

BỘ VĂN HÓA THÔNG TIN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH



GS. PTS. HOÀNG VINH

Tập bài giảng:

LÝ LUẬN VĂN HÓA

(Dành cho sinh viên các trường Đại học và Cao Đẳng Văn hóa)

1999 | PDF | 198 Pages
buihuuhanh@gmail.com

TP. HỒ CHÍ MINH – 1999
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

T123B

BỘ VĂN HÓA - THÔNG TIN
TRƯỜNG CAO ĐẲNG VĂN HÓA TP. HỒ CHÍ MINH



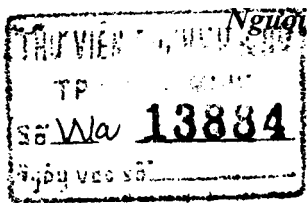
Tập bài giảng:

LÝ LUẬN VĂN HÓA

(Dành cho sinh viên các trường Đại học và Cao đẳng Văn hóa)



Người biên soạn:



GS. PTS. HOÀNG VINH

TP. HỒ CHÍ MINH - 1999
(LƯU HÀNH NỘI BỘ)

LỜI GIỚI THIỆU

Trường Cao Đẳng Văn Hóa TP. Hồ Chí Minh (thuộc Bộ Văn Hóa - Thông Tin) là nơi đào tạo đội ngũ cán bộ cho ngành Văn hóa - Thông tin các tỉnh phía Nam. Việc biên soạn tài liệu, giáo trình cho các ngành học được xem là nhiệm vụ hàng đầu trong quá trình nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập của nhà trường.

Môn “Lý luận văn hóa” là môn kiến thức cơ bản của Văn hóa học mà mọi sinh viên ngành Văn hóa đều phải được trang bị trước khi đi vào các chuyên ngành khác. Thế nhưng, tài liệu về môn khoa học này vẫn còn quá ít, chưa đủ đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên. ***Tập bài giảng LÝ LUẬN VĂN HÓA*** của GS. PTS. Hoàng Vinh, một trong những cán bộ nghiên cứu hàng đầu và có nhiều kinh nghiệm trong công tác giảng dạy bộ môn này, được ấn hành nhằm đáp ứng phần nào nhu cầu đó. Tuy được gọi là “*Tập bài giảng*”, nhưng tài liệu này có thể được xem là một công trình nghiên cứu nghiêm túc mà tác giả đã công phu tích lũy nhiều năm qua quá trình giảng dạy của mình. Trong tài liệu này, tác giả đã giới thiệu một cách đầy đủ, súc tích và có hệ thống những vấn đề cơ bản của Văn hóa học.

Được sự đồng ý của tác giả, Trường Cao Đẳng Văn Hóa TP. Hồ Chí Minh xin trân trọng giới thiệu ***tập bài giảng LÝ LUẬN VĂN HÓA*** với các bạn sinh viên, các nhà nghiên cứu, giảng dạy và đồng đạo bạn đọc hằng quan tâm bộ môn khoa học mới mẻ này.

Trong lần xuất bản đầu tiên, chắc chắn có nhiều thiếu sót, tác giả và nhà trường xin đón nhận những đóng góp quý báu của các đồng chí, đồng nghiệp.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 2. 8. 1999
Trường Cao Đẳng Văn Hóa TP. Hồ Chí Minh

Phần thứ nhất

**VĂN HÓA VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ MANG
TÍNH CHẤT QUY LUẬT CHUNG CỦA NÓ**

Bài mở đầu

MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ NHIỆM VỤ CỦA MÔN LÝ LUẬN VĂN HÓA

1. Mục tiêu

Trong đời sống khoa học của xã hội đương đại, đang tồn tại nhiều kiểu dạng lý luận văn hóa, mỗi kiểu dạng nhằm vào các mục tiêu khác nhau. Chẳng hạn, triết học văn hóa tiếp cận nghiên cứu văn hóa nhằm nhận thức cái “*bản thể*” của nó; lịch sử văn hóa tiếp cận nghiên cứu văn hóa trong diễn trình của thời gian, qua đó mà nhận thức về quy luật vận động của nó; Các bộ môn nhân học văn hóa, dân tộc học, xã hội học tiếp cận nghiên cứu văn hóa nhằm miêu tả, phân tích, tiến tới xây dựng mô hình văn hóa, tức là mô hình nhận thức về nó. Ở phương Tây, giữa dân tộc học và xã hội học có sự phân công một cách quy ước rằng: dân tộc học nghiên cứu văn hóa tộc người của các xã hội sơ khai (tiền văn tự), còn xã hội học thì nghiên cứu văn hóa của các xã hội kết tãg, tức các xã hội hiện đại. Riêng nhân học văn hóa nghiên cứu văn hóa loài người nói chung, bao gồm văn hóa các tộc người cũng như văn hóa của các xã hội hiện đại.

Tất cả các môn học vừa kể ở trên đều lấy văn hóa làm đối tượng nghiên cứu của mình, nhưng do mục tiêu nghiên cứu đặt ra cho mỗi môn học thì không giống nhau, cho nên cấu trúc nội dung của nó đương nhiên là rất khác biệt. Ví như, mục tiêu của một số khoa học cơ bản nghiên cứu văn hóa như: khảo cổ học, dân tộc học, nhân học văn hóa ... là miêu tả một cách khách quan toàn bộ hiện tượng văn hóa, tiến tới tái lập mô hình văn hóa y như nó đã tồn tại, trên cơ sở đó mà phân tích, nhận định, đánh giá nhằm đạt tới sự nhận thức toàn diện về nó.

Mục tiêu của môn “*Lý luận văn hóa*” theo quan điểm của Chủ nghĩa Mác-Lênin mà chúng tôi sẽ trình bày dưới đây không chỉ dừng lại ở nhận thức thực tiễn, mà còn có nhiệm vụ cải tạo và xây dựng thực tiễn, phù hợp với những tiêu chí của sự tiến bộ xã hội.

Vận dụng vào hoàn cảnh nước ta thì mục tiêu của môn lý luận văn hóa là nghiên cứu những vấn đề mang tính chất quy luật trong lĩnh vực văn hóa, nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

2. Đối tượng

Lý luận văn hóa là môn học nghiên cứu những vấn đề mang tính chất quy luật trong sự nghiệp xây dựng văn hóa. Đó là quá trình sản xuất, bảo quản, phân phối và tiêu dùng các sản phẩm văn hóa - những yếu tố chức năng tạo nên đời sống văn hóa của một cộng đồng xã hội.

Xây dựng văn hóa, xét về phương diện hình thái học, là một phức thể hoạt động bao gồm ba công việc chính là:

- Xây dựng những công trình văn hóa, nói rộng ra là cảnh quan văn hóa;
- Xây dựng các dạng hoạt động văn hóa liên kết thành lối sống văn hóa;
- Xây dựng nhân cách văn hóa.

Công trình, lối sống và nhân cách văn hóa là ba yếu tố hợp thành môi trường văn hóa của con người.

Đây cũng là những công việc chủ chốt trong lĩnh vực văn hóa, mà ngành văn hóa thông tin nước ta phải đảm nhiệm.

3. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ quan trọng nhất của lý luận văn hóa là tổng kết kinh nghiệm xây dựng văn hóa ở nước ta cùng với kinh nghiệm của những nước có nền văn hóa tiên tiến đã tích lũy được. Thực tiễn của nước ta vô cùng phong phú, với rất nhiều dữ kiện, đặc trưng cho quá trình xây dựng văn hóa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chúng ta cần tiến hành nghiên cứu, phân tích thực tiễn đó một cách khách quan, khoa học, nhằm phát huy hơn nữa tính chủ động sáng tạo của nhân dân, đồng thời tổ chức, đáp ứng đầy đủ hơn nữa các nhu cầu đa dạng của nhân dân trong lĩnh vực văn hóa.

Lý luận văn hóa là một khoa học liên ngành (Interdisciplines), có mối quan hệ tương liên với một số môn khoa học khác như: triết học, xã hội học, tâm lý học, sử học, khảo cổ học, dân tộc học, nhân học, ngôn ngữ học ... Nó tiếp thu những thành quả nghiên cứu của các môn học này, đồng thời cung cấp những khái quát lý luận, góp phần làm phong phú các môn học ấy.

Là bộ phận hữu cơ, nằm trong hệ thống các khoa học xã hội và nhân văn theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, lý luận văn hóa dựa trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, khảo sát, tìm hiểu quá trình phát sinh phát triển của văn hóa, cùng với các quy luật vận hành của nó trong lịch sử; nghiên cứu mối quan hệ biện chứng của những cặp tương tác giữa một bên là văn hóa, còn bên kia là: thiên nhiên, con người, xã hội, chính trị, kinh tế ... phân tích đặc điểm, tính chất, bản sắc dân tộc của một văn hóa.

Để thực hiện các mục tiêu và nhiệm vụ trên đây, hệ bài giảng được cấu tạo thành hai phần, gồm 13 bài như sau:

PHẦN THỨ NHẤT. VĂN HÓA VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ MANG TÍNH CHẤT QUY LUẬT CHUNG CỦA NÓ.

Bài 1 Mục tiêu, đối tượng nghiên cứu và nhiệm vụ của môn lý luận văn hóa.

Bài 2 Về nguồn gốc sinh thành văn hóa

Bài 3 Khái niệm văn hóa

Bài 4 Cấu trúc và chức năng xã hội của văn hóa

Bài 5 Giá trị và chuẩn mực xã hội - những yếu tố thực thể của văn hóa

Bài 6 Di sản văn hóa

Bài 7 Các tính chất và tính quy luật trong sự vận động của văn hóa

Bài 8 Mối quan hệ tương tác giữa con người và văn hóa

PHẦN THỨ HAI. SỰ VẬN DỤNG LÝ THUYẾT VĂN HÓA VÀO CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VĂN HÓA Ở NƯỚC TA.

Bài 9 Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Bài 10 Văn hóa và phát triển ở Việt Nam.

Bài 11 Xây dựng mạng lưới các thiết chế sản xuất, bảo quản và phân phối các giá trị văn hóa.

Bài 12 Tổ chức, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.

Bài 13 Xã hội hóa hoạt động văn hóa - mấy vấn đề lý luận và thực tiễn ở nước ta.

VỀ NGUỒN GỐC PHÁT SINH CỦA VĂN HÓA

Nguồn gốc phát sinh của văn hóa là một đề tài vô cùng hấp dẫn, đã từng thu hút khá nhiều công sức của các nhà nghiên cứu. Người ta có thể tìm hiểu sự ra đời của văn hóa bằng nhiều cách tiếp cận nghiên cứu khác nhau như: cách tiếp cận nghiên cứu nguồn gốc phát sinh loài (monogénèse), hoặc nguồn gốc phát sinh cá thể (ontogénèse), nghiên cứu quá trình phát triển tâm lý từ động vật đến người, từ gia đình động vật (harem) đến gia đình người (family), từ tổ hợp bầy đàn (động vật) đến sự hợp tác nguyên thủy (người) trong hoạt động kiếm sống v.v...

Trong phạm vi của bài này, chúng tôi trình bày vấn đề sự ra đời của văn hóa gắn với nguồn gốc phát sinh của loài người và các giai đoạn phát triển tâm lý từ động vật đến người.

I/ VỀ BỐI CẢNH SINH VẬT CỦA CON NGƯỜI

Mô hình linh trưởng

Con người thuộc bộ linh trưởng (primate) trong loài có vú. Bộ linh trưởng xuất hiện trong khoảng 70 triệu năm nay.

Những đặc điểm của bộ linh trưởng là:

1. Cánh tay và bàn tay dài và linh động,
2. Khối óc lớn để điều khiển đôi cánh tay và bàn tay ấy,
3. Mắt phân biệt được màu sắc,
4. Khả năng phát âm thanh phong phú
5. Có tính tò mò
6. Có xu hướng thiết lập đẳng cấp (tôn ty) trong một tập thể.

Do có những đặc điểm trên, các loài thuộc bộ linh trưởng thường sống trên cây (nắm cành cây bằng bàn tay), thám sát bằng mắt nhìn và sờ mó (hơn là ngửi bằng mũi), có xu hướng ngồi lên hai chân sau (để hai chi trước được tự do hành động) và có khả năng ném chính xác.

Loài cao cấp trong bộ linh trưởng như : vượn lớn, người có tuổi ấu thơ kéo dài, đòi hỏi sự săn sóc, dạy dỗ lâu của thế hệ trước, nếu không thì không thể tồn tại được.

Con người vào thời thơ ấu phải lệ thuộc vào bố mẹ về hai mặt: thức ăn và kiến thức. Do đó, nó phải học tập truyền thống của cộng đồng.

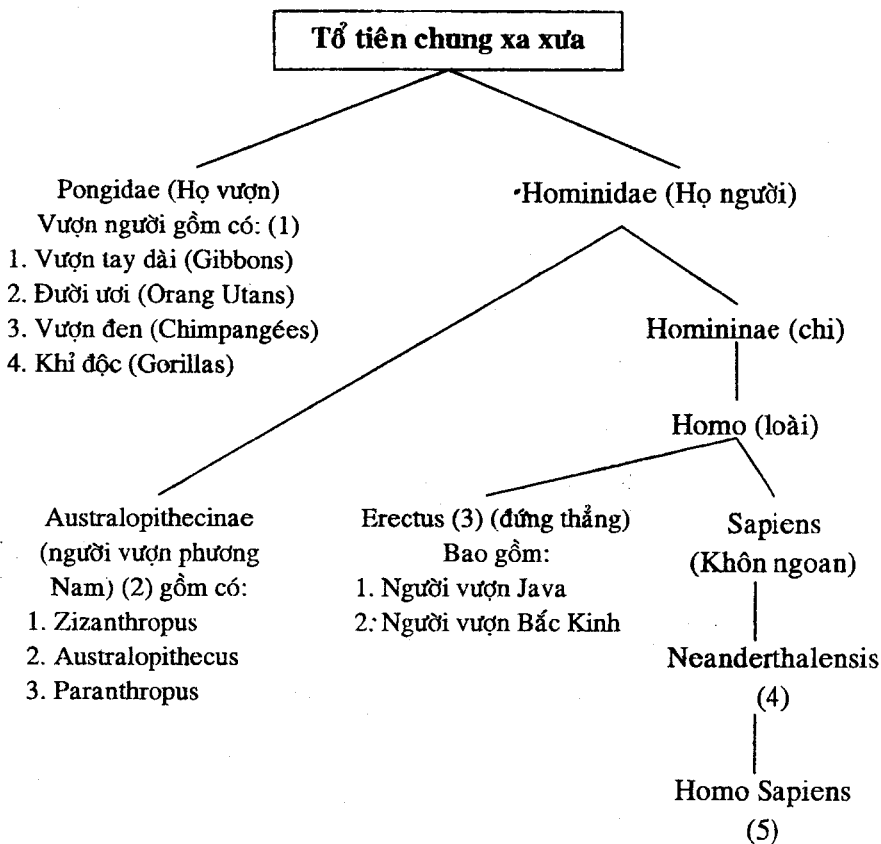
Hoạt động học tập của các loài thuộc bộ linh trưởng nhằm tiếp thu lề lối cư xử (lối sống) của các thành viên trong cộng đồng, là một công việc quan trọng. Bất cứ loài động vật nào sống thành cộng đồng thì đều phải có hành động điều chỉnh để bảo vệ sự ổn định của cộng đồng. Đối với loại côn trùng hoặc chim chóc thì mô hình ứng xử (Behavioral Pattern) có sẵn từ lọt lòng. Đó là bản năng được di truyền theo kênh sinh học. Còn các loài thuộc bộ linh trưởng thì bản năng đó không đủ mạnh, cho nên những động vật có não thì phải học tập cách ứng xử để vận thông (Communicate) với đồng loại. Sự vận thông được thực hiện bằng cử chỉ, âm thanh, cuối cùng là ngôn ngữ, văn tự.

II/ VỀ NGUỒN GỐC SINH THÀNH LOÀI NGƯỜI

Tổ tiên tiền văn hóa (Precultural) của chúng ta là những động vật tò mò, có khả năng vận thông với đồng loại, có khả năng tác động lẫn nhau và tác động lên môi trường. Do đó, không có lý do gì bảo rằng họ chưa biết sử dụng công cụ để kiếm sống. Những công trình nghiên cứu về loài vượn đen (Chimpangée) cho biết: loài này sử dụng được gậy và các dụng cụ khác một cách thông minh. Chúng biết học tập lẫn nhau để có trí thông minh như nhau. Do đó, không có sự gián cách tuyệt đối nào giữa các loài vượn lớn biết chế tác và sử dụng công cụ với tổ

tiên của chúng ta cũng biết chế tác và sử dụng công cụ. Có khác chăng là công cụ của con người được chế tác có chất lượng tuyệt đối cao hơn.

Quá trình tiến hóa từ vượn đến người diễn ra như sau:



Chú thích

(1) Trong bộ linh trưởng có bốn giống vượn gần người hơn cả. Đó là giống vượn cao đẳng không có đuôi, khác với khỉ hạ đẳng có đuôi. Giống vượn tay dài (Gibbons) và giống đười ươi (Orang Utans) sống ở vùng nhiệt đới Đông Nam Á. Giống vượn đen (Chimpangées) và

khỉ độc (Gorillas) sống ở vùng nhiệt đới châu Phi. Chúng xuất hiện cách đây từ 25 đến 12 triệu năm.

(2) Australopithecinae là loài vượn phương Nam xuất hiện cách đây từ 1 đến 2 triệu năm. Chúng không phải là tổ tiên trực tiếp của loài người, nhưng là những loài vượn người rất gần gũi với người, sống đồng thời với những tổ tiên người, nay đã bị diệt.

(3) Homo Erectus là loài vượn đứng thẳng, gồm có:

- Người vượn Java tìm thấy di cốt ở Indonêsi-a, niên đại là 700.000 năm.

- Người vượn Bắc Kinh tìm thấy ở Chu Khẩu Điếm thuộc ngoại thành Bắc Kinh, niên đại là 400.000 năm.

(4) Homo-Sapiens Neanderthalensis là người thượng cổ vẫn thuộc giống vượn người, sống cách đây vào khoảng 100.000 năm.

(5) Người khôn ngoan gồm hai hạng:

- Homo-Sapiens Fossilis: người khôn ngoan tân cổ.

- Homo-Sapiens-Sapiens: người khôn ngoan hiện đại, sống cách đây vào khoảng 40.000 năm.

Đến đây con người hiện đại mới chính thức ra đời.

Khi sắp xếp các giống loài trên đây vào khung niên đại khảo cổ học, có thể lập bảng thống kê như sau:

NHỮNG CON NGƯỜI CỦA KỶ THỨ TƯ ĐỊA CHẤT (2 triệu năm trở lại đây)

Các loài thuộc họ người	NGƯỜI VƯỢN		NGƯỜI KHÔN NGOAN	
	Người khéo léo (Homo habilis)	Người tối cổ (Homo Erectus) Người Java	Người thượng cổ (Homo Sapiens neanderthalensis)	Người khôn ngoan tân cổ, người khôn ngoan hiện đại
Đặc điểm hình thái sọ	- Dung tích sọ: 600 cm³ - Sọ rất thấp - Gò trên ở mắt: ít lồi - Mặt rộng, dô, hình mõm - Xương hàm dưới to - Chua có lúm cằm - Răng to	- DT: 900cm³ - Sọ thấp, trán vát - Gò trên ở mắt: lồi to - Mặt dô - Xương hàm dưới to - Chua có lồi cằm - Răng bé hơn người khéo	- DT: 1.500cm³ - Sọ thấp, trán vát - Gò trên ở mắt: lồi to - Mặt dô - Mồm chồm phát triển - Hơi lồi cằm	- DT: 1.300cm³ - Sọ cao tròn - Trán cao thẳng - Không có gờ trên ở mắt - Mặt nhỏ, không dô - Mồm chồm rất phát triển - Có lồi cằm, xương hàm bé lại, răng bé lại
Thời đại khảo cổ	Sơ kỳ đá cũ?	Sơ kỳ đá cũ	Trung kỳ đá cũ	Hậu kỳ đá cũ
Niên đại	1-2 triệu năm	700.000-200.000 năm	100.000 năm	40.000 năm

Những thành tựu về kỹ thuật và văn hóa	Sử dụng đá cuội làm công cụ, có ghè đẽo qua loa	Loại hình dụng cụ: - Rìu tay, dẽo hai mặt - Công cụ chặt thô sơ - Mảnh tước Công cụ có hình thể xác định, biết dùng lửa, sản động vật lớn, biết dựng lều ở	Loại hình công cụ: - Mũi nhọn và nạo - Lấy lửa là thành tựu quan trọng - Có dấu vết mộ táng - Sử dụng thổ hoàng làm màu. Đây là các dấu vết tiến tôn giáo, tiên nghệ thuật	- Xuất hiện thị tộc - Nhiều loại công cụ bằng đá, xương, ngà ... - Nghệ thuật hang động - Tín ngưỡng nguyên thủy - Đến đây văn hóa chính thức ra đời.
---	--	--	---	---

Có một số nhà khảo cổ học cho rằng văn hóa đã xuất hiện ở người thượng cổ Nê-ăng-đéc-tan thuộc thời đại đồ đá cũ trung kỳ, nhưng phần đông giới nghiên cứu cho rằng thời này mới chỉ có những yếu tố tiền văn hóa, phải đến người khôn ngoan hiện đại (Homo-Sapiens) sống vào thời đại đồ đá cũ hậu kỳ thì văn hóa mới chính thức ra đời.

III/ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN TÂM LÝ TỪ ĐỘNG VẬT ĐẾN NGƯỜI

Để phân biệt giữa người (có văn hóa) và động vật (không có văn hóa), nhà nhân học người Hoa Kỳ Leslie White đã dựa vào tâm lý học để phân tích sự phát triển của hành vi từ động vật đến con người trải qua 4 giai đoạn như sau:

1. Giai đoạn phản xạ không điều kiện, trong đó hành vi động vật được quyết định bởi những đặc tính nội tại của cơ thể và vật mà nó phản ứng. Ví dụ: do kích thích tăng lên của cường độ ánh sáng mà đồng tử của con mắt bị co lại.

2. Giai đoạn phản xạ có điều kiện, trong đó phản ứng được gây ra không phải do những đặc tính nội tại của yếu tố kích thích đối với cơ thể, mà nó xảy ra thông qua kinh nghiệm, “*thông tin*” đã được tích lũy do học được mà có. Ví dụ: trong phòng thí nghiệm của nhà bác học Páp-lốp ta thấy: mỗi khi cho chó ăn thì đánh keng, chó phản ứng với tiếng keng bằng cách tiết nước bọt. Về sau, không cần đưa thức ăn, chỉ cần đánh keng là chó sẽ tiết nước bọt.

3. Giai đoạn sử dụng công cụ. Ví dụ: tại phòng thí nghiệm của bộ môn linh trưởng học (Primatologie), người ta treo thức ăn tại một điểm cao trong chuồng vượn, cốt sao để nó không thể với tới. Rồi đặt một chiếc gậy ở góc chuồng. Vượn mày mò một lát sẽ biết lấy gậy kéo thức ăn.

Một ví dụ khác: Trong chuồng vượn người ta đặt một lò nướng bên trong treo miếng thịt rồi đốt lửa cháy ở cửa lò (để cho vượn không

thể thò tay lấy thịt). Bên ngoài để một chậu nước và miếng giẻ. Vượn xoay sở một lúc sẽ biết lấy giẻ nhúng nước, đập tắt lửa để lấy thức ăn.

Ở đây, phản ứng bị quyết định bởi những đặc điểm của các sự vật có liên quan: thức ăn, cái gậy (hoặc chậu nước và giẻ), hệ thần kinh, giác quan, cơ bắp của vượn. Ta thấy một yếu tố mới được đưa vào hành vi là sự vận hành được thực hiện bởi cơ thể phản ứng đối với các sự vật của thế giới bên ngoài. Liên hệ với khảo cổ học, nhận thấy các người vượn từ thời đại sơ kỳ đá cũ đến trung kỳ đá cũ đã biết chế tác và sử dụng công cụ, chúng hoàn toàn có thể thực hiện được các động tác trên đây.

4. Giai đoạn sử dụng biểu trưng, trong đó hành vi không bao hàm ý nghĩa nội tại như các giai đoạn trên, mà nó mang ý nghĩa ngoại tại.

Ví dụ: khi hai người “bắt tay” nhau, thì đây không phải là xuất phát từ nhu cầu áp bàn tay vào nhau, mà người ta thực hiện một động tác mang ý nghĩa về tình hữu nghị. Đây là ý nghĩa ngoại tại của sự “bắt tay”, tức mang ý nghĩa biểu trưng của hành động người.

Như vậy, trong lịch sử tiến hóa của loài người, động vật cao cấp nhất như loài vượn cũng chỉ mới đạt đến giai đoạn chế tác và sử dụng công cụ một cách thô sơ, chúng cũng đã biết sử dụng một số (vào khoảng 15- 16) tín hiệu âm thanh hoặc cử chỉ để biểu thị tình cảm (yêu, buồn, vui, giận) một cách đơn giản. Còn con người chẳng những đã biết chế tác ra vô số công cụ ngày càng phức tạp và tinh vi hơn, tức là nó đã vượt qua giai đoạn công cụ và đạt tới giai đoạn sáng tạo ra những biểu trưng - làm nên thế giới ý nghĩa, tức thế giới văn hóa của loài người.

Trong thời thái cổ, khi người vượn Nê-ăng-đen-tan ghè đẽo viên đá để biến nó thành chiếc rìu thô sơ hay một công cụ chặt, đập, dùng vào các việc bới củ, ném thú vật hay đập hạt lấy trong thiên nhiên, thì nó vẫn thuộc giai đoạn động vật. Nhưng khi người khôn ngoan (Homo-Sapiens) biết phát âm từ “bò tót”, hoặc biết vẽ hình “bò

tốt” lên vách hang, thì đấy là lúc nó đã trở thành người khôn ngoan hiện đại.

Như vậy, trí khôn người là năng lực sáng tạo và sử dụng biểu trưng, tức là năng lực sáng tạo ra ngôn ngữ, ý nghĩa để thực hiện vận thông (Communicate) trong đồng loại. Đây chính là năng lực tư duy trừu tượng chỉ có ở con người. Nó là dấu hiệu cơ bản để phân biệt giữa người và động vật. Để nhấn mạnh vào đặc trưng riêng có, một số nhà nhân học ngày nay gọi con người là một động vật sử dụng biểu trưng (Homo Symboling).

Dựa theo đặc điểm này, từ điển quốc tế danh mục tiêu đề về phát triển văn hóa của UNESCO, đưa ra một định nghĩa văn hóa như sau: “Văn hóa là một tập hợp các hệ thống biểu trưng, quy định thế ứng xử của con người và làm cho một số đông người có thể giao tiếp với nhau, liên kết họ lại thành một cộng đồng riêng biệt”. (1)

¹ Dẫn theo: CAO XUÂN PHỔ. Vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo trong chiến lược phát triển. Trong tập “Một số vấn đề văn hóa và phát triển ở Việt Nam hiện nay.- H.: Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao, 1992.- Tr. 164.

KHÁI NIỆM VĂN HÓA

Mở đầu

Bước vào thế kỷ XX, thuật ngữ văn hóa dần dần tiềm nhập vào đời sống xã hội một cách sâu sắc, đồng thời nó cũng trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn.

Trong giao dịch thường ngày và trên cả báo chí, người ta ít thấy một khái niệm nào mà sắc thái nghĩa lại phong phú và đa dạng như từ văn hóa!

Chẳng hạn, người ta có thể nói: văn hóa tình cảm, văn hóa giao tiếp, văn hóa tranh luận, văn hóa phê bình ..., từ văn hóa ở đây nói về phép lịch sự, sự lễ độ, khiêm nhường biết kiềm chế cá nhân trong các mối quan hệ ứng xử xã hội. Gần đây, còn nói đến văn hóa chính trị, văn hóa quản lý, văn hóa kinh doanh ... Từ văn hóa trong ngữ cảnh này chỉ khía cạnh thành thực, lão luyện của con người trong các lĩnh vực hoạt động này. Ví như, thuật ngữ "*văn hóa kinh doanh*" cũng có thể hiểu là "*ngệ thuật kinh doanh*" là theo nghĩa ấy.

Từ văn hóa còn được ghép với các thể cộng đồng người, như văn hóa gia đình, văn hóa làng, văn hóa vùng, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa đường sắt, văn hóa Thái, văn hóa Việt Nam, văn hóa Trung Hoa ... Từ văn hóa ở đây chỉ một phức thể những đặc điểm vật chất và tinh thần làm nên bản sắc văn hóa của một cộng đồng xã hội nhất định. Nó trở thành dấu hiệu dùng để phân biệt giữa cộng đồng này với cộng đồng khác. Chẳng hạn, có thể xem luật tục, hương ước là một đặc điểm văn hóa và là đặc điểm chính của văn hóa làng xã cổ truyền Việt Nam. Cuối cùng, từ văn hóa còn dùng để chỉ trình độ học vấn của cá nhân, được ghi trong lý lịch của cán bộ, viên chức.

Trong ngôn ngữ thường ngày, người ta cũng hay dùng lẫn lộn giữa hai từ văn hóa và văn minh. Chẳng hạn, xây dựng gia đình văn hóa và nếp sống văn minh, thì hai từ văn hóa và văn minh ở đây là đồng nghĩa. Còn trong khoa học thì giữa hai từ này có sự khác nhau về sắc thái nghĩa.

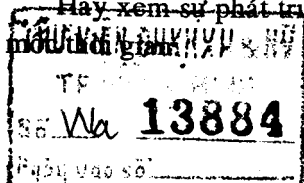
Vào thế kỷ thứ XX, dựa vào tài liệu dân tộc học của Morgan, Ăng-ghe-nh đã phân chia sự phát triển văn hóa nhân loại thành 3 giai đoạn gọi là: *mông muội, dã man và văn minh*. Điều này có nghĩa là, khi người khôn ngoan ra đời là đã có văn hóa, văn hóa được tích lũy và phát triển đến một mức nào đó - chẳng hạn: biết dùng kim loại, có Nhà nước, có văn tự - thì mới thành văn minh. Như vậy, văn minh là nấc thang của văn hóa.

Ngày nay, khi nói văn minh là người ta thường liên hệ tới khoa học và công nghệ, kinh tế và sản xuất, chính trị và luật pháp, cùng các thể chế xã hội tương ứng; còn khi nói văn hóa là nói đến hệ giá trị, truyền thống, thị hiếu ... tiềm ẩn trong cách nghĩ, cách ứng xử tập thể của con người khi đối diện với tự nhiên, xã hội và với bản thân nó.

Tuy vậy, tùy theo truyền thống tư duy của mỗi khu vực, mà các từ văn hóa, văn minh được sử dụng theo nghĩa quy ước của từng khu vực đó. Bài này chỉ tập trung phân tích quan niệm về văn hóa của một số vấn đề liên quan đến nó.

Trên đây là nói từ văn hóa vận dụng trong đời sống hàng ngày, còn trong hoạt động khoa học thì thuật ngữ văn hóa trở thành một đối tượng nghiên cứu của một số ngành như: khảo cổ học, dân tộc học, nhân học (Anthropologie), xã hội học, triết học, văn hóa học, lịch sử ... Mỗi ngành khoa học kể trên lại bao gồm nhiều trường phái lý thuyết khác nhau, cho nên mỗi nhà khoa học khi triển khai công việc nghiên cứu đều phải giới thuyết quan niệm của mình về văn hóa. Từ đó, khái niệm văn hóa trở nên ngày càng đa nghĩa.

Hãy xem sự phát triển về số lượng định nghĩa văn hóa qua vài cột mốc thời gian.



Năm 1952 hai nhà nhân học người Hoa Kỳ tên là A. L. Kroeber và C. Kluckhohn đã làm một bản kiểm kê như sau:

a/ Từ năm 1871 (năm ra đời cuốn sách “*Văn hóa nguyên thủy*” của nhà nhân học người Anh tên là E. B. Tylor) đến năm 1919 có 7 định nghĩa,

b/ Từ năm 1920 đến năm 1950 có thêm 157 định nghĩa, cộng là 164 định nghĩa văn hóa ⁽¹⁾

c/ Năm 1967, nhà văn hóa học người Pháp Abraham Moles cho biết có 250 định nghĩa ⁽²⁾

d/ Năm 1994, giáo sư Phan Ngọc nâng con số định nghĩa văn hóa lên tới 400 ⁽³⁾.

Con số định nghĩa đến đây không hề dừng lại, cho nên nhà nghiên cứu ngôn ngữ người Pháp Jaques Derrida phải thốt lên: “*Văn hóa chính là cái tên mà chúng ta đặt cho điều bí ẩn không cùng với những ai ngày nay đang tìm cách suy nghĩ về nó*” ⁽⁴⁾.

Thuật ngữ văn hóa có tầm quan trọng như thế, cho nên muốn vận dụng nó trong hoạt động thực tiễn - xã hội, thì phải xác định nội hàm ý nghĩa của thuật ngữ này.

¹ A.L. Kroeber, Clyde Kluckhohn. Culture - A Critical Review of Concepts and Definitions.- Massachusetts : Cambridge, 1952. Dẫn trong E. X. Maccarian. Toát yếu lý luận văn hóa. Ê-rê-van, 1969.- Tr. 5 (Tiếng Nga)

² A. Mô-lơ. Động học xã hội của văn hóa : Bản dịch tiếng Nga.- M., 1973.

³ Phan Ngọc. Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới.- H.: Văn Hóa, 1994.- Tr. 19.

⁴ Dẫn theo R. Mayor. Ban đầu và cuối cùng là văn hóa// Tạp chí Người Đưa Tin UNESCO, 1993.- Số 10.- Tr. 35.

QUAN NIỆM VĂN HÓA

Để đi tới một quan niệm đầy đủ và toàn diện về thuật ngữ văn hóa, cần theo dõi sự biến nghĩa của nó trong một số trường hợp dưới đây:

I/ XUẤT XỨ CỦA TỪ VĂN HÓA.

Dựa theo sự nghiên cứu của nhà ngôn ngữ học người Đức W. Wundt, thì từ văn hóa bắt nguồn từ một động từ tiếng Latin "*Colere*" sau chuyển thành "*cultura*", có nghĩa là cày cấy, vun trồng. Từ đó agricultura là trồng trọt ngoài đồng, tức nông nghiệp. Về sau từ cultura chuyển nghĩa từ trồng trọt cây cối chuyển sang vun trồng tinh thần, trí tuệ. Cicéron (106 - 43 trước công lịch) - nhà chính trị hùng biện thời Lamã có một thành ngữ nổi tiếng là "*Filosofia cultura animi est*", nghĩa là: Triết học là văn hóa [sự vun trồng] tinh thần. Ở đây là nói về quá trình giáo dục, bồi dưỡng về mặt tinh thần, trí tuệ cho con người.

Suốt trong thời kỳ Phục Hưng, từ văn hóa áp dụng vào nghệ thuật và văn chương trong các thành ngữ "*Cultura banarum artium*" và "*Cultura litteratum humanionum*" (văn hóa nghệ thuật và văn hóa văn chương nhân đạo). Người ta nói về bản chất của văn hóa thông qua cuốn sách về sự phạm và nghệ thuật.

Các triết gia thế kỷ thứ XVII vận dụng phương pháp khoa học để nghiên cứu con người và có nói đến việc bồi dưỡng trí tuệ, rèn luyện con người, Francis Bacon, trong phần II cuốn sách triết học của ông, vẫn dùng hình ảnh vun trồng cây cối để nói việc rèn luyện tinh thần con người (De cultura animi). Thomas Hobbes sử dụng từ cultus để chỉ nghĩa vun trồng, chiêm ngưỡng. Ví dụ: Cultus đất đai là vun trồng đất đai; Cultus (hoặc cultura) trẻ em là vun trồng hoặc giáo dục trẻ em; Cultus Dei là thờ phụng chúa.

Trên đây là nghĩa của từ văn hóa trong thời kỳ cổ đại và trung cổ châu Âu.

II/ TỪ VĂN HÓA DÙNG TRONG KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Ở châu Âu từ văn hóa được đưa vào khoa học sớm nhất là ở nước Đức. Trong thư tịch tiếng Đức, từ này được xuất hiện vào năm 1774, được ghi trong từ điển tiếng Đức năm 1783.

Người đầu tiên đưa từ văn hóa vào trong khoa học là Pufendorf - nhà nghiên cứu pháp luật người Đức. Ông hiểu văn hóa là toàn bộ những gì do hoạt động xã hội của con người tạo ra, và đề xuất: văn hóa là cái đối lập với trạng thái tự nhiên.

Kể từ thời khai sáng ở Đức, nhà triết học Herder (1744- 1803) cho rằng: Văn hóa là sự hình thành lần thứ hai của con người. Ông nói: lần thứ nhất con người xuất hiện như một thực thể sinh vật tự nhiên, lần thứ hai con người hình thành như một thực thể xã hội, tức là con người văn hóa theo nghĩa toàn vẹn của từ này.

Công lao của Herder rất lớn, lần đầu tiên ông khái quát toàn bộ tri thức của thời đại và trình bày văn hóa nhân loại như là kết quả của sự phát triển. Qua trình phát triển này bắt đầu từ sự xuất hiện của trái đất, tự nhiên vô cơ, kể đến là sự ra đời của các loài thực vật, động vật, cuối cùng là con người văn hóa phát triển theo hướng nhân bản hóa.

Sau Herder là Adelung - nhà ngôn ngữ học người Đức, ông là người đầu tiên đề xuất quan niệm lịch sử phát triển của văn hóa như là lịch sử phát triển của xã hội, đối lập với lịch sử các vương triều.

Tiếp đó, nhà triết học H. Kant quan niệm văn hóa là sự phát triển, sự bộc lộ các khả năng, sức mạnh, các năng lực thiên bẩm ở con người.

Cũng như Schiller và Goeth, Hégel không mấy sử dụng từ văn hóa, các ông thường đồng nhất văn hóa với giáo dục.

Đồng thời với trào lưu triết học cổ điển Đức, nhà triết học ý Vico cho rằng: xã hội loài người phát triển tuần hoàn theo ba giai đoạn, kết thúc giai đoạn cuối lại vòng về giai đoạn đầu. Từ văn hóa, theo Vico chỉ một phức thể gồm: khoa học, nghệ thuật, kinh tế, chính trị.

Các nhà Khai sáng Pháp cũng rất quan tâm đến văn hóa. Montesquieu đã tóm lược trình bày các lĩnh vực khác nhau của văn hóa, ông giải thích sự phát triển của văn hóa và tình trạng Nhà nước phụ thuộc vào các điều kiện địa lý khí hậu.

Voltaire không dùng từ văn hóa mà dùng từ văn minh để miêu tả các thời kỳ phát triển của khoa học, nghệ thuật, buôn bán, thủ công, nhà nước, pháp luật và đạo đức.

Rousseau lên tiếng phê phán văn hóa của triều đình đương đại, ông quan niệm văn hóa là hiện tượng xã hội và chỉ ra rằng: tư hữu tài sản là nguồn gốc của sự đồi bại về đạo đức.

Đến đây, có thể nhận thấy từ văn hóa được đưa vào sử dụng trong các khoa học xã hội, nhưng nó chưa trở thành đối tượng nghiên cứu của một ngành khoa học thực thụ.

III/ TỪ VĂN HÓA TRONG CÁC KHOA HỌC VỀ VĂN HÓA

Trước hết xin nói về mốc ra đời của khoa học về văn hóa.

Theo truyền thống Đức, các nhà nghiên cứu nước này lấy năm 1855 khi Klemm cho xuất bản cuốn sách hai tập, có tên là *"Khoa học chung về văn hóa"* làm mốc ra đời cho khoa học về văn hóa. Trong bộ sử văn hóa này, Klemm đã trình bày sự phát sinh, phát triển toàn diện của loài người như là sự phát triển văn hóa của một cá thể đơn nhất. Lần đầu tiên người ta nghiên cứu lịch sử như là lịch sử xã hội, lịch sử văn hóa. Có thể nói: Klemm là người đặt nền móng đầu tiên cho môn *"Lịch sử văn hóa"*.

Song song với truyền thống khoa học Đức, ở các nước Anh- Mỹ, người ta suy tôn E. B. Tylor là ông tổ sáng lập ra môn “*nhân học văn hóa*”. Mốc thời gian xuất hiện lấy năm 1871, khi E. B. Tylor cho in cuốn sách “*Văn hóa nguyên thủy*” ở Luân Đôn. Trong tác phẩm này tác giả đã dùng một chương để thuyết minh “*Đối tượng của khoa học về văn hóa*”.

Mặc dù tác phẩm “*Văn hóa nguyên thủy*” mới chỉ chuyên miêu tả và giải thích các hiện tượng văn hóa của các bộ lạc chậm phát triển, nhưng người ta vẫn nhìn nhận E. B. Tylor như là người sáng lập ra môn “*nhân học văn hóa*” phái Anglo-Saxons.

Truyền thống nghiên cứu văn hóa ở nước Pháp phát triển theo hướng dân tộc học lý luận (Ethnologie) và xã hội học. Dân tộc học nghiên cứu, miêu tả văn hóa các bộ lạc chậm phát triển rồi khái quát thành lý luận, còn xã hội học thì miêu tả, phân tích văn hóa cư dân hiện đại.

Phần trên đã nói có nhiều ngành khoa học cùng lấy thuật ngữ văn hóa làm đối tượng nghiên cứu. Điều đáng chú ý ở đây là, ngành khảo cổ học sử dụng thuật ngữ văn hóa chỉ toàn bộ sản phẩm vật chất, tinh thần và xã hội của chủ nhân nền văn hóa khảo cổ. Ngành này xác định chủ nhân các nền văn hóa thời đại đá cũ trung kỳ trở về trước là người vượn. Thí dụ, chủ nhân văn hóa Mút-chi-ê là người vượn Nê-ăng-đéc-tan; chủ nhân nền văn hóa Chu Khẩu Điểm (Bắc Kinh) là người vượn Xi-nan-tơ-rốp; chỉ từ thời đại đá cũ hậu kỳ trở đi (cách đây vào khoảng trên dưới 4 vạn năm) thì chủ nhân văn hóa mới là “*người khôn ngoan*” hiện đại - người Homo Sapiens. Như vậy, thuật ngữ văn hóa dùng trong ngành khảo cổ học hàm nghĩa văn hóa của động vật. Trừ ngành khảo cổ ra, các ngành khoa học khác sử dụng thuật ngữ văn hóa theo nghĩa văn hóa người. Bài này sẽ không nói về cuộc tranh luận “*động vật có văn hóa hay không*”, mà phân tích văn hóa theo nghĩa quy ước là văn hóa chỉ có ở con người.

Cho đến nay, không thể nào đếm xuể định nghĩa văn hóa của các nhà văn hóa học hiện thời. Dựa theo sự phân nhóm định nghĩa của nhà xã hội học Sta-e-rơ-man (¹), chúng tôi tóm lược và giới thiệu các nhóm định nghĩa văn hóa. Mỗi định nghĩa, thường nhấn mạnh vào khía cạnh này hay khía cạnh khác, xem đó là ý cốt trụ của định nghĩa. Các định nghĩa gần giống nhau hợp thành nhóm, dưới đây xin giới thiệu một vài định nghĩa tiêu biểu của mỗi nhóm mà thôi.

1. Định nghĩa mang tính chất miêu tả

“Văn hóa là một phức thể bao gồm kiến thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, tập quán và mọi khả năng và thói quen mà con người, với tư cách là thành viên xã hội, đạt được” (E. B. Tylor).

2. Định nghĩa mang tính chất lịch sử, nhấn mạnh vào sự kế thừa di sản xã hội.

“Văn hóa là một phức thể hiện tượng của kế thừa xã hội, thực tiễn và các tín ngưỡng. Phức thể này xác định cuộc sống của chúng ta” (Sapir). *“Văn hóa bao gồm các quá trình kế thừa về kỹ thuật, tư tưởng, tập quán và giá trị”* (Malinowski).

3. Định nghĩa nhấn mạnh vào nếp sống xã hội

“Văn hóa là toàn bộ nếp sống được xác định bằng môi trường xã hội và thông qua các cá nhân với tư cách là thành viên của xã hội ấy” (Kơ-li-ne-béc-gơ).

4. Định nghĩa nhấn mạnh vào sự thích ứng của con người với môi trường tự nhiên.

“Văn hóa bao gồm toàn bộ tạo phẩm do con người làm ra trong quá trình thích ứng với môi trường” (Bờ-lin-men-tan).

“Văn hóa là nếp sống, là sự thích ứng đặc biệt của con người với môi trường tự nhiên và các nhu cầu kinh tế” (Đau-xơn).

¹ Sta-e-rơ-man. Những vấn đề văn hóa trong xã hội học phương Tây// Tạp chí Những vấn đề triết học : Tiếng Nga, 1967.- Số 1.

5. Định nghĩa nhấn mạnh vào tính chất di truyền xã hội, tức khả năng học tập của con người.

“Văn hóa là lối sống mà con người học được, chứ không phải là sự kế thừa sinh học” (Ruth Benedict).

“Văn hóa là tất cả những gì do con người sản xuất ra: công cụ, biểu trưng, thiết chế, hoạt động, các quan niệm, tín ngưỡng. Đó là những sản phẩm nhân tạo, được truyền đạt từ thế hệ này qua thế hệ khác” (Phôn-xôm).

6. Định nghĩa nhấn mạnh vào phương thức ứng xử.

“Văn hóa là cách ứng xử mà các thành viên trong xã hội học được” (F. Merrill).

“Văn hóa là toàn bộ giá trị vật chất và xã hội của nhóm người, các thiết chế, phong tục và phản ứng trong cách ứng xử của họ” (Tô-mát-xơ).

7. Định nghĩa nhấn mạnh vào khía cạnh tư tưởng của văn hóa.

“Văn hóa là dòng thác tư tưởng xuyên từ cá nhân này sang cá nhân khác, thông qua những ứng xử biểu trưng, những từ ngữ và qua sự bất chú ý” (Pho-rơ-đơ).

8. Định nghĩa nhấn mạnh vào phương diện giá trị của văn hóa.

“Cột trụ của văn hóa là giá trị. Giá trị cơ bản của phương Tây cổ đại cũng như hiện đại là tư tưởng tự do” (A. Weber).

9. Định nghĩa nhấn mạnh vào hoạt động sáng tạo trong lịch sử, nhằm hình thành nên hệ thống giá trị xã hội.

“Văn hóa là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần, được nhân loại sáng tạo ra trong quá trình hoạt động thực tiễn lịch sử - xã hội; các giá trị ấy nói lên trình độ phát triển của lịch sử loài người” (Từ điển triết học do nhà xuất bản Chính trị Mát-xcơ-va ấn hành năm 1972).

“Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống giá trị, các truyền thống và các thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc” (Federico Mayor Zaragoza - Tổng giám đốc UNESCO).

Định nghĩa nói “Văn hóa là sự phát triển các lực lượng bản chất người của con người (thuật ngữ K. Marx) nhằm vươn tới sự hoàn thiện con người, xã hội theo hướng nhân bản hóa”, cũng thuộc nhóm này.

10. Định nghĩa nhấn mạnh vào mô hình các thể chế xã hội.

“Văn hóa bao gồm các sáng tạo hoặc những đặc điểm văn hóa, tích hợp lại trong một hệ thống nhiều cấp độ liên kết khác nhau giữa các bộ phận. Những đặc điểm vật chất hoặc phi vật chất được tổ chức lại nhằm đáp ứng các nhu cầu cơ bản của con người. Chúng tạo ra các thể chế xã hội, hợp thành hạt nhân của văn hóa. Các thiết chế xã hội liên hệ qua lại với nhau dưới hình thức một mô hình đơn nhất cho mỗi xã hội” (Ô-rơ-béc và Nim-cốp).

“Văn hóa là hình thái toàn diện của những thiết chế mà con người cùng có chung trong xã hội” (J. H. Fichter - xã hội học. Bản dịch của Trần Văn Đĩnh. Sài Gòn- 1973. Tr. 162).

II. Định nghĩa nhấn mạnh vào ý nghĩa biểu trưng của văn hóa.

“Văn hóa là cơ chế của các hiện tượng, vật thể, hành động, tư tưởng, cảm xúc. Cơ chế này được tạo ra nhờ việc sử dụng các biểu trưng, hoặc phụ thuộc vào biểu trưng đó” (L. White).

“Văn hóa là một tập hợp các hệ thống biểu trưng quy định thế ứng xử của con người và làm số đông người có thể giao tiếp với nhau, liên kết họ lại thành một cộng đồng riêng biệt” (Định nghĩa của Từ điển danh mục tiêu đề về phát triển văn hóa do UNESCO đưa ra, dẫn trong sách: *Mấy vấn đề văn hóa và phát triển ở Việt Nam hiện nay*. Bộ Văn hóa Thông tin Thể thao xuất bản, Hà Nội, 1992.- Tr. 164).

12. Định nghĩa mang tính chất điều khiển học, nhấn mạnh vào phương diện thông tin của văn hóa.

“Văn hóa là toàn bộ thông tin không kể di truyền sinh vật, là mọi biện pháp nhằm tổ chức và bảo vệ thông tin” (Iuri Lốt-man).

“Văn hóa là phương diện tinh thần của thế giới nhân tạo, là toàn bộ những yếu tố tinh thần ổn định có ở mỗi con người hoặc nhóm người, gắn với cái gọi là “Ký ức thế giới” hay “Ký ức xã hội”. Chúng được vật thể hóa thành sách vở ở thư viện, thành hiện vật văn hóa và thành ngôn ngữ” (A-bơ-ra-ham Mô-lơ).

Đặc điểm chung của các nhóm định nghĩa văn hóa trên đây là các nhà nghiên cứu thường nhấn mạnh vào một khía cạnh đặc sắc nào đó của văn hóa, phù hợp với cách tiếp cận của họ. Nhà xã hội học người Pháp tên là Mercier đã ví thuật ngữ văn hóa như một ngôi nhà đa diện, mỗi nhà nghiên cứu ngồi tại phòng riêng của mình mà đưa ra định nghĩa, xuất phát từ mục tiêu và lợi ích nghiên cứu của họ.

IV/ THUẬT NGỮ VĂN HÓA Ở PHƯƠNG ĐÔNG

Theo Từ Hồng Hưng - nhà nghiên cứu của Trung Quốc trong bài “Tổng luận về văn hóa” ⁽¹⁾ thì từ “*văn hóa*” là do người Nhật Bản vào cuối thế kỷ XIX đã chuyển dịch từ chữ “*Cultura*” của phương Tây mà dẫn vào Nhật, sau đó mới truyền qua Trung Quốc.

Người Nhật Bản đầu tiên đã chuyển dịch hai từ Âu Cultura và Civilisation bằng hai từ Hán “*Văn hóa*” (Tiếng Nhật đọc là Bunka) và “*văn minh*” (tiếng Nhật đọc là Bunmei) là Phúc Trạch Dụ Cát và nhóm Minh lục xã của ông ⁽²⁾.

¹ TỪ HỒNG HƯNG. Tổng luận về văn hóa. Trong sách “Trung Quốc sử tam bách đề” - Nxb Thượng Hải, 1987.- Tr. 1-17 (Tiếng Trung Quốc)

² Phúc Trạch Dụ Cát (Fukusawa Sato Yoshi (1834-1901) là một nhân sỹ tận tâm với công cuộc canh tân nước Nhật. Ông đã hai lần đi khảo cứu văn minh các nước Âu Tây. Về nước viết trên 100 pho sách giới thiệu văn minh phương

Ở Trung Quốc, từ văn hóa đã có ngay từ thời Tây Hán (206 TCN - 25 SCN). Sách Thuyết Uyển Chỉ Vũ của Lưu Hưởng thời Tây Hán có câu: Thánh nhân cai trị thiên hạ, trước hết dùng văn đức, sau mới sử dụng vũ lực. Phàm khi đã thiên về dùng vũ lực, thì không khuất phục nổi, văn hóa không sửa đổi được, cuối cùng sẽ bị suy kiệt. Chữ văn hóa ở đây là chỉ sự “giáo hóa”, đặt đối trọng với vũ lực. Từ Hồng Hưng cho biết: “Văn hóa [thời xưa] là “văn trị giáo hóa, lễ nhạc, điển chương, chế độ”. Cách giải thích này vẫn được bảo trì ở Trung Quốc đến ngày nay, đương nhiên nó không hoàn toàn giống nghĩa từ *Cultura* của phương Tây hiện đại”.

V/ TIẾN TỚI MỘT QUAN NIỆM VỀ VĂN HÓA

Văn hóa gắn với con người, là dấu hiệu riêng có ở loài người. Dấu hiệu riêng ấy là sự hiểu biết, là trí khôn người. Vì thế, để xác định văn hóa cần phải làm rõ sự khác nhau giữa trí khôn người và trí khôn động vật.

Chẳng hạn, có một thời ta nói, con người là một động vật tâm lý (Homo Psychologicus), điều ấy có nghĩa là trí khôn người biểu hiện ra ở đời sống tâm lý, nhưng ta thấy động vật cũng biết vui, buồn, ghen, giận, nhớ nhung..., như chó nhớ chủ, hoặc như chim hót, công múa, bướm lượn... dường như để biểu thị “*khoái cảm*” của chúng, điều mà loài người gọi là khoái cảm thẩm mỹ; hoặc như nói: con người là động vật xã hội (Homo sociologicus), đó là trí khôn biết tổ chức hợp quần để làm việc, song người ta quan sát thấy các loài ong, kiến, mối có đời sống hợp tác trong quần thể. Chúng là những động vật có “*tính xã hội*”; Hoặc như nhà vật lý học người Hoa Kỳ B. Franklin (1706-1790) nói: “*Con người là động vật chế tác công cụ*”, đây là trí khôn biết lợi dụng các vật thể trong tự nhiên để nối dài tay, khối óc của mình. Và, khi con người biết sử dụng ký hiệu để diễn đạt ý tưởng của mình - tức là biết sử dụng các biểu trưng, ngôn ngữ, khi ấy văn hóa chính thức ra đời.

Tây. Năm 1875, ông tham khảo sách của F. Guizot và Buckle mà viết cuốn “*Văn minh luận khái lược*” (Tác giả chú).

Nhờ có năng lực biết sáng tạo và sử dụng biểu trưng, con người đã làm cho thế giới vật thể quanh mình trở nên một thế giới đầy ý nghĩa. Đối với con vật thì núi đá chỉ là núi đá, nơi mà nó có thể vào để trú ngụ hoặc kiếm mồi. Còn đối với con người thì núi vừa là núi đá, lại vừa có thể là hòn vọng phu, hòn trống mái, mâm xôi hoặc con voi nằm ... Thế giới ý nghĩa ấy là thế giới của văn hóa.

Toàn bộ trí khôn người xuất hiện và phát triển trong quá trình hoạt động thực tiễn - xã hội - lịch sử của loài người.

Trí khôn là khởi điểm của văn hóa, nhưng bản thân nó chưa phải là văn hóa, bởi trong đời sống tư duy của con người có ít nhất hai thứ trí khôn: trí khôn mưu phúc lợi cho đồng loại và trí khôn mưu hủy diệt đồng loại, dành hạnh phúc cho một thiểu số người. Chỉ trí khôn thứ nhất mới thuộc về văn hóa, vì rằng nó đóng vai trò định hướng cho mọi lựa chọn và hành xử của con người hướng về các giá trị nhân văn cao cả.

Tóm lại, khi trí khôn người được đúc kết thành các giá trị và chuẩn mực xã hội, truyền thống và thị hiếu, gọi chung là hệ giá trị xã hội, đóng vai trò điều tiết và phi phối đời sống tâm lý và mọi hoạt động của các thành viên, sống trong cộng đồng xã hội, khi ấy trí khôn người mới trở thành văn hóa.

Có thể nêu một quan niệm về văn hóa như sau: "Văn hóa là toàn bộ sự hiểu biết của con người, tích lũy được trong quá trình hoạt động thực tiễn - xã hội lịch sử, được đúc kết thành các giá trị và chuẩn mực xã hội, gọi chung là hệ giá trị xã hội, biểu hiện thông qua vốn di sản văn hóa và hệ ứng xử văn hóa của cộng đồng người. Hệ giá trị xã hội là một thành tố cốt lõi làm nên bản sắc riêng của một cộng đồng xã hội, nó có khả năng chi phối đời sống tâm lý và mọi hoạt động của những con người sống trong cộng đồng xã hội ấy".

Để đối chiếu, có thể tìm hiểu một vài quan niệm về văn hóa của các nhà hoạt động chính trị xã hội trên thế giới.

Tại hội nghị quốc tế họp ở Mêhicô có hơn nghìn đại biểu, những nhà văn hóa đại diện cho trên trăm nước, do UNESCO chủ trì họp từ ngày 26/7 đến 6/8 năm 1982, người ta đã đưa ra 200 định nghĩa. Cuối cùng, trong bản tuyên bố chung, người ta chấp nhận một quan niệm về văn hóa như sau: *"Trong ý nghĩa rộng nhất, văn hóa là tổng thể những nét riêng biệt về tinh thần và vật chất, trí tuệ và xúc cảm quyết định tính cách của một xã hội hay của một nhóm người trong xã hội. Văn hóa bao gồm nghệ thuật và văn chương, những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống các giá trị, những tập tục và tín ngưỡng"*. Chính văn hóa đem lại cho con người khả năng suy xét về bản thân. Chính văn hóa làm cho chúng ta trở thành những sinh vật đặc biệt nhân bản, có lý tính, có óc phê phán và dẫn thân một cách có đạo lý. Chính nhờ văn hóa mà chúng ta xét đoán được những giá trị và thực thi những lựa chọn. Chính nhờ văn hóa mà con người tự thể hiện, tự ý thức được bản thân, tự biết mình là một phương án chưa hoàn thành đặt ra để xem xét những thành tựu của bản thân, tìm tòi không biết mệt những ý nghĩa mới mẻ và sáng tạo nên những công trình vượt trội lên bản thân mình⁽¹⁾.

Tổng giám đốc UNESCO Federico Mayor Zaragoza cũng có quan niệm về văn hóa nêu ra trong bài viết của ông như sau: *"Văn hóa là tổng thể sống động của các hoạt động sáng tạo trong quá khứ và trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống các giá trị, các truyền thống và thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của mỗi dân tộc"* ⁽²⁾.

Qua ba quan điểm vừa nêu trên, ta thấy yếu tố cốt lõi của văn hóa là hệ giá trị xã hội. Cho nên, khi cần diễn đạt khái quát, người ta nói: Văn hóa những giá trị liên tục của một xã hội, hoặc hệ giá trị xã hội là hồn tảng của văn hóa.

¹ Dẫn theo HÀ XUÂN TRƯỜNG. Văn hóa - khái niệm và thực tiễn.- H.: Văn hóa Thông tin, 1992.- Tr. 5.

² Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa. Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao xuất bản, 1992.- Tr. 23.

CẤU TRÚC VỀ CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA VĂN HÓA

Văn hóa không phải là một tập hợp tùy tiện của những hiện tượng rời rạc, mà là một khái niệm mang tính cấu trúc, nghĩa là các yếu tố của nó có quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau và cấu tạo thành một chỉnh thể.

Trong các bộ môn khoa học nghiên cứu, miêu tả văn hóa như: khảo cổ học, dân tộc học, phon-cơ-lo học v.v..., người ta đương nhiên phải xây dựng cấu trúc văn hóa thì mới tiến hành miêu tả được. Chẳng hạn, khảo cổ học dựa vào đặc trưng về chất liệu công cụ mà phân ra văn hóa đồ đá, đồ đồng, đồ sắt; rồi lại tùy theo những đặc điểm nội tại của mỗi nền văn hóa mà phân chia sâu sắc hơn nữa; ngành dân tộc học thường chia ra ba phạm trù là: văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần và văn hóa xã hội; hoặc căn cứ vào tộc danh mà gọi là văn hóa Thái, văn hóa Kinh, văn hóa Mường...; ngành Phon-cơ-lo học xác định những tiêu chí để chia văn hóa toàn quốc ra các vùng, như: văn hóa vùng châu thổ Bắc Bộ, văn hóa vùng Tây Nguyên, văn hóa vùng đồng bằng sông Cửu Long...; Môn địa lý học văn hóa chia văn hóa theo dân tộc - quốc gia, như: văn hóa Việt Nam, văn hóa Lào, văn hóa Thái v.v...

Bài này trình bày cấu trúc của văn hóa không xuất phát từ cách tiếp cận của các khoa học miêu tả về văn hóa, mà từ cách tiếp cận triết học - xã hội học.

I/MỘT VÀI DẠNG CẤU TRÚC CỦA VĂN HÓA

Cùng sử dụng cách tiếp cận triết học - xã hội học (hoặc nhân học) để phân tích cấu trúc văn hóa, nhưng các nhà nghiên cứu vẫn đưa ra nhiều kiểu dạng cấu trúc văn hóa khác nhau:

* Giảng La-đơ-ri-e (Jen Ladrère) - nhà xã hội học người Pháp xem văn hóa là một tổng thể gồm 4 bộ phận là:

a/ Các hệ thống ý niệm, gồm tập hợp khái niệm và biểu tượng, dựa vào đó các nhóm khác nhau tìm cách tự lý giải mình và giải thích thế giới thông qua triết học, khoa học, tín ngưỡng, tôn giáo.

b/ Hệ thống chuẩn mực liên quan đến các giá trị cho phép đánh giá, phân biệt đúng sai trong các tình huống hành động cụ thể. Các hệ thống đó còn bao gồm các quy tắc, giúp tổ chức các hệ thống hành động.

c/ Các hệ thống biểu hiện bao gồm các thể thức và hình thức, qua đó các ý niệm, chuẩn mực được biểu hiện cụ thể ở mức cảm nhận. Hệ thống biểu hiện quan trọng nhất là hệ thống các nghệ thuật.

d/ Các hệ thống hành động bao gồm các trung gian kỹ thuật, cho phép làm chủ ở mức độ nào đó môi trường tự nhiên, và các trung gian xã hội, dựa vào đó cộng đồng tự tổ chức và quản lý số phận mình (1).

* Nhà văn hóa học Hoa Kỳ tên là Oai-tơ (L. White) chia văn hóa thành ba hệ thống con, là: (2)

1. Công nghệ (Các công cụ vật chất và kỹ thuật sử dụng chúng).
2. Xã hội (Quan hệ giữa mọi người, các kiểu ứng xử).

¹ NGUYỄN HỒNG PHONG. Văn hóa, văn minh vì sự phát triển và tiến bộ xã hội. Báo Văn nghệ. Số ... ngày ...

² TRẦN NGỌC THÊM. Tìm hiểu bản sắc văn hóa Việt Nam.- Tp. HCM : Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1997.- Tr. 30.

3. Tư tưởng (Khoa học, tôn giáo, văn nghệ).

* Để phân tích hệ thống, PGS TS Trần Ngọc Thêm trong giáo trình “Cơ sở văn hóa Việt Nam” đề xuất mô hình văn hóa bao gồm 4 tiểu hệ và 8 vi hệ như sau: ⁽¹⁾

Hệ thống	Tiểu hệ	Vi hệ
VĂN HÓA	1. Văn hóa nhận thức	a) Nhận thức về vũ trụ b) Nhận thức về con người
	2. Văn hóa tổ chức cộng đồng	a) Tổ chức đời sống tập thể b) Tổ chức đời sống cá nhân
	3. Văn hóa ứng xử với môi trường tự nhiên	a) Văn hóa tận dụng môi trường tự nhiên b) Văn hóa đối phó với môi trường tự nhiên
	4. Văn hóa ứng xử với môi trường xã hội	a) Văn hóa tận dụng môi trường xã hội b) Văn hóa đối phó với môi trường xã hội

Các cách trình bày về cấu trúc của văn hóa như vừa nêu trên đã có tác dụng nhất định đối với mỗi công trình nghiên cứu văn hóa của từng tác giả.

Bài này sẽ giới thiệu 2 dạng cấu trúc của văn hóa là: _____

- Văn hóa vật chất / văn hóa tinh thần; và
- Văn hóa cá nhân / văn hóa xã hội.

¹ TRẦN NGỌC THÊM. Sách đã dẫn.- Tr. 32.

Đó là những dạng cấu trúc tương đối phổ biến khi phân tích triết học - xã hội về văn hóa.

III/ VĂN HÓA VẬT CHẤT VÀ VĂN HÓA TINH THẦN

Trong đời sống xã hội, văn hóa tích lũy vào mỗi cá nhân, mỗi cộng đồng, cho nên có “*văn hóa cá nhân*” và “*văn hóa cộng đồng*”, phần sau sẽ nói đến. Ngoài ra, nó còn thấm sâu vào các dạng hoạt động xã hội. Vì thế, người ta nói đến: văn hóa sản xuất, văn hóa lao động, văn hóa lối sống, văn hóa quản lý v.v... Trong mỗi lĩnh vực hoạt động thực tiễn của xã hội, văn hóa biểu thị trình độ phát triển sức sáng tạo của con người trong một dạng hoạt động xã hội nào đó.

Toàn bộ hoạt động sản xuất xã hội có thể phân chia thành hai dạng: sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần, tương ứng với hai nhu cầu cơ bản của con người là nhu cầu vật chất và nhu cầu tinh thần. Phù hợp với sự phân chia trên đây, người ta chấp nhận sự phân xuất văn hóa ra hai lĩnh vực: văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần.

Gắn với văn hóa vật chất là toàn bộ những gì do con người sản xuất ra nhằm đáp ứng các nhu cầu vật chất của nó, như: ăn, mặc, ở, sinh hoạt, đi lại, công cụ sản xuất, phương tiện chiến đấu ..., những vật thể ấy nói lên mức độ biểu hiện và trình độ phát triển các lực lượng bản chất của con người trong lĩnh vực sản xuất và đời sống vật chất.

Bên cạnh đó, những thành tựu về khoa học, các giá trị đạo đức, thẩm mỹ, các tín ngưỡng, tôn giáo, lễ hội; phong tục, ngôn ngữ... được quy vào văn hóa tinh thần, bởi chúng nói lên mức độ biểu hiện và trình độ phát triển các lực lượng bản chất người trong sản xuất tinh thần.

Nếu văn hóa vật chất, trong tính cụ thể của nó, thể hiện trình độ chiếm lĩnh và khai thác những vật thể trong tự nhiên, thì văn hóa tinh thần nói lên sự phong phú bên trong của ý thức, là trình độ phát triển của bản thân con người.

Tuy vậy, sự phân chia ra văn hóa vật chất / văn hóa tinh thần chỉ mang tính chất quy ước, bởi trong đời sống thực tiễn không có cái gì là thuần túy vật chất hoặc thuần túy tinh thần.

Thực ra, một vật thể không thể được ghi nhận vào thực tiễn nhân loại, nếu như trong đó không chứa đựng các phẩm chất tinh thần của con người như: tri thức, kỹ năng, kỹ xảo. Mặt khác, các hiện tượng văn hóa tinh thần như: tư tưởng, lý luận, khoa học ..., chỉ có thể tồn tại và được phổ biến thông qua hình thái vật thể của chúng. Sự củng cố và truyền đạt tin tức cũng cần phải vật chất hóa những thông báo dưới dạng sách, vở, tranh, tượng, phim, ảnh v.v... Trong văn hóa, vật chất biểu hiện dưới dạng đã được cải tạo, còn những tài năng cũng như các lực lượng bản chất người thì đã được vật thể hóa.

Mối quan hệ giữa các mặt vật chất và tinh thần trong văn hóa không phải là tĩnh trạng, là xếp cạnh nhau, mà chúng được biểu hiện cái nọ thông qua cái kia; chúng thường xuyên chuyển từ cái nọ sang cái kia trong quá trình hoạt động sống của con người.

Sự khác biệt giữa văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần dù chỉ là quy ước tương đối, song nó vẫn là sự thật, cho phép xem xét mỗi lĩnh vực như một hệ thống tương đối độc lập.

Văn hóa không chỉ là vật thể - kết quả lao động sáng tạo của con người, mà còn bao hàm cả bản thân hoạt động ấy. Như vậy, văn hóa vật chất không chỉ đơn giản là phương tiện sản xuất và tiêu dùng, mà còn là những hoạt động thực tiễn sáng tạo ra và sử dụng các phương tiện ấy. Trong quá trình hoạt động, tri thức, thói quen, kinh nghiệm nghề nghiệp, và những thuộc tính cá nhân khác được vật thể hóa, trở thành những vật thể của văn hóa vật chất. Hoạt động này do nhiều người có quan hệ qua lại với nhau thực hiện, giữa họ đã xác lập nên những quan hệ sản xuất khách quan. Các quan hệ sản xuất này cũng là bộ phận sở thuộc vào văn hóa vật chất.

Trong hoạt động thực tiễn - xã hội, con người không chỉ sản xuất ra những điều kiện vật chất và phương tiện sinh hoạt, mà còn sản

xuất ra ý thức dưới nhiều thể loại khác nhau (như: ý thức tôn giáo, ý thức khoa học, ý thức nghệ thuật, ý thức đạo đức, ý thức pháp luật...).

Ý thức xã hội bao gồm toàn bộ những khái niệm, tư tưởng, lý luận, học thuyết khác nhau, hợp thành tài sản tinh thần của xã hội - hình thái vật thể của văn hóa tinh thần. Trong hình thái này, văn hóa tinh thần tồn tại dưới dạng những sản phẩm tinh thần đã tạo thành như: tri thức khoa học, tác phẩm nghệ thuật, các chuẩn mực đạo đức và pháp luật. Nhờ khả năng con người biết biến đổi kết quả hoạt động tinh thần thành những vật thể, tức là quá trình vật thể hóa những sản phẩm lao động trí óc của mình, mà vốn kinh nghiệm tinh thần được tích lũy, bảo quản và truyền đạt từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Cũng giống như văn hóa vật chất, văn hóa tinh thần không chỉ biểu hiện bằng toàn bộ sản phẩm của hoạt động tinh thần, mà còn bằng nội dung sáng tạo, cùng với các mối quan hệ người, được xác lập trong quá trình hoạt động ấy.

Phân tích nội dung vật thể của văn hóa tinh thần, người ta có thể phân xuất ra những giá trị và chuẩn mực xã hội, và gọi đó là những yếu tố thực thể của cấu trúc văn hóa tinh thần. Đồng thời, cấu trúc văn hóa tinh thần lại có thể phân chia thành nhiều công đoạn vận hành khác nhau, như: sản xuất, bảo quản, phân phối, trao đổi và tiêu dùng những giá trị và chuẩn mực xã hội. Đó là những yếu tố nằm trong cấu trúc chức năng của văn hóa tinh thần.

III/ VĂN HÓA CÁ NHÂN VÀ VĂN HÓA CỘNG ĐỒNG

Dựa theo quan điểm xã hội học, người ta có thể phân chia văn hóa thành hai dạng: văn hóa cá nhân và văn hóa cộng đồng.

Văn hóa cá nhân là văn hóa của một con người. Đó là toàn bộ vốn kinh nghiệm, sự hiểu biết tích lũy vào một cá nhân trong quá trình hoạt động thực tiễn - lịch sử của nó. Văn hóa cá nhân, mang vác những giá trị tiêu biểu của một nền văn hóa độc đáo được gọi là nhân cách văn hóa của nền văn hóa ấy.

Chẳng hạn, người quân tử là “*nhân cách văn hóa*” của nền văn hóa Nho giáo Trung Hoa, người tăng lữ là nhân cách văn hóa đặc sắc của nền văn hóa Ấn Độ cổ đại, người võ sĩ đạo (Sa-mu-rai) là một kiểu nhân cách văn hóa Nhật Bản thời trung đại ...

Nhân cách văn hóa kiệt xuất thì được gọi là danh nhân văn hóa. Đó là con người có vốn hiểu biết phong phú và sâu sắc, đồng thời biết vận dụng các hiểu biết ấy để sáng tạo nên những thành quả xuất sắc trong hoạt động thực tiễn, đóng góp tích cực cho tiến bộ xã hội, được cộng đồng thừa nhận và tôn vinh. Danh nhân văn hóa đã khuất được xếp vào loại di sản văn hóa phi vật thể - một đối tượng quan trọng của bộ môn nghiên cứu văn hóa nhân cách.

Văn hóa cộng đồng là văn hóa của một nhóm xã hội. Nó không phải là con số cộng đơn giản của những văn hóa cá nhân sống trong cộng đồng, mà là toàn bộ giá trị và chuẩn mực xã hội, cùng với các hệ thống biểu tượng, được cộng đồng xã hội chấp nhận và thực thi một cách tự nguyện.

Cộng đồng là một tập hợp người quan hệ mật thiết với nhau trong các sinh hoạt vật chất và tinh thần của họ.

Cộng đồng tập hợp theo nguyên tắc dòng máu thì được gọi là thị tộc, bộ lạc; Cộng đồng tập hợp theo nguyên tắc thân thuộc thì được gọi là gia đình, theo nguyên tắc láng giềng thì được gọi là làng xã, cộng đồng tập hợp theo tiêu chí cùng chung nguồn gốc thì gọi là tộc người, còn tập hợp theo nguyên tắc chính trị - xã hội thì gọi là dân tộc - quốc gia. Xét theo quy mô to nhỏ, cộng đồng được hình thành theo nhiều cấp độ, từ vi mô như gia đình, dòng họ, xóm ngõ, trường học đến cấp vĩ mô như tộc người, dân tộc - quốc gia, giai cấp, nhân loại. Giữa đó có những cộng đồng cấp trung gian như làng xã, phường phố, nông trường, xí nghiệp ...

Như vậy, chúng ta có quyền gọi: văn hóa gia đình, văn hóa làng, văn hóa dân tộc (quốc gia) là các dạng văn hóa cộng đồng xã hội. Gần đây, trong ngành VH-TT có chủ trương xây dựng “*gia đình văn*”

hóa”, “làng văn hóa”, khiến có người nghĩ: văn hóa gia đình và gia đình văn hóa là cùng một nghĩa. Thực ra, thuật ngữ gia đình văn hóa dùng để chỉ chất lượng của gia đình, là gia đình sống hòa thuận có văn hóa, còn văn hóa gia đình là một dạng văn hóa cộng đồng, trong đó có hệ giá trị và chuẩn mực xã hội vận hành trong gia đình, được các thành viên của nó chấp nhận, cùng chia sẻ và thực hiện.

Sự phát triển của văn hóa cá nhân là điều kiện để sáng tạo ra những giá trị văn hóa mới, không ngừng làm giàu có thêm cho văn hóa cộng đồng. Đến lượt nó, văn hóa cộng đồng phong phú sẽ trở thành môi trường văn hóa thuận lợi nuôi dưỡng cá nhân có điều kiện giải phóng tiềm năng để trở thành những nhân cách văn hóa kiệt xuất. Như vậy, sự tác động qua lại giữa văn hóa cá nhân và văn hóa cộng đồng biểu hiện như là phép biện chứng của sự phát triển văn hóa.

IV/ CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA VĂN HÓA

Trước kia, khi bàn về các chức năng xã hội của văn hóa, người ta thường nói giống như chức năng xã hội của văn học nghệ thuật gồm có: chức năng giáo dục, chức năng nhận thức và chức năng thẩm mỹ ...

Ngày nay, khi UNESCO phát động thập kỷ phát triển văn hóa, người ta nhấn mạnh vào chức năng động lực của văn hóa trong sự phát triển xã hội.

Muốn nhận ra vai trò (chức năng) động lực của văn hóa, trước hết phải phân tích mối quan hệ tương tác giữa văn hóa và con người.

Nhà xã hội học Hoa Kỳ Pác-cơ có đưa ra một nhận xét thú vị là: Người không để ra người, đứa trẻ chỉ trở thành người trong quá trình văn hóa hóa, tức quá trình học tập để trở nên “*nhân cách văn hóa*”. Con người là chủ thể sáng tạo ra mọi của cải văn hóa, nhưng chính môi trường văn hóa đã tạo ra nguồn lực con người, góp phần thúc đẩy sự phát triển xã hội.

Để hiểu rõ vai trò động lực của văn hóa, người ta có thể đặt nó vào trong cấu trúc của đời sống xã hội. Và, để hình dung cấu trúc của đời sống xã hội, có thể tự đặt ra và trả lời một số câu hỏi, như sau:

Câu 1: Ai là chủ thể của đời sống xã hội?

- Đó là những con người, tập hợp lại với nhau thành những cộng đồng xã hội, từ cấp vi mô như: gia đình, xóm ngõ, trường học ... đến cấp vĩ mô như tộc người, dân tộc (quốc gia), giai cấp, nhân loại.

Câu 2: Các cộng đồng ấy đang làm gì?

- Họ đang tham gia vào các hoạt động xã hội, trước hết là hoạt động sản xuất kiếm sống, điều mà Các Mác gọi là hoạt động thực tiễn xã hội. Ngoài ra, con người còn tham gia vào nhiều hoạt động xã hội khác, như: hoạt động nhận thức, hoạt động đánh giá, hoạt động nghệ thuật, hoạt động rèn luyện về mặt thể chất ...

Câu 3: Các cộng đồng người tiến hành những hoạt động xã hội ấy bằng cách nào?

- Hoạt động xã hội thực chất là một hoạt động tập thể, do đó muốn cho hoạt động xã hội ấy vận hành được thông suốt, thì phải định ra hệ thống các quy tắc, chuẩn mực, gọi chung là thể chế xã hội, trong đó nói rõ: mỗi người có thể, cần phải và không được những việc gì. Trong quá trình hoạt động, ai làm tốt sẽ có thưởng, ngược lại thì bị phạt.

Tóm lại, con người, các dạng hoạt động và thể chế tức văn hóa là ba yếu tố cấu thành nên đời sống xã hội. Ở đây, ta thấy: con người là yếu tố chủ thể, hoạt động là sự tác động chủ thể vào thế giới khách quan, tạo nên hình thái tồn tại của đời sống xã hội, còn văn hóa là yếu tố chức năng, đóng vai trò điều tiết và thúc đẩy xã hội phát triển theo hướng ngày càng hoàn thiện. Không có văn hóa (thể chế xã hội) chẳng những các hoạt động xã hội không thể vận hành, mà ngay bản thân xã hội cũng sẽ không tồn tại. Nếu ví đời sống xã hội như một guồng máy tự điều khiển thì văn hóa vừa là động cơ, vừa là bộ chỉnh của guồng máy ấy.

Sự phân tích trên đây cho thấy: văn hóa bằng hệ giá trị và chuẩn mực của nó, có thể thúc đẩy và điều chỉnh các hoạt động xã hội của con người, nó biểu hiện như là một động lực của sự phát triển đời sống xã hội.

GIÁ TRỊ VÀ CHUẨN MỰC XÃ HỘI - NHỮNG YẾU TỐ THỰC THỂ CỦA VĂN HÓA

I/ QUAN NIỆM VỀ GIÁ TRỊ VÀ CHUẨN MỰC XÃ HỘI

Thuật ngữ giá trị được sử dụng trong nhiều môn học như: Toán học, kinh tế học, ngôn ngữ học ... Ở đây, khi nói giá trị xã hội là có ý phân biệt từ giá trị dùng trong các môn triết học, đạo đức học, mỹ học, xã hội học, văn hóa học, khác với từ giá trị dùng trong các môn học nói trên. Thuật ngữ giá trị trong bài này dùng theo nghĩa triết học - xã hội học.

Để hiểu giá trị, chúng ta có thể tham khảo định nghĩa của nhà nhân học Hoa Kỳ - Clyde Kluckhohn. Ông viết: *"Người ta nhận thấy ở giá trị những quan niệm thâm kín hoặc bộc lộ cái ao ước riêng của một cá nhân hay của một nhóm. Những quan niệm ấy chi phối sự lựa chọn trong các phương thức, phương tiện và mục đích khả thi của hành động"* (1).

Chúng tôi cho rằng, để hiểu giá trị phải gắn nó với nhu cầu. Chính nhu cầu tạo nên động cơ hành động ở mỗi con người. Nói khác đi là, đằng sau mỗi hành động có ẩn tàng một giá trị, và đằng sau mỗi giá trị có ẩn dấu một nhu cầu.

Đời sống của một xã hội thường cần đến rất nhiều nhu cầu, trong đó có cái chính, cái phụ và cái phái sinh, vì thế mới gọi là hệ (bảng) giá trị xã hội. Trong hệ giá trị xã hội không phải mọi yếu tố đều

¹ Clyde Kluckhohn dẫn theo Chazel. Mục từ: Chuẩn mực và giá trị xã hội. Encyclopoedia Universalis Paris. 1972. Bản dịch của Đoàn Văn Chúc (Tư liệu trường Đại học Văn hóa Hà Nội).

ngang nhau, mà giữa chúng cũng phân ra cái chính, cái phụ và cái phái sinh. Do đó, bảng hệ giá trị xã hội còn được gọi là thang giá trị xã hội.

Giá trị chính tức là giá trị chủ đạo đóng vai trò chi phối đối với toàn bộ hoạt động xã hội của con người thì gọi là giá trị định hướng, tức lý tưởng của xã hội.

Trong đời sống xã hội, giá trị định hướng giống như ngọn cờ tập hợp mọi người kết thành một khối vững chắc, như chiếc hoa tiêu hướng dẫn khối cộng đồng ấy thống nhất hành động trong mục tiêu đã được lựa chọn.

Có rất nhiều cách phân chia các hạng giá trị xã hội. Theo truyền thống Hy Lạp, ở châu Âu vào nửa sau thế kỷ XIX, người ta lược quy giá trị vào ba phạm trù là: Chân (cái đúng), Thiện (cái tốt) và Mỹ (cái đẹp). Ở Trung Quốc theo truyền thống Nho giáo, xét theo nhu cầu tôn ty, trật tự trong quan hệ xã hội, người ta suy tôn bốn chữ: Trung, hiếu, tiết, nghĩa; còn xét theo nhu cầu về hạnh phúc gia đình thì có ngũ phúc: Phú, quý, thọ, khang, ninh. Đó là những giá trị phổ biến của khu vực văn hóa Nho giáo ở Đông Á.

Ở Nhật Bản, ông Makiguchi - nhà sáng lập Hội giáo dục sáng tạo giá trị của Nhật (hiện có 102 nước trên thế giới tham gia) đã lựa chọn các giá trị nhân cách cần xây dựng ở mỗi con người làm thành hệ thống ba giá trị và sắp xếp từ trên xuống dưới là: Thiện (đạo đức), Ích (kinh tế), Mỹ (thẩm mỹ).

Makiguchi nhận xét: Cuộc sống là cuộc mưu cầu hạnh phúc của con người, và cho rằng: mục tiêu của giáo dục phải trùng hợp với mục tiêu của cuộc sống. Theo ông, khi xem xét mục tiêu cuộc sống, theo quan điểm kinh tế học, người ta nhận ra ngay cái “hữu ích” là một giá trị quan trọng. Theo đuổi giá trị kinh tế là một nhân tố quan trọng trong cuộc hành trình đi tìm hạnh phúc của con người. Nhưng trong xã hội có quá nhiều người chỉ lo cho “lợi ích riêng”, mà ít quan tâm đến “lợi ích chung”, cho nên phải đặt cái “Thiện” lên trên cái “Ích”. Nói khác đi là, cái “hữu ích” phải được kiểm soát bởi cái “luơng thiện”, chứ không phải

ngược lại. Ngoài ra, cái “*Mỹ*” cũng là một giá trị, đóng góp vào hạnh phúc của con người. Đưa vào tổ hợp nhu cầu phổ quát và các thiết chế quan trọng trong đời sống xã hội, có thể phân chia các hạng giá trị xã hội như sau:

1. Giá trị thuộc lĩnh vực tự nhiên xuất phát từ nhu cầu sinh học của con người, biểu hiện ở hai khía cạnh:

- Sống lâu (thọ), cơ thể khỏe mạnh (khang).
- Nối dõi và phát triển nòi giống.

Đáp ứng nhu cầu trên đây, xã hội lập ra các thiết chế như vườn trẻ, bệnh viện, nhà an dưỡng, sân vận động ..., nhưng quan trọng nhất là thiết chế gia đình. Bảng giá trị mà UNESCO đề ra hiện nay có một giá trị gia đình.

2. Giá trị thuộc lĩnh vực kinh tế xuất phát từ nhu cầu tồn tại vật chất của con người. Truyền thống Trung Hoa xưa gọi giá trị này bằng chữ phú (giàu có). Để đáp ứng nhu cầu này, xã hội lập ra các thiết chế kinh tế như: hợp tác xã, xí nghiệp, các tổ chức tài chính, ngân hàng, tín dụng ...

3. Giá trị thuộc lĩnh vực tri thức xuất phát từ nhu cầu tổng kết và trao truyền kinh nghiệm cho đời sau, nhằm tái sản sinh ra tri thức ngày một giàu có hơn. Trung Hoa xưa gọi giá trị này bằng chữ “*Trí*” (hiểu biết). Đáp ứng nhu cầu này, xã hội lập ra các thiết chế khoa học, giáo dục như viện nghiên cứu, trường học các cấp.

4. Giá trị thuộc lĩnh vực chính trị xuất phát từ nhu cầu bảo đảm an toàn xã hội bằng sức mạnh quyền lực. Trung Hoa xưa gọi giá trị này bằng chữ “*Quý*” (sang trọng). Đáp ứng nhu cầu này, xã hội lập ra các thiết chế chính trị, gồm hệ thống cơ quan quyền lực Nhà nước.

5. Giá trị thuộc lĩnh vực thẩm mỹ xuất phát từ nhu cầu giải trí bằng sáng tạo và cảm thụ cái đẹp trong thế giới khách quan. Giá trị này được biểu thị bằng chữ “*Mỹ*” (cái đẹp). Đáp ứng nhu cầu này, xã hội thành lập các thiết chế văn hóa thẩm mỹ, giải trí - sáng tạo.

6. Giá trị thuộc lĩnh vực tín ngưỡng, tôn giáo xuất phát từ nhu cầu an ninh tinh thần, muốn khắc phục những rủi ro ngẫu nhiên, thậm chí vượt qua “*sự chết*” bằng các giải pháp tâm lý, như mơ ước dự phóng về với miền “*an lạc vĩnh hằng*” của thế giới phi trần tục. Có thể gọi đó là giá trị tâm linh. Đáp ứng các nhu cầu trên, xã hội lập ra các tổ chức tín ngưỡng và thiết chế tôn giáo.

Đây là các hạng giá trị phổ biến chung cho mọi xã hội thuộc mọi thời đại. Nếu đem bảng giá trị trên phân thành hai nhóm: giá trị vật chất và giá trị tinh thần, thì hai giá trị đầu thuộc nhóm thứ nhất, bốn giá trị sau thuộc nhóm thứ hai. Tùy theo thời gian và không gian xã hội, mà mỗi nền văn hóa có thể chọn một giá trị nào đó làm giá trị định hướng.

Nhìn chung, căn cứ vào trình độ phát triển của văn hóa - văn minh, nhận thấy trong xã hội nguyên thủy người ta thường chọn tín ngưỡng; xã hội cổ đại và trung cổ thường chọn đạo đức tôn giáo hoặc quyền lực chính trị; hoặc là sự kết hợp giữa hai lĩnh vực này, xã hội cận, hiện đại chọn kinh doanh trong kinh tế làm giá trị định hướng.

Giá trị nói ở đây là thuộc về giá trị xã hội. Cho nên về nguyên tắc nó mang tính cộng đồng, không thể quy vào sở thích cá nhân. Giá trị chính là sở thích của cộng đồng nảy sinh trong một bối cảnh xã hội nhất định và đóng vai trò điều tiết trong nội bộ cộng đồng ấy. Thay vì, giá trị mang tính lý tưởng, nó thuộc về cái cao cả, trừu tượng, cho nên nó chỉ có thể chi phối một cách ngầm ẩn đối với hoạt động của cá nhân hay cộng đồng. Giá trị giúp cá nhân hay nhóm dựa vào vị thế xã hội của mình mà xác định phương hướng hành động cho phù hợp với lý tưởng, nó chưa chỉ ra cho mọi người biết phải hành động như thế nào trong mỗi tình huống cụ thể. Chính chuẩn mực xã hội mới thực hiện chức năng đó.

Chuẩn mực xã hội là hệ thống những quy định cụ thể về cách ứng xử của mọi người trong giao tiếp xã hội. Xét trong mối tương quan, thì chuẩn mực xã hội bắt nguồn từ giá trị xã hội, nó là sự hiện thực hóa các giá trị trong đời sống xã hội, bằng cách đặt ra hệ thống quy tắc

hướng dẫn hành động cho mọi người. Ví dụ: trong đời sống đô thị hiện đại, an toàn giao thông là một giá trị, còn luật đi đường là hệ thống chuẩn mực. Hoặc như, xã hội quân chủ Nho giáo thời xưa nêu 4 giá trị: trung, hiếu, tiết, nghĩa.

“*Trung quân*” (trung thành với người đứng đầu - nhà vua) và “*hiếu phụ*” (có hiếu với cha) là hai giá trị cốt lõi của chế độ quân chủ Nho giáo.

Để thực hiện giá trị “trung quân”, người ta nêu các chuẩn mực như:

- “*Trung thân bất sự nhị quân*”

(người tôi trung không thờ hai vua).

- “*Quân sử thân tử, thân bất tử bất trung*”

(Vua bảo chết thì bầy tôi phải chết, bầy tôi không chịu chết là không trung thành với vua).

Chữ tiết là một giá trị dành cho phái nữ. Người nêu gương sáng trong việc thực hiện giá trị này được Nhà nước ban các danh hiệu cao quý như “*tiết liệt*”, “*trinh liệt*”, “*tiết hạnh khả phong*”. Để thực hiện giá trị này, xã hội quân chủ Nho giáo yêu cầu giới nữ thực hiện các chuẩn: tam tòng, tứ đức.

Tuy vậy, trong nhiều trường hợp người ta thấy khó có thể tách bạch giữa giá trị và chuẩn mực, chẳng hạn, trong tôn giáo nghi lễ là một giá trị đồng thời nó cũng là các chuẩn mực mà tín đồ phải tuân theo. Hoặc pháp luật là một hệ thống chuẩn mực, người gương mẫu chấp hành pháp luật được xem là một nhân cách sáng giá trong xã hội công dân.

Nhìn chung, chuẩn mực xã hội bao gồm hai dạng: chuẩn mực pháp lý, được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh của cơ quan quyền lực; và chuẩn mực theo thói quen tức phong tục, được thực hiện bằng cách khích lệ và áp lực của dư luận xã hội.

Trong đời sống xã hội, mỗi hành xử của con người được coi như một lựa chọn, trong đó ẩn dấu một động cơ giá trị. Và, mỗi sản phẩm văn hóa được tạo ra đều có chứa đựng một giá trị xã hội nào đó. Vì thế, có thể xem toàn bộ những tạo phẩm do hoạt động sáng tạo của con người trong quá khứ cũng như trong hiện tại làm ra sẽ trở thành hình thức ngoại hiện của văn hóa, còn tổng giá trị xã hội chứa đựng trong các tạo phẩm ấy (cả vật thể và phi vật thể) trở thành nội dung tinh thần của văn hóa. Hệ giá trị đóng vai trò liên kết xã hội và điều tiết hoạt động của mỗi thành viên trong cộng đồng, nói như Mác Vê-bơ thì: “Văn hóa là một cấu trúc có bề sâu. Cuộc sống xã hội được phản chiếu trên bề mặt, dưới bề mặt đó, văn hóa được chia theo các tầng khác nhau, thường tiềm ẩn và vô thức. Ở độ sâu này ta thấy có một sự sắp xếp của các quy tắc văn hóa, điều chỉnh cái bề mặt ở bên trên”⁽¹⁾

Chúng tôi tán thành ý kiến của Mác Vê-bơ xem “Văn hóa là một cấu trúc có bề sâu”. Nhưng, cái bề sâu đó là từ vô thức đến hữu thức, chứ không phải chỉ là cái “tiềm ẩn và vô thức”.

II/ NHẬN XÉT SƠ BỘ VỀ SỰ CHUYỂN ĐỔI GIÁ TRỊ XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI Ở NƯỚC TA

Phần trên đã giới thiệu hệ thống giá trị phổ quát trong xã hội. Dưới đây sẽ tìm hiểu, phân tích sự chuyển đổi giá trị xã hội diễn ra trong các lĩnh vực chính trị - xã hội, kinh tế - xã hội, văn hóa thẩm mỹ và tín ngưỡng, tôn giáo, qua đó nêu lên mấy nhận xét chung về sự chuyển đổi trong thang giá trị xã hội ở nước ta thời kỳ đổi mới.

1. Chuyển đổi giá trị trong lĩnh vực chính trị - xã hội

Trong thời kỳ kháng chiến chống ngoại xâm dành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc, giá trị chính trị chiếm vị trí ưu tiên hàng đầu trong bảng thang giá trị xã hội. Nó có sức mạnh cuốn hút và chi phối

¹ Dẫn theo: Joachim Matthees. Một số vấn đề lý luận và phương pháp nghiên cứu con người và xã hội. Bản dịch của chương trình KX/07. HN. 1994. Tr. 180.

các giá trị thuộc các lĩnh vực khác như: kinh tế, đạo đức, thẩm mỹ, tôn giáo...

Vào thời kỳ này, xã hội hiện ra như một chiến trường lớn, trong đó mỗi cá nhân bộc lộ nhân cách theo tiêu chuẩn của người chiến sĩ. *“Ruộng rẫy là chiến trường, cuốc cày là vũ khí”* là biểu tượng giá trị của thời chiến. Giá trị chính trị đóng vai trò chỉ đạo trong mọi sinh hoạt tinh thần của xã hội. Thực hiện các mệnh lệnh chính trị của Đảng và Nhà nước trong lúc này vừa là trách nhiệm, nghĩa vụ, vừa là lương tâm, danh dự của mỗi công dân, mỗi cộng đồng xã hội, từ gia đình, dòng họ, đoàn thể xã hội, đến làng xã. Sự chống đối hoặc lẩn tránh nghĩa vụ chính trị lúc này là đồng nghĩa với đầu hàng, phản bội, bị cộng đồng xã hội lên án.

Thăng tiến xã hội có ý nghĩa nhất trong lúc này cũng là thăng tiến về chính trị. Gia nhập Đảng cộng sản là một vinh dự thiêng liêng không chỉ của cá nhân, mà là của cả gia đình, dòng họ. Vào Đảng đồng nghĩa với hy sinh, với sự cống hiến quên mình cho nhân dân, cho đất nước. Con người hy sinh vì sự nghiệp cao cả của dân tộc là nét đẹp lý tưởng trong bảng giá trị xã hội lúc này.

Khẩu hiệu *“Suốt đời phấn đấu hy sinh vì sự nghiệp giải phóng dân tộc và thống nhất Tổ Quốc”* đã được nhân dân ta chấp nhận và trở thành mệnh lệnh của trái tim hàng chục triệu con người. Đó là một sự thật lịch sử.

Khi đất nước được hoàn toàn giải phóng, cả nước chuyển từ thời chiến sang thời bình. Các sinh hoạt xã hội theo kiểu quân sự hóa dần dần được giải tỏa, thay thế vào đó là các sinh hoạt đáp ứng bằng nhu cầu của xã hội dân sự. Bảng giá trị xã hội bắt đầu chuyển đổi, hướng vào các mục tiêu *“Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh”*. Giá trị chính trị vẫn còn giữ vai trò chủ đạo nhưng không chiếm địa vị độc tôn như trước kia nữa. Bên cạnh giá trị trong lĩnh vực hoạt động chính trị, xuất hiện nhiều lĩnh vực hoạt động khác không kém hấp dẫn như hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, khoa học, nghệ

thuật ... Quan niệm về hạnh phúc của con người cũng trở nên đa dạng và phong phú hơn. Sinh hoạt xã hội đã mở ra nhiều hướng để cho mọi người có thể lựa chọn một cách dân chủ. Số lượng thanh niên phấn đấu trở thành Đảng viên có chiều hướng giảm sút, nhưng điều đó không nên hiểu một chiều là do lý tưởng chính trị của thanh niên sút kém, mà cái chính là do xã hội đã xuất hiện đồng thời nhiều giá trị mới để cho họ lựa chọn. Nói khác đi là, cuộc sống lúc này tạo ra nhiều con đường giúp cho thanh niên có thể thăng tiến về mặt xã hội.

Mặt khác, nội dung của giá trị chính trị cũng bắt đầu chuyển đổi theo hướng thích nghi với điều kiện mới. Chẳng hạn, yêu nước lúc này không chỉ thể hiện ở tinh thần chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, mà còn bộc lộ ở lao động sáng tạo của mỗi người trên cương vị xã hội của họ.

Hơn nữa, hoạt động chính trị giờ đây cũng đang dần dần được chuyên môn hóa. Do đó, chính trị vẫn là lĩnh vực thu hút sự quan tâm của mọi người, nhưng chỉ một bộ phận người có năng khiếu đặc biệt mới có thể trở thành nhà chính trị chuyên nghiệp, còn đại bộ phận chỉ cần có ý thức chính trị công dân là đủ. Điều cần nhấn mạnh là, trong kháng chiến giá trị chính trị gắn với sự hy sinh quên mình thì ngày nay nó gắn với quyền lực. Vì thế, người cán bộ chính trị phải được đào tạo chu đáo để có tài đức vẹn toàn, xứng đáng là *"người lãnh đạo và người đầy tớ trung thành của nhân dân"*. Hiện tượng tham nhũng trong bộ máy quyền lực ở nước ta hiện nay mà Hội nghị lần thứ IV Ban CHTW Đảng khóa VII gọi là *"quốc nạn"*, nói lên khía cạnh suy thoái về phẩm chất của một bộ phận cán bộ đương chức, đương quyền. Nhưng hiện tượng ấy không liên quan gì đến sự chuyển đổi giá trị trong lĩnh vực chính trị - xã hội.

Tóm lại, trong thời kỳ chiến tranh cũng như dưới thời chủ nghĩa xã hội bao cấp, chính trị đóng vai trò định hướng, nó có khả năng chi phối toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội. Ngày nay, dưới ảnh hưởng của chủ trương đổi mới, từng bước thực hiện dân chủ hóa đất nước, giá trị chính trị vẫn giữ vai trò quan trọng đặc biệt như chức năng vốn có của hệ thống này là đảm bảo trật tự an toàn xã hội, nhưng nó không còn

giữ vai trò độc tôn, mà tồn tại bình đẳng với các giá trị chủ chốt khác trong đời sống xã hội.

2. Chuyển đổi giá trị trong kinh tế - xã hội

Khẩu hiệu “*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh*” do các Đại hội VI và VII nêu ra, nói lên Đảng Cộng sản thừa nhận một giá trị mới là “*làm giàu*”. Trước đây, tuy luật pháp không xem làm giàu như một hành vi phạm tội, nhưng dư luận xã hội vẫn lên án nó về mặt đạo đức, theo câu tục ngữ truyền thống “*vi phú bất nhân*”. Thực ra, trong chủ nghĩa xã hội vẫn khuyến khích làm giàu, nhưng đó là sự làm giàu tập thể. Mọi sự lo toan cho cá nhân đều bị xem là bất chính. Trong xã hội nông nghiệp cổ truyền, nghề nông thường được xem là nền tảng của xã hội như thành ngữ “*canh nông vi bản*”. Nghề buôn được xếp hàng cuối trong hệ thống tứ dân “*sĩ, nông, công, thương*”. Còn ngày nay, để làm giàu nhanh chóng, người ta vận dụng câu “*phi thương bất phú*”, và đưa câu ấy vào cuộc sống một cách tự nhiên. Nhất là, khi báo chí giới thiệu về những con rồng mới xuất hiện ở châu Á, ví như: Hong Kong và Singapore phát lên nhờ thương nghiệp và dịch vụ, thì sự làm giàu, làm ăn, buôn bán trở thành một định hướng xã hội quan trọng. Trước kia, nhiều ngôi nhà to ở mặt phố chính mà vẫn đóng cửa im ỉm, thậm chí nhiều nhà quay lưng ra mặt phố để tránh bụi, thì nay người ta bắt đầu sửa lại mặt tiền và xoay hướng lại. Sự chuyển hướng này có nơi, có lúc bị quá đà, nhưng nhìn chung là được xã hội khuyến khích. Điều đó đã tạo ra động lực lành mạnh, giúp cho mọi người chủ động hơn trong việc tổ chức đời sống gia đình của mình. Nhờ có các hoạt động kinh tế đa dạng mà diện mạo xã hội trở nên nhộn nhịp khác thường, trước hết là ở đô thị.

Đây là nguồn gốc sâu xa và cũng là một nguyên nhân trực tiếp làm cho đất nước ta tương đối ổn định và có dấu hiệu phát triển. Tuy nhiên, đề cao giá trị kinh tế cũng bị một bộ phận xã hội đẩy lên tới cực đoan và thể hiện ở sự phủ nhận của giá trị khác, xem đồng tiền như một phép lạ vạn năng. Câu nói: “*Tiền là tiên, là phật*” là dấu hiệu lên ngôi

của đồng tiền thời mở màn của kinh tế thị trường. Do quan niệm như thế, người ta có thể làm giàu bằng mọi giá, bất chấp lẽ phải và lương tâm. Kết cục là làm dẫn đến băng hoại đạo đức và lối sống của xã hội. Ở đây, cần nhắc đến ý kiến của F. Engels, phê phán chủ nghĩa duy kinh tế, sùng bái nhân tố kinh tế trong thời đại của ông. Xét trên cả phương diện lý luận, lẫn phương diện thực tiễn, sự tuyệt đối hóa giá trị kinh tế dẫn đến nguy cơ làm biến dạng xã hội, làm chệch hướng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Bộ Nội vụ công bố một số liệu cho biết trong khoảng 10 năm (1981-1992) số vị thành niên phạm pháp đã lên tới 32.000 người, phần lớn phạm tội do kiếm tiền bất chính như trộm cắp, lừa đảo, đánh bạc, buôn lậu⁽¹⁾.

Tóm lại, giá trị xã hội trong lĩnh vực kinh tế có sự chuyển hướng từ chỗ "*làm giàu tập thể*" đến chỗ "*làm giàu cá nhân*", đương nhiên là làm giàu hợp pháp. Nhờ có sự chuyển hướng này mà các tiềm năng của xã hội dần dần được giải phóng, và mỗi cá nhân đều trở nên năng động để thích ứng nhanh với điều kiện làm ăn mới. Điều nhấn mạnh là cần cảnh giác với mặt trái của kinh tế thị trường, cần giáo dục pháp luật và đạo đức chu đáo, để mỗi người có thể làm giàu một cách văn minh, hợp pháp.

Trên đây đã phân tích tình hình chuyển đổi giá trị xã hội ở hai lĩnh vực quan trọng nhất là chính trị và kinh tế. Qua sự trình bày có thể nhận thấy trong bảng thang giá trị xã hội ở nước ta hiện nay đang có sự chuyển đổi từ chỗ lấy giá trị trong lĩnh vực chính trị - xã hội làm chủ đạo đến chỗ lấy giá trị trong kinh tế - xã hội làm chủ đạo.

Hệ quả của sự thay đổi này đã có ảnh hưởng quan trọng đối với sự chuyển đổi giá trị trong các lĩnh vực đạo đức, thẩm mỹ và tôn giáo.

¹ Dẫn theo THÁI DUY XUYỀN. Công cuộc đổi mới và định hướng giá trị của thanh niên Việt Nam hiện nay. Báo cáo tại hội nghị khoa học quốc tế "Nghiên cứu con người, giáo dục, phát triển và thế kỷ XXI" Hà Nội 27-29/7/1994.

3. Chuyển đổi giá trị trong các lĩnh vực đạo đức, thẩm mỹ và tôn giáo.

Trong lĩnh vực đạo đức, sự chuyển đổi giá trị trong thời kỳ vừa qua diễn ra không kém phần phức tạp. Vào thời kỳ cách mạng dân tộc, dân chủ trước đây, đạo đức xã hội hướng tới việc đề cao ý thức cộng đồng, nhấn mạnh tinh thần hy sinh cá nhân phục vụ lợi ích tập thể. *"Trung với Đảng, hiếu với dân"* là nét đẹp lý tưởng của con người có đạo đức mẫu mực. Khi chuyển sang xã hội dân sự, con người trở về với đời sống thường nhật, với tất cả nhu cầu đa dạng của nó. Một số nhu cầu trước đây bị khuất lấp đi, thì nay hiện rõ lên trong cuộc sống đời thường. Đó là các nhu cầu về quan hệ gia đình, dòng họ, làng xóm, quan hệ trong việc làm ăn, cư trú, nghề nghiệp. Các khái niệm luân lý như kính lão, tôn sư, trọng trưởng, tín nghĩa, chung thủy, hiếu thảo ... đang dần dần hồi phục và mang diện mạo mới. Các chuẩn mực đạo đức trong quan hệ gia đình và ngoài xã hội được coi trọng hơn.

Giá trị đạo đức được đánh giá không chỉ trên phương diện quan hệ giữa người với người trong sinh hoạt đời thường, mà chuyển dần về cái gốc của nó là quan hệ giữa con người với lao động sản xuất. Tài năng trong lao động được coi trọng và được xem là phẩm chất đạo đức. Phạm trù cái thiện giờ đây gắn liền với cái hữu ích. Người tốt phải là người biết làm giàu chính đáng cho mình, đồng thời giúp đỡ người khác thoát khỏi cảnh nghèo khó. Các hoạt động từ thiện trong xã hội xuất hiện nhiều hơn. Sự quan tâm đến người khác không chỉ dừng ở lời nói chung chung, mà phải được thể hiện bằng hành động cụ thể. Đó chính là xu thế vận động tích cực của giá trị đạo đức trong công cuộc đổi mới hiện nay. Mặt khác, cũng nhận thấy rằng: trong cơ chế thị trường và ảnh hưởng của cuộc sống đô thị phương Tây đã làm nảy sinh ra lối sống thực dụng, vị kỷ, chạy theo lợi nhuận, kiếm tiền bằng mọi giá, ăn chơi đua đòi, tiêu xài quá mức, thậm chí còn có biểu hiện của lối sống trưởng giả, hãnh tiến của một số người mới nổi. Có thể nêu một nhận xét chung về sự lệch chuẩn đạo đức trong thời kỳ mở cửa ở nước ta hiện nay như sau: Vai trò của cá nhân có một thời ít được chú ý, dường như

bị hòa tan vào cộng đồng, thì ngày nay có nơi, có lúc nó bị đẩy tới mức xuất hiện chủ nghĩa cá nhân cực đoan, sẵn sàng hy sinh mọi giá trị khác để mưu lợi ích cho riêng mình.

Ý thức cộng đồng vốn là truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc, thì nay bị phân rã, biến thành chủ nghĩa biệt phái, cục bộ, địa phương chủ nghĩa. Tính năng động, khả năng thích ứng nhanh là một điểm mạnh trong khía cạnh tính cách của dân tộc, thì nay một bộ phận chuyển sang chủ nghĩa cơ hội, nhân cách hai mặt, thiếu trung thực trong cơ quan Nhà nước và ngoài xã hội, là những biểu hiện phản giá trị, góp phần làm biến dạng đạo đức xã hội. Đảm nhận chức năng giám sát và điều tiết xã hội, ngoài hệ thống đạo đức ra còn có hệ thống pháp luật. Trong thời kỳ chuyển sang cơ chế thị trường và mở cửa giao lưu với nước ngoài, một yêu cầu cấp bách đặt ra là mau chóng hoàn chỉnh hệ thống pháp luật.

Từ một xã hội nông thôn, nông dân, nông nghiệp đang chuyển dần sang một xã hội công nghiệp, đô thị, đòi hỏi có hệ thống pháp luật, đóng vai trò điều tiết sự phát triển xã hội. Đảng và Nhà nước đã có chủ trương xây dựng Nhà nước pháp luật của dân, do dân, vì dân. Hàng loạt bộ luật về hình sự, tố tụng dân sự, về sở hữu đất đai, đầu tư nước ngoài, về lao động, báo chí, xuất bản ... đã ra đời trong thời kỳ đổi mới.

Tuy nhiên, dù pháp luật được ban hành nhiều, nhưng nó chưa thật sự thâm nhập vào đời sống xã hội. Phần lớn nhân dân ta chưa được giáo dục kỹ về luật pháp và chưa có thói quen sống theo pháp luật. Tập quán "*phép vua thua lệ làng*" vẫn còn có ảnh hưởng lớn trong sinh hoạt xã hội. Tình trạng tiêu cực trong hệ thống cơ quan hành pháp cũng gây nên sự thiếu niềm tin của nhân dân vào pháp luật. Tình trạng tham nhũng, buôn lậu vẫn tìm được chỗ dựa che chở, kỷ cương phép nước, nhiều lúc vẫn thua "*lệ làng*", "*lệ huyện*", "*lệ địa phương*". Từ một xã hội mà nhân dân quen xử lý các vấn đề theo tình cảm, nay chuyển sang một xã hội xây dựng trên những nguyên tắc khoa học duy lý, sống và làm việc theo pháp luật ... là một bước chuyển biến lớn. Quá trình này sẽ được thực hiện dần dần, bảo đảm vừa kế thừa những giá trị truyền

thống, vừa thích ứng tích cực với những chuẩn mực của lối sống đô thị - công nghiệp hóa.

- Đời sống kinh tế phát triển cùng với sự mở rộng giao lưu quốc tế đã tạo nên cơ sở khách quan cho sự chuyển đổi quan niệm về giá trị thẩm mỹ.

Giá trị thẩm mỹ đã trở thành nhu cầu thiết yếu trong đời sống xã hội. Cái đẹp xuất hiện đồng hành với cái hữu ích trong toàn bộ hoạt động sống của con người, kể cả trong hoạt động sản xuất và kinh doanh cũng như việc tạo lập môi trường sống. Nhu cầu thẩm mỹ của nhân dân ngày càng phát triển theo hướng đa dạng hóa, cá thể hóa và năng động hóa. Sự xuất hiện giá trị thẩm mỹ mới, nhằm đáp ứng các nhu cầu này phát triển rất nhanh. Văn học nghệ thuật là một lĩnh vực thể hiện tập trung cao độ sức sáng tạo thẩm mỹ, đáp ứng các nhu cầu, thị hiếu thẩm mỹ của công chúng. Trong thời kỳ vừa qua, đội ngũ văn nghệ sĩ sáng tạo và biểu diễn đã phải đối diện trực tiếp với công chúng, tìm hiểu và phát hiện nhu cầu của công chúng để sáng tạo. Mối liên hệ giữa nghệ sĩ và công chúng được gắn bó một cách trực tiếp và nhạy bén. Các nhà xuất bản, công ty biểu diễn, các hãng phim ... đã đồng thời chịu trách nhiệm cả về phương diện kinh tế lẫn phương diện nghệ thuật. Nhu cầu thưởng thức nghệ thuật của công chúng cũng đa dạng và phân hóa, phù hợp với sự phân tầng của xã hội. Vì vậy, các giá trị nghệ thuật ở đây cũng chuyển đổi theo hướng đa dạng hóa và dân chủ hóa. Các chức năng xã hội của nghệ thuật được mở rộng. Bên cạnh các chức năng nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ, nghệ thuật còn coi trọng các chức năng giải trí và chức năng dự báo. Song song với việc quan tâm các đề tài, gắn với giáo dục tư tưởng, phản ánh hiện thực, nghệ thuật còn chú ý đến cái đời thường, cái vô thức và cái tâm linh.

Sự đánh giá các tác phẩm nghệ thuật trong quá khứ cũng như trong hiện tại đã có sự chia sẻ bởi những quan niệm giàu tính nhân văn và sự bao dung hơn. Tinh thần dân chủ, tự do trong sáng tạo cũng như trong thưởng thức tác phẩm nghệ thuật được tôn trọng và cởi mở. Nhờ đó mà nhiều thành tựu mới trong các ngành kiến trúc, hội họa, điêu

khắc, âm nhạc, văn học, sân khấu, điện ảnh ... đã được khẳng định, góp phần làm sống động đời sống văn hóa nghệ thuật ở nước ta những năm gần đây. Tuy nhiên, bên cạnh đó xuất hiện không ít những phản giá trị trong lĩnh vực văn học nghệ thuật. Xu hướng "*thương mại hóa*" có những lúc đã trở thành dòng chủ đạo trên thị trường văn hóa nghệ thuật, làm xuất hiện những tác phẩm độc hại, kích động tình dục và bạo lực, cổ vũ lối sống ăn chơi sa đọa, cùng với việc du nhập ồ ạt các sản phẩm đồi trụy, đã đầu độc bầu sinh thái văn hóa vốn lành mạnh và giàu tính nhân văn ở nước ta. Đây chính là mặt trái của hoạt động văn hóa nghệ thuật thời kinh tế thị trường, mà các nhà quản lý, xã hội trong lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật phải quan tâm xử lý.

Cuối cùng, sự chuyển đổi giá trị xã hội còn diễn ra trong khu vực tín ngưỡng và tôn giáo, nó diễn ra theo xu hướng thích nghi với yêu cầu đổi mới của xã hội. Văn kiện Đại hội Đảng ta nhiều lần nhấn mạnh: "*Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân*", Đảng và Nhà nước ta luôn luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của nhân dân, thực hiện đoàn kết và bình đẳng giữa các tôn giáo. Xu hướng nổi lên trong thời gian qua là sự phục hồi và xây dựng lại các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo, giá trị tâm linh được coi trọng biểu thị ở việc trân trọng đối với việc thờ cúng tổ tiên, xây dựng các nghĩa trang liệt sỹ, tổ chức lễ hội, gắn với việc tưởng niệm các nhân thân có công dựng nước và giữ nước. Các tổ chức tôn giáo đã chuyển đổi phương thức hoạt động nhằm kết hợp hài hòa giữa đạo và đời, giữa khuyến thiện và hành thiện. Chủ trương phát triển từ thiện của Nhà nước ta so với mục tiêu hành thiện của các tôn giáo nói chung là đồng thuận. Ở đây cái thiêng và cái thiện được đề cao, thì ở đó cái tục và cái ác có phần thuyên giảm. Coi trọng giá trị tâm linh, bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng cho nhân dân, nhưng đồng thời lại phải lên án những hành vi truyền bá mê tín, gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe và tài sản của nhân dân. Nhất là phải cảnh giác với âm mưu lợi dụng tín ngưỡng để tuyên truyền những quan điểm sai trái hoặc kích động mâu

thuần giữa các giáo phái, gây rối loạn trật tự xã hội, nhằm tạo cơ hội “đục nước béo cò”.

Tóm lại, sự chuyển đổi giá trị xã hội ở nước ta hiện nay đang diễn ra trên tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Sự chuyển đổi ấy gắn liền với các thể chế kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước đang trên đường vận động phát triển. Vì nhận thấy bảng thang giá trị xã hội trước sau đổi mới, (1986) thay đổi nhanh chóng bất ngờ, nên dẫn tới sự đánh giá hết sức khác nhau về định hướng giá trị của xã hội, về nền đạo đức của dân tộc, về lý tưởng và nhân cách của thế hệ trẻ. Về phương diện này, có người cho rằng xã hội ta đang bị lạc hướng, hoặc ít nhất là có sự khủng hoảng về lý tưởng, đảo lộn về nhân cách. Một cách nhìn nhận bình tĩnh hơn thấy rằng: bảng thang giá trị xã hội nước ta đang có những chuyển đổi cơ bản. Định hướng giá trị chủ đạo của xã hội chuyển từ cực chính trị - xã hội sang cực kinh tế - xã hội, trong đó có bộ phận trượt theo hướng kinh tế - vật chất; về quan điểm kinh tế, từ chỗ người giàu bị lên án, truy tìm nguồn gốc làm giàu như kiểm tra hành chính, xử phạt tài sản bất minh đến chỗ quá trọng thị người giàu, không kể đến nguồn gốc lịch sử; về giá trị nhân cách từ chỗ đề cao con người cá thể, năng động, thậm chí có nơi có lúc rơi vào chủ nghĩa cá nhân, vị kỷ; về cấu trúc của nhân cách từ chỗ lấy tiêu chuẩn hồng chuyên mà hồng là gốc đến chỗ chỉ xem trọng tài năng, coi nhẹ đạo đức.

Nhìn chung, sự chuyển đổi của bảng thang giá trị xã hội nước ta là phù hợp với quy luật phát triển của nền kinh tế - xã hội và thể chế chính trị hiện hành. Trong bảng thang giá trị xã hội này có sự đan xen đa âm, đa sắc, vừa mâu thuẫn, vừa thống nhất thống nhất, vừa kế thừa những giá trị cao đẹp trong truyền thống văn hóa của dân tộc, vừa tiếp nhận những giá trị tinh hoa của loài người. Tuy nhiên, sự chuyển đổi này có nơi, có lúc bị quá đà, quá trớn, thậm chí có khi bị chệch hướng. Đây là chỗ cần theo dõi sáng suốt và bình tĩnh để điều chỉnh kịp thời.

DI SẢN VĂN HÓA

Văn hóa là một tổng thể các hoạt động sáng tạo của con người trong lịch sử cũng như trong hiện tại, hoạt động sáng tạo ấy đã sản sinh ra những hiểu biết, những kinh nghiệm sống được đúc kết lại thành các truyền thống và thị hiếu, các giá trị và chuẩn mực xã hội, định hướng cho mọi hoạt động của con người, xây dựng nên một xã hội ngày càng tốt đẹp hơn. Những thành tựu của những hoạt động sáng tạo ấy bất kể là vật thể hay phi vật thể, hữu hình hay vô hình, qua sự sàng lọc thử thách của thời gian, đọng lại trở thành di sản văn hóa. Như vậy, trong di sản văn hóa có chứa đựng những kinh nghiệm, những tri thức sống, những truyền thống và thị hiếu, gọi một cách bao quát là các giá trị và chuẩn mực xã hội. Có thể nói di sản văn hóa là sự tồn tại hiện thực của văn hóa. Nói bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc, cũng tức là phải giữ gìn và phát huy vốn di sản của dân tộc.

Di sản văn hóa là bộ phận trọng yếu của nền văn hóa dân tộc. Thái độ ứng xử đối với di sản văn hóa nói lên trình độ nhận thức của mỗi quốc gia, dân tộc. Điều này, một phần tùy thuộc vào việc xem xét vai trò của di sản văn hóa đối với sự phát triển xã hội trong từng thời điểm lịch sử nhất định.

I/ KHÁI NIỆM DI SẢN VĂN HÓA

Liên quan đến khái niệm “*di sản văn hóa*” có một tập hợp những cặp phạm trù vừa tương phản, vừa thống nhất. Có thể kể ra đây hai cặp phạm trù chính.

Truyền thống - Hiện đại

Kế thừa - Phát triển.

Trong mối quan hệ với cặp phạm trù thứ nhất, di sản văn hóa chính là cái hiện đại được truyền lại từ trong quá khứ, với ý nghĩa này, di sản văn hóa đóng vai trò như một “*mã di truyền xã hội*” (Abraham Moles), một ký ức tập thể cho phép sự tái sinh, sự nhớ lại về quá khứ trên trục thời gian, làm nên tính liên mạch của nền văn hóa dân tộc. Di sản văn hóa ở đây được hình dung như bảng thang giá trị hay một hệ thống các giá trị (Federico Mayor); những nhân tố hình thành nên bản sắc văn hóa của một dân tộc. Bản ở đây vừa là cái gốc, vừa là cái nguyên thủy, vừa là cái cốt lõi, cái nền tảng cho phép nền văn hóa đó tự sinh, tự hóa trên cơ sở của chính mình.

Nếu như cặp phạm trù thứ nhất cho thấy di sản văn hóa tồn tại như một thực thể khách quan, thì cặp phạm trù thứ hai nhấn mạnh đến tính khả biến của nó dưới tác động của chủ thể. Chủ thể nhận thức, tiếp thu các di sản văn hóa trên cơ sở kế thừa, đưa chúng vào hiện tại trong những phức hợp loại hình quan hệ với những giá trị mới nảy sinh, làm phong phú cho kho tàng di sản văn hóa của mình. Trên thực tế, cách nhận thức và khai thác di sản văn hóa của chủ thể có thể chính xác và cũng có thể sai lầm.

Do thế, di sản văn hóa có thể được phát triển, song cũng có thể bị suy kiệt, nghèo nàn, thậm trí dẫn đến triệt thoái từng phần hoặc toàn bộ. Gắn liền với vấn đề nhận thức, khai thác, sử dụng di sản văn hóa, trong bình diện này không còn là những giá trị trừu tượng, mà đó là những giá trị đã được hiện thực hóa, vật chất hóa thành lối sống, phong tục, tập quán, ngôn ngữ, những vật thể,...

Nói một cách khái quát nhất, di sản văn hóa là tổng thể những tài nguyên văn hóa truyền thống trong hệ thống giá trị của nó, được chủ thể nhận biết và đưa vào sử dụng nhằm đáp ứng những nhu cầu và đòi hỏi của hiện tại.

Đóng vai trò then chốt ở đây là những khái niệm “*nhận biết*” và “*sử dụng*” bên ngoài mối quan hệ với chủ thể, không tồn tại khái niệm di sản văn hóa theo nghĩa đích thực của nó ⁽¹⁾.

Nhận biết, bảo tồn và khai thác di sản văn hóa trên phạm vi toàn nhân loại đang là vấn đề bức xúc. Các tổ chức quốc tế như: Ủy ban giáo dục, khoa học, văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO), Cơ quan phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Tổ chức du lịch thế giới (WTO)... cho biết những nỗ lực chung của nhân loại trong việc nhận biết và đánh giá những tiềm năng quá khứ.

Điều đáng chú ý là di sản văn hóa đã phát triển trong sự gia tăng về nhịp độ phát triển của thế giới hiện đại. Cần hàng nghìn năm để có một cuộc cách mạng nông nghiệp, nhưng chỉ cần 300 năm cho cuộc cách mạng công nghiệp, và với cuộc cách mạng khoa học và công nghệ như hiện nay đã bắt đầu chỉ sau vài thập kỷ. Nhịp độ phát triển không thể dừng lại ở lĩnh vực công nghệ, gắn liền với nó là một loạt những biến động của thang hệ giá trị, của những thiết chế xã hội.

Cứ liệu của nhân chủng học đã chứng minh, con người giữa toàn bộ thế giới động vật là loài duy nhất đã phát triển được bộ não; trong khi các động vật khác chọn cách biến đổi các chi của chúng để chạy

¹ Ở Nhật Bản, những giá trị văn hóa truyền thống được quan niệm như một tài sản - tài sản văn hóa (cultural properties). Trong tương quan với khái niệm “di sản văn hóa” (cultural heritage) thì tài sản văn hóa nhấn mạnh đến sự chủ động tiếp nhận, sự sở hữu tích cực của chủ thể, nhấn mạnh đến giá trị sử dụng của văn hóa truyền thống trong đời sống hiện tại. Như thế, không phải “di sản” nào cũng có thể trở thành “tài sản”. Điều này chỉ có được khi “di sản” được nhận biết, được thực hiện giá trị của mình trong đời sống xã hội. Quan niệm về tài sản văn hóa như trên là nguyên tắc then chốt của Nhật Bản trong quá trình tiếp nhận những giá trị của văn hóa truyền thống.

Ở nước ta chưa có sự phân biệt rành mạch giữa hai thuật ngữ di sản văn hóa và tài sản văn hóa. Trong bài viết này, từ di sản văn hóa bao hàm nghĩa của cả hai thuật ngữ trên (Chú thích của tác giả. Xem “Chính sách văn hóa của Nhật bản”. Bản dịch của đề tài KX-06/16).

nhANH hơn, hoặc bộ răng để cải thiện dinh dưỡng, thì con người đã chọn cho mình sự phát triển của hệ thần kinh để thích nghi với cuộc sống. Sự phát triển đặc biệt của vùng não trước là cơ sở cho sự hình thành nên năng lực tượng trưng hóa (Symboling) ở con người. Với năng lực này, ngôn ngữ và một hệ thống biểu tượng xuất hiện đóng vai trò lưu giữ những tri thức, kinh nghiệm văn hóa làm nên khả năng vận thông (Communicate) giữa các thế hệ trong thời gian. Di sản văn hóa là kết quả đồng thời cũng là thành tố của quá trình di truyền xã hội này. Tích tụ theo thời gian, di sản văn hóa tạo nên môi trường nhân tạo giúp cho con người tồn tại an toàn hơn trong môi trường tự nhiên. Quan trọng hơn, nó khiến cho con người có được năng lực mới: năng lực phát triển trên nền tảng văn hóa mà nó có được. Đây là chức năng gốc nguồn tiềm nhập trong di sản văn hóa: chức năng nâng đỡ và phát triển sự sống.

Phát triển trên cơ sở tích lũy là sự phát triển đúng quy luật. Điều này là tất yếu và đã được xác định từ chức năng của văn hóa. Sự bất thường trong gia tốc phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp và hậu cách mạng khoa học công nghệ chính là ở chỗ sự phát triển đã diễn ra trong sự đứt mạch với cội nguồn truyền thống. Sự kiêu ngạo triết học và quan niệm lấy con người làm trung tâm (anthropocentrisme) ở phương Tây trong suốt hai thế kỷ qua là biểu hiện của hiện tượng đứt mạch văn hóa. Nó đặt con người trong sự đối lập với tự nhiên và hoàn toàn khác với những kinh nghiệm tồn tại hàng ngàn đời trước đây của con người. Chính sự đứt mạch văn hóa này, một mặt đã khiến chủ nghĩa tư bản đặt nhân loại trước hiểm họa hủy diệt bởi sự mất cân bằng sinh thái; mặt khác, gây nên sự khủng hoảng và mất khả năng định hướng trong môi trường sống luôn diễn ra những đổi thay của hệ giá trị chuẩn mực. Nền kinh tế hàng hóa cuốn con người vào trong nhịp độ của biến đổi công nghệ. Trên thực tế, sự phát triển như thế đã rời xa năng lực phát triển đặc thù mà con người bằng văn hóa đã tạo lập cho mình.

Chính vì thế, việc tìm hiểu một cách toàn diện, hệ thống những biểu hiện nhiều mặt của di sản văn hóa là một vấn đề hết sức quan trọng. Qua việc tìm hiểu, cho phép có được sự thừa nhận về những mối

quan hệ nhiều mặt, những hằng số mà con người đã tạo lập nên nhằm bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của chính mình. Trên cơ sở đó làm nên sự liên mạch và ổn định của quá trình phát triển chung toàn nhân loại.

Trong giai đoạn hiện nay với sự gia tăng của giao lưu quốc tế về mọi mặt, đang đặt ra cho chúng ta về vấn đề dân tộc. Những khung cố kết dân tộc truyền thống như kinh tế, chính trị, thậm chí ngôn ngữ đang bị phá vỡ, vượt qua. Thực tế đó đã đưa văn hóa trở thành nhân tố hàng đầu trong sự nhận diện dân tộc.

Các nước đang phát triển giao lưu với văn hóa phương Tây trong thế không bình đẳng. Quá trình giao lưu thực chất là quá trình cấy văn hóa (acculturation) áp đặt, có dự kiến hoặc tự phát. Bài học từ những nước như Thái Lan cho thấy: nếu như không được nhận biết, bảo tồn và khai thác kịp thời các di sản văn hóa truyền thống thì sẽ nhanh chóng bị đồng hóa và triệt thoái. Chủ nghĩa thực dân trong giai đoạn mới đã biến tướng thành chủ nghĩa *đế quốc văn hóa*. UNESCO đã báo động về tình trạng *đồng phục văn hóa*. Tình trạng này không chỉ đưa đến hậu quả về sự bất gốc văn hóa (vong bản) ở những nước chậm phát triển, mà còn làm nghèo nàn di sản văn hóa toàn nhân loại. Từ đầu thế kỷ, Franz Boas - nhà nhân học người Mỹ đã chứng tỏ sự sâu sắc của mình khi Ông khẳng định: *"mỗi nền văn hóa là một tồn tại độc đáo, hơn thế là một của báu độc đáo; sự biến mất của bất cứ nền văn hóa nào cũng làm cho chúng ta nghèo đi"*. Di sản văn hóa dân tộc là cơ sở để dân tộc hòa nhập với tiến trình giao lưu quốc tế về mọi mặt mà không tự tha hóa mình. Qua đó không chỉ làm phong phú, sâu sắc chính mình trong sự đối thoại với những nền văn hóa khác, mà còn góp phần làm phong phú cho kho tàng di sản văn hóa chung của toàn nhân loại.

Chúng ta đang phấn đấu để thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, thoát khỏi tình trạng tụt hậu về các mặt. Để phát triển, chúng ta phải ý thức được những nhân tố, những lực tác động, tìm được con đường đi ổn định cho phép dân tộc tiến xa, tiến vững chắc vào tương lai.

Sự lý giải của M. Morishima về thành công của Nhật Bản với công thức: văn hóa bản địa + công nghệ phương Tây, đã xem di sản văn hóa là nhân tố nội sinh, giữ vai trò nền tảng cho quá trình phát triển. Vai trò của di sản văn hóa là nhân tố nội sinh không hề là ngoại lệ với Nhật Bản. Trước đó, từ những năm đầu thế kỷ, Max Weber đã đưa ra một nhận định tương tự khi Ông nói về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tại các nước theo đạo Tin lành.

Ở Việt Nam cách đây gần 60 năm (1938), chứng kiến những đổi thay của dân tộc theo con đường Âu hóa, học giả Đào Duy Anh đã nói về vai trò của nhân tố nội sinh. Ông viết: *"Ta muốn trở nên một nước cường thịnh vừa về vật chất, vừa về tinh thần thì phải giữ văn hóa cũ (di sản - người viết chú) làm thể (gốc, nền tảng - người viết chú); mà lấy văn hóa mới làm dụng, nghĩa là phải khéo điều hòa tinh túy của văn hóa phương Đông với những điều sở trường về khoa học và kỹ thuật của văn hóa phương Tây"*⁽¹⁾

Thực tế chứng minh, những nhân tố kinh tế ngoại nhập khi không tìm được cơ sở của mình trong truyền thống văn hóa đã cản trở, thậm trí đi ngược lại tiến trình phát triển. Thực tế này đặt ra khi hội nhập phải chú ý đến những giá trị của di sản văn hóa truyền thống, phải đặt nó vào trung tâm của sự phát triển. Ở đây di sản văn hóa là nguồn cung cấp năng lượng quan trọng cho việc tái sản xuất và năng động hóa lực lượng sản xuất. Chính trên cơ sở của di sản văn hóa này mà Nhật Bản tiếp nhận công nghệ phương Tây, song đã cải tiến nó một cách sáng tạo. Vào những năm 80 của thập kỷ này, công nghệ Nhật Bản không chỉ đuổi kịp mà còn vượt lên ngang tầm với những nước siêu cường phương Tây - một sự phát triển nhảy vọt làm nhiều người sửng sốt. Di sản văn hóa với những biểu hiện nhiều mặt của nó, là sợi dây cố kết cộng đồng vững chắc khi nó hướng con người trở về với cội nguồn, với những giá trị thiêng liêng của dân tộc, từ đó làm thức dậy ý chí tự

¹ Đào Duy Anh. Việt Nam văn hóa sử cương, Tái bản theo nguyên bản Quan hải tùng thư, năm 1938, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, 1992. Tr. 371.

chủ, tự cường dân tộc kết nối con người vào cộng đồng, kết nối hiện tại vào truyền thống; di sản văn hóa hội tụ lên sức mạnh tổng thể của toàn dân tộc. Sự phát triển vượt bậc của Singapore, của Hàn Quốc trong những thập kỷ gần đây chính là dựa trên sức mạnh của tổng thể đó.

Tổng kết những giá trị tinh thần làm nền tảng cho sức mạnh và sự thành công của các nước Đông Á, Tommy Roh và Ikeda Daisaku đã rút ra những giá trị sau:

- Sự gắn kết hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng;
- Gia đình là trụ cột xã hội;
- Tinh thần hiếu học và ham tu dưỡng;
- Cần kiệm và giản dị;
- Cần cù lao động;
- Tinh thần đồng thuận;
- Xã hội cộng đồng;
- Nhà nước chăm lo nhân dân;
- Môi trường đạo đức lành mạnh, lối sống tình nghĩa;
- Đạo lý cộng sinh bắt nguồn từ mối quan hệ con người với con người, con người với thiên nhiên;
- Tinh thần khoan dung và đa dạng về văn hóa.

Vấn đề là phải nhận thức, đánh giá và vận dụng những giá trị tinh thần này trong quá trình phát triển, hiện đại hóa của mỗi dân tộc.

II/ PHÂN LOẠI DI SẢN VĂN HÓA

Sau nhiều cuộc hội thảo văn hóa quốc tế do UNESCO đứng ra tổ chức, người ta đã đi đến thống nhất chia di sản văn hóa thành hai loại: di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể.

1. Di sản văn hóa vật thể

Bao gồm những hiện vật (động sản và bất động sản) có giá trị đặc biệt về các mặt lịch sử truyền thống, nghệ thuật, dân tộc học, khảo cổ học, cổ nhân học, lịch sử tự nhiên... (Ví dụ: các di tích, công trình

lịch sử, đền đài, cung điện, thư viện, sách, di chỉ khảo cổ, mẫu vật hóa thạch, đất đá trong thiên nhiên v.v...). Một số danh lam thắng cảnh có ý nghĩa quan trọng về mặt văn hóa cũng có thể xếp vào loại này.

2. Di sản văn hóa phi vật thể

Bao gồm toàn bộ sáng tác theo phương pháp truyền thống của một cộng đồng văn hóa. Những sáng tác ấy được nhìn nhận như là sự phản ánh sinh động các khát vọng trong cuộc sống muôn mặt của xã hội, chúng được lưu truyền và biến tấu bằng các phương thức truyền khẩu, mô phỏng và bắt chước, diễn ra theo dòng thời gian và thông qua một quá trình không ngừng được tái tạo mang tính chất tập thể. Những sáng tác ấy được tích lũy và hình thành nên hệ thống các giá trị và chuẩn mực, dựa theo đó các cộng đồng dân tộc tự khẳng định bản sắc văn hóa của riêng mình. Theo quan niệm như thế, di sản văn hóa phi vật thể bao gồm các loại hình văn học nghệ thuật chủ yếu sau đây: âm nhạc, ca múa, sân khấu, ngôn ngữ, truyền thuyết, huyền thoại, lễ hội, nghi lễ, phong tục, tập quán, y học dân tộc, nghệ thuật nấu ăn, bí quyết trong sản xuất đồ thủ công, mỹ nghệ. Có thể ghi nhận vào đây cả “*nghệ nhân dân gian*”, người đang nắm các bí quyết này, cũng được xem là tài sản văn hóa. Trong đạo luật “*Bảo tồn các tài sản văn hóa*” của nước Nhật Bản, lớp nghệ nhân dân gian kể trên được gọi là “*Kho báu sống*”.

Việc xác định sự phân loại trên đây là có tầm quan trọng đặc biệt, vì nó liên quan trực tiếp đến sự định hướng triển khai công tác khảo sát, điều tra đúng với các đối tượng, đang cần được ưu tiên xử lý trước. Đây là một bước tiến đáng kể trong quá trình nhận thức về di sản văn hóa, nhờ đó mà có tác dụng tốt đối với việc bảo tồn và phát huy giá trị của nó. Tuy vậy, phân loại theo cách chia đôi thì hãy còn đơn giản. Do vậy, để tiện cho công việc sưu tầm, bảo quản, nghiên cứu nhằm phát huy tác dụng của di sản văn hóa, chúng tôi cho rằng sự phân loại cần gắn với hệ phương pháp xử lý đối với từng thể loại di sản văn hóa và đi liền với mỗi thể loại lại có những cơ quan bảo quản chuyên biệt.

Chúng tôi tán thành cách phân loại nêu ra trong luận án PTS “Vấn đề bảo tồn di sản văn hóa nghệ thuật...” của Đàm Hoàng Thụ¹, xin giới thiệu dưới đây.

TT	Loại hình di sản	Cơ quan bảo quản
1.	Di sản văn hóa nghệ thuật (không kể kiến trúc) gồm: văn học, mỹ thuật, âm nhạc, sân khấu, múa, xiếc, điện ảnh.	Các nhà bảo tàng nghệ thuật. Viện lưu trữ điện ảnh.
2.	Di sản văn hóa là công trình kiến trúc	Bảo tồn ngoài trời hoặc đưa vào Bảo tàng kiến trúc
3.	Di sản văn tự: tư liệu lưu trữ, sách cổ	Cơ quan lưu trữ, thư viện
4.	Di sản văn hóa lịch sử, cách mạng gồm cả di sản về danh nhân đất nước.	Các nhà bảo tàng về lịch sử xã hội và nhà lưu niệm danh nhân
5.	Di sản văn hóa khảo cổ học	Nhà bảo tàng khảo cổ học
6.	Di sản văn hóa dân gian (di sản phi vật thể)	Bảo tàng dân tộc học, hoặc bảo tồn làng văn hóa
7.	Di sản là mẫu vật tự nhiên (động vật hóa thạch, động vật, thực vật, khoáng sản...)	Bảo tàng thiên nhiên. Khu rừng cấm quốc gia
8.	Di sản là danh lam thắng cảnh của đất nước	Bảo tồn trong thiên nhiên

¹ Đàm Hoàng Thụ. Vấn đề Bảo tồn di sản văn hóa nghệ thuật... Luận án PTS. Viện văn hóa nghệ thuật HN. 1996.Tr. 33.

Bảng phân loại trên đây thu tóm đủ các thể loại di sản trong thiên nhiên cũng như di sản văn hóa - lịch sử, trong đó có sự phân chia rành mạch giữa các thể loại, thuận tiện cho sự theo dõi quản lý của các cơ quan hữu trách.

III/ DI SẢN VĂN HÓA - BỘ PHẬN HỢP THÀNH NỀN TẢNG TINH THẦN CỦA XÃ HỘI

Di sản văn hóa là văn hóa được thể hiện dưới dạng sản phẩm vật thể và phi vật thể của con người, cho nên nó cũng có vai trò và tác dụng như văn hóa. Tuy vậy, ở đây chúng tôi chỉ phân tích tác dụng hợp thành "*nền tảng tinh thần*" xã hội của di sản văn hóa mà thôi.

Nghị quyết Hội nghị Ban CHTW Đảng lần thứ 4 (khóa VII) đã nêu ra một nhận định "*văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội...*". Từ nhận định này, chúng ta có thể hình dung trong xã hội có hai thứ nền tảng: kinh tế đóng vai trò nền tảng vật chất, còn văn hóa là nền tảng tinh thần. Không có nền tảng vật chất, con người không thể tồn tại như một sinh thể, nhưng không có nền tảng tinh thần thì con người cũng không thể tồn tại như một nhân cách văn hóa.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật Mác-xít thì vật chất, xét đến cùng, bao giờ cũng quyết định và chi phối xu hướng phát triển của tinh thần, nhưng trong một thời - không gian cụ thể, thì cái sau có khi lại quyết định và chi phối cái trước. Liên hệ với lịch sử văn hóa dân tộc Việt Nam, có thể tìm ra được những ví dụ chứng minh cho nhận định này.

Nước ta là một nước: đất không rộng, người không đông, thiên nhiên khắc nghiệt và thường xuyên bị ngoại xâm đe dọa. Giáo sư sử học Phan Huy Lê cho biết: "*Nếu tính từ cuộc cách mạng kháng chiến chống Tần vào thế kỷ thứ III TCN cho đến kháng chiến chống Mỹ kết thúc năm 1975, Việt Nam đã phải tiến hành hàng chục cuộc kháng chiến chống ngoại xâm để bảo vệ độc lập, tự do; hàng chục cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng dân tộc để giành lại độc lập, trong đó có thời Bắc thuộc hơn nghìn năm, Minh thuộc 20 năm, Pháp thuộc gần một thế kỷ.*

Thời gian chống giặc ngoại xâm và đô hộ của nước ngoài lên đến trên 12 thế kỷ, chiếm quá nửa thời gian lịch sử⁽¹⁾.

Trong cuộc chiến đấu bền bỉ ấy, nhân dân ta đã phải vượt qua biết bao nhiêu thử thách, cũng có lúc chấp nhận thất bại cay đắng, nhưng cuối cùng dân tộc ta đã tồn tại và chiến thắng. Giải thích sự sống kỳ diệu ấy, giáo sư Trần Văn Giàu có đưa ra một nhận định thú vị là: *“Bị đô hộ hàng mười mấy thế kỷ bởi một nước có văn hóa cao hơn nhiều và số dân đông hơn gấp bội, mà sau ngàn năm “ta vẫn là ta”, hẳn không phải vì những mũi tên nhọn hơn, bắp thịt cứng hơn, mà chủ yếu là nhờ văn hóa, nhờ đạo lý, nhờ hệ giá trị tinh thần của riêng mình, chứ lấy sức đọ sức, lấy số đọ số, thì dân Việt Nam, nước Việt Nam chỉ còn là đối tượng của khảo cổ học”⁽²⁾.*

Như vậy sức mạnh thần kỳ của dân tộc Việt Nam phải tìm trong văn hóa dân tộc, mà nền tảng của nó là vốn di sản văn hóa.

Văn hóa Việt Nam sinh thành tại khu vực Đông Nam Á, có một cơ tầng văn hóa gần gũi với phương Nam. Trong quá trình giao lưu và phát triển, văn hóa nước ta đã tiếp thu có chọn lọc những yếu tố tương thích hợp của các nền văn hóa lớn trên thế giới, như các văn hóa Trung Quốc, Ấn Độ, phương Tây tư sản và Đông Âu xã hội chủ nghĩa. Nhờ đó, dân tộc ta đã tích lũy được vốn di sản văn hóa phong phú, trưởng thành đến mức có thể dùng tiếng mẹ đẻ trên các giảng đường đại học mà không hề vướng mắc về thuật ngữ. Chính ngôn ngữ cũng là một thành tố trong di sản văn hóa.

Tóm lại, di sản văn hóa là bộ phận hợp thành nền tảng tinh thần xã hội. Đó là vốn quý của mỗi quốc gia dân tộc, là cái “*hệ chiếu văn hóa*” để cho các dân tộc quốc gia có thể giao lưu với nhau, làm phong phú cho nhau, mà vẫn giữ được bản sắc của mình. Trong xã hội hiện

¹ Phan Huy Lê. Truyền thống dân tộc trong công cuộc đổi mới và hiện đại hóa đất nước Việt Nam. Đề tài KX07/02.

² Trong cuốn “*Phương pháp luận về vai trò của văn hóa trong phát triển*”. UBQG về thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa. NXB KHXH. HN.1993. Tr 56.

đại, di sản văn hóa được quan niệm không phải như những biểu tượng hoài niệm về quá khứ, mà như một nội lực cố kết cộng đồng trong cuộc đấu tranh vì sự tồn tại và phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc.

CÁC TÍNH CHẤT VÀ TÍNH QUY LUẬT TRONG SỰ VẬN ĐỘNG CỦA VĂN HÓA

I/ CÁC TÍNH CHẤT DÂN TỘC, GIAI CẤP VÀ NHÂN LOẠI TRONG VĂN HÓA.

Như phần trên đã trình bày, cộng đồng là một tập hợp người cùng chia sẻ và tự nguyện thực hiện một hệ giá trị và chuẩn mực xã hội nhất định, vì thế văn hóa cộng đồng mang trong bản thân nó một tính chất chung nào đó. Ví như, có văn hóa gia đình mang tính chất quý tộc, phong kiến, lại có văn hóa gia đình mang tính chất dân chủ, hiện đại. Dựa theo tính chất của hương ước, nhận thấy có những văn hóa làng trọng tước, ở đó những người có tước vị vua ban được đề cao, đồng thời lại có những văn hóa làng trọng xỉ, trong đó những người cao tuổi được cả làng trọng thị và dành cho những hình thức tôn vinh xứng đáng.

Trong số các cộng đồng người thì dân tộc, giai cấp và nhân loại là ba dạng cộng đồng được xem là quan trọng, bởi chúng gắn bó chặt chẽ với cuộc đấu tranh chính trị và kinh tế, nhằm giải phóng dân tộc, giai cấp và nhân loại, thoát khỏi ách áp bức, bóc lột của chủ nghĩa thực dân, đế quốc, dưới mọi màu sắc biểu thị củ nó.

Nói về mối quan hệ giữa “dân tộc - nhân loại - giai cấp” trong văn hóa, nhà nghiên cứu Hà Xuân Trường đã đưa ra một kiến giải thích đáng. Ông viết: “Văn hóa trước hết là vấn đề tồn tại và phát triển của một cộng đồng người nhất định. Cộng đồng trở nên bền vững khi nó trở thành dân tộc. Yếu tố dân tộc là yếu tố quyết định nhất của một nền văn hóa. Phạm trù dân tộc gắn liền với phạm trù nhân loại và phạm trù giai cấp. Trong quan hệ dân tộc - nhân loại - giai cấp thì quan hệ dân tộc - nhân loại là quan hệ trường cửu. Dân tộc hình thành cùng với nhân loại. Cái nhân văn là tinh thần cốt lõi của mọi nền văn hóa. Giai cấp có sau.

Khi xuất hiện giai cấp thì tất yếu diễn ra đấu tranh giai cấp, nó trở thành một động lực phát triển của lịch sử. Tôi nhấn mạnh một động lực nghĩa không phải động lực duy nhất. Hơn nữa dù giai cấp tồn tại bao nhiêu lâu cũng là hiện tượng tạm thời. Cái trường cửu là văn hóa. Tác động của giai cấp và đấu tranh giai cấp vào văn hóa của một dân tộc tùy thuộc vào từng biến động của lịch sử, tác động tới bước đi của nền văn hóa, chứ không quyết định được bản chất của nền văn hóa. Hệ tư tưởng của giai cấp thống trị tất yếu có dấu ấn mạnh mẽ tới nền văn hóa dân tộc, khi quyền lợi của giai cấp đó nhất trí với quyền lợi của dân tộc”⁽¹⁾.

Nhìn chung, dân tộc là một cộng đồng xã hội mà văn hóa là nội dung giá trị, biểu hiện trình độ trí tuệ và các phẩm chất tinh thần của cộng đồng xã hội ấy. Cho nên, văn hóa còn thì dân tộc còn, văn hóa suy thì dân tộc yếu, văn hóa mất thì dân tộc diệt.

Trong điều kiện hiện thời ở nước ta, khẳng định việc giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc của văn hóa là đúng, nhưng đồng thời lại phải mở rộng sự giao lưu văn hóa với thế giới, ra sức tiếp thu những tinh hoa của văn hóa nhân loại, để không ngừng làm giàu có cho vốn văn hóa nước mình và nâng vốn văn hóa ấy lên ngang tầm thời đại. Đó cũng là phép biện chứng trong phát triển văn hóa.

II/ VỀ TÍNH QUY LUẬT TRONG SỰ VẬN ĐỘNG CỦA VĂN HÓA.

Bàn về tính quy luật trong sự vận động của văn hóa tức là nói đến sự giao lưu, tiếp biến, kế thừa trong lĩnh vực này. Nhưng trước khi đề cập đến các vấn đề trên đây, cần phải nói tới một khái niệm hết sức quan trọng, đó là sự “*tiến bộ văn hóa*”.

¹ HÀ XUÂN TRƯỜNG. Văn hóa - vài quan điểm tiếp cận. Phụ trương Báo văn nghệ. Số tháng 1/ 1993.- Tr. 1.

1. Về sự tiến bộ văn hóa.

Trong lịch sử, các nhà tư tưởng của xã hội cổ đại Hy Lạp đã đề cập đến ý niệm về sự phát triển đi lên, tức là sự tiến bộ của xã hội loài người và của văn hóa.

Các nhà triết học khai sáng đã bảo vệ quan niệm tiến hóa trong thời kỳ đấu tranh với thần học của chủ nghĩa phong kiến. Chẳng hạn như, thời khai sáng ở Đức nhà triết học Héc - đê (Herder: 1744 - 1803) quan niệm: văn hóa là sự hình thành lần thứ hai của con người. Lần thứ nhất con người xuất hiện như một thực thể sinh vật tự nhiên, lần thứ hai con người hình thành như một thực thể xã hội, tức là con người có văn hóa.

Công lao của Héc-đê rất lớn, lần đầu tiên Ông khái quát toàn bộ tri thức của thời đại và trình bày văn hóa nhân loại như là kết quả của sự phát triển. Quá trình phát triển bắt đầu từ sự xuất hiện của trái đất, của thế giới tự nhiên vô cơ, kế đến là sự ra đời của các loài thực vật, động vật và cuối cùng là con người văn hóa, phát triển theo hướng nhân bản hóa. Tác phẩm *"Nguồn gốc các loài"* của Đác-Uyn đánh dấu bước phát triển của học thuyết tiến hóa của thế kỷ thứ XIX. Tiếp đó, một số tác phẩm tiêu biểu nghiên cứu về xã hội - văn hóa như: xã hội cổ đại của Moóc-Gan, văn hóa nguyên thủy của E.B. Thai-lơ, các tác phẩm *"Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người"* và *"Nguồn gốc của gia đình, của tư hữu và của Nhà nước"* của Ph. Ăng - Ghen đều được viết ra dưới ảnh hưởng của thuyết tiến hóa trong lịch sử.

Thế kỷ thứ XX diễn ra với những thành tựu kỳ diệu trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, nhưng cũng chứa đựng nhiều nghịch lý đe dọa an sinh của con người như: Khả năng hủy diệt của chiến tranh hạt nhân, nạn khủng hoảng môi trường sinh thái, sự bùng nổ dân số và các căn bệnh thế kỷ..., gây nhức nhối lương tri nhân loại, đồng thời khiến

cho nhiều nhà bác học phân vân hoặc tỏ ý nghi ngờ thuyết tiến hóa trong văn hóa.

UNESCO đưa ra quan niệm: *“Có thể quy tiến hóa vào các lĩnh vực kinh tế, công nghệ, mà không thể quy tiến hóa về chính trị, văn hóa và xã hội”*.

Ét-ga Mô-ranh (Edgar Morin) - nhà triết học Pháp đề nghị bỏ luật tiến hóa thế kỷ XIX và phải xây dựng một khái niệm mới. Ông nói: *“Thế giới phương Tây là một thế giới kém phát triển về đạo đức, trí tuệ và tình cảm, trong và do sự phát triển công nghệ của chính nó”*. An-vin Tốp-phơ-lơ (A. Toffler) cũng nói: *“Đã đến lúc không thể chia làm hai loại nước: phát triển và kém phát triển. Vì, có nước phát triển về kinh tế thì lại kém phát triển về đạo đức và ngược lại”*.

Hội thảo văn hóa quốc tế năm 1992 có ba bài nói rằng: *“Thuyết tiến hóa trong chính trị, văn hóa và xã hội là vô nghĩa, cũng giống như khi ta so sánh giữa Ê-sin (Eschile) và Ô-ten-lô (Othelo), giữa Ra-pha-en (Raphael) và Pi-cát-xô (Picasso) vậy”*.

Nếu như trong kinh tế, khoa học và công nghệ, người ta có thể lấy trực năng lượng làm hệ chuẩn để so sánh, thì trong chính trị, văn hóa và xã hội phải lấy trực nhân văn làm hệ chuẩn: Nhưng trực nhân văn là gì thì lại chưa rõ, vì vậy vấn đề *“phi tiến hóa luận”* trong văn hóa chưa được giải quyết.

Quan điểm lý luận văn hóa Mác - Lênin cho rằng: khi xác định khái niệm tiến bộ văn hóa, cần phải nói tới việc phát huy vai trò của quần chúng nhân dân trong nền sản xuất tinh thần của xã hội, nhằm tăng cường sức mạnh trí tuệ và mở rộng mọi khả năng sáng tạo của họ. Những tiêu chí xác định trình độ văn hóa của xã hội không chỉ là những giá trị tinh thần nào đã được tạo ra, mà còn là chúng được tạo ra như thế nào. Hơn nữa, những tiêu chí này còn được thể hiện trong các lĩnh vực sản xuất, bảo quản, phân phối và tiêu dùng các giá trị tinh thần ấy.

Tóm lại, trình độ văn hóa của xã hội thể hiện bằng một tổ hợp tiêu chí như:

- Tính chất của quá trình sản xuất giá trị tinh thần, thể hiện ở mức độ tham gia tích cực của quần chúng vào hoạt động sáng tạo văn hóa.

- Nội dung những giá trị của nền sản xuất tinh thần, thể hiện sự phong phú của sinh hoạt văn hóa, tính chất tiến bộ trong hệ tư tưởng, chất nhân văn trong văn học nghệ thuật, triết học, khoa học và các thành tố khác của văn hóa.

- Thái độ trân trọng của xã hội đối với việc bảo quản và phát huy những giá trị tinh thần đã tích lũy được, biến những giá trị chung đó thành vốn văn hóa cá nhân của mỗi con người.

- Tính chất dân chủ hóa trong hệ thống phân phối giá trị tinh thần của xã hội, thể hiện ở nền giáo dục của nhân dân, ở các phương tiện truyền thông đại chúng và ở mạng lưới cơ quan văn hóa - giáo dục trong xã hội.

- Tính chất thuận tiện của quá trình trao đổi giá trị văn hóa tinh thần, mức độ liên quan qua lại giữa các yếu tố khác nhau trong nền văn hóa, tình trạng giao lưu thông thoáng về văn hóa giữa các dân tộc, đảm bảo tính chất tự do trong các hoạt động sáng tạo về khoa học cũng như về văn học nghệ thuật.

- Đảm bảo quyền tự do lựa chọn, tiêu dùng những giá trị tinh thần, như Hiến pháp Nhà nước đã quy định.

Tóm lại, tiến bộ văn hóa thể hiện ở trình độ phát triển tính tích cực sáng tạo của mỗi cá nhân, ở những thành tựu tiến bộ trong sản xuất văn hóa, ở mức độ giải phóng tinh thần của con người, thu hút rộng rãi các tầng lớp xã hội khác nhau, tham gia vào quá trình văn hóa - lịch sử.

2. Về thuật ngữ giao lưu văn hóa.

Thuật ngữ giao lưu văn hóa được sử dụng rộng rãi trong các ngành khảo cổ học, dân tộc học, nhân học, xã hội học, văn hóa học,... tức những ngành học có đối tượng nghiên cứu là văn hóa. Tùy theo

truyền thống khoa học của mỗi nước mà khái niệm giao lưu văn hóa được diễn đạt bằng các thuật ngữ khác nhau. Các thuật ngữ này có hàm lượng ngữ nghĩa chung, nhưng mỗi thuật ngữ đều mang sắc thái khác nhau về nghĩa. Chẳng hạn, người Anh ưa dùng chữ “*Cultural Change*”, có thể dịch là trao đổi văn hóa; người Tây Ban Nha dùng chữ “*Transculturation*”, nghĩa là di chuyển văn hóa; người pháp có thuật ngữ “*Interpénétration des civilisations*”, nghĩa là sự giao nhập giữa các nền văn minh; người Hoa Kỳ sử dụng thuật ngữ “*Acculturation*”, có thể dịch là giao lưu văn hóa⁽¹⁾.

Giao lưu văn hóa là sự trao đổi qua lại những sản phẩm văn hóa giữa các cộng đồng xã hội khác nhau, ở đây là giữa các cộng đồng dân tộc - quốc gia với nhau. Sản phẩm văn hóa khởi đầu có thể là kinh nghiệm, tri thức, gọi một cách khái quát là thông tin. Thông tin ấy được tích lũy từ quá khứ đến hiện tại, kết tinh thành các giá trị và chuẩn mực xã hội, thị hiếu và sở thích, thành truyền thống xã hội, gọi chung là hệ giá trị xã hội, quy định cách lựa chọn tồn tại và gắn liền với nó là hệ ứng xử của con người đối với thiên nhiên, với xã hội và với bản thân. Có thể xem thế giới sản phẩm vật thể cùng với hệ ứng xử của con người là hình thái ngoại hiện của văn hóa, thì hệ giá trị xã hội sẽ là nội dung cơ bản của nó. Thừa nhận đơn vị cơ bản của văn hóa là thông tin (dĩ nhiên là thông tin lan truyền theo các kênh xã hội, không bao hàm thông tin di truyền theo con đường sinh học) thì sáng tạo văn hóa là sáng tạo ra những thông tin mới, giao lưu văn hóa là trao đổi thông tin

¹ Xem mục “*Acculturation*” trong cuốn *Encyclopedia Universalis*. Bản dịch của chương trình KX/06 (lưu hành nội bộ). Thuật ngữ *Acculturation* chưa được chuyển dịch thống nhất trong tiếng Việt. GS. Trần Quốc Vượng cho biết: “Nhà văn Sơn Nam trong cuốn “*Văn minh miệt vườn*” (Sài Gòn 1970) gọi là sự thụ ứng văn hóa (tiếp thu nhưng phản ứng); Nguyễn Tùng trên tập san Khoa học Xã hội số 10 + 11 (Paris 1983) dịch là sự hấp thụ văn hóa; GS Hà Văn Tấn dịch là giao tiếp rồi tiếp biến văn hóa (tiếp xúc và biến đổi); GS Trần Quốc Vượng dịch là đan xen rồi giao thoa văn hóa hay giao hòa văn hóa”. Còn bản dịch của chương trình KX/06 thì gọi là Cấy văn hóa (chú giải của tác giả).

làm cho lượng thông tin xã hội được nhân lên vô hạn, rồi kết tinh thành ký ức xã hội và tích lũy trong mỗi con người. Phương Tây có câu: nếu trong hai người mỗi người có một vật đem trao đổi cho nhau, thì mỗi người vẫn có một vật. Còn mỗi người có một tin đem trao đổi với nhau, thì mỗi người sẽ có hai tin.

Giao lưu thông tin diễn ra thường xuyên, liên tục, tạo ra mạng lưới của những dòng kênh chuyển tin tức đi khắp nơi. Quá trình lưu thông tin tức thường diễn ra theo hình thái: điểm, tuyến và mạng lưới. Thoạt đầu thông tin xuất hiện tại một điểm, sau đó nó di chuyển tới điểm thứ hai, nối thành một tuyến, rồi nhiều tuyến lại đan cài với nhau dệt thành mạng lưới giao lưu văn hóa trong xã hội.

Giao lưu văn hóa gắn liền với phương tiện chuyển tải thông tin. Có thể nhận thấy ba giai đoạn giao lưu văn hóa trong lịch sử loài người, gắn với ba trình độ phát triển của phương tiện thông tin xã hội.

- Giai đoạn cổ sơ của xã hội nguyên thủy, lưu lượng thông tin còn ít, mức độ giao lưu hạn hẹp trong khu vực. Đó là giao lưu văn hóa trong các xã hội tiền văn tự.

- Giao lưu văn hóa trong các xã hội có văn tự, thường là nông nghiệp, đã xuất hiện các hình thái Nhà nước chiếm hữu nô lệ thời cổ đại. Nhờ xuất hiện văn tự, các công việc dạy học, viết sách, in văn bản có điều kiện ra đời. Giao lưu văn hóa có thể thực hiện trong phạm vi rộng lớn của các đế quốc cổ đại như Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa, Hy Lạp, La Mã.

- Giao lưu văn hóa trong xã hội công nghiệp gắn với sự ra đời của các phương tiện thông tin đại chúng. Đó là đặc trưng cơ bản của xã hội hiện đại; giao lưu văn hóa phát triển theo xu hướng toàn cầu.

Văn hóa là sản phẩm lao động trí tuệ của con người, quy luật vận động thường xuyên của nó là trao truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ cộng đồng này qua cộng đồng khác. Bất cứ văn hóa nào thoát đầu cũng do một số nhân vật kiệt xuất - tức những anh hùng văn hóa

sống trong một cộng đồng xã hội tại một địa vực nào đó tạo ra, nhờ trao đổi, tiếp xúc mà văn hóa ấy vận động như một dòng chảy xuyên thời gian và lan tỏa trong không gian ngày càng rộng lớn hơn.

Có một thời người ta tưởng rằng: văn hóa chỉ được phát minh tại một số vùng nào đó, về sau lan truyền ra khắp thế giới. Đây chính là lý thuyết “*Vòng văn hóa*” của nhà dân tộc học người Đức Górepne (1877 - 1934). Theo lý thuyết này thì các hiện tượng văn hóa không thể xuất hiện ở nhiều dân tộc khác nhau trên trái đất, mà chúng chỉ là sản phẩm của một số khu vực văn hóa nhất định, tại đây chỉ những dân tộc ưu đẳng mới có thể sáng tạo ra văn hóa. Lý thuyết “*Vòng văn hóa*” đã đặt cơ sở cho những người theo thuyết Trung tâm châu Âu (Europecentrisme) sau này chủ trương: chỉ có người Ariens - giống người da trắng sống ở khu vực Địa Trung Hải, mới là những người sáng tạo ra văn hóa. Là một nhánh của thuyết chủng tộc chủ nghĩa, lý thuyết Trung tâm châu Âu đã trở thành căn cứ lý luận cho các hành động diệt chủng dã man của bọn phát xít trong chiến tranh Thế giới lần thứ hai. Thực ra, bất cứ cộng đồng xã hội nào dù trình độ phát triển đến đâu cũng có thể sáng tạo văn hóa. Các nhà khảo cổ học cho biết: con người ngay từ khi hình thành về mặt giống loài đã có ngay ba trung tâm sáng tạo văn hóa, tương ứng với ba đại chủng là Âu, Á và Phi. Trong thời kỳ cổ đại, văn hóa được sáng tạo ra cùng một lúc tại nhiều trung tâm như: Ai Cập, Andine (Châu Phi), Lưỡng Hà, vùng biển Êgê (Hy Lạp), Ấn Độ, Trung Hoa và Trung Mỹ.

Ngày nay, không còn mấy ai tin vào thuyết Trung tâm châu Âu nữa, nhưng mặc cảm tự tôn về tính chất ưu đẳng của văn hóa châu Âu thì vẫn còn tồn tại ở một số ít người. Điều quan trọng là, phần đông các nhà nghiên cứu đã thừa nhận văn hóa xuất hiện tại nhiều trung tâm khác nhau, chúng thường xuyên giao thoa với nhau, học tập lẫn nhau, bổ sung cho nhau để tự hoàn thiện, đồng thời phát triển bản sắc văn hóa của mỗi cộng đồng, thể hiện tính thống nhất trong sự đa dạng của văn hóa loài người. Trong đó, giao lưu văn hóa được xem là dấu hiệu gắn liền với tiến bộ xã hội. Một cộng đồng xã hội càng mở rộng sự giao lưu

với bên ngoài, hấp thụ được nhiều tri thức mới lạ, làm cho quỹ thông tin xã hội tăng lên, sẽ có nhiều tiềm năng sáng tạo văn hóa. Ngược lại, cộng đồng sinh hoạt theo kiểu khép kín, thu mình trong sự tự trị của những mối quan hệ nội giao sẽ làm khô kiệt tiềm năng sáng tạo, cuối cùng không tránh khỏi nguy cơ suy thoái.

Trong lịch sử xã hội loài người, giao lưu văn hóa có thể diễn ra một cách hòa bình, hữu nghị. Đó là các trường hợp giao lưu văn hóa thông qua việc buôn bán, trao đổi, tiếp xúc, tự nguyện tiếp nhận những cái hay của người khác, giữa những cộng đồng người sống kề cận bên nhau. Tuy nhiên, cũng có nhiều trường hợp xảy ra giao lưu cưỡng bức (Acculturation forcée). Đó là khi nước mạnh xâm lược nước yếu rồi áp đặt văn hóa của họ lên nước này, buộc dân bản địa phải tiếp thu một cách cưỡng chế. Trong trường hợp này giao lưu văn hóa có thể biến thành xung đột văn hóa. Cũng có khi kẻ xâm lược mạnh về quân sự nhưng văn hóa của nó lại thấp hơn văn hóa của bên bị xâm lược; trong trường hợp này, kẻ xâm lược có thể áp đặt nền thống trị của nó đối với nước bị xâm lược, nhưng nó lại bị văn hóa của nước bị xâm lược chinh phục lại. Đó là trường hợp các đế quốc Nguyên Mông và Mãn Thanh đã từng thống trị Trung Quốc mấy thế kỷ liền, nhưng cả người Mông Cổ lẫn người Mãn Châu trong đế quốc này đều theo văn hóa Hán.

Tóm lại, giao lưu văn hóa là sự vận động thường xuyên gắn với tiến hóa xã hội. Trong đời sống xã hội, giao lưu càng mạnh mẽ, mọi sáng tạo văn hóa được phổ biến và trao truyền rộng rãi, sẽ góp phần nâng cao đời sống văn hóa của cộng đồng. Đời sống văn hóa của cộng đồng được nâng cao là điều kiện cần thiết để mở rộng giao lưu văn hóa. Đó là phép biện chứng của sự phát triển văn hóa trong cộng đồng xã hội.

3. Về tính chất kế thừa trong sự phát triển văn hóa.

Văn hóa diễn ra như một quá trình liên tục, nội dung, giá trị, hệ thống sản xuất, bảo quản, phân phối, trao đổi và tiêu dùng các giá trị ấy sẽ thường xuyên biến đổi. Nhưng điều đó không có nghĩa là, vào những

bước ngoặt của lịch sử, xã hội sẽ vượt bỏ đi tất cả những gì do lao động và trí tuệ của các thế hệ trước đã tạo ra.

Một đứa trẻ vừa ra đời, nó được tiếp cận ngay với toàn bộ giá trị văn hóa mà các thế hệ trước đã tích lũy. Đó là do có sự kế thừa trong sự vận động của văn hóa.

Kế thừa là mối liên hệ khách quan, tất yếu giữa cái cũ và cái mới trong quá trình phát triển, nó là một trong những đặc điểm quan trọng nhất của quy luật phủ định của phủ định trong triết học. Khác với chủ nghĩa siêu hình, phép biện chứng duy vật tập trung nghiên cứu quá trình phát triển liên tục trong tự nhiên, xã hội và tư duy. Nguồn gốc của sự vận động vật chất chỉ ra rằng, mỗi hình thái vận động cao đều có mối liên hệ kế thừa với các hình thái vận động thấp. Không cắt rời mà giữa chúng có sự gắn bó chặt chẽ. Nghiên cứu khái niệm phủ định giúp chúng ta hiểu rõ là cái mới ra đời không hoàn toàn rũ bỏ cái cũ, ngược lại nó bảo toàn và phát triển cao hơn những yếu tố hợp lý, tiến bộ mà cái cũ trước đây đã đạt được.

Quan niệm đúng đắn về kế thừa có một ý nghĩa rất quan trọng, nhờ đó người ta có thể phân tích quy luật phát triển của khoa học, nghệ thuật, cũng như đấu tranh chống lại thái độ hư vô chủ nghĩa đối với di sản văn hóa của quá khứ.

Ở đây cũng cần phân biệt hai khái niệm “*kế thừa*” và “*tiếp thu di sản*”.

Khái niệm kế thừa diễn đạt mối liên hệ giữa các giai đoạn hoặc các cấp độ khác nhau của sự phát triển. Chẳng hạn, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, sự kế thừa văn hóa vẫn diễn ra đối với các hình thái văn hóa của xã hội tiền tư bản chủ nghĩa. Nội dung thực chất của kế thừa là nó bảo tồn những yếu tố cần thiết trong chính thể, để rồi biến đổi thành một chính thể khác. Như vậy, kế thừa là một phạm trù triết học, nó có ý nghĩa quan trọng về mặt phương pháp luận, có thể vận dụng để phân tích sự phát triển của khoa học, nghệ thuật và các hình thái sinh hoạt văn hóa khác.

Khái niệm “*tiếp thu di sản*” là sự kế thừa diễn ra trong cùng một giai đoạn hoặc một cấp độ phát triển. Vận dụng vào lĩnh vực văn hóa, nó có nghĩa là “*thừa hưởng di sản*”. Ở đây, sự kế thừa diễn ra một cách thường xuyên, tùy thuộc vào sở thích và ý thức tự giác của con người.

Trong xã hội có tồn tại những mâu thuẫn đối kháng, thì sự kế thừa về tư tưởng và văn hóa có mang tính chất giai cấp. Mỗi giai cấp bóc lột khi mới dành được chính quyền, thường có ý thức đấu tranh để khẳng định quyền thống trị của mình. Trong trường hợp này, nó rất tỉnh táo tiếp thu có chọn lọc những yếu tố tư tưởng, văn hóa nào có lợi cho sự thống trị giai cấp, đồng thời cũng thẳng tay khước từ những yếu tố văn hóa tiến bộ đối với nhân dân, nhưng có phương hại đến quyền lợi ích kỷ của giai cấp thống trị ấy.

Trong kế thừa, người ta còn nói đến kế thừa khẳng định và kế thừa phủ định. Kế thừa khẳng định là sự tiếp nhận vô điều kiện đối với những giá trị văn hóa có ý nghĩa trường cửu. Ví dụ: Định lý Pithagor, nghệ thuật thời Phục Hưng, kiến trúc Kim tự tháp là những giá trị trường cửu. Kế thừa phủ định lại diễn ra khác. Lịch sử văn hóa biết đến nhiều trường hợp có những kết luận đã từng tồn tại nhiều thế kỷ, nhưng về sau có thể bị gạt bỏ hoàn toàn, khi có phát minh mới. Ví dụ, nhà thiên văn học Cô-péc-ních, nhờ phê phán quan niệm “*địa tâm*” của Pô-lê-mê, mà xây dựng nên thuyết hệ thống mặt trời là trung tâm. Đây là kế thừa phủ định.

Trong lý thuyết về kế thừa, người ta còn nói đến hình thái kế thừa theo chiều dọc (thời gian), tức là vấn đề tiếp thu di sản của quá khứ; và hình thái kế thừa theo chiều ngang (không gian), tức là vấn đề giao lưu văn hóa với các cộng đồng bên cạnh.

Trong xã hội phát triển nhanh (Fast society) như hiện thời, khi mà tin tức bùng nổ dữ dội, nhiều khi xã hội không đủ sức kiểm soát sự thâm nhập của thông tin qua các kênh viễn thông, thì vấn đề đặt ra là phải làm sao để mỗi người có một hành trang văn hóa dân tộc cần thiết,

có bản lĩnh, bản sắc dân tộc vững chắc để có thể tự thích ứng trước cơn lốc thông tin đang diễn ra theo xu hướng toàn cầu hóa.

Bản sắc dân tộc của văn hóa trở thành cái màng lọc văn hóa cần thiết cho cả dân tộc (quốc gia) và cho mỗi cá nhân trong bối cảnh giao lưu đại chúng của xã hội hiện đại.

VỀ MỐI QUAN HỆ TƯƠNG TÁC GIỮA CON NGƯỜI VÀ VĂN HÓA

Mối quan hệ tương tác giữa con người và văn hóa là một đề tài quan trọng trong lý luận văn hóa Mác-Lênin. Ở đây, con người được xem xét như chủ nhân sáng tạo ra toàn bộ sản phẩm văn hóa, những sản phẩm nhân tạo này hợp thành một thế giới văn hóa phân biệt với thế giới tự nhiên, và đặt trong mối quan hệ với cuộc sống của con người thì cái thế giới nhân tạo ấy được gọi là hệ sinh thái văn hóa. Cùng với hệ sinh thái tự nhiên, hệ sinh thái văn hóa thường xuyên tác động đến con người, nó bồi dưỡng tâm hồn, rèn luyện ý chí và tôi luyện nên nhân cách con người.

Trong quan hệ qua lại giữa con người và văn hóa bộc lộ ra ba khía cạnh quan trọng là:

Con người - chủ thể của thế giới văn hóa.

Con người - sản phẩm của thế giới văn hóa đó.

Con người - đại diện, mang vác giá trị văn hóa do chính nó tạo ra.

Nghiên cứu và phân tích sâu sắc các khía cạnh quan hệ trên đây có ý nghĩa lý luận quan trọng đối với công cuộc xây dựng nền văn hóa mới và con người mới trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Đồng thời, trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ ngày nay, đã xuất hiện nhiều vấn đề nóng bỏng từ trong thực hiện con người - văn hóa.

Một mặt, con người ra sức khai thác thiên nhiên hình thành nên những thành phố siêu hạng cùng với những khu công nghiệp đồ sộ nuốt ngàn ống khói, sản xuất ra những sản phẩm văn hóa cực kỳ tinh xảo,

đáp ứng ngày càng cao các nhu cầu về chất lượng sống của con người. Mặt khác, nền sản xuất công nghiệp đồ sộ ấy hàng ngày, hàng giờ thải vào không gian, xả vào nguồn nước và nhiễm vào mặt đất hàng triệu tấn chất độc, gây ra những hiểm họa về sinh thái, về khí hậu và về bệnh tật, đe dọa sự tồn tại không chỉ của loài người, mà của cả sự sống trên trái đất. Trong tình hình đó, nhiều nhà bác học tiên cảm về những tai họa treo lơ lửng trên số phận con người, đã lên tiếng hoài nghi nền văn minh kỹ thuật, đòi bác bỏ những thành tựu của văn minh công nghiệp mà họ gọi là những giá trị phản văn hóa, họ kêu gọi quay về với lối sống cổ sơ không có ô nhiễm môi trường và không có bom nguyên tử. Ý nghĩ trên đây có phần cực đoan, nhưng nó phản ánh tâm trạng phản ứng của bộ phận trí thức đối với những nghịch lý nghiêm trọng đã và đang bộc lộ trong nền văn minh công nghiệp dưới chế độ tư bản chủ nghĩa.

Khai thác thiên nhiên chạy theo lợi nhuận trước mắt, phát triển văn hóa theo xu hướng thương mại, tất yếu sẽ dẫn đến mất cân bằng sinh thái. Đó là một đặc trưng vốn có trong quá trình công nghiệp hóa tư bản chủ nghĩa. Đây là bài học phản diện cho những nước đang bước vào ngưỡng cửa của thời kỳ xây dựng công nghiệp hóa, trong đó có nước ta.

Ở đây không đề cập tới các vấn đề sinh thái học văn hóa, cũng không đi sâu phân tích nội dung xây dựng con người mới ở nước ta, mà chủ yếu trình bày hai mối quan hệ: con người - văn hóa và văn hóa - con người, qua đó rút ra một số vấn đề có ý nghĩa lý luận đối với sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

I/ CON NGƯỜI - CHỦ THỂ CỦA HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA

Trước hết, cần nhận thức một cách khái quát và vắn tắt về mặt lý thuyết mối quan hệ giữa con người - hoạt động và văn hóa.

Đã có nhiều định nghĩa về con người, cách định nghĩa đơn giản nhất là phân biệt con người với động vật. Ở đây cũng có nhiều cách lý giải:

Con người khác với động vật ở chỗ, nó là:

Con người có trí khôn (Homo sapiens)

Con người sáng tạo (Homo faber)

Con người vui chơi (Homo ludens)

Con người xã hội (Homo sociologicus)

Con người tâm lý (Homo psychologicus)

Con người hoạt động (Homo Agens).

Khi nói đến con người hoạt động có nghĩa là chỉ con người mới biết hoạt động, còn trong thế giới động vật chỉ có tập tính hành vi mà thôi.

Trong quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên, đến một lúc nào đó thì xuất hiện con người. Khi con người hình thành về mặt giống loài, tức là lúc nó bắt đầu hoạt động. Hoạt động kiếm sống, tức là hoạt động vật chất đầu tiên của con người đã mang tính xã hội, cho nên nói con người là con người xã hội.

Đến đây, phải trả lời câu hỏi: hoạt động là gì?

Để trả lời câu hỏi trên đây, xin nêu một thí dụ:

Khi người nguyên thủy nhặt viên đá từ suối lên, đẽo gọt viên đá thành cái rìu đá làm công cụ, tức là người ấy thực hiện xong một hoạt động.

Có thể nêu lên một số nhận xét về quá trình hoạt động này như sau:

- Khi viên đá còn nằm lẫn lóc dưới suối, nó còn chưa được con người biết đến, thì viên đá chỉ là tài nguyên bất động, nó là cái thuộc về thực tại khách quan.

Từ khi con người nhận ra là viên đá có thể được sử dụng để tạo ra công cụ, viên đá trở thành đối tượng quan tâm của con người, nó là khách thể được đặt trong mối quan hệ với chủ thể, tức là quan hệ với con người.

- Khi con người đeo gọt viên đá thành cái rìu, thì viên đá (khách thể) được con người (chủ thể) biến đổi; trong quá trình biến đổi này, con người đã thực hiện vật thể hóa các lực lượng bản chất (tức là sức lao động sáng tạo) của mình, biến đổi viên đá thành công cụ và chiếm lĩnh nó làm vật sở hữu.

Ở đây có hai giai đoạn quan trọng:

Giai đoạn 1: viên đá là khách thể được đối tượng hóa, tức là nó được con người quan tâm và sử dụng vào mục đích của mình.

Giai đoạn 2: con người biến viên đá thành công cụ, chiếm hữu nó làm vật sở hữu của mình.

Hai giai đoạn này hợp thành một quá trình, gọi là hoạt động thực tiễn. Trong quá trình này, con người đã tự thực hiện mình trong khách thể, tức là khách thể hóa chủ thể. Chủ thể chiếm hữu khách thể làm vật sở hữu, tức là chủ thể hóa khách thể. Hai giai đoạn này làm môi giới cho nhau, thẩm thấu vào nhau và thống nhất với nhau. Có thể coi đây là phép biện chứng chủ thể - khách thể. Đó là sự thống nhất giữa chủ thể hóa và khách thể hóa, tức là sự thống nhất giữa hai mặt: con người khách thể hóa các lực lượng bản chất của mình và chiếm hữu thành quả của mình.

Trong thực tiễn, mối quan hệ chủ thể - khách thể không dừng lại một cách đứt đoạn, mà liên tục vận động, cái nọ làm tiền đề cho cái kia, chủ thể đương nhiên là mặt chủ đạo. Con người khách thể hóa mình, dẫn đến sự chủ thể hóa đối tượng. Như thế là chủ thể phát huy

các lực lượng bản chất của mình, đồng thời làm cho các lực lượng bản chất ấy được tôi luyện và phát triển, từ đó mà cải tạo bản thân. Thông qua hoạt động thực tiễn, không những khách thể được cải tạo mà chủ thể cũng được cải tạo. Mối quan hệ chủ thể - khách thể trong hoạt động chính là biểu hiện phép biện chứng của sự phát triển. Hoạt động của con người là một chỉnh thể rất đa dạng. Ngày nay, nhiều người đồng ý với cách phân chia cách dạng hoạt động như sau:

- Hoạt động cải tạo thực tiễn, hay còn gọi là hoạt động mang tính thực tiễn - đối tượng.
- Hoạt động nhận thức và hoạt động quan sát khoa học.
- Hoạt động giao tiếp.
- Hoạt động về thể chất.

Trong các dạng trên đây thì hoạt động mang tính thực tiễn - đối tượng là quan trọng hơn cả. Khi khảo sát các hình thái của thực tiễn, Mác cho rằng, việc sản xuất ra đời sống vật chất, với tính cách là cấu tạo ra những điều kiện cơ bản cho toàn bộ hoạt động của loài người là hành vi lịch sử quan trọng nhất. Hoạt động của con người có quan hệ mật thiết với việc sản xuất ra đời sống vật chất. Điều đó cũng có nghĩa là dạng lao động sản xuất ra đời sống vật chất được coi là hình thức cơ bản của hoạt động thực tiễn.

Như phân tích ở phần trên, thì hoạt động chế tạo công cụ là một trong những dạng hoạt động đầu tiên của con người. Đó là hoạt động văn hóa. Trong xã hội nguyên thủy, bất cứ hoạt động nào của con người cũng được xem là hoạt động văn hóa. Về sau này khi đời sống phát triển cao lên, phân hóa thành nhiều dạng hoạt động khác nhau, người ta mới phân định một cách quy ước rằng chỉ những hoạt động hướng về các giá trị (chân, thiện, mỹ ...) mới thuộc phạm vi của văn hóa.

Phân tích mối quan hệ chủ thể - khách thể trong phạm vi văn hóa là trình bày phép biện chứng của sự phát triển văn hóa.

Con người bẩm sinh là một động vật yếu đuối, cơ quan và giác quan của nó thua kém nhiều động vật. Chẳng hạn, người không thể to

khoẻ bằng voi, cá mập; móng tay không thể sắc nhọn như móng vuốt của hổ, báo; mắt không thể nhìn xa bằng chim phượng hoàng; tai không thính bằng tai con dơi; mũi không nhạy bằng mũi chó; và bộ cơ của người không thể vận động dẻo dai như cơ bắp của loài chim sếu, có khả năng bay hàng tháng trên trời khi cần di trú về phương Nam. Nhưng con người xét về mặt sinh học được thiên phú cho một bộ phận ưu đẳng: đó là bộ não lớn so với cơ thể của nó, nhờ đó mà có khả năng phát triển đời sống tinh thần phong phú. Trong con người còn có một phẩm chất đặc biệt, cái mà Mác gọi là những lực lượng bản chất người - tức là những năng lực lao động sáng tạo mang tính chất xã hội. Trong quá trình hoạt động kiếm sống, con người đã quan sát, tìm hiểu, khám phá, khai thác thiên nhiên. Các lực lượng bản chất của con người được vật thể hóa thành những sản phẩm vật chất, tinh thần và xã hội. Qua đó con người tích lũy được nhiều kinh nghiệm, nhờ đó nó lại tiếp tục sáng tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần ngày một cao hơn. Những công trình kỹ thuật và kinh tế, công cụ sản xuất, tư liệu sinh hoạt, phương tiện giao thông, ngôn ngữ, tri thức khoa học, tác phẩm nghệ thuật, chuẩn mực pháp lý và đạo đức, các thiết chế xã hội... đều là những sản phẩm vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong tiến trình lịch sử nhân loại.

Trong lịch sử hình thành và phát triển của loài người có thể kể đến bốn cuộc cách mạng.

1. Khởi đầu là cuộc cách mạng sinh học với sự chuyển biến từ vượn thành người. Quá trình này diễn ra cách đây khoảng từ mười triệu năm và kết bằng sự ra đời của người khôn ngoan (Homo - Sapiens) cùng với sự hình thành xã hội loài người cách đây trên dưới bốn vạn năm trở lại. Bắt đầu từ đây, tác động của quy luật sinh học không còn đóng vai trò chủ đạo trong sự phát triển quần thể, thay vào đó quy luật xã hội giữ vai trò quyết định trong sự phát triển cộng đồng xã hội người.

2. Cuộc cách mạng thời đại đồ đá mới còn gọi là cuộc cách mạng nông nghiệp ra đời cách đây 5-7 ngàn năm. Từ đó, con người không lệ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên như thời kỳ kiếm sống bằng

hái lượm và săn bắt trước kia, mà chuyển sang kinh tế sản xuất. Khởi đầu là nền kinh tế nông nghiệp cuộc cày nguyên thủy.

3. Cuộc cách mạng công nghiệp xảy ra vào thế kỷ XVII-XVIII với sự ra đời của máy hơi nước. Từ đó, một nền kinh tế sản xuất bằng máy cơ khí bắt đầu.

4. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại được đặc trưng bằng sự xuất hiện các phương tiện thông tin đại chúng, nên còn gọi đó là cuộc cách mạng tin học. Với sự xuất hiện của kỹ thuật vi điện tử cùng kỹ thuật truyền tin qua hệ thống vệ tinh viễn thông, trái đất đang thu hẹp lại. Nhờ những thành tựu to lớn của cách mạng khoa học và công nghệ, trước hết là trong lĩnh vực tin học, hoá học, sau đó là công nghệ di truyền, công nghệ sinh học, năng lượng nguyên tử, laser... cho phép con người ngày nay có khả năng thực tế giải quyết những vấn đề mang tính toàn cầu như: vấn đề hạn chế sinh đẻ, sản xuất thêm thức ăn để loại trừ nạn đói, tiết kiệm tài nguyên, sản xuất vật liệu mới...

Những thành tựu trên đây chứng tỏ trình độ làm chủ (chủ thể) của con người ngày một cao hơn qua các nấc thang tiến bộ của sự phát triển văn hóa nhân loại.

Nhưng một nghịch lý nảy sinh trong sự phát triển văn hóa của nhân loại là: nếu như khoa học - kỹ thuật hiện đại có thể mang lại cho con người những phương tiện tiêu dùng thuận tiện hơn, con người gần lại với nhau hơn trong một ý tưởng xây dựng ngôi nhà "hạnh phúc chung", thì khoa học và công nghệ hiện đại cũng đang dẫn loài người đến ranh giới của cái chết: chiến tranh hạt nhân, khủng hoảng sinh thái làm phát sinh những bệnh tật hiểm nghèo đang là một đe dọa sự tồn tại của loài người. Theo tính toán của các nhà sinh thái học thì mỗi năm các nhà máy công nghiệp đã xả vào không gian khoảng 200 triệu tấn CO₂ và 4000 triệu tấn khí độc khác, gần đây lại thêm hàng nghìn đám cháy những giếng dầu ở Côoét, những vụ cháy rừng ở Indônêxia ... thì con số trên đây còn có thể tăng lên nhiều. Ngoài ra, còn có ô nhiễm nước biển, xói mòn đất trồng trọt, hủy diệt rừng cây, thú hiếm, xuất

hiện những lỗ thủng trong tầng ôzôn của khí quyển là những báo động nghiêm trọng.

Tất cả những dữ kiện nói trên chứng tỏ trong quá trình phát triển của lịch sử văn hóa nhân loại, con người đã vi phạm luật cân bằng sinh thái trong thiên nhiên. Nói khác đi, khi con người đã “*thiếu văn hóa*” trong cách ứng xử với thiên nhiên, thì nó phải hứng chịu sự trừng phạt của thiên nhiên là thế đó.

Tuy vậy, ta vẫn tin rằng, trí tuệ của con người dù ý thức hay vô thức có khả năng hủy diệt đồng loại, thì với trí tuệ ấy, nó có thể gìn giữ sự sống cho đồng loại.

Dẫu sao, khi chứng minh, giải thích vai trò chủ thể văn hóa của con người, ta không nên quên câu châm ngôn của một nhà hiền triết Hy Lạp: “*con người hãy tự biết mình*”.

II/ TÁC ĐỘNG CỦA VĂN HÓA ĐỐI VỚI CON NGƯỜI

Văn hóa là sản phẩm của hoạt động người, nó không phải là một cái gì tồn tại tự nó, bên ngoài cộng đồng nhân loại, mà toàn bộ những sản phẩm, hành động chứa đựng vốn kinh nghiệm xã hội, tạo thành “*môi trường văn hóa*”, nuôi dưỡng đời sống tinh thần của con người.

Hoạt động văn hóa thường diễn ra trong thế liên tục. Muốn cho hoạt động này khỏi bị đứt đoạn thì mỗi thế hệ người phải thường xuyên làm công việc giáo hóa đối với thế hệ tương lai. Chức năng giáo dục của văn hóa thể hiện ra như sự kế thừa của lịch sử.

Bác sĩ Sing người Ấn Độ có kể về trường hợp phát hiện cô Kamala được chó sói nuôi từ nhỏ. Khi rời khỏi hang sói, Kamala đã 12 tuổi. Ban ngày người ta thường thấy cô ngủ trong xó nhà, đêm đến thì tỉnh táo và đôi khi sủa lên như chó rừng. Bình thường cô đi hai chân, khi bị đuổi cô chạy bằng bốn chi khá nhanh. Người ta dạy cô 4 năm, Kamala chỉ nhớ được hai từ. Kamala không thể trở lại làm người, cô chỉ

sống đến năm 18 tuổi. Hiện nay, thế giới đã biết đến trên 30 trường hợp tương tự.

Sự kiện trên đây rất có ý nghĩa về mặt lý luận. Nó chứng tỏ đứa bé khi mới sinh ra chưa phải là người, vì nó không tiếp nhận được một phẩm chất xã hội nào của loài người truyền cho cả. Đúng như nhà xã hội học Mỹ R. E. Pác-cơ đã nói: người không đẻ ra người, đứa trẻ chỉ trở nên người trong quá trình giáo dục.

Sự tác động của văn hóa với con người thông qua bốn phương diện như sau:

- Quá trình văn hóa hóa và sự hình thành nhân cách.
- Sự thiết lập và vận dụng hệ thống (bảng) giá trị.
- Xác lập các dạng hoạt động và các khuôn mẫu ứng xử.
- Xây dựng các thiết chế xã hội - văn hóa.

1. Quá trình văn hóa hóa và sự hình thành nhân cách.

Con người mới sinh ra phải tiếp nhận ảnh hưởng của môi trường tồn tại: thế giới vật thể, Nhà nước và pháp luật, tôn giáo, khoa học, nghệ thuật, phong tục và các sinh hoạt tinh thần khác.

Đối với trẻ sơ sinh, văn hóa là một thế giới chuẩn bị sẵn để cho nó bước vào, nó phải học tập để nắm vững các kiểu mẫu hoạt động, các mệnh lệnh, phương thức ứng xử, mô hình thiết chế của thế giới đó. Vừa ra đời, nó còn là một cơ thể sinh học được phú cho hàng loạt thuộc tính tiềm năng. Quá trình giáo dục của xã hội sẽ phát triển các thuộc tính tiềm năng ấy, làm cho động vật nhỏ bé trở thành người - một thực thể trí tuệ có khả năng lao động sáng tạo. Một đứa trẻ nếu không được người lớn dạy học ăn, học nói, học ứng xử, học kiến thức, thì nó không thể nào thích ứng với cuộc sống thực tại được. Người ta gọi quá trình dạy - học làm người ấy là quá trình văn hóa hóa cá nhân, qua đó mà hình thành nhân cách. Mỗi nền văn hóa có một phương thức văn hóa hóa cá nhân riêng của nó, từ đó mà hình thành nên những kiểu nhân cách khác nhau từ trong mỗi nền văn hóa đó.

Hãy so sánh hai em bé trai 12 tuổi. Em A sinh ra tại một thành phố châu Âu, còn em B sống trong ngôi nhà lều của người Etxkimô vùng biển Alaxca. Em A có thể hiểu về các dấu hiệu chỉ đường cho ô tô qua lại, nó biết khi nào thì có thể đi qua đường và lúc nào thì dừng lại, nó biết sử dụng hệ thống điện trong nhà, thuộc lịch sử dân tộc nó và có thể giải thích các hiện tượng tự nhiên như sấm chớp, nhật thực, nguyệt thực theo sách giáo khoa của trường phổ thông cơ sở. Toàn bộ các sự kiện trên, em B chưa từng nghe thấy. Tuy nhiên, nó biết sử dụng cái xiên cá, biết điều khiển xe chó, biết tìm hướng đi trong bão tuyết ngay cả khi đêm tối ..., tức là nó biết làm các việc mà em bé châu Âu chưa từng biết đến. Nó cũng có cách giải thích về hiện tượng sấm chớp, nhật nguyệt thực, theo quan niệm của nền giáo dục xã hội đã truyền đạt cho nó. Cũng như vậy, hệ thống các quan niệm về gia đình, tôn giáo, Nhà nước, pháp luật ... ở hai em bé này hoàn toàn khác nhau. Đây chính là kết quả giáo dục của hai nền văn hóa khác nhau. Các quá trình sinh lý xác định cơ sở sinh học của việc học tập ở hai em này tương tự như nhau, nhưng hai em sống ở hai hệ thống kinh tế khác nhau, gia đình chúng kiếm sống theo các phương thức khác nhau, các cộng đồng xã hội và văn hóa của hai xã hội ấy rất khác nhau. Vì vậy, tri thức là vốn văn hóa của hai đứa bé hoàn toàn khác nhau. Giữa chúng có những tiêu chuẩn khác nhau về giá trị, phong tục khác nhau, những quy tắc và phản ứng đối với cách ứng xử của người hoàn toàn khác nhau. Chẳng hạn, em bé Etxkimô hiểu rằng: để tỏ ra kính trọng ai thì khi gặp người đó phải cúi đầu xuống. Còn em bé châu Âu thì lại hiểu: cúi đầu trước một người nào đó tức là mặc niệm họ.

Đây là quá trình hình thành nhân cách ở đứa bé, làm cho nó thích ứng với cuộc sống cộng đồng; là quá trình học tập và tiếp cận với văn hóa của đứa trẻ, tạo cho nó những khả năng hiểu biết về nền văn hóa nào đó và tự giác hoạt động trong phạm vi văn hóa ấy. Quá trình văn hóa này tạo cơ sở hình thành những thành viên mới của xã hội, dạy cho họ cần phải xử sự như thế nào và phải làm gì để đạt mục đích chủ yếu trong cuộc sống.

2. Việc thiết lập và vận dụng hệ thống giá trị

Nếu ta chấp nhận sự phân chia văn hóa một cách quy ước ra văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần thì bảng giá trị được coi là hòn đá tảng của văn hóa tinh thần. Nói văn hóa ảnh hưởng tới con người chủ yếu là nói đến sự tác động của lĩnh vực văn hóa tinh thần, trong đó có bảng giá trị (hệ thống giá trị). Theo cách hiểu thông thường, hệ thống giá trị có thể bao gồm:

- Giá trị khoa học
- Giá trị tư tưởng
- Giá trị nghệ thuật
- Chuẩn mực chính trị
- Chuẩn mực pháp lý
- Chuẩn mực đạo đức.

Trong đó, chuẩn mực chính trị thường có vai trò quan trọng nhất.

Con người có hai nhu cầu bẩm sinh là : cái ăn (nhu cầu vật chất) và thông tin (nhu cầu tinh thần), trên cơ sở đó mà phát triển thêm nhiều dạng nhu cầu mới: kinh doanh, hoạt động chính trị, nghiên cứu khoa học, sáng tạo nghệ thuật hay tín ngưỡng tôn giáo, gọi chung là nhu cầu nhân tạo. Bất cứ nhu cầu về một cái gì đó của con người dù là bẩm sinh hay nhân tạo thường bộc lộ ra như sự khiếm khuyết về cái đó, nó thúc đẩy con người hướng tới hành động để bổ túc vào chỗ thiếu hụt, tức là tự đáp ứng nhu cầu để tạo ra thế cân bằng nội tại cho bản thân mình. Như vậy, đằng sau mỗi hành động của con người đều ẩn dấu một loại nhu cầu nào đó của nó. Trên cơ sở nhu cầu của mỗi cá nhân và của nhóm mà phát triển thành sở thích, tức là một số nhu cầu có ý nghĩa lớn lao hơn.

Sở thích có thể bao gồm nhiều dạng: sở thích về kinh doanh (làm giàu), về hoạt động chính trị, về nghiên cứu khoa học, sáng tạo nghệ thuật, về tôn giáo ... Đáp ứng các nhu cầu cơ bản hay những sở thích đặc biệt này, con người có thể xử lý theo nhiều cách khác nhau.

Mặt khác, cùng một lúc mỗi cá nhân hay nhóm phải thường xuyên lựa chọn các phương thức ứng xử như thế nào để có thể đáp ứng tối ưu và tối đa các nhu cầu của mình. Trong trường hợp này, sự lựa chọn phương thức ứng xử thể hiện ra giống như hành động giá trị có liên quan đến các tiêu chuẩn xác định khung giá trị. Giá trị là một thuật ngữ đạo đức học, gần đây nó được sử dụng rộng rãi trong xã hội học và văn hóa học. Bất cứ sự vật nào cũng có thể được xem là giá trị, dù nó là vật thể hay tư tưởng, là vật thực hay vật ảo, khi sự vật ấy được các thành viên xã hội thừa nhận, xem nó có một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của họ và cần đến nó như một nhu cầu thực thụ. Tóm lại, sự vật đảm bảo tạo ra thế cân bằng nội tại cho mỗi cá nhân, nhờ đó mà tạo ra sự liên kết của nhóm, và lòng ao ước đạt tới sự vật đó tạo ra một cảm giác dễ chịu trước nghĩa vụ phải thực hiện, thì gọi là giá trị xã hội. Giá trị xã hội có thể là lý tưởng xã hội cần vươn tới, là mục tiêu chính trị cần đạt được, là lòng say mê nghiên cứu khoa học hay sáng tạo nghệ thuật, là sự thờ cúng trong tôn giáo, là sự đam mê kinh doanh, là danh dự, tình yêu, sức khỏe hay tuổi thọ ...

Giá trị là nhân tố quan trọng của hành vi cá nhân, là vật điều chỉnh các nguyện vọng và hành động của con người, là chỗ dựa để đánh giá hành động của người khác, để định đoạt lợi ích xã hội của các thành viên trong nhóm, do đó, giá trị xác định các tiêu chuẩn của thang bậc xã hội, làm nền tảng cho cuộc sống chung.

Bảng giá trị xã hội là một trong những thành tố quan trọng trong cơ cấu của nhóm xã hội, nó tạo nên ở mỗi cá nhân hay ở mỗi nhóm một định hướng chung dẫn tới sự thống nhất hành động.

Định hướng giá trị là một xu hướng của con người muốn vươn lên chiếm lĩnh hoặc tiếp cận với một giá trị cao cả nào đấy, nhờ đó mà nhân cách được hoàn thiện ở một cấp cao hơn. Vì vậy, định hướng giá trị được xem là một thành phần cơ bản trong cấu trúc nhân cách, nó xác định thái độ lựa chọn hành động của con người trước mỗi tình huống ứng xử cụ thể, nó quy định hành vi phẩm hạnh của cá nhân, quy định khuynh hướng và tính tích cực xã hội của nó.

Nền văn hóa nào cũng có một bảng giá trị được coi như bộ chỉnh của xã hội, trong đó định hướng giá trị làm nhiệm vụ định phương hướng phấn đấu cho toàn xã hội. Vì định hướng giá trị là thành phần cốt lõi của nhân cách, nên đôi khi người ta lấy định hướng giá trị làm tên gọi cho mỗi mẫu nhân cách tiêu biểu của nền văn hóa.

Chẳng hạn, Nhà nước Aten cổ đại chọn triết gia và nghệ sỹ; dân tộc Do Thái chọn nhà tiên tri, đế quốc La Mã cổ đại chọn một quân nhân thông thạo hành chính; nước Trung Hoa Nho giáo chọn người quân tử hay ông quan hay chữ; nước Ấn Độ chọn người tăng lữ khổ hạnh; nước Nhật Bản trung cổ chọn người võ sĩ đạo; còn Hoa Kỳ hiện đại thì chọn nhà kinh doanh thành đạt, làm mẫu nhân cách tiêu biểu.

Tóm lại, hệ thống giá trị được vận dụng trong phạm vi văn hóa có một ảnh hưởng to lớn đến sự hình thành nhân cách của con người.

3. Xác lập các dạng hoạt động và các khuôn mẫu ứng xử.

Hoạt động sống của con người bất kể về phương diện nào cũng đều là hoạt động xã hội. Toàn bộ các hoạt động xã hội của con người diễn ra liên tục dật nên đời sống xã hội của nó, thể hiện ra như một mạng lưới của những tình huống ứng xử. Ở đó, con người tiếp xúc với nhau, tác động đến nhau, trao đổi với nhau, thông báo cho nhau, yêu cầu nhau hoặc tiếp nhận ở nhau một điều gì đó. Một cuộc tiếp xúc là một tình huống ứng xử. Mỗi nền văn hóa sử dụng bảng giá trị như tấm biển chỉ đường hướng cho các thành viên xã hội lựa chọn cách ứng xử như thế nào để tránh xung đột với các cá nhân khác, mỗi người sẽ phải tự giải quyết như thế nào khi lợi ích riêng bị đụng chạm. Các cách ứng xử ấy được chọn lọc và trải nghiệm qua nhiều đời thì trở thành khuôn mẫu ứng xử. Toàn bộ những khuôn mẫu ứng xử được cộng đồng xã hội chấp nhận và vận dụng thì trở thành những chuẩn mực xã hội, được đúc kết và hệ thống hóa lại thì thành phương tiện hay nếp sống xã hội. Phong tục sẽ sử dụng sức mạnh của dư luận xã hội để buộc các thành viên trong cộng đồng phải tự giác vận dụng những chuẩn mực xã hội

trong mọi ứng xử của họ. Đây chính là tác động điều chỉnh của phong tục - một bộ phận quan trọng của văn hóa.

4. Xây dựng các thiết chế xã hội - văn hóa

Như phần trên đã phân tích, hoạt động "*học làm người*" là một công đoạn vô cùng quan trọng trong quá trình văn hóa hóa cá nhân. Để thực hiện công việc trên đây, phải có các thiết chế xã hội - văn hóa. Thiết chế xã hội là một tổ chức hoạt động xã hội và quan hệ xã hội được đặt ra để bảo đảm sự bền vững và tính kế thừa cho các quan hệ xã hội đó bởi một thể chế mà các thành viên trong cộng đồng xã hội ấy đều thừa nhận. Chức năng chủ yếu của thiết chế xã hội là điều chỉnh các mối quan hệ xã hội trong phạm vi tổ chức của nó, bảo đảm sự truyền đạt văn hóa được vận dụng thông suốt từ xã hội toàn bộ đến mỗi cá nhân.

Thiết chế xã hội còn biểu hiện như sự đại diện của hệ thống chuẩn mực xã hội, vận hành trong sinh hoạt xã hội thuộc các lĩnh vực kinh tế, chính trị, pháp luật, tôn giáo, xã hội, v.v...

Thiết chế xã hội - văn hóa bao gồm những tổ chức có chức năng giáo hóa con người theo những chuẩn mực phù hợp với yêu cầu phát triển của thời đại, thiết chế văn hóa gần gũi nhất với con người là gia đình và trường học (trong một bài khác sẽ nói kỹ vấn đề này).

Trên đây đã nêu lên sự tác động của văn hóa đối với con người thông qua bốn phương diện. Xây dựng về bốn phương diện đó sẽ hình thành nên môi trường văn hóa, tức là hình thành nên những điều kiện cần thiết cho con người mới ra đời. Muốn cho quá trình văn hóa hóa cá nhân diễn ra thuận lợi, cần đầu tư xây dựng hệ thống giáo dục mầm non ưu việt, dựa trên những cơ sở khoa học đúng đắn, cùng với những trang thiết bị đầy đủ, hiện đại, kết hợp với sự giáo dưỡng chu đáo của gia đình, của các đoàn thể xã hội. Muốn có một hệ thống giá trị tối ưu, phải xây dựng văn hóa nghệ thuật, văn hóa đạo đức, văn hóa pháp luật, đồng thời phải tiến hành các hoạt động khai trí, để không ngừng nâng cao

hiểu biết cho những thành viên trong xã hội. Muốn xây dựng hệ thống khuôn mẫu ứng xử phải nghiên cứu, tổng kết những giá trị của nền phong hóa truyền thống, dựa trên cơ sở kế thừa những tinh hoa của quá khứ mà đề xuất và từng bước hình thành những thói quen mới, phong tục mới vừa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa ngang tầm thời đại. Muốn xây dựng cách thiết chế văn hóa - xã hội mới cũng phải làm như vậy.

Phần thứ hai

**SỰ VẬN DỤNG LÝ THUYẾT VĂN HÓA
VÀO CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VĂN HÓA
Ở NƯỚC TA**

XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIỀN TIẾN ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã khẳng định: *“Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là xây dựng một đời sống tinh thần cao đẹp, phong phú và đa dạng, có nội dung dân chủ, nhân đạo và tiến bộ”*.

I/ NHỮNG ĐẶC TRƯNG CỦA NỀN VĂN HÓA TIỀN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

1. Về tính chất tiên tiến của văn hóa

Tính chất tiên tiến của văn hóa thể hiện trên một số mặt như sau:

- Trước tiên là sự biểu hiện ở trình độ cao của văn minh và tiến bộ cả về đời sống vật chất lẫn tinh thần. Ở đó, kết tinh được mọi tinh hoa của quá khứ, hòa quyện vào phẩm chất hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của xã hội, đem lại hạnh phúc cho con người.

Tiên tiến ở đây bao gồm ý nghĩa tiên tiến về chế độ xã hội, điều ấy có nghĩa là: *“văn hóa tiên tiến”* đồng nghĩa với *“văn hóa xã hội chủ nghĩa”*.

- Văn hóa tiên tiến phải dựa trên thế giới quan khoa học và hệ tư tưởng tiến bộ của thời đại. Đó là chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chỉ đạo đời sống tinh thần của xã hội. Cốt lõi tư tưởng của văn hóa tiên tiến là *“độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội”*.

- Văn hóa tiên tiến xây dựng trên nguyên tắc tinh thần dân chủ nhân đạo và tiến bộ. Dân chủ là nguồn sữa nuôi dưỡng văn hóa, càng thực hiện dân chủ văn hóa càng phát triển. Văn hóa càng lớn mạnh thì

nó càng góp phần tích cực vào sự hoàn thiện con người, nhờ đó con người thúc đẩy văn hóa, tiến bộ xã hội.

- Văn hóa tiên tiến còn xây dựng trên cơ sở nền giáo dục phổ cập có trình độ cao, một nền khoa học kỹ thuật có đủ sức giải quyết các vấn đề do cuộc sống hiện đại đặt ra. Chính vì thế mà Cương lĩnh xác định: *“Khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo phải được xem là quốc sách hàng đầu”*.

- Bộ phận trọng yếu của văn hóa tiên tiến là văn học, nghệ thuật phát triển phong phú, đa dạng, thể hiện sâu sắc khát vọng của nhân dân, hướng về chân, thiện, mỹ.

- Văn hóa tiên tiến có kết cấu hạ tầng hiện đại. Đó là mạng lưới các thiết chế văn hóa (trung tâm văn hóa, đài phát thanh, truyền hình, thư viện, nhà hát, nhà bảo tàng v.v...) phát triển đồng bộ, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu sáng tạo và hưởng thụ văn hóa của nhân dân.

Nghị quyết Hội nghị BCHTW lần thứ 4 (khóa VI) đã chỉ rõ: *“Xây dựng có trọng điểm cơ sở vật chất kỹ thuật cho hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thông tin đại chúng, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, từng bước đuổi kịp trình độ kỹ thuật tiên tiến của thế giới”*.

2. Về bản sắc dân tộc

Bản sắc dân tộc là một tổng thể những đặc điểm riêng của một cộng đồng dân cư, thể hiện ở cách nghĩ, nếp sinh hoạt trong cuộc sống, bao gồm các ý tưởng, quan niệm, thói quen, phong tục, tập quán, nghi lễ và tín ngưỡng của cộng đồng dân tộc ấy.

Xét trên bình diện giá trị học, bản sắc dân tộc theo Nghị quyết Hội nghị BCHTW lần thứ 5 (khóa VIII) bao gồm *“những giá trị bền vững, tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc, lòng nhân ái, khoan dung,*

trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù sáng tạo trong lao động, sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống”.

Bản sắc dân tộc giống như chất keo buộc chặt cộng đồng người gắn bó với nhau, để cùng tồn tại và phát triển.

Giữ gìn bản sắc dân tộc phải gắn liền với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hóa các dân tộc khác, đồng thời lại phải kiên quyết gạt bỏ những cái lạc hậu, lỗi thời trong phong tục, tập quán, lễ thói cũ của dân tộc.

II/ NHỮNG PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TIỀN TIẾN, ĐẬM ĐÀ BẢN SẮC DÂN TỘC

Nhận rõ ý nghĩa to lớn của nhân tố tinh thần trong chiến lược và sách lược cách mạng, Đảng ta đã đề ra những chủ trương đúng đắn trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa, tạo ra những thành tựu to lớn trong công cuộc giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước.

Sự nghiệp xây dựng văn hóa nước ta tiến hành trong thời đại cách mạng khoa học và công nghệ đang diễn ra dữ dội trên phạm vi toàn thế giới. Chúng ta cần đón nhận và tiếp thu có chọn lọc các thành tựu văn hóa tiến bộ của loài người, đồng thời, nâng cao các giá trị văn hóa truyền thống hòa nhập với tầm cao tư tưởng của thế giới hiện đại. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta chủ trương xây dựng nền văn hóa Việt Nam theo phương hướng, nhiệm vụ như sau:

1. Xây dựng tư tưởng và con người

a/ Về tư tưởng

Sự truyền bá của chủ nghĩa Mác-Lênin vào nước ta đã thực sự mở đầu cuộc cách mạng trên lĩnh vực tư tưởng. Ánh sáng của học thuyết cách mạng này đã được Đảng ta soi rọi vào đêm trường của xã hội phong kiến - thực dân, làm thức tỉnh một dân tộc đứng lên giành độc lập, tự do cho đất nước.

Suốt mấy chục năm qua, Đảng ta đã động viên toàn dân ra trận với ý chí “*phục hưng dân tộc*”, với tinh thần “*dù phải đốt cháy dải Trường Sơn thì cũng phải dành kỳ được độc lập cho dân tộc*”. Kết quả là, sau 30 năm kháng chiến, chúng ta đã dành thắng lợi trọn vẹn, giải phóng hoàn toàn Tổ quốc, đất nước thống nhất, bước vào kỷ nguyên mới - kỷ nguyên xây dựng đất nước theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Trên lĩnh vực tư tưởng hiện nay, cần phát huy những thành tựu đã đạt được trong những năm qua, nhưng chủ yếu là phải xây dựng một động cơ tinh thần mới. Biến khí phách “*phục hưng dân tộc*” trong giải phóng đất nước thành ý chí “*phục hưng dân tộc*” trong tấn công vào “*nghèo nàn lạc hậu*”. Phải thấy nỗi đau của cái nhục mất nước cũng giống nỗi đau của sự nghèo nàn. Và tình trạng nghèo nàn lạc hậu sẽ là nguy cơ khiến đất nước khó giữ được tư thế độc lập và bình đẳng với các dân tộc của thế giới hiện đại.

Lúc này, chúng ta cần nâng cao tinh thần tự phê phán nhằm duyệt lại một cách khách quan và vô tư những giá trị và những phản giá trị của văn hóa truyền thống. Mặt khác, cần rút ra những bài học thành công và thiếu sót của công tác tư tưởng trong tiến trình cách mạng.

Trên cơ sở tự đánh giá một cách khách quan và chính xác toàn bộ những giá trị tư tưởng trong lịch sử dân tộc và lịch sử cách mạng, mà xây dựng nên những tư tưởng mới, bao gồm quan niệm đúng đắn và toàn diện về lao động, ý thức sâu sắc về dân chủ, công bằng và nhân ái, tập quán tư duy khoa học và giữ vững tinh thần quốc tế chân chính, vừa có bản lĩnh và biết tự trọng nhân cách cá nhân, vừa có quan hệ tốt đẹp với tập thể.

Trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện thời, *một mặt*, phải kiên quyết đập tan các loại tư tưởng thù địch của chủ nghĩa đế quốc, các hoạt động tâm lý chiến và các tư tưởng phong kiến, tư sản, thực dân cũ và mới; *mặt khác*, chúng ta phải đấu tranh kiên quyết để trút bỏ cốt cách tư tưởng tiểu nông, sản phẩm của một kết cấu xã hội xây dựng trên những làng xã khép kín thu mình trong lũy tre xanh với chế độ cai trị quan liêu

nặng nề, một xã hội ngưng đọng đã từ nhiều thế kỷ. Đó là những biểu hiện của tư tưởng vị kỷ, hẹp hòi, bè cánh, xoay sở; là đầu óc địa vị hám lợi, hiếu danh, cục bộ, địa phương chủ nghĩa; là biểu hiện của quan điểm hẹp hòi, thiếu cân, kìm hãm công nghiệp, xem khinh thương nghiệp, coi thường trí thức; là thái độ chủ quan duy ý chí, làm việc không tính đến hiệu quả thực tế; là độc đoán gia trưởng, thiếu ý thức dân chủ và thiếu tinh thần quốc tế chân chính.

Để xây dựng tư tưởng, chúng ta nâng cao phương pháp học tập và vận dụng chủ nghĩa Mác-Lênin, nghiên cứu và khai thác những di sản tư tưởng Hồ Chí Minh làm cho chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh thực sự trở thành những tư tưởng sinh động trong cuộc sống thường ngày, thành kim chỉ nam cho mọi hoạt động xã hội; không ngừng đổi mới và hoàn thiện các phương tiện, phương pháp và hình thức công tác tư tưởng. Nâng cao hiệu quả xã hội của các cơ quan thông tin đại chúng, các trường chính trị, các cơ quan nghiên cứu khoa học, thiết chế văn hóa và giáo dục, huy động tổng lực các cơ quan ấy hình thành nên tư tưởng mới, nhằm không ngừng bồi dưỡng bản lĩnh và nhân cách công dân của nước Việt Nam XHCN.

b/ Về con người

Con người là sản phẩm của xã hội, nhưng chính hoạt động của con người đã sáng tạo nên xã hội. Nói khác đi, con người là sản phẩm của bản thân nó trong quá trình hoạt động thực tiễn xã hội, và chỉ trong hoạt động ấy con người mới trở nên chính mình. Như vậy, sự hình thành và phát triển của con người gắn liền với sự hình thành và phát triển xã hội trong mọi thời đại. Mỗi xã hội trên các nấc thang khác nhau của sự tiến bộ đều cần đến một kiểu người nhất định, có khả năng đáp ứng các nhu cầu sinh tồn và phát triển của nó. Và, mỗi giai cấp cầm quyền khi ý thức về xã hội mà nó xây dựng, thì trước hết nó phải quan tâm đến việc xây dựng con người.

Xây dựng con người là yêu cầu hằng xuyên của mọi thời đại, nhưng không tách khỏi điều kiện cụ thể của xã hội. Ở nước ta, khi trình

độ phát triển kinh tế còn thấp, đời sống vật chất của nhân dân còn dưới mức no đủ, thì chúng ta không thể xuất phát từ ý chí chủ quan là muốn có ngay con người phát triển hài hòa toàn diện. Điều mà chúng ta hướng tới là khắc phục chỗ thiếu hụt của con người truyền thống, đồng thời phát huy cái hay vốn có và bổ sung những phẩm chất mới của thời đại.

Lịch sử truyền thống để lại cho đất nước ta những con người anh hùng trong giữ nước, dựng nước, nhưng con người ấy còn ngỡ ngàng trước yêu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong xã hội truyền thống, do chưa có sự phát triển thuần thực của chế độ tư hữu, khiến người nông dân nước ta thường xuất hiện như một thành viên làng xã, chứ chưa phải như một cá thể định hình. Có thể nói, con người truyền thống Việt Nam chưa định hình về mặt nhân cách công dân, chủ thể hòa tan trong tập thể. Đây là chỗ thiếu hụt cơ bản cần tính đến khi xây dựng con người ở nước ta.

Phù hợp với yêu cầu giải phóng năng lực sản xuất, trong điều kiện hiện thời cần xây dựng con người theo tiêu chuẩn của một nhân cách công dân. Đó là con người có ý thức làm chủ, ý thức trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khỏe và lao động giỏi; sống có văn hóa và tình nghĩa; giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính, như Cương lĩnh đã nêu.

Điều đáng nói ở đây là khẳng định con người như một cá nhân toàn vẹn. Đây không phải là con người cá nhân ích kỷ, sản phẩm của chủ nghĩa tư bản, mà là một cá nhân - công dân xã hội chủ nghĩa. Cá nhân ấy có ý thức đầy đủ về nghĩa vụ và quyền lợi công dân do Hiến pháp và pháp luật quy định, về ý thức đạo đức công dân biểu hiện ở quan hệ ứng xử hài hòa giữa cá nhân và tập thể và ở tình cảm đúng mực đối với gia đình, xóm giềng, dân tộc, quốc tế.

Khẳng định vai trò của cá nhân, xây dựng con người theo tiêu chuẩn nhân cách công dân, từng bước trở thành nhân cách tự do là hợp với tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học, như *Tuyên ngôn của*

Đảng Cộng sản đã viết: sự phát triển tự do của mỗi cá nhân là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người.

2. Nâng cao trình độ dân trí và hình thành đội ngũ trí thức XHCN

Ngày nay, nhân loại đang tiến lên không phải bằng đôi chân chậm chạp, mà bằng cái đầu thông minh của mình. Trí tuệ trở thành một động lực quan trọng, nếu không muốn nói là quyết định đối với công cuộc xây dựng đất nước. Như vậy, nâng cao dân trí vừa là nhu cầu cấp bách, vừa là nhu cầu lâu dài của xã hội. Như phần trên đã phân tích, chúng ta đang xây dựng lại đất nước với một hành trang văn hóa chủ yếu là do xã hội truyền thống để lại, xã hội ấy đã tích lũy được những giá trị văn hóa đạt tới đỉnh cao của văn minh nông nghiệp cổ truyền, nhưng hiện còn rất ngỡ ngàng khi đứng trước ngưỡng cửa của văn minh công nghiệp. Đây là chỗ thiếu hụt của chúng ta khi tiếp cận với nền văn minh hiện đại. Nâng cao dân trí trở thành điểm mấu chốt trong chiến lược con người của thời kỳ xây dựng và phát triển. Trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển dữ dội và đang đóng vai trò của lực lượng sản xuất trực tiếp, thì nâng cao dân trí là nâng cao điều kiện chủ quan để có thể đón nhận và sử dụng kịp thời những thành tựu văn hóa mà loài người đã đạt tới.

Trước mắt, hoạt động khai trí nhằm vào các mục tiêu thiết thực như: phổ biến các kiến thức phổ thông về khoa học - kỹ thuật, về toàn bộ thể chế chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa, về Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước, về các chuẩn mực đạo đức và luân lý, về quan điểm thẩm mỹ tiến bộ trong thưởng thức nghệ thuật và trong sinh hoạt đời thường.

Chúng ta cần hình thành trong các thế hệ thanh niên một hệ thống tri thức toàn vẹn về văn hóa dân tộc, một tâm hồn hàm chứa và thấm đượm đầy đủ những giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc.

Để đạt được các mục tiêu dưới đây, cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống giáo dục, tiếp tục thực hiện cải cách nền giáo dục phổ thông, tạo ra một thế hệ học sinh mới có khả năng làm biến đổi diện mạo tinh thần của đất nước theo hướng nhân đạo, dân chủ và tiến bộ; đồng thời, cần tiến hành xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, tiếp tục nâng cao hiệu quả giáo dục của các cơ quan văn hóa nghệ thuật, khoa học, thông tin đại chúng; quan tâm đến chất lượng hoạt động của các cơ quan giáo dục ngoài nhà trường như nhà văn hóa, câu lạc bộ, thư viện, bảo tàng, công viên văn hóa ...

Nâng cao dân trí gắn với sự hình thành đội ngũ tri thức XHCN. Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng có đoạn viết: *“Đối với trí thức điều quan trọng nhất là đánh giá đúng năng lực và tạo điều kiện cho các khả năng sáng tạo được sử dụng và phát triển”*.

Chúng ta cần xây dựng một quan điểm đúng đắn về trí thức. Đó là lớp người có khả năng tham gia hữu hiệu vào sự nghiệp xây dựng đất nước như một lực lượng sản xuất trực tiếp. Xuất phát từ quan điểm này, cần xây dựng các chính sách đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng trí thức, đối đãi với trí thức xứng đáng với công lao đóng góp của họ.

Tóm lại, nâng cao dân trí là một yêu cầu cơ bản của chiến lược con người trong thời kỳ xây dựng đất nước hiện nay. Văn kiện Đại hội VII ghi rõ: *“Đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ, coi đó là quốc sách hàng đầu để phát huy nhân tố con người, động lực trực tiếp của sự nghiệp phát triển”*.

3. Phương hướng phát triển văn học nghệ thuật

Văn học nghệ thuật là nhu cầu thiết yếu của con người trong mọi xã hội, nó thể hiện trình độ phát triển chung của đất nước, là lĩnh vực sản xuất tinh thần tạo ra những giá trị cao quý lưu truyền từ đời này qua đời khác, làm giàu đẹp thêm cho cuộc sống con người.

Văn học nghệ thuật là bộ phận nhạy cảm đặc biệt, thể hiện khát vọng của con người về chân, thiện, mỹ. Nó có tác dụng bồi dưỡng tình

cảm, tâm hồn, nhân cách, bản lĩnh của các thế hệ công dân, xây dựng môi trường đạo đức, xây dựng con người chân chính.

Trong điều kiện hiện nay, văn học nghệ thuật cần góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh để thực hiện quá trình dân chủ hóa mọi mặt đời sống đất nước, cổ vũ công cuộc đổi mới, tham gia tích cực vào việc nhằm giải phóng tiềm năng của đất nước, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế - xã hội.

Văn học nghệ thuật không ngừng nâng cao tính Đảng, tính nhân dân, phát huy chức năng hiểu biết, khám phá, sáng tạo, nắm bắt nhạy bén hiện thực đang diễn biến, biểu dương cái mới, luôn biểu hiện nguyện vọng của con người trong cuộc sống, cùng con người suy ngẫm về cuộc sống và về tương lai. Khẳng định lại các mầm non đang nảy sinh trong cuộc sống; phê phán không khoan nhượng các hiện tượng tiêu cực; tạo nên những điển hình sống động về con người trung thực; dũng cảm, năng động, sáng tạo, xây dựng những tác phẩm có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật, tác động sâu sắc tới nếp nghĩ, nếp sống, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa và trình độ thẩm mỹ của nhân dân, làm cho đời sống văn hóa của nhân dân thêm phong phú.

Nhiệm vụ chung của chúng ta hiện nay là xây dựng văn nghệ Việt Nam theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội. Nêu khái niệm “*văn nghệ Việt Nam*” là muốn nhấn mạnh sự phát huy cái hay, cái đẹp của văn nghệ dân tộc, xây dựng những tác phẩm nghệ thuật đặc thù Việt Nam cả về nội dung tư tưởng cũng như hình thức biểu hiện, bao hàm trong đó cả tính chất dân tộc và hiện đại.

Còn nói văn nghệ Việt Nam “*đi lên chủ nghĩa xã hội*” là nói văn nghệ của ta phải đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Giải phóng tiềm năng sáng tạo là tư tưởng chủ đạo để phát triển văn nghệ hiện nay. Muốn thế, phải ban hành các chính sách nhằm bảo đảm cho văn nghệ sỹ có vai trò xã hội xứng đáng, tôn trọng tài năng và cá tính sáng tạo của họ.

Hoạt động sáng tác văn nghệ yêu cầu được tự do, tất nhiên là tự do trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật mà Nhà nước đã ban hành. Có tự do trong sáng tác văn nghệ mới tạo ra nhiều giá trị độc đáo, phong phú và đa dạng. Văn nghệ có phong phú, đa dạng mới phục vụ đường lối chính trị của Đảng được sâu sắc và hiệu quả cao. Như vậy, tự do sáng tác là lẽ sống của văn nghệ, là điều kiện để làm nên những giá trị đích thực. Nhưng tự do sáng tác phải đi đối với tự do phê bình. Người sáng tác cũng như người phê bình có ý thức làm chủ ngòi bút của mình, không ngừng rèn luyện bản lĩnh nghề nghiệp và chịu trách nhiệm trước nhân dân về công việc “sáng tác tự do” ấy.

Trách nhiệm của những người lãnh đạo và quản lý lĩnh vực văn hóa - văn nghệ là phải tạo ra những điều kiện vật chất cần thiết và bầu không khí tinh thần thuận lợi giúp giới sáng tác có thể cho ra đời những tác phẩm sâu sắc về tư tưởng, cao đẹp về nghệ thuật, góp phần làm phong phú kho tàng giá trị tinh thần của nước ta. Đồng thời, phải thường xuyên quan tâm phát hiện và bồi dưỡng những tài năng đặc biệt, làm cho tài năng nghệ thuật trở thành tài sản chung của dân tộc và nói rộng ra là cả loài người. Phát triển văn nghệ, trước hết, phải nhằm vào phục vụ các mục tiêu trước mắt, đồng thời phải hướng tới cái lâu dài có chiều sâu tư tưởng và tầm cao của sự sáng tạo.

4. Phát triển và quản lý tốt hệ thống truyền thông đại chúng.

Sự ra đời của hệ thống truyền thông đại chúng là một thành tựu quan trọng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ trong xã hội hiện đại. Nó là phương tiện hữu hiệu nhất trong việc truyền tải các giá trị văn hóa và thông tin đến quần chúng, vì thế có tác dụng to lớn trong sự nghiệp giáo dục XHCN đối với nhân dân. Chúng ta xây dựng, phát triển và từng bước hiện đại hóa hệ thống truyền thông đại chúng nước nhà.

Cần sắp xếp lại và quy hoạch hợp lý hệ thống truyền hình, phát thanh, thông tấn, báo chí, xuất bản, thông tin mạng, nhằm tăng hiệu quả

thông tin. Xây dựng và từng bước thực hiện chiến lược truyền thông quốc gia, phù hợp với đặc điểm nước ta và xu thế phát triển của thế giới.

Đẩy mạnh các hoạt động thông tin đối ngoại. Tận dụng thành tựu của mạng Internet để giới thiệu công cuộc đổi mới và văn hóa nước ta với thế giới, đồng thời xây dựng các biện pháp để ngăn chặn có hiệu quả tác dụng tiêu cực của mạng Internet, cũng như qua các phương tiện truyền thông đại chúng khác.

Cần chăm lo đặc biệt về định hướng chính trị - tư tưởng - văn hóa đối với hệ thống truyền thông đại chúng. Không ngừng nâng cao trình độ chính trị, nghiệp vụ và chất lượng tư tưởng, văn hóa cho đội ngũ cán bộ thuộc hệ thống này, khắc phục xu hướng thương mại hóa trong các hoạt động báo chí và xuất bản.

5. Xây dựng lối sống đẹp, gia đình hòa thuận

a/ Lối sống đẹp

Lối sống là dấu hiệu phân biệt sự khác nhau giữa cộng đồng xã hội này với cộng đồng xã hội khác. Nó là tổng thể những hình thái hoạt động của con người, phản ánh những đặc điểm về sinh hoạt vật chất, tinh thần và xã hội của cộng đồng người đã tạo nên lối sống đó.

Lối sống xã hội là một sản phẩm tất yếu của hình thái kinh tế - xã hội, nó góp phần củng cố và phát triển hình thái ấy.

Lối sống là một đặc trưng có tính nguyên tắc của những quốc gia kiên trì đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội, nó được xây dựng trên cơ sở những yếu tố như: chế độ sở hữu đa dạng, trong đó sở hữu toàn dân đóng vai trò chủ đạo và nguyên tắc phân phối theo lao động, chính quyền thuộc về nhân dân, lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm hệ tư tưởng chỉ đạo, thực hiện tự do tinh thần, công bằng, dân chủ và nhân ái trong mọi quan hệ xã hội.

Mỗi xã hội muốn ổn định phải xây dựng được một “*lẽ sống*” (đạo lý) phù hợp. Lẽ sống là bộ phận cốt lõi nhất của lối sống, vai trò của nó giống như chiếc hoa tiêu chỉ đường cho mọi người tiến tới. Chúng ta chọn lẽ sống “*mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người*” làm nguyên tắc ứng xử của các công dân trong xã hội. Để thực hiện được lối sống cao đẹp ấy, mỗi xã hội lại phải lựa chọn một bảng giá trị thích hợp, làm phương hướng phấn đấu cho mọi người.

Bảng giá trị là những chuẩn mực và tiêu chí mà mỗi thành viên cần ra sức thực hiện để bảo đảm sự ổn định và phát triển của cộng đồng. Bảng giá trị là nền tảng tinh thần của lối sống, là bộ chỉnh trong guồng máy xã hội chúng ta phải đặt lao động lên hàng đầu, kể cả lao động chân tay, lao động trí óc. Lao động là nghĩa vụ, là lương tâm, là phẩm chất của con người. Ngoài ra, bảng giá trị của mỗi xã hội lành mạnh là không thể thiếu dân chủ, công bằng và nhân ái.

Dân chủ cũng như tự do là quyền sống thiêng liêng của mỗi người, nó thể hiện quyền tham gia của mọi người vào những quyết định chung có liên quan đến họ. Dân chủ còn là sự lựa chọn cách thể hiện mình trong quá trình tồn tại, vì thế dân chủ là phương tiện cơ bản để thực hiện tiến bộ xã hội.

Công bằng là một đạo lý xuất hiện ngay từ buổi nguyên sơ của loài người. Ngày nay, chúng ta nói công bằng là sự công bằng trong điều kiện xây dựng đất nước theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội. Công bằng xã hội chủ nghĩa biểu hiện trước hết ở nguyên tắc phân phối theo lao động, ở sự đảm bảo công việc làm cho mọi người lao động, bảo đảm quyền hưởng thụ mọi phúc lợi văn hóa - xã hội như quyền được chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, được học hành và có quyền sử dụng thời gian rảnh theo sở thích.

Lòng nhân ái Việt Nam vốn bắt nguồn từ tình cảm cộng đồng đã có từ lâu đời. “*Thương người như thể thương thân*” là nguyên tắc luân lý cao đẹp từ xưa, nay cần nâng lên tầm cao mới. Lòng nhân ái Việt Nam được tôi luyện trong phong trào đấu tranh cách mạng giải phóng

dân tộc và được nâng lên thành tinh thần quốc tế chân chính. Đây cũng là một phẩm chất của lối sống hiện thời.

b/ Về gia đình

Dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, gia đình được coi như một tế bào của xã hội. Gia đình thực hiện hai chức năng cơ bản là duy trì nòi giống và văn hóa hóa con người. Gắn với hai chức năng ấy, gia đình sẽ tồn tại bền vững trong mọi hình thái xã hội. Nó mãi mãi là cái nôi bồi dưỡng nhân cách và tâm hồn con người từ nhỏ đến lúc trưởng thành, là trường học đầu tiên giáo dục nhân cách. Gia giáo bao giờ cũng diễn ra trước giáo dục xã hội. Vinh dự và trách nhiệm của mỗi gia đình là cung cấp cho xã hội những công dân ưu tú cả về tài năng và đạo đức.

Gia đình là một tổ ấm tình cảm, những con người sống trong một gia đình cần dựa vào nhau, an ủi, khuyến khích nhau, chia sẻ với nhau mọi nỗi buồn và niềm vui, theo câu ngạn ngữ *"một con ngựa đau, cả tàu chê cỏ"*. Gia đình không thể chỉ là một *"đơn vị kiếm sống"*, càng không thể là một *"quán trọ"* cho những tâm hồn cô đơn và tạm bợ. Gia đình cần được xây dựng vững bền để trở thành niềm vui và hạnh phúc của mỗi người.

Như vậy, *"Gia đình là một tế bào xã hội, là cái nôi thân yêu nuôi dưỡng cả đời người, là môi trường quan trọng giáo dục nếp sống và hình thành nhân cách. Các chính sách của Nhà nước phải chú ý tới xây dựng gia đình no ấm, hòa thuận, tiến bộ. Nâng cao ý thức về nghĩa vụ gia đình đối với mọi tầng lớp"*.

Gia đình Việt Nam vốn xưa là một gia đình hài hòa, trong đó có ông bà, bố mẹ, con cháu. Ba thế hệ người này sống chung với nhau, có thể bổ sung cho nhau những thiếu hụt của mỗi lớp tuổi đời. Chẳng hạn, các cháu cần đến sự chăm sóc của ông bà khi bố mẹ đi vắng. Ông bà có nhu cầu chăm dắt đàn cháu cho vui tuổi già. Ngoài ra, vợ chồng trẻ có bố mẹ là nơi nương tựa về tình cảm, qua lời khuyên nhủ của bố mẹ mà tránh được những quyết định nóng vội do kinh nghiệm sống chưa đủ chín muồi.

Thế giới tư bản đang có những khủng hoảng lớn về gia đình, không ít kiểu gia đình phản tự nhiên đã xuất hiện một căn bệnh xã hội. Trong hoàn cảnh đó, chúng ta duy trì gia đình không phải chỉ như một đơn vị kinh tế hay như một đơn vị phân phối xã hội, mà là một tế bào của xã hội, một tổ ấm của con người. Do đó, chúng ta chủ trương xây dựng gia đình thuận hòa, hạnh phúc, như câu cách ngôn “*Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn*”.

Để thực hiện chủ trương trên đây, phải từng bước giải quyết tốt các điều kiện tồn tại của gia đình như nhà ở, việc làm, đồng thời xây dựng các quan hệ ứng xử sao cho thích hợp với lớp tuổi, với các vai trò trong trật tự gia đình. Nhớ ơn bố mẹ, kính trọng ông bà, thương yêu con cháu, anh em đùm bọc, vợ chồng hòa thuận là những tình cảm tự nhiên tốt đẹp xuất hiện trong xã hội truyền thống cần giữ gìn và củng cố. Ngày nay, tình cảm đó không chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình mà nó sẽ có tác động đến lối sống của toàn xã hội.

Gia đình cần nối tiếp các giá trị tốt đẹp đã có từ xưa, đồng thời xây dựng nền nếp gia đình dân chủ, tôn trọng nhau, cùng nhau bàn bạc và quyết định, khắc phục thái độ độc đoán, gia trưởng, bất bình đẳng của các quan hệ gia đình trong xã hội cũ.

6. Chính sách tôn giáo trong chủ nghĩa xã hội

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, là sự phản ánh hư ảo vào đầu óc con người những sức mạnh bên ngoài chi phối họ trong cuộc sống thường ngày, là sự phản ánh những sức mạnh thế gian mang tính chất siêu thế gian, tôn giáo còn là hạnh phúc hư ảo của nhân dân.

Là hình thái ý thức, tôn giáo có thể thâm nhập vào đông đảo công chúng, ăn sâu và tư tưởng và tình cảm của họ từ đời này sang đời khác. Có nơi, tôn giáo biểu hiện như là nhu cầu về niềm tin, là yêu cầu sinh hoạt tinh thần nhằm đạt tới sự nhất thể hóa trong cộng đồng sắc tộc, gắn với quá trình hình thành và phát triển của sắc tộc ấy. Về điểm

này, Cương lĩnh của Đảng ta cho rằng, tín ngưỡng là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân.

Về phương diện văn hóa, tôn giáo vận hành dưới dạng áp đặt thần bí hệ thống lời răn, tức là hệ thống chuẩn mực đạo đức do một đấng siêu nhiên ban phát để giáo hóa quần chúng. Lời răn ấy trong chừng mực mà quần chúng chấp nhận, vẫn có tác dụng điều chỉnh, như khuyên làm điều lành, răn bỏ điều ác với họ. Cho nên, khi tham gia sinh hoạt tôn giáo, người ta có cảm nhận như làm công việc “*tích đức*”, “*tu nhân*”, như tham gia sinh hoạt văn hóa.

Tôn giáo đáp ứng nhu cầu về niềm tin cho con người, là nhu cầu tinh thần cần thiết để tự cân bằng trong cuộc sống thực tại. Chính sách tôn giáo của Đảng trước sau vẫn là tôn trọng tự do tín ngưỡng. Đó là tôn trọng sự lựa chọn của quần chúng đối với các hình thức sinh hoạt tinh thần phù hợp với trình độ và nhu cầu của họ. Người ta sẽ không cần đến niềm tin thần bí, khi nào ngay trên cuộc sống trần thế có đủ điều kiện vật chất và tinh thần đáp ứng nhu cầu niềm tin của họ ở một cấp độ cao hơn.

Kinh nghiệm lịch sử cho hay là đừng bao giờ sử dụng bao lực để áp đặt niềm tin đối với quần chúng, mà cần ra sức phát triển văn hóa, nâng cao trình độ học vấn, giáo dục thế giới quan và nhân sinh quan của chủ nghĩa Mác-Lênin, thay thế niềm tin tôn giáo bằng khát vọng sáng tạo văn hóa. Đó là cách làm phù hợp với phép biện chứng của sự phát triển thế giới tinh thần.

7. Văn hóa dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam

Việt Nam là một cộng đồng nhiều dân tộc sống xen kẽ nhau, đã chung lưng đấu cật với nhau trong quá trình dựng nước và giữ nước, lấy dân tộc Kinh làm cột trụ cho sức mạnh đoàn kết quốc gia dân tộc. Mỗi dân tộc khi gia nhập cộng đồng các dân tộc Việt Nam đều đã có vốn văn hóa độc đáo của mình, tuy có sự phát triển không đều giữa văn hóa

các dân tộc, nhưng đã có truyền thống đoàn kết xoay quanh cái trục là văn hóa và ngôn ngữ của người Kinh. Đây là đặc điểm trội nhất, khiến nhìn toàn cảnh ta thấy văn hóa các dân tộc Việt Nam hiện ra như một tấm da báo sặc sỡ, mà mỗi dân tộc đã và đang góp cái sắc thái độc đáo của mình. Đảng ta chủ trương tôn trọng và bảo tồn văn hóa các dân tộc, đồng thời tạo điều kiện để phát triển giao lưu văn hóa giữa các dân tộc để bổ sung lẫn nhau, cùng làm phong phú cho nhau và phát triển lên trình độ cao hơn.

Muốn phát triển văn hóa, một mặt các dân tộc cần gìn giữ văn hóa riêng, sử dụng ngôn ngữ riêng, cần thiết có thể xây dựng văn tự riêng, nhưng cái chính là phải ra sức học tập lẫn nhau. Dân tộc Kinh nhờ văn hóa lâu đời và phát triển cao hơn, nên đóng vai trò nòng cốt cho sự phát triển văn hóa chung của cả cộng đồng các dân tộc. Các dân tộc khác cần học tập tiếng Kinh để có điều kiện tiếp thu văn hóa ở trình độ quốc tế. Về văn hóa dân tộc, Bác Hồ đã nói: Gốc của văn hóa mới là dân tộc. Nếu dân tộc hóa mà phát triển đến cao độ thì tức là tới chỗ thế giới hóa đó, vì lúc bấy giờ văn hóa thế giới sẽ phải chú ý đến văn hóa của mình, phải làm bạn với văn hóa của mình và văn hóa của mình sẽ chiếm được địa vị ngang với văn hóa thế giới.

Tóm lại, đường lối dân tộc của Đảng là bảo tồn văn hóa dân tộc, đồng thời khuyến khích học tập lẫn nhau để cùng phát triển cao hơn, làm cho vườn văn hóa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam rực rỡ màu sắc, đậm đà hương vị Việt Nam.

8. Tổ chức, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở

Từ lâu, Đảng ta đã đề ra quan điểm nhân dân trong lĩnh vực hoạt động văn hóa - văn nghệ, nhưng đến Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (1981), quan điểm ấy được nâng lên thành một chủ trương lớn - chủ trương tổ chức, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở.

Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V có chỉ rằng: *"Một nhiệm vụ quan trọng hiện thời là đưa văn hóa thâm nhập vào*

cuộc sống hàng ngày của nhân dân. Đặc biệt chú trọng xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, bảo đảm mỗi nhà máy, công trường, nông trường, lâm trường, mỗi đơn vị lực lượng vũ trang, công an nhân dân, mỗi cơ quan, trường học, bệnh viện, cửa hàng, mỗi xã, hợp tác xã, phường, ấp đều có đời sống văn hóa”.

Để thực hiện chủ trương này, Nhà nước có kế hoạch bảo đảm cho phần lớn cơ sở đều có hoạt động văn hóa, nhân dân lao động được đọc báo, nghe đài, xem phim, xem nghệ thuật. Đặc biệt chú ý các vùng nông thôn, vùng dân tộc ít người ở vùng cao và biên giới. Theo phương châm “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*”, cần củng cố và xây dựng các cơ sở văn hóa ở cấp tỉnh và huyện, nhà văn hóa, thư viện, rạp chiếu bóng, bảo tàng, triển lãm, v.v... ở phường, xã cụm kinh tế kỹ thuật, từng bước xây dựng đời sống văn hóa tùy thuộc theo thực tế ở cơ sở.

Đây là một nhiệm vụ quan trọng có tầm chiến lược, bởi vì xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là tạo ra những điều kiện cần thiết để tiến hành công cuộc xây dựng văn hóa, lối sống và con người ngay tại cơ sở.

Xây dựng văn hóa ở cơ sở được coi như bước đi ban đầu trong quá trình xây dựng nền văn hóa. Đó là công việc xây dựng kết cấu văn hóa hạ tầng cơ sở để tiến hành các hoạt động văn hóa - giáo dục, mở mang dân trí, bồi dưỡng đạo đức, giáo dục thẩm mỹ và tổ chức hoạt động văn hóa trong thời gian rỗi theo nhu cầu của nhân dân lao động.

Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sáng tạo, phổ biến và hưởng thụ những giá trị văn hóa, nghệ thuật tiên tiến, tạo dựng một lối sống văn minh, lịch sự, hình thành những phong tục, tập quán, lễ thức tốt đẹp, vừa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa phù hợp với trào lưu văn hóa tiến bộ của nhân loại.

Cuối cùng, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là xây dựng một mạng lưới thiết chế văn hóa xã hội, bao gồm: nhà văn hóa, câu lạc bộ, thư viện, nhà truyền thống, trường học, trạm y tế, sân vận động ... tạo

nên một cảnh quan văn hóa đẹp ở nông thôn, cảnh quan ấy mang đặc trưng kiến trúc của thời đại mới vừa dân tộc vừa hiện đại.

9. Về kế thừa di sản văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nước ngoài.

Di sản văn hóa là vốn quý của dân tộc. Xét trên bình diện lịch sử, văn hóa và dân tộc là hai khái niệm có ngoại diện trùng khít lên nhau. Có dân tộc là có văn hóa, mất văn hóa là mất dân tộc. Vì vậy, cần coi trọng các di tích lịch sử, các công trình văn hóa nghệ thuật, các tài năng và các danh nhân văn hóa. Chúng ta chủ trương bảo tồn lâu dài vốn quý đó để giáo dục nhân dân về lòng yêu nước, về tự hào dân tộc, về truyền thống lịch sử và văn hóa, tạo điều kiện cho nhiều thế hệ có thể thưởng thức, tiếp thu nghiên cứu các giá trị văn hóa cổ truyền ấy, để có thể sáng tạo ra những giá trị mới thể hiện được tầm cao của thời đại và chiều sâu của lịch sử, vừa dân tộc, vừa hiện đại.

Trong quá trình dựng nước và giữ nước, dân tộc ta đã tôi luyện và gạn lọc được những di sản văn hóa cao quý, bao gồm hai loại:

- Di sản văn hóa là giá trị tinh thần thuần túy.

- Di sản văn hóa là vật thể. Đó là các di tích lịch sử và công trình văn hóa.

Di sản văn hóa tinh thần của ta có thể thu tóm thành các yếu tố như: lòng yêu nước và tinh thần xả thân vì đại nghĩa, lòng nhân ái, khoan dung biểu thị ở tấm lòng vị tha “thương người như thể thương thân”, tình cảm cộng đồng sâu sắc và đức tính cần cù lao động. Những phẩm chất tinh thần quý báu ấy là dòng sữa đã nuôi dưỡng tinh thần Việt Nam, sức sống Việt Nam dẻo dai trong lịch sử, và đang vươn lên trong hiện tại. Cần gìn giữ các đức tính cao quý ấy như sức mạnh gắn bó nhau trong tình cảm tập thể, trong cộng đồng xã hội, để phòng và khắc phục tâm lý của “lối sống cô đơn” - một căn bệnh của xã hội công nghiệp.

Đối với các di sản văn hóa là vật thể bao gồm những tác phẩm văn học nghệ thuật và các di tích văn hóa lịch sử ta cần kế thừa một cách tích cực và xử lý theo hướng như sau:

- Bảo tồn lâu dài, tôn tạo di tích văn hóa để các thế hệ có thể sử dụng, cảm thụ, thưởng thức, nhằm nâng cao những hiểu biết về lịch sử dân tộc.

Nghiên cứu, phân tích vận dụng vào các hoạt động sáng tạo và xây dựng nền văn hóa tiên tiến. Khắc phục lối kế thừa giản đơn và máy móc như “*bình cũ rượu mới*” hoặc “*hiện đại hóa vốn cổ*”, làm cho văn hóa mang tinh thần thời đại nhưng vẫn đậm đà bản sắc dân tộc, tránh phục cổ, hoài cổ.

- Kết hợp kế thừa các giá trị của văn hóa cổ truyền với giao lưu văn hóa thế giới làm cho văn hóa dân tộc ngày càng giàu thêm và ngang tầm thời đại, trở thành một bộ phận tích cực của văn hóa thế giới.

Chúng ta cần làm tốt việc giới thiệu văn hóa, đất nước, con người Việt Nam với thế giới, tiếp thu có chọn lọc các giá trị nhân văn, khoa học, tiến bộ của nước ngoài, đồng thời ngăn chặn sự xâm nhập của các sản phẩm tinh thần độc hại.

Giúp đỡ các cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài để họ hiểu biết đúng về tình hình đất nước, giúp họ nâng cao lòng yêu nước, tinh thần tự tôn dân tộc, giữ gìn truyền thống của quê hương, bảo tồn bản sắc dân tộc, phát huy trí tuệ, tài năng, đóng góp vào công cuộc xây dựng đất nước.

10. Xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa

Xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa là một nhiệm vụ quan trọng, nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và vai trò làm chủ của nhân dân, trong đó có lực lượng các nhà văn hóa hoạt động trên lĩnh vực này. Cần tạo ra nhiều sản phẩm tốt và những

sinh hoạt văn hóa phong phú vừa đáp ứng nhu cầu văn hóa đa dạng của nhân dân, vừa đảm bảo giữ vững định hướng XHCN.

Nâng cao chất lượng hoạt động của các thiết chế văn hóa hiện có, sắp xếp hợp lý các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức kinh doanh, nâng cấp các đơn vị văn hóa - nghệ thuật trọng điểm, tạo ra sự khởi sắc cho toàn ngành. Xây dựng các thiết chế văn hóa ở cơ sở.

Thực hiện khẩu hiệu *“Nhà nước và nhân dân cùng phối hợp tổ chức hoạt động văn hóa”*, hình thành các hình thức sáng tạo và tham gia hoạt động văn hóa của các tập thể, cá nhân trong khuôn khổ luật pháp của Nhà nước. Khuyến khích các hình thức bảo trợ văn hóa.

Hoàn chỉnh các văn bản luật pháp về văn hóa, nghệ thuật, thông tin trong điều kiện cơ chế thị trường. Ban hành các chính sách khuyến khích sáng tạo văn hóa, và nâng cao mức đáp ứng nhu cầu tiêu dùng sản phẩm văn hóa của nhân dân.

VĂN HÓA VÀ PHÁT TRIỂN Ở VIỆT NAM

Đặt vấn đề

Đặt văn hóa ngang với phát triển là một quan điểm mới xuất hiện trong vài ba thập kỷ gần đây.

Từ văn hóa ở đây cần hiểu theo nghĩa rộng. Văn hóa có cái lõi là đạo đức, là đạo lý của cuộc sống chung. Văn hóa nào cũng nhằm đạt tới mục tiêu nhân bản, tức những vấn đề thuộc về an sinh, hạnh phúc của con người.

Mười thế kỷ trước, tại những khu vực văn minh nhất của hành tinh, con người vẫn còn sống cô lập trong những lãnh địa phong kiến, chưa kể đến nhiều nơi khác, vẫn còn những cộng đồng người sống trong những bộ lạc nguyên thủy. Khi ấy, nhu cầu về một “*đạo lý*” cho cuộc sống chung toàn nhân loại chưa đặt ra.

Ngày nay, khi xu hướng toàn cầu hóa đang diễn ra dữ dội, trước hết là ở những quốc gia công nghiệp được gọi là xã hội nhanh (fast society) thì một căn bệnh lạ, một đám cháy rừng, một nhà máy điện nguyên tử bị nổ ... có thể gieo tai vạ cho toàn nhân loại. Cho nên, gần đây người ta nói nhiều đến “*tập tính cộng sinh*” (Ethos de symbiose) - mà đã cộng sinh thì phải “*khoan dung*”, như một nét quan trọng của nền “*đạo đức*” mới.

Nhìn lại 300 năm phát triển công nghiệp tư bản chủ nghĩa, chúng ta có thể nhận thấy:

A. NHỮNG THÀNH TỰU KỲ DIỆU

1. Về khoa học và công nghệ, như:

- Vật lý hạt nhân
- Chinh phục vũ trụ,
- Công nghệ sinh học,
- Vi điện tử
- Vật liệu mới
- Thông tin viễn liên...

đã làm cho hành tinh nhu nhỏ lại, và được gọi một cách ước lệ là “làng tinh cầu”.

2. Sự phát triển về kinh tế

Hãy xem GDP của 10 nước đứng đầu năm 1997:

1. Thụy Sĩ	37.050\$	2. Nhật Bản	33.090\$
3. Hoa Kỳ	28.480\$	4. Singapore	30.500\$
5. Đức	25.860\$	6. Hong Kong	24.455\$
7. Pháp	24.040\$	8. Anh	20.860\$
9. Australia	20.710\$	10. Brunei	20.400\$

So sánh với những nước đạt 200\$/người/ năm của thời quá khứ, ta thấy:

Hoa Kỳ đạt 200\$/người/ năm vào năm 1832.

Anh đạt 200\$/người/ năm vào năm 1837.

Pháp đạt 200\$/người/ năm vào năm 1847.

Nhật đạt 200\$/người/ năm vào năm 1955.

Như vậy, GDP của nước Nhật Bản trong vòng 42 năm (1955-1997) đã tăng lên 165 lần.

Sự tăng trưởng về kinh tế trong nửa thế kỷ nay cho biết khoa học kỹ thuật đã có khả năng giải quyết nạn đói cho toàn nhân loại. Tuy vậy, còn xa con người mới có thể biến khả năng ấy thành hiện thực.

B. NHỮNG NGHỊCH LÝ CỦA PHÁT TRIỂN

Con người là động vật duy nhất trên hành tinh được trời phú cho khả năng “sáng tạo”, nhưng sáng tạo vận dụng vào chiến tranh lại trở thành một hiểm họa khó lường.

Hai cuộc đại chiến thế giới và nhiều cuộc chiến tranh cục bộ trong thế kỷ XX đã cướp đi hàng trăm triệu sinh mạng con người (số liệu của Bơ-rê-đen-xky). Đại chiến thế giới lần thứ hai là lời cảnh cáo nghiêm khắc đối với loài người. Sự kiện nổ 2 quả bom nguyên tử trên đất Nhật đã làm mọi người giật mình, hiểu rằng: *“lần đầu tiên trong lịch sử, nền văn minh người đã trang bị cho nó một phương tiện để tự hủy diệt”*.

Trước đây, Kinh Thánh có nói đến thuật ngữ “ngày tận thế”, nhưng đó chỉ là một ám ảnh của tín đồ Thiên Chúa giáo lo sợ Chúa trời trừng phạt, thì nay nỗi ám ảnh đó đã có khả năng biến thành thực tế.

Sau khi kết thúc đại chiến lần thứ hai, thế giới lại lao vào cuộc chiến tranh lạnh. Trong vòng 50 năm, hai bên đã thi đua sản xuất vũ khí hạt nhân, nhiều đến nỗi chỉ cần sử dụng 1/10 số bom đạn hạt nhân của Hoa Kỳ hay 1/9 của Liên Xô, là đã có thể xóa sạch sự sống trên hành tinh này.

Đây là một hiện tượng vô cùng nghịch lý, cùng với những nghịch lý khác như: khủng hoảng sinh thái, bùng nổ dân số, và căn bệnh thế kỷ, đang tồn tại như một đại họa treo lơ lửng trên số phận con người.

Xuất phát từ thực tế trên đây, tổ chức UNESCO đã phát động ba thập kỷ thế giới phát triển văn hóa, thập kỷ thứ ba diễn ra vào những năm 1988-1997.

Tổng giám đốc UNESCO Federico Mayor đã nói về 4 mục tiêu của thập kỷ thế giới phát triển văn hóa lần thứ ba như sau:

1. Nhận thức về vai trò, vị trí của văn hóa trong phát triển, cần vượt lên trên cách tiếp cận kinh tế học thuần túy, và tìm ra những phương thức khả thi để cho tính công nghiệp và tính sáng tạo có thể gắn bó, móc nối với nhau, và kinh tế có thể bắt rễ trong văn hóa.

2. Khẳng định và đề cao bản sắc văn hóa dân tộc. Mục tiêu này đòi hỏi phải loại bỏ mọi sự cấm đoán, nhằm đồng nhất hóa các hệ thống tiêu chuẩn và những nguy cơ kèm theo đó là sự phụ thuộc và nạn kỳ thị giữa các nền văn hóa. Nó cũng đòi hỏi sự cổ vũ và khích lệ đối với việc phát triển các tài năng sáng tạo của mọi cá nhân và tập thể.

3. Mở rộng sự tham gia của công chúng vào đời sống văn hóa. Thông qua việc làm sáng tỏ mối quan hệ gắn bó giữa văn hóa và tự do, giữa độc lập suy nghĩ và thái độ chống lại chủ nghĩa giáo điều, giữa văn hóa và nhân quyền, để hiệu triệu các lực lượng công chúng vì tự do và sáng tạo, mà tham gia vào các hoạt động của đời sống văn hóa.

4. Thúc đẩy sự hợp tác văn hóa quốc tế. Mục tiêu này đòi hỏi phải chống lại khuynh hướng tự cô lập, thu mình lại, cũng như khuynh hướng cổ súy, bênh vực cho nền văn hóa của một dân tộc nào đó, dẫn đến chệch lạc, coi rẻ văn hóa của các dân tộc khác. Cần phải ra sức tìm kiếm các mối liên hệ, thông qua đó bất cứ nền văn hóa nào cũng có thể dễ dàng hấp thụ tinh hoa của các nền văn hóa khác.

I/ QUAN NIỆM VỀ VĂN HÓA

Theo quan điểm nhân học, văn hóa gồm hai nghĩa gần nhau:

Một mặt, nó thể hiện một thuộc tính chung chỉ có ở loài người, một phương diện nằm ngoài cơ chế sinh học của con người, một cách thức để con người sống thích nghi với môi trường xung quanh, khác với các loài động vật khác. Như vậy, văn hóa được miêu tả như một thứ siêu tổ chức, siêu hữu cơ, nó là di sản của chúng ta được truyền từ thế

hệ này qua thể hệ khác, theo con đường bất chước, học tập, thông qua hệ thống biểu trưng, ngôn ngữ.

Mặt khác, nếu xung lực văn hóa là một đặc điểm phổ quát của loài người, thì bản thân các nền văn hóa phải được xem như là một thực thể mang tính đa dạng cao. Nói khác đi là, loài người của chúng ta tương đối giống nhau về đời sống, chỉ khác nhau ở cách thức tổ chức những phương tiện cơ bản nhất của đời sống ấy mà thôi.

Phần đông các nhà lý luận ngày nay đều thừa nhận rằng: văn hóa là cái khác hẳn với tự nhiên. Nếu như con người mang hai bản chất: Tự nhiên (thiên tạo) và văn hóa (nhân tạo), thì cái tự nhiên truyền đạt theo kênh di truyền sinh học, còn cái văn hóa thì truyền đạt theo kênh di truyền xã hội (học tập, bắt chước, giao tiếp).

Trào lưu “*văn hóa và phát triển*” là do UNESCO phát động, cho nên cũng nên tham khảo cách luận giải của họ về khái niệm văn hóa.

Phải chăng văn hóa vốn là từ đồng nghĩa với sáng tạo, tức là với tự do và tự phát? Tổng giám đốc UNESCO Federico Mayor đã nêu vấn đề như vậy. Rồi ông giải thích:

Bạn đầu, người ta nói đến văn hóa để đối lập nó với thiên nhiên, để phân biệt loài người - kẻ sáng tạo, với loài vật - kẻ chỉ biết tuân thủ các quy luật tự nhiên.

Đối với một số người văn hóa chỉ bao gồm những kiệt tác tuyệt vời trong lĩnh vực tư duy (khoa học, triết học) và sáng tạo (văn chương, nghệ thuật). Đối với những người khác, văn hóa bao gồm tất cả những gì làm cho dân tộc này khác với các dân tộc khác, từ những sản phẩm tinh vi hiện đại nhất cho đến tín ngưỡng, phong tục, tập quán, lối sống và lao động.

Cách hiểu thứ hai này đã được cộng đồng quốc tế chấp nhận tại Hội nghị liên chính phủ bàn về các chính sách văn hóa họp tại Venice năm 1970.

Đến năm 1982 một Hội nghị thứ hai gọi là Mondiacult đã phê chuẩn cách định nghĩa thức hai đó.

Tuy vậy, vẫn có một số nhà trí thức không hài lòng với định nghĩa này, theo họ vì nó có xu hướng coi trọng những biểu hiện tầm thường của hoạt động trí tuệ hơn là những biểu hiện cao quý của hoạt động này. Nó nhấn mạnh đến các giá trị đặc thù của mỗi dân tộc - những giá trị làm ngăn cách các dân tộc với nhau - chứ không nhấn mạnh đến những giá trị phổ biến: **Chân - Thiện - Mỹ** là những giá trị làm cho con người xích lại gần nhau.

Federico Mayor đã không tán thành cách luận giải trên đây, ông cho rằng: Định nghĩa là điểm xuất phát. Và, trong hoạt động văn hóa điểm xuất phát có thể có là thừa nhận tính đa dạng, tôn trọng tính đa dạng. Nó là hình thức sơ đẳng của sự tôn trọng nhân phẩm của các cá nhân trong những nền văn hóa khác nhau. Chúng ta biết rằng: mỗi người là một cá nhân đơn nhất về sinh học và xã hội - văn hóa, thừa nhận tính đơn nhất ấy là điều kiện không thể thiếu, để hiểu biết lẫn nhau.

Federico Mayor nêu quan niệm của ông về văn hóa như sau: *“Văn hóa là một bộ phận không thể tách rời cuộc sống và nhận thức - một cách hữu thức cũng như vô thức - của các cá nhân và các cộng đồng. Văn hóa là tổng thể sống động các hoạt động sáng tạo trong quá khứ cũng như trong hiện tại. Qua các thế kỷ, hoạt động sáng tạo ấy đã hình thành nên một hệ thống giá trị, các truyền thống và các thị hiếu - những yếu tố xác định đặc tính riêng của một dân tộc. Vì vậy, văn hóa nhất định sẽ ghi dấu ấn của mình lên hoạt động kinh tế của con người và xác định những mặt mạnh yếu riêng của các quá trình sản xuất trong một xã hội”* (1).

Định nghĩa này nhấn mạnh vào 5 ý sau:

¹ Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa. - H. : Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao, 1992.- Tr. 23

- Văn hóa là một bộ phận gắn liền với cuộc sống và nhận thức của cá nhân và cộng đồng người;
- Văn hóa là toàn bộ hoạt động sáng tạo trong quá khứ và hiện tại;
- Hoạt động sáng tạo ấy hình thành nên hệ thống giá trị, các truyền thống và thị hiếu;
- Hệ thống giá trị, các truyền thống và thị hiếu làm nên đặc sắc riêng (bản sắc) của một cộng đồng dân tộc.
- Văn hóa để lại dấu ấn trên các hoạt động kinh tế, xã hội của nhân loại.

II/ QUAN NIỆM VỀ PHÁT TRIỂN

Phát triển đương nhiên có nghĩa là sự tăng trưởng, nhưng tăng trưởng không phải để tạo nên sự cách biệt, mà đầu tiên và trước hết là tăng trưởng phải đem lại cuộc sống phồn vinh, có chất lượng, được mọi cộng đồng chấp nhận.

Phát triển dĩ nhiên là phải gắn với con người. Nhân tố con người - đó là một tổng hòa những mối quan hệ xã hội, những thái độ và niềm tin, những giá trị và động cơ thúc đẩy phát triển, mà những điều đó nằm ngay tại tâm điểm của một nền văn hóa. Thế là, phát triển gắn với con người và văn hóa.

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản cổ điển, phát triển có nghĩa là tăng trưởng về kinh tế mà GDP là tiêu chí duy nhất, đặc trưng cho phát triển. Như vậy, có thể nói: Kinh tế học chính trị là học thuyết phát triển của thời kỳ này. Người ta cũng gọi đó là thời kỳ: *"Quyết định luận kinh tế"*.

Ngày nay, phát triển đã được quan niệm theo cách khác, thay cho GDP (Gross Domestic Product) người ta sử dụng thuật ngữ HDI (Human Development Index) có nghĩa là tiêu chí phát triển người, làm tiêu chí cho sự phát triển.

Nếu như trước kia phát triển gắn với bình quân thu nhập hàng năm tính theo đầu người, thì ngày nay phát triển gắn với chất lượng sống.

Khái niệm chất lượng sống đã được tiến sĩ R. E. Sharma - chuyên gia về giáo dục dân số của UNESCO, giải thích là một khái niệm đa tầng. Đó là mô hình 5 hệ thống tương tác, như sau:

Hệ thống (System) ký hiệu bằng chữ S.

- S1: Vấn đề dân số, bao gồm: quy mô, tỷ lệ phát triển, cơ cấu, di dân, tỷ lệ sinh/ tử tự nhiên.
- S2: Vấn đề dân sinh (phúc lợi xã hội), bao gồm: thu nhập quốc dân tính theo đầu người, các phúc lợi xã hội như: giáo dục, y tế, nhà cửa, bảo hiểm xã hội;
- S3: Vấn đề tài nguyên môi trường, bao gồm: nguồn lao động, tiến bộ công nghệ, tích lũy cơ bản, lương thực;
- S4: Vấn đề chính trị - xã hội, bao gồm: hệ thống tổ chức chính trị, các giá trị văn hóa, các giá trị tôn giáo, lối sống;
- S5: Vấn đề kinh tế, bao gồm: thương mại, viện trợ, quan hệ quốc tế, cơ cấu kinh tế, các ưu tiên phát triển kinh tế.

Dẫn giải:

1. Về dân số (tăng nhanh quá)

Thế giới		Việt Nam	
1804	1 tỷ người	Thời Gia Long	4,3 triệu người
1927	2 tỷ người	Thời Minh Mạng	5,0 triệu người
1960	3 tỷ người	Thời Thiệu Trị	6,9 triệu người
1974	4 tỷ người	Thời Tự Đức	7,2 triệu người
1987	5 tỷ người	1926	16,3 triệu người
1998	6 tỷ người	1945	25,0 triệu người
		1974	44,3 triệu người
		1980	55,3 triệu người
		1989	64,4 triệu người
		1995	74,0 triệu người

2. Về GDP

Năm 1994 ta đạt 250\$/người (trong khi đó Thái Lan là 1.700\$/người; Singapore: 16.000\$/người). Nếu tính GDP theo PPP (sức mua tương đương), tổ chức UNDP của Liên Hiệp Quốc xếp ta vào nước có thu nhập là: 1.000\$/người, cao hơn các nước Ấn Độ: 870\$/người; Nepal: 770\$/người; Myanmar: 660\$/người.

3. Về chỉ số giáo dục.

Theo cách tính của Paul Kennedy, thì chỉ số giáo dục của:

- Việt Nam là : 57,5 ta cao hơn các nước
(số càng nhỏ càng kém)
- Trung Quốc là : 47,1.
- Indonésie là : 48,9.
- Myanmar là : 52,8.
- Pakistan là : 21,2.
- Népal là : 15,5.

4. Về chỉ số HDI (xếp thứ tự trong 130 nước)

- Thái Lan : 78 (cao hơn ta)
- Trung Quốc : 66 (cao hơn ta)
- Philippines : 65 (cao hơn ta)
- Việt Nam : 56
- Indonésie : 54 (thấp hơn ta)

5. Hệ số Ghi-ni: chỉ sự phân biệt giàu / nghèo.

- Trung Quốc : 33% (thấp hơn ta)
- Việt Nam : 36%
- Indonésie : 38% (cao hơn ta)
- Philippines : 41% (cao hơn ta)
- Thái Lan : 43% (cao hơn ta)
- Malaysia : 48% (cao hơn ta)

6. Tuổi thọ trung bình (theo Asian Week No=1-1995)

- Việt Nam : 67 tuổi
- Indonésie : 63 tuổi
- Philippines : 65 tuổi
- Thái Lan : 69 tuổi
- Malaysia : 71 tuổi
- Singapore : 76 tuổi

III/ VAI TRÒ CỦA VĂN HÓA TRONG SỰ PHÁT TRIỂN Ở NƯỚC TA

Để phát triển đất nước, cần phải có một hệ giải pháp đồng bộ về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội và văn hóa.

Theo tinh thần Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VIII, thì hệ giải pháp ấy là:

- Về kinh tế, chúng ta đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước và theo định hướng XHCN.

- Về chính trị, xây dựng Nhà nước XHCN của dân, do dân và vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng Sản lãnh đạo.

- Về xã hội, tập trung sức tạo ra nhiều việc làm, thực hiện xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, bảo hiểm xã hội và các hoạt động từ thiện, đồng thời tăng cường việc chăm sóc, bảo vệ sức khỏe, nâng cao thể chất của nhân dân, đẩy mạnh công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình và ra sức đẩy lùi các tệ nạn xã hội.

- Về văn hóa, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Phần trên nói về hệ giải pháp chung, dưới đây sẽ đi sâu vào vai trò của văn hóa trong phát triển.

Phần này sẽ tập trung phân tích hai vấn đề:

- Nhận thức lại vai trò của văn hóa trong phát triển.

- Văn hóa và sự hình thành nhân cách - yếu tố cốt lõi trong nguồn lực con người, phục vụ cho phát triển.

1. Nhận thức lại vai trò của văn hóa trong phát triển.

Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản cổ điển, khi nói về phát triển người ta nghĩ ngay đến kinh tế, xem nó là ngọn nguồn của phát triển, văn hóa chỉ là kết quả ăn theo của kinh tế. Và, nước nào muốn phát triển kinh tế thì phải đi theo mô hình chủ nghĩa tư bản phương Tây: hiện đại hóa đồng nghĩa với phương Tây hóa. Người ta nói một cách hình ảnh rằng: *“mọi con đường đều dẫn tới La Mã. Giống như đàn lạc đà trên sa mạc, Tây Âu là những con dẫn đầu, các nước công nghiệp hóa muộn mắn như những con đi sau, cứ dẫm trên vết chân những con đi trước mà đi”*.

Vào những năm 80 của thế kỷ xuất hiện nhiều công trình tổng kết về phát triển, người ta nhận thấy có ba điểm quan trọng là:

a. Các nước thuộc thế giới thứ ba gồm phần lớn châu Mỹ Latin, Nam Á, Trung Quốc, một số nước châu Âu như Nam Tư, Bồ Đào Nha tất cả là 64 nước đã không thành công trong sự nghiệp công nghiệp hóa theo con đường Tây Âu. Ở những nước này khó khăn chồng chất, xuất hiện nhiều xung đột về xã hội và ô nhiễm sinh thái. Thời gian kéo dài so với dự kiến.

b. Xuất hiện nhiều bài báo, cuốn sách phê phán những khuyết tật của nền văn minh châu Âu. Ví dụ: Báo **“Người quan sát môi”** của Pháp viết: *“Người của thế kỷ này cảm thấy nền văn minh thế tục lâu đời mà họ được giáo dục đã dẫn họ đến chỗ bế tắc. Họ đã gặt hái được những gì mà sự kiêu căng và hợm hĩnh của họ từng gieo ra, khi họ tự cho rằng mình đã tự giải phóng ra khỏi thượng đế. Họ đang chìm ngập trong suy đồi, ly hôn, nghiện ngập và ma túy”*.

Giáo Hoàng Gioan Phaolô II cũng lên tiếng tuyên bố: *“Nền văn minh phương Tây hiện đại duy vật, trục lợi, vị kỷ, xem nữ giới như đối tượng nhục dục. Đó là văn minh của cái chết”*.

Bộ trưởng Bộ môi sinh của Brazil cũng viết: *“Xã hội kỹ nghệ tân tiến quả là một thứ tôn giáo cuồng tín. Chúng ta đang phá hoại, làm*

nhằm độc, hủy diệt tất cả mầm sống trên hành tinh này. Chúng ta đang ký những giấy nợ, mà con cháu chúng ta sẽ không thể nào trả nổi. Chúng ta đang làm như thể mình là thế hệ cuối cùng trên hành tinh này. Nếu không có một biến cải tận gốc về tâm trí và lối nhìn, thì trái đất sẽ kết thúc như nàng Vệ nữ cháy thành than và chết”.

Trước sự khủng hoảng của nền văn minh châu Âu, câu lạc bộ của các nhà bác học ra đời ở Rôma (Ý). Ông Péc-xây, Chủ tịch câu lạc bộ này đã có cuộc trao đổi với nhà hoạt động xã hội Nhật Bản là I-kê-đa Đại-sa-ku. Cuộc trao đổi được in thành sách, có tựa đề *“Tiếng chuông cảnh tỉnh thế kỷ XXI”*, đồng thời còn có cuộc tọa đàm giữa nhà sử học người Anh A. Tô-in-bi với I-kê-đa. Nội dung của hai cuộc trao đổi này đều hướng sự phân tích vào những hiểm họa toàn cầu và vạch ra những khuyết tật của nền văn minh châu Âu đương đại.

c. Sự thành công của Nhật Bản và sau đó là một số nước công nghiệp mới ở Đông Á như Nam Hàn, Đài Loan, Hong Kong ... trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa không theo mô hình của chủ nghĩa tư bản Tây Âu đã khiến nhiều nhà kinh tế học sửng sốt.

Từ 3 sự kiện trên đây, có thể nêu ra một số nhận xét như sau:

- Các nước thế giới thứ ba đã thực hiện công nghiệp hóa theo con đường Tây Âu, bất chấp đến điều kiện văn hóa của nước mình, cho nên đã thất bại.

- Nền văn minh phương Tây đã xây dựng trên cơ sở của chủ nghĩa cá nhân cực đoan, cho nên nó không tránh khỏi lâm vào tình trạng bế tắc; kết cục là đời sống vật chất cao, nhưng ý thức cộng đồng trước hết là cộng đồng gia đình tan vỡ, con người cảm thấy cô đơn, phi lý, không hạnh phúc;

- Nước Nhật Bản thành công là do họ thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng văn hóa Nhật. Họ biết kết hợp kỹ thuật

phương Tây vào đạo lý Nhật Bản, mà họ gọi là “Hòa hồn, Dương tài”⁽¹⁾.

Khái quát từ ba bài học trên, ta thấy có vấn đề văn hóa trong phát triển: \

Giải thích vấn đề này, GS Nguyễn Hồng Phong viết: “Người ta đã nói về tấm gương của Nhật Bản, sử dụng các giá trị của văn hóa truyền thống để phục vụ cho phương thức sản xuất mới, xây dựng chế độ mới. Vẫn là tầng lớp quý tộc Sa-mu-rai đã làm cuộc cải cách Minh Trị cung cấp những nhà giáo dục, kinh doanh, quản lý, quân sự đầu tiên cho cải cách. Nhật Bản đã học khoa học và công nghệ phương Tây, nhưng kết hợp với giá trị văn hóa Nhật Bản là Tân Khổng giáo. Như một học giả nước Anh đã chứng minh, các nhà kinh doanh Nhật Bản thành công nhất đều có những đức tính của giới Sa-mu-rai.

Tấm gương kết hợp giữa truyền thống và hiện đại của Nhật Bản không phải là độc đáo. Chính chủ nghĩa tư bản phương Tây thời kỳ Phục Hưng đã đi theo con đường đó. Người ta đều đồng ý với Max Weber rằng, đạo Tin lành đã đẻ ra chủ nghĩa tư bản phương Tây, thì công cuộc hiện đại hóa của phương Tây cũng là sự kết hợp giữa văn hóa truyền thống cơ đốc giáo với tính hiện đại - đó là Tôn giáo.

Những cải cách Tân giáo của Luther và Calvin đã chống lại Thiên Chúa giáo (La Mã), nhằm dân chủ hóa đạo này, gắn đạo với đời, thì về Kinh bốn vẫn là của nền văn hóa Thiên Chúa giáo cổ xưa; có điều Phúc Âm được rao giảng lại cho hợp với yêu cầu của thời đại mới. Giá trị truyền thống phục vụ cho phương thức sản xuất TBCN là ở chỗ, nó chống lại xu hướng thoát ly cuộc đời của đạo Thiên Chúa và khẳng định sự thành công về sự nghiệp trong cuộc đời là dấu hiệu được Chúa cứu rỗi.

¹ Hòa hồn là tinh thần Nhật Bản; Dương tài là khoa học và công nghệ châu Âu (chú thích của tác giả).

Như vậy, tín đồ nào càng có nhiều thành đạt trong cuộc đời càng có hy vọng được lên Thiên đàng” (1).

(Giáo lý xưa nói: Chỉ có người nghèo mới được lên Thiên đàng, kẻ giàu có lên Thiên đàng khó như con lạc đà chui qua lỗ kim).

Nói về vai trò của văn hóa trong phát triển, nhà kinh tế học Nhật Bản Michio Morishima trong cuốn sách *“Vì sao Nhật Bản thành công?”* còn khẳng định: Một thành công ở Nhật Bản đem ứng dụng ở Anh sẽ thất bại. Vì người Nhật và văn hóa Nhật khác với người Anh và văn hóa Anh. Ông nói: kinh nghiệm của Nhật không có tính phổ biến. Nước nào áp dụng kinh nghiệm của Nhật cũng dễ gây ra sự rối loạn, trừ một ít nước Đông Á.

Qua một số đoạn trình bày ở trên, nhận thấy đạo Tin Lành ở châu Âu cũng như Tân Khổng giáo ở Nhật Bản, đã đóng vai trò của văn hóa (hệ giá trị và chuẩn mực xã hội) thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở các khu vực này.

Văn kiện Đại Hội Đảng CSVN lần thứ VIII cũng viết: *“Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội” (2).*

Là mục tiêu của phát triển, văn hóa thể hiện trình độ được vun trồng ngày càng hoàn thiện về các mặt thể lực, trí lực, nhân cách và lối sống của con người, nhằm xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội.

Là động lực của phát triển, văn hóa giải phóng và nâng lên mọi tiềm năng sáng tạo của con người, trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trước hết là lĩnh vực kinh tế.

¹ Xem bài của GS. Nguyễn Hồng Phong. Văn hóa và sự phát triển nội sinh. Trong cuốn *“Văn hóa - phát triển và bản sắc”*. Trung tâm KHXH và NVQG xuất bản. HN. 1995. Tr. 13.

² Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII.- H.: Chính Trị Quốc Gia, 1996.- Tr. 110.

Như vậy, không phải chỉ có một chiều kinh tế bao cấp cho văn hóa, mà văn hóa phải trở thành nguồn dinh dưỡng vô tận cho kinh tế. Điều này thể hiện ra ở những điểm như sau:

a. Bằng sự kết hợp hài hòa giữa tri thức và kinh nghiệm, văn hóa phải đóng vai trò định hướng và làm nền cho sự lựa chọn mô hình phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi khu vực.

b. Bằng thiên chức hướng về các giá trị chân, thiện, mỹ, văn hóa khơi dậy tiềm năng sáng tạo vô tận của nguồn lực con người, trên cơ sở đó mà tổ chức khai thác tốt nhất các tài nguyên thiên nhiên, phục vụ cho phát triển.

c. Trên cơ sở kế thừa và phát huy các giá trị ưu việt của dân tộc, văn hóa có khả năng tiếp thu và cải biến các yếu tố ngoại sinh thành sức mạnh của văn hóa nội sinh, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

d. Với tính cách là hệ giá trị và chuẩn mực xã hội, văn hóa đóng vai trò hệ điều tiết của phát triển, nó phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của các nhân tố khách quan và chủ quan, của các điều kiện bên trong và bên ngoài, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội được vững chắc và cân đối.

2. Văn hóa và sự hình thành nhân cách - yếu tố cốt lõi trong nguồn lực con người.

Văn hóa tác động đến phát triển thông qua sự hình thành nhân cách - yếu tố cốt lõi của nguồn lực con người.

Dưới dạng tổng quát nhất, nguồn lực được hiểu là toàn bộ những yếu tố góp phần thúc đẩy quá trình cải biến xã hội của một quốc gia dân tộc. Ở nước ta đang có 5 loại nguồn lực tham gia vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đó là: nguồn lực con người, tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất và khoa học kỹ thuật, vị trí địa lý và nguồn lực nước ngoài. Vai trò tác động của các nguồn lực này không giống nhau.

Các nguồn lực như: vốn, tài nguyên thiên nhiên không có sức mạnh tự thân. Chúng chỉ phát huy tác dụng và có ý nghĩa tích cực xã hội khi biết kết hợp với nguồn lực con người, thông qua hoạt động của con người.

Con người với vốn trí tuệ và tình cảm của mình là một nguồn lực không bao giờ vơi cạn do nó có khả năng phục hồi và tự tái sinh. Với ý nghĩa đó, khi xem xét các loại nguồn lực từng tồn tại trong lịch sử, Alvin Toffler đã xếp quyền lực trí tuệ lên vị trí hàng đầu.

Con người không phải chỉ có trí tuệ, mà còn có tình cảm, đạo đức, lối sống ... những yếu tố của nhân cách. Chính nhân cách mới đóng vai trò định hướng đứng đắn cho những lựa chọn, quyết định và hành động trong đời sống thực tiễn của con người.

Sự tác động của văn hóa đối với con người thông qua bốn phương diện như sau:

- Quá trình nhập thân văn hóa (văn hóa hóa cá nhân) và hình thành nhân cách.
- Sự thiết lập và vận dụng hệ thống giá trị trong xã hội.
- Xác lập các dạng hoạt động và các khuôn mẫu ứng xử (phong tục, lối sống).
- Xây dựng các thể chế xã hội - văn hóa ⁽¹⁾.

¹ Xem bài “Mối quan hệ tương tác giữa con người và văn hóa: trong tập bài giảng “Văn hóa xã hội chủ nghĩa”.- H. :

KẾT LUẬN

Để cho văn hóa đóng góp tích cực vào sự phát triển, Đảng ta chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Đó là nền văn hóa có nội dung cốt lõi là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại.

Nền văn hóa tiên tiến là nền văn hóa vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, lấy chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm ý thức hệ chủ đạo, có trình độ dân trí cao, có tinh thần nhân văn, dân chủ, luôn mang tinh thần đổi mới theo xu thế hiện đại, khoa học. Tính chất tiên tiến còn thể hiện trong mối quan hệ đứng đắn giữa cá nhân, gia đình và xã hội, sự phát triển hài hòa của cá nhân, tập thể và cộng đồng, kết hợp tính năng động của con người trong cơ chế thị trường với con người có lý tưởng xã hội chủ nghĩa.

Bản sắc dân tộc được xác định là bản chất riêng của một cộng đồng dân cư, được hình thành ở cách nghĩ, nếp sinh hoạt trong cuộc sống, gồm các ý tưởng, quan niệm, thói quen, phong tục, tập quán, nghi lễ, tín ngưỡng của cộng đồng người. Bản sắc dân tộc là chất keo kết dính cộng đồng người gắn bó với nhau để cùng tồn tại và phát triển.

Giữ gìn bản sắc dân tộc không có nghĩa là đóng cửa, thu mình, giữ nguyên những gì đã có trong truyền thống. Giữ gìn bản sắc dân tộc phải đi đôi với việc mở rộng sự giao lưu văn hóa với các dân tộc khác, tiếp thu cái hay, cái tinh túy của các dân tộc khác để không ngừng làm giàu có thêm vốn văn hóa của dân tộc mình.

XÂY DỰNG MẠNG LƯỚI SẢN XUẤT, BẢO QUẢN VÀ PHÂN PHỐI CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA TINH THẦN

Trong những năm gần đây, Nghị quyết các Đại hội Đảng đã đề ra hàng loạt nhiệm vụ cho lĩnh vực văn hóa hướng vào các mục tiêu xây dựng con người, xây dựng lối sống và xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, mang nội dung nhân đạo, dân chủ và tiến bộ.

Để thực hiện được các nhiệm vụ đó, cần phải có những giải pháp tối ưu trong tổ chức thực hiện, trước hết là giải pháp về tổ chức bộ máy và cán bộ. Bài này chỉ tập trung trình bày giải pháp thứ nhất, tức vấn đề xây dựng mạng lưới các cơ quan văn hóa.

Mạng lưới các cơ quan văn hóa, trong điều kiện hiện thời của đất nước, phải đảm đương một số nhiệm vụ quan trọng như sau:

- Tổ chức các hoạt động sản xuất (sáng tạo) trong lĩnh vực văn hóa (bao gồm cả việc nghiên cứu khoa học), tạo ra những sản phẩm văn hóa, những công trình nghệ thuật, những phát minh khoa học làm giàu thêm cho cuộc sống con người.

- Tổ chức sưu tầm và bảo quản vốn di sản văn hóa của dân tộc.

- Kịp thời truyền đạt những giá trị văn hóa của dân tộc cũng như của nhân loại đến với mọi người, nhanh chóng nâng cao trình độ dân trí cho người lao động, để có thể tiếp cận thuận lợi với những thành tựu mới nhất trong cách mạng khoa học công nghệ.

- Tổ chức tốt đời sống văn hóa trong các cộng đồng dân cư, tạo nên tâm lý vui tươi trong lao động xây dựng đất nước, bảo đảm định hướng tư tưởng đúng đắn của Đảng trong mọi sinh hoạt tinh thần của xã hội.

Tuy vậy, bài này không tập trung phân tích các nhiệm vụ cụ thể của từng cơ quan văn hóa, mà phân tích hoạt động văn hóa theo các công đoạn chức năng của nó là sản xuất, bảo quản, phân phối và tiêu dùng sản phẩm văn hóa. Trên cơ sở đó, trình bày mạng lưới các cơ quan văn hóa cùng với những nguyên tắc hoạt động của nó.

I/ HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA NHƯ LÀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, BẢO QUẢN, PHÂN PHỐI VÀ TIÊU DÙNG CÁC SẢN PHẨM VĂN HÓA

Trong xã hội quân chủ phong kiến thời trước, hoạt động văn hóa chưa được chuyên môn hóa thành một nghề thực thụ. Giới trí thức quan trường xem công việc làm thi phú, văn chương là một thú chơi tao nhã, giới nghệ sĩ dân gian thì được gọi bằng cái tên miệt thị như: con hát, thằng hề, con đi đánh bông ... Họ được liệt vào hạng xuống ca vô loài, tức là công việc của họ không được xếp vào hạng mục nghề nghiệp nào cả.

Ngay dưới thời thống trị của chế độ thực dân Pháp, nền kinh tế đã xuất hiện những yếu tố tư bản chủ nghĩa phát triển tới chừng mực nhất định nào đó, thế mà công việc viết văn vẫn chưa được coi là một nghề. Giới cầm bút ai cũng biết sự kiện nhà văn Nguyễn Tuân xưa có lần phải ra khai báo tại Sở Cảnh sát. Viên thư ký của sở này hỏi Nguyễn làm nghề gì? Ông trả lời: Tôi viết văn. Viên thư ký ghi vào tờ khai của nhà văn là "*sans profession*", nghĩa là vô nghề nghiệp.

Như vậy, ở nước ta trước cách mạng Tháng tám năm 1945, hoạt động văn hóa chưa thể coi là một nghề nghiệp theo con mắt của nhà chức trách, càng không thể được coi là một công việc sản xuất.

Cách mạng tháng Tám đã đem lại vinh dự xứng đáng cho những người hoạt động văn hóa, từ nghệ sĩ lang thang họ trở thành những chiến sĩ trên mặt trận văn hóa, chiến đấu dưới lá cờ vẻ vang của Đảng Cộng sản, và đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp bảo vệ và xây dựng Tổ quốc Việt Nam.

Tuy vậy, trong suốt thời gian qua, do điều kiện kháng chiến quy định cho nên các hoạt động văn hóa mới chỉ được nhìn nhận như một dạng hoạt động giáo dục quần chúng để thực hiện những nhiệm vụ chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, mà chưa quan tâm đầy đủ đến ý nghĩa kinh tế của hoạt động văn hóa trong nền kinh tế chung của đất nước.

Cách đây chưa lâu, trong đội ngũ cán bộ vẫn còn không ít người cho rằng: văn hóa thuộc lĩnh vực phi sản xuất; không có cơm gạo thì chết, chưa có hoạt động văn hóa vẫn không sao. Đây là một quan niệm ấu trĩ mang tính thực dụng, thường thấy trong suy nghĩ của một bộ phận cán bộ cơ sở.

Do có quan niệm sai lầm như trên, cho nên hoạt động văn hóa chưa được đối xử đúng với tầm quan trọng của nó. Ở Nga, người ta gọi quan niệm này là *"dành đầu thừa đuôi thẹo cho văn hóa"*. Kết quả dẫn đến chỗ nhiều hoạt động văn hóa bị xuống cấp nghiêm trọng. Báo Văn hóa Xô Viết ngày 14/7/1990 đã miêu tả thực trạng thiếu não của Thư viện Lênin ở Mátxcơva và Thư viện Xatucốp Sêđorin ở Leningrát, cả nước có 640 rạp hát, thì 1/5 bị hỏng, ngành bảo tàng đứng vào hàng thứ 29 ở châu Âu.

Khác với quan niệm trên đây, Nghị quyết 05 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI về lãnh đạo văn hóa, văn nghệ có đoạn viết: *"Văn hóa là nhu cầu cấp thiết yếu trong đời sống tinh thần của xã hội, thể hiện trình độ phát triển chung của một đất nước, một thời đại, là lĩnh vực sản xuất tinh thần tạo ra những giá trị văn hóa, những công trình nghệ thuật được lưu truyền từ đời này sang đời khác, làm giàu đẹp thêm cho cuộc sống con người"* ⁽¹⁾.

Đoạn văn trên nêu ra hai ý lớn: văn hóa là nhu cầu thiết yếu trong đời sống tinh thần của xã hội và văn hóa là lĩnh vực sản xuất tinh thần, ở đây xin lưu ý tới ý thứ hai của đoạn văn. Thuật ngữ sản xuất tinh

¹ Tạp chí thông tin văn hóa văn nghệ của Ban văn hóa văn nghệ Trung ương Đảng, 1988.- Số 2.- Tr. 3.

thần không phải chỉ hiểu theo nghĩa bóng mà theo nghĩa đích thực của từ sản xuất.

Trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức*, Mác và Ăng ghen đã sử dụng thuật ngữ sản xuất cho cả hai lĩnh vực sản xuất vật chất và sản xuất tinh thần. Trong tác phẩm này, sản xuất tinh thần được coi là sản xuất ra những tư tưởng, biểu tượng và ý thức. Mục [2] nói về sự sản xuất ra ý thức là sự sản xuất tinh thần (¹).

Sản xuất vật chất tạo ra những sản phẩm vật chất làm cho con người tồn tại như một sinh thể, còn sản xuất tinh thần thì tạo ra những tư tưởng, biểu tượng, ý thức thể hiện dưới dạng các sản phẩm văn hóa tinh thần, làm cho con người tồn tại như một sinh thể xã hội, tức là một nhân cách văn hóa.

Quá trình sản xuất nào cũng thường bao gồm các khâu chủ yếu gắn với bảo quản, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Như vậy, hoạt động văn hóa, diễn đạt theo thuật ngữ kinh tế học, là quá trình sản xuất, bảo quản, phân phối, trao đổi và tiêu dùng các sản phẩm văn hóa.

Nhà khoa học tìm kiếm các quy luật vận động trong thiên nhiên, trong xã hội và trong tư duy của con người, nhà tư tưởng sáng lập ra các triết thuyết, nhà chính trị vạch chiến lược xây dựng đất nước, người nghệ sĩ tạo ra những sản phẩm nghệ thuật... Đó là các hoạt động sản xuất ra các sản phẩm văn hóa. Các viện bảo tàng, thư viện, cơ quan lưu trữ gìn giữ các sản phẩm văn hóa của nhân loại. Đó là những cơ quan bảo quản sản phẩm văn hóa. Thầy thuốc chữa bệnh để khôi phục sức khoẻ cho người bệnh, nhà giáo truyền thụ kiến thức làm người cho các thế hệ tương lai, diễn giả thuyết trình trước cử tọa, nghệ sĩ biểu diễn, trình bày tiết mục trước công chúng... Đó là hoạt động phân phối các sản phẩm văn hóa. Những người tham gia các hội thảo, tranh luận, tọa đàm, tham dự các kỳ lễ hội, các cuộc thi tài, qua đó mà cung cấp

¹ Xem C. Mác và F. Ăng ghen. Tuyển tập : Tập 3.- H.: Chính Trị Quốc Gia, 1980.- Tr. 52.

cũng như thấu nhận các kiến thức mới ... Đó là hoạt động trao đổi sản phẩm văn hóa. Công chúng tham dự các buổi chiếu phim, xem biểu diễn nghệ thuật, xem bảo tàng, triển lãm, đọc sách báo, nghe ca nhạc, đi chơi công viên, tham dự lễ hội, tham quan du lịch ... Đó là hoạt động tiêu dùng các sản phẩm văn hóa.

Để có thể nêu lên một số quan điểm của quá trình sản xuất tinh thần, cần so sánh nó với quá trình sản xuất vật chất như sau:

1. Trong nền sản xuất vật chất, người ta có thể tổ chức lao động tập thể, như lao động sản xuất trong nhà máy hay trên công trường. Còn trong sản xuất tinh thần thì người lao động trí óc tiến hành sản xuất cá thể... Trong đời sống thực tế, chúng ta nhận thấy không thể có một định lý toán học hay một định luật vật lý do hai nhà bác học cùng phát minh ra một lúc, cũng không thể có một bức tranh hay một nhạc phẩm do hai nghệ sĩ cùng sáng tạo. Tuy vậy, trong hoạt động sáng tạo, đôi khi người ta có thể nói đến sáng tạo tập thể hoặc đồng tác giả. Chẳng hạn, một quần thể kiến trúc do một tập thể tham gia sáng tạo nên, nhưng khi tiến hành tất có sự phân công, phân nhiệm, mỗi người chịu trách nhiệm một mảng dưới sự chỉ đạo chung của người tổng công trình sư phụ trách. Hoặc như, hai người viết chung một cuốn sách gọi là đồng tác giả, trong trường hợp này vẫn phải phân công để mỗi người viết từng chương mục cụ thể. Tóm lại, lao động trí óc trong hoạt động sản xuất tinh thần chủ yếu là lao động cá thể, sự hợp tác nếu có cũng chỉ là thứ yếu.

2. Lao động sản xuất trong nền sản xuất vật chất là lao động bình thường phi cá thể, cho nên sản phẩm của nó mang tính chất đồng loạt, sản phẩm ấy tồn tại dưới dạng vật thể phi cá thể. Thí dụ: viên gạch, thước vải do nền sản xuất vật chất tạo ra, ngoài sự thông báo cái dáng vẻ bên ngoài tính tại của chúng, những vật thể này không chuyển tải một thông tin nào khác cả. Ngược lại, lao động sản xuất trong hoạt động sản xuất tinh thần thường xuyên tiến hành theo hình thức cá thể, cho nên sản phẩm của nó luôn luôn mang tính chất cá biệt, nó là cái đơn nhất không lặp lại, sản phẩm ấy chuyển tải ý thức tư tưởng, mang cá tính của nhà sáng tạo đến với công chúng. Riêng đối với hoạt động

sáng tạo nghệ thuật, người ta thường ví tác phẩm nghệ thuật giống như cái màn ảnh, trên đó phản chiếu toàn bộ tâm lý sáng tạo của văn nghệ sĩ, trong đó có thể giới quan và nhân sinh quan của họ.

3. Xét về hình thái tồn tại của sản phẩm, nhận thấy sản phẩm của nền sản xuất vật chất luôn luôn tồn tại dưới dạng vật thể, còn sản phẩm của nền sản xuất tinh thần có thể tồn tại dưới các dạng sau:

a/ Sản phẩm của nền sản xuất tinh thần là vật thể thường thể hiện dưới dạng tác phẩm và được trình bày theo các hình thức ký hiệu như:

- Ký hiệu ngôn ngữ văn tự: tác phẩm văn học, thi ca, tác phẩm khoa học, triết học ...

- Ký hiệu âm nhạc: ca nhạc phẩm.

- Ký hiệu hình ảnh nhìn: Các tác phẩm hội họa, điêu khắc, mỹ nghệ, kiến trúc, múa, xiếc, võ thuật, thể thao, nghệ thuật, păngtômin, nhiếp ảnh, nghệ thuật.

- Ký hiệu tổng hợp: tác phẩm sân khấu, điện ảnh, phim video, ca vũ kịch

b/ Sản phẩm của nền sản xuất tinh thần là hành động bao gồm các hoạt động của diễn xướng dân gian, biểu diễn nghệ thuật, diễn thuyết, dạy học, chữa bệnh, lễ nghi, hội hè, phong tục, trò chơi ...

c/ Ngoài ra, có thể kể thêm con người. Con người là chủ thể sáng tạo ra toàn bộ sản phẩm văn hóa, hình thành nên môi trường văn hóa. Môi trường ấy tác động trở lại đối với con người trở nên những kiểu nhân cách nhất định. Trong trường hợp này, có thể nói: con người là sản phẩm của văn hóa. Tóm lại, con người là sản phẩm của hoạt động sản xuất của chính bản thân nó. Phẩm chất văn hóa của con người biểu hiện ở trình độ ứng xử của nó đối với tự nhiên, đối với xã hội và đối với bản thân.

4. Bất kể sản phẩm của nền sản xuất vật chất hay của nền sản xuất tinh thần được tạo ra là nhằm đáp ứng một nhu cầu nào đó của con người, vậy là chúng có giá trị sử dụng. Và những sản phẩm ấy được thu hút ngay vào quá trình lưu thông phân phối, vì thế chúng có giá trị trao đổi. Vậy là, trong xã hội có sản xuất hàng hóa, với sự vận hành của quy luật giá trị, bất kể sản phẩm của nền sản xuất vật chất hay sản xuất tinh thần đều có đủ hai thuộc tính là chúng có giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, chúng là những dạng hàng hóa khác nhau.

Điều đáng quan tâm là, sản phẩm của nền sản xuất vật chất không có chức năng chuyên chở tư tưởng, ý thức, nên nó là hàng hóa thông thường. Còn sản phẩm của sản xuất tinh thần có chức năng chuyển tải tư tưởng, ý thức đến với công chúng, nên nó thuộc dạng hàng hóa đặc biệt (cũng giống như kim loại màu, đá quý ... là những sản phẩm vật chất quý hiếm, có thể dùng làm vật thanh toán, nên chúng thuộc loại hàng hóa đặc biệt). Khi đã nhấn mạnh vào tính chất đặc biệt của dạng sản phẩm tinh thần tất yếu phải có những biện pháp xử lý đặc biệt trong công nghệ quản lý toàn bộ nền sản xuất tinh thần.

5. Ở khâu tiêu dùng, sản phẩm của nền sản xuất vật chất qua tay người sử dụng sẽ bị hao mòn dần rồi đi đến hủy hoại. Chẳng hạn, lương thực tiêu dùng mãi sẽ hết, quần áo mặc lâu sẽ rách, như vậy giá trị sử dụng của sản phẩm vật chất là hữu hạn. Ngược lại, khi tiêu dùng các sản phẩm tinh thần thì cái vỏ vật chất của chúng có thể bị hao mòn, còn giá trị văn hóa tinh thần tức là ý thức, tư tưởng trong sản phẩm ấy sẽ tồn tại lâu bền. Như vậy, giá trị văn hóa của các sản phẩm sản xuất tinh thần có khả năng tồn tại xuyên thời đại. Con người càng tiêu dùng nhiều sản phẩm tinh thần càng gia tăng được vốn kiến thức của mình, nhờ đó có thể sáng tạo ra những sản phẩm tinh thần mới.

6. Quá trình sản xuất thường bao gồm bốn công đoạn chính là: sản xuất, bảo quản, phân phối và tiêu dùng.

Trong nền sản xuất vật chất, một trong bốn khâu trên có thể tồn tại độc lập, nghĩa là chúng có thể tách rời nhau một cách rành mạch.

Thí dụ: nhà máy sản xuất ra vải, vải đem cất vào kho bảo quản, rồi chuyển sang ngành thương nghiệp để phân phối, cuối cùng vải đến tay người tiêu dùng.

Đối với nền sản xuất tinh thần thì quá trình này sẽ diễn ra theo hai trường hợp:

a/ Trường hợp thứ nhất, nếu sản phẩm của sản xuất tinh thần là vật thể thì các công đoạn của quá trình sản xuất có thể tách rời nhau giống như trong sản xuất vật chất.

b/ Trong trường hợp hai, sản phẩm của sản xuất tinh thần là hành động, quá trình sản xuất là một chuỗi hành động liên tục không gián đoạn. Thí dụ: thầy thuốc thực hiện ca mổ, thầy giáo giảng bài, diễn giả nói chuyện trước công chúng, nghệ sĩ biểu diễn nghệ thuật ... các hành động sản xuất, phân phối và tiêu dùng xảy ra liên tục và tức khắc.

Đây cũng là một đặc điểm độc đáo của sản xuất tinh thần.

II/ MẠNG LƯỚI SẢN XUẤT, BẢO QUẢN VÀ PHÂN PHỐI SẢN PHẨM VĂN HÓA

Thông thường, sản phẩm văn hóa được vận hành trong công chúng theo hai chiều: chiều dọc và chiều ngang.

Theo chiều dọc: sản phẩm văn hóa di chuyển từ trên xuống dưới, tức là trung tâm sản xuất văn hóa cấp trung ương, đại diện cho văn hóa xã hội toàn bộ, xuống cơ sở rồi đến mỗi cá nhân.

Theo chiều ngang: sản phẩm văn hóa vận động từ cộng đồng này sang cộng đồng khác, từ cá nhân này sang cá nhân khác.

Muốn cho hoạt động văn hóa được vận hành thông suốt trong các cộng đồng xã hội theo định hướng của xã hội toàn bộ, cần phải có các yếu tố sau:

- Có sự điều hành của bộ máy quản lý hoạt động văn hóa.

- Có thể chế vận hành, tức là một quy chế, điều lệ hướng dẫn cho các hoạt động văn hóa.

- Có cơ sở vật chất và trang thiết bị chuyên dùng, bảo đảm sự vận thông các sản phẩm văn hóa.

Ba yếu tố trên đây quy tụ vào một cơ quan văn hóa, gọi là thiết chế văn hóa. Vậy thiết chế văn hóa là cơ quan văn hóa có nhiệm vụ tổ chức và điều hành quá trình sản xuất, bảo quản và tiêu dùng sản phẩm văn hóa trong cộng đồng dân cư nhất định.

Trong xã hội quân chủ phong kiến, đình làng là thiết chế văn hóa - chính trị của làng, của xã. chùa là thiết chế văn hóa Phật giáo, nhà thờ là thiết chế văn hóa Thiên Chúa giáo... như vậy, thời nào cũng cần đến những thiết chế văn hóa chuyên dùng để chuyển tải văn hóa chính thống của xã hội toàn bộ đến với mỗi thành viên đồng thời tổ chức đời sống văn hóa cộng đồng.

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng là một xã hội ưu việt hơn các chế độ xã hội đã ra đời trước nó, thể hiện ra ở thể chế chính trị dân chủ, ở nền kinh tế phồn vinh và ở nền văn hóa tiên tiến, chứa đựng những giá trị nhân đạo cao cả vì tự do, hạnh phúc và công bằng xã hội cho mỗi con người. Sự hình thành mạng lưới thiết chế văn hóa thích hợp trở thành một nhu cầu tất yếu của công cuộc xây dựng nền văn hóa mới trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Dựa theo các công đoạn vận hành của nền sản xuất tinh thần, theo tình trạng hiện hữu của các cơ quan văn hóa ở nước ta, có thể lập bảng hệ thống các cơ quan sản xuất, bảo quản và phân phối sản phẩm văn hóa như sau:

Công đoạn	Loại hình cơ quan	Chức trách
I. Sản xuất	<i>Nhóm A: Cơ quan nghiên cứu khoa học</i> - Các khoa học tự nhiên - Các khoa học xã hội, con người - Các khoa học liên ngành <i>Nhóm B: Các hội sáng tác văn nghệ</i> - Văn học - Âm nhạc - Mỹ thuật - Sân khấu - Điện ảnh - Kiến trúc - Múa - Nhiếp ảnh nghệ thuật	Nghiên cứu khoa học - nt - - nt - Sáng tác và phê bình nghệ thuật - nt - - nt - - nt - - nt - - nt - - nt -
II. Bảo quản	Viện bảo tàng - Bảo tàng tự nhiên - Bảo tàng lịch sử và cách mạng - Bảo tàng nghệ thuật - Bảo tàng chuyên ngành - Bảo tàng địa phương Thư viện Cơ quan lưu trữ	Giữ gìn hiện vật văn hóa - nt - - nt - - nt - - nt - Giữ gìn thư tịch cổ Giữ gìn văn thư về hành chính
III. Phân phối	<i>Nhóm A: Cơ quan giáo dục và đào tạo</i> - Giáo dục mầm non - Giáo dục phổ thông - Giáo dục đại học - Dạy nghề - Bổ túc văn hóa	Đào tạo tài năng và nghề nghiệp - nt - - nt - - nt -

<i>Nhóm B: Cơ quan thông tin đại chúng</i> - Đài truyền hình - Đài phát thanh - Báo chí - Nhà xuất bản <i>Nhóm C: Cơ quan truyền bá nghệ thuật</i> - Rạp hát - Rạp chiếu phim - Rạp xiếc - Vũ trường - Triển lãm nghệ thuật - Sân biểu diễn thể thao nghệ thuật <i>Nhóm D: Cơ quan văn hóa - giáo dục</i> - Nhà văn hóa - Câu lạc bộ - Thư viện đại chúng - Bảo tàng địa phương - Nhà thông tin - Công viên văn hóa - Cơ quan phổ biến khoa học - kỹ thuật	Thông tin hai chiều theo định hướng của Nhà nước - nt - - nt - Biểu diễn và trưng bày nghệ thuật - nt - - nt - - nt - - nt - - nt - Giáo dục ngoài nhà trường - nt - - nt - - nt - - nt - - nt -
--	--

Như trên đã phân tích, trong nền sản xuất tinh thần, các công đoạn của quá trình sản xuất thường không tách rời nhau, mà là một chuỗi hoạt động liên tục, do đó sự phân đoạn trên đây không tránh khỏi mang tính chất quy ước. Thí dụ, Viện nghiên cứu khoa học hay các Hội sáng tạo nghệ thuật thuộc loại cơ quan sản xuất, nhưng bản thân các cơ quan này có tạp chí, do đó mà chúng làm luôn công việc phân phối sản phẩm văn hóa đến mọi người. Hoặc như, trường Đại học thuộc cơ quan phân phối sản phẩm văn hóa, nhưng tại đây có tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học hoặc sáng tác nghệ thuật, do đó trường Đại học cũng là cơ quan sản xuất văn hóa. Hơn nữa, bảo tàng, thư viện là thuộc

cơ quan bảo quản sản phẩm, nhưng tại đây có tổ chức trưng bày hiện vật, có phòng đọc sách, báo, nên chúng làm luôn nhiệm vụ phân phối.

Theo mô hình của chủ nghĩa xã hội Nhà nước trước đây, toàn bộ mạng lưới các cơ quan văn hóa trên đây đều là những cơ quan quốc lập (trừ bộ phận giáo dục mầm non, mẫu giáo thì vừa quốc lập vừa dân lập có sự hỗ trợ của Nhà nước).

Từ Đại hội lần thứ VI của Đảng đến nay, với tinh thần đổi mới theo xu hướng dân chủ hóa xã hội của Đại hội, một bộ phận cơ quan văn hóa đang chuyển dần sang cơ quan tự quản, phần nào mang tính chất dân sự. Các Hội sáng tác văn nghệ trước đây được coi như những đoàn thể chính trị của Đảng thì nay được gọi là các tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp (ghi trong Điều lệ của các Hội). Các Hội ấy có quyền tự chủ điều hành công việc, cũng như có quyền tự chủ về tài chính. Tất nhiên, hoạt động chuyên môn của các Hội vẫn tuân thủ định hướng tư tưởng của Đảng, đồng thời có sự tài trợ của Nhà nước về kinh phí hoạt động.

Trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo đã thấy xuất hiện những trường phổ thông dân lập như Trường phổ thông trung học dân lập Lương Thế Vinh (Hà Nội), các trường Đại học dân lập ở thủ đô và nhiều thành phố khác. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những thử nghiệm ban đầu, cần theo dõi và tổng kết kinh nghiệm.

III/ NHỮNG NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA MẠNG LƯỚI CƠ QUAN VĂN HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY.

Đảng Cộng sản Việt Nam ngay từ khi thành lập đã quan tâm đến vấn đề văn hóa. Trong Cương lĩnh đầu tiên của Đảng đã nêu lên một số khẩu hiệu văn hóa như: tự do lập hội, tự do đọc sách báo, tự do hội họp ... Và đến năm 1943, Đảng chính thức ban hành Đề cương văn hóa, trong đó nêu ra ba nguyên tắc vận động văn hóa là: dân tộc hóa, khoa học hóa và đại chúng hóa.

Sau đó, liên tiếp các kỳ Đại hội Đảng, phần nói về văn hóa văn nghệ nhấn mạnh đến tính chất nhân dân của nó. Có thể nói, trong suốt mấy chục năm qua, Đảng ta kiên trì một quan điểm là: văn hóa, văn nghệ phục vụ nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân. Thực hiện quan điểm ấy, các cơ quan văn hóa có nhiệm vụ tạo ra và mang đến cho nhân dân những giá trị văn hóa cao đẹp nhất của dân tộc cũng như của nhân loại.

Để thực hiện chủ trương to lớn trên, cần phải xây dựng những nguyên tắc chung cho mọi hoạt động văn hóa. Nhưng hoạt động văn hóa, như trên đã nói, là bao gồm nhiều công đoạn sản xuất, bảo quản, phân phối và tiêu dùng. Riêng cho mỗi công đoạn có những nguyên tắc cụ thể tương ứng. Chẳng hạn như, ở công đoạn sản xuất tức là khâu sáng tạo có nguyên tắc tính Đảng, nguyên tắc tự do sáng tác đi đôi với tự do phê bình trong văn nghệ (Nghị quyết 05 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI), ở khâu bảo quản có nguyên tắc bảo vệ di sản văn hóa của dân tộc, đã được thể chế hóa thành pháp lệnh của Nhà nước. Ở khâu phân phối, xét theo phương diện chức năng, khâu này chính là quá trình giáo dục của xã hội đối với mỗi thành viên của nó, có những nguyên tắc sư phạm của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa, chẳng hạn như: nguyên tắc tính Đảng và tính tư tưởng trong giáo dục, nguyên tắc tính khoa học, nguyên tắc vừa tầm tức là xử lý có phân biệt đối với từng loại đối tượng v.v... và cuối cùng, ở khâu tiêu dùng có nguyên tắc cấm truyền bá các tác phẩm có nội dung phản động và đồi trụy (theo tinh thần Nghị Quyết 05 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI).

Bài này không đi sâu phân tích các nguyên tắc cụ thể của mỗi đoạn trong quá trình sản xuất tinh thần, mà nêu lên một số nguyên tắc khái quát chung cho mọi hoạt động văn hóa.

Phân tích tính chất của nền văn hóa mới, Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng có đoạn *“nền văn hóa mới là nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc. Đó là*

một nền văn hóa có tính Đảng và tính nhân dân" ⁽¹⁾. Tính Đảng và tính nhân dân chính là hai nguyên tắc cơ bản chung cho mọi hoạt động văn hóa.

Tính Đảng và tính nhân dân là cặp thuật ngữ thường được sử dụng để phân tích của các sản phẩm văn hóa tinh thần như tác phẩm văn học nghệ thuật, triết học và các công trình nghiên cứu thuộc khoa học xã hội. Nói một cách vắn tắt, trong lĩnh vực hoạt động văn hóa, tính Đảng đòi hỏi các hoạt động này phải đáp ứng các yêu cầu của Đảng, thực hiện các nhiệm vụ xây dựng đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội, còn tính nhân dân xuất phát từ nhu cầu của nhân dân đối với hoạt động văn hóa.

Nhưng Đảng là đội tiên phong của giai cấp công nhân, mà giai cấp công nhân là bộ phận tiên tiến nhất trong nhân dân, cho nên yêu cầu của Đảng thống nhất với nhu cầu của nhân dân và nhu cầu của nhân dân cũng là đối tượng chăm lo của Đảng. Tóm lại, tính Đảng và tính nhân dân là thống nhất nhưng không đồng nhất.

1. Nguyên tắc tính Đảng có tầm quan trọng hàng đầu trong việc định hướng đúng đắn cho mọi hoạt động văn hóa. Nó thể hiện trước hết ở chỗ, toàn bộ lĩnh vực hoạt động văn hóa dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp bộ Đảng từ Trung ương đến cơ sở.

- Tính Đảng thường gắn liền với tính tư tưởng, đòi hỏi các hoạt động văn hóa, tư tưởng, phải thấm đượm tinh thần của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, các hoạt động ấy phải góp phần phổ biến những chân lý của chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ trương, chính sách của Đảng, làm cho hệ tư tưởng này cùng với những hiện thể của nó là đường lối chính sách của Đảng phổ biến sâu rộng trong nhân dân và giữ vai trò chủ đạo trong mọi sinh hoạt tinh thần xã hội.

¹ Đảng Cộng sản Việt Nam : Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV.- H.: Sự Thật, 1977.- Tr. 62.

- Nguyên tắc tính Đảng yêu cầu các hoạt động văn hóa phải xuất phát từ nhu cầu khách quan của xã hội, hướng toàn bộ hoạt động văn hóa vào nhiệm vụ xây dựng con người mới, động viên mọi người tham gia tích cực vào công cuộc xây dựng đất nước, trong đó có xây dựng văn hóa.

- Nguyên tắc tính Đảng đòi hỏi các hoạt động văn hóa phải thường xuyên mang tính chất tiến công, một mặt, góp phần biểu dương những phẩm chất cao quý của con người trong lao động sản xuất cũng như trong lao động chiến đấu bảo vệ Tổ quốc; mặt khác, phê phán không khoan nhượng đối với các loại tư tưởng hủ bại, thói hư tật xấu, làm cho cái thật thắng cái giả, lòng tốt đẩy lùi tội ác, cái đẹp xua tan sự xấu xa nhơ bẩn.

- Nguyên tắc tính Đảng còn quy định mọi hoạt động văn hóa đều phải tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước, vì Hiến pháp và pháp luật hiện hành của Nhà nước chính là những chủ trương chính sách của Đảng được chuyển hóa thành những văn bản hành chính ấy.

2. Nguyên tắc tính nhân dân trước hết thể hiện quan điểm lấy dân làm gốc của Đảng trong lĩnh vực hoạt động văn hóa. Trước đây, khi nói đến tính nhân dân trong văn học nghệ thuật, người ta thường lược quy vào ba điểm như sau:

a/ Về đối tượng và phạm vi phản ánh, khi một tác phẩm phản ánh được những hiện tượng mà nhân dân quan tâm, những vấn đề quan trọng có ý nghĩa thiết thân đối với họ, thì coi tác phẩm có tính nhân dân;

b/ Về quan điểm và thái độ phản ánh, khi một tác phẩm phản ánh được tư tưởng, tình cảm, lợi ích của nhân dân dưới ánh sáng của lý tưởng tiến bộ nhất của thời đại thì coi là tác phẩm có tính nhân dân;

c/ Về hình thức phản ánh, khi một tác phẩm được thể hiện bằng những hình thức nghệ thuật trong sáng, phù hợp với thị hiếu thẩm mỹ

của nhân dân, được nhân dân ưa thích, thì coi là tác phẩm có tính nhân dân ⁽¹⁾.

Cũng có thể nói như thế về tính nhân dân trong hoạt động văn hóa. Khi hoạt động văn hóa có nội dung tư tưởng chứa đựng những giá trị nhân đạo sâu sắc, phù hợp với ý nguyện của nhân dân, và có hình thức biểu hiện hấp dẫn, phù hợp với thói quen tri giác, được đông đảo nhân dân ưa thích, thì hoạt động văn hóa ấy mang tính nhân dân.

Trên đây nói về tính nhân dân trong tác phẩm văn nghệ, mở rộng ra là tính nhân dân trong tác phẩm văn hóa. Nó khác với tính nhân dân trong hoạt động văn hóa của xã hội toàn bộ (La société globale), tức là tính nhân dân trong sự vận hành toàn bộ nền sản xuất tinh thần của xã hội. Ở đây, tính nhân dân thể hiện ở tầm bao quát rộng lớn hơn và ý nghĩa của nó cũng mang tính khái quát cao hơn.

Đứng trên thang bậc của sự tiến hóa xã hội, trình độ làm chủ của nhân dân chính là thước đo về tinh thần dân chủ trong sinh hoạt tinh thần của cộng đồng xã hội. Vì vậy, nguyên tắc tính nhân dân cũng có thể coi như nguyên tắc tính dân chủ trong sự vận hành nền văn hóa tinh thần của xã hội.

Tính nhân dân của hoạt động văn hóa được thể hiện qua các công đoạn sau:

a/ Ở khâu sản xuất, tính nhân dân biểu hiện ở mức độ tham gia đông đảo của nhân dân vào hoạt động sáng tạo văn hóa, ở tính chất dồi dào, đa dạng của sản phẩm văn hóa, ở tính nhân đạo, dân chủ và tiến bộ của chúng

b/ Ở khâu bảo quản, tính nhân dân biểu hiện ở ý thức của quần chúng đối với di sản văn hóa như ham thích công việc sưu tầm, trưng bày, nghiên cứu di sản văn hóa, ở số lượng phong phú về các thiết chế bảo quản văn hóa của xã hội.

¹ Xem : Từ điển văn học : T. 2 : Mục tính nhân dân. - H.: Khoa Học Xã Hội, 1984.- Tr. 400-401.

c/ Ở khâu phân phối, có thể nhận thấy tính chất nhân dân thể hiện qua hoạt động của các mạng lưới thiết chế phổ biến văn hóa của xã hội, ở trình độ cao của công nghệ truyền đạt văn hóa và cuối cùng là ở sự hưởng ứng nhiệt tình của nhân dân đối với hoạt động của mạng lưới thiết chế này.

d/ Ở khâu tiêu dùng, tính nhân dân biểu hiện ở mức độ tạo điều kiện của Nhà nước, để mỗi khi có nhu cầu đều có thể tiếp cận với những giá trị văn hóa cao quý của dân tộc cũng như của nhân loại, sau đó là quyền lựa chọn của nhân dân trong khuôn khổ luật pháp của Nhà nước đối với mỗi dạng hoạt động văn hóa cũng như đối với mỗi sản phẩm văn hóa mà họ ưa thích.

Những số liệu về tính đa dạng của các hoạt động văn hóa trong thời gian rỗi của nhân dân như: đọc báo, nghe đài, đọc sách, xem phim, xem biểu diễn văn nghệ, tham quan bảo tàng, triển lãm, nhà thông tin, công viên văn hóa, hội hè, du lịch ... nói lên mức độ hưởng thụ văn hóa của nhân dân; những số liệu về trình độ học vấn của nhân dân như: số học sinh phổ thông, sinh viên đại học, chuyên viên trên đại học tính theo đầu người ... có thể xem là những tiêu chí nói lên trình độ làm chủ của nhân dân trong hoạt động văn hóa.

Cuối cùng, toàn bộ chỉ tiêu về mức độ hưởng thụ văn hóa của nhân dân được ghi vào kế hoạch Nhà nước, được bảo đảm bằng ngân sách và bằng pháp luật của Nhà nước là dấu hiệu về tính chất nhân dân trong hoạt động văn hóa của một xã hội có văn hóa cao.

Tính Đảng và tính nhân dân là hai vấn đề thống nhất, cái nọ bổ sung cái kia. Tính Đảng đòi hỏi các hoạt động văn hóa phải luôn luôn giữ vững định hướng tư tưởng của Đảng, tư tưởng của đội ngũ những người tiên tiến, đại diện chân chính của nhân dân. Nó là sợi chỉ đỏ tinh thần xuyên suốt mọi hoạt động văn hóa. Tính nhân dân yêu cầu các hoạt động văn hóa phải gắn bó thiết thực với đời sống nhân dân, phù hợp với nguyện vọng của họ. Mỗi hoạt động văn hóa phải mang đến một sinh khí mới, làm giàu đẹp thêm cuộc sống tinh thần của nhân dân.

Sự kết hợp hài hòa giữa tính Đảng và tính nhân dân trong hoạt động văn hóa là điều kiện quan trọng và cần thiết để lãnh đạo và quản lý sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam theo hướng nhân đạo, dân chủ và tiến bộ ...

TỔ CHỨC XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA Ở CƠ SỞ

I/ ĐẶT VẤN ĐỀ

Tổ chức, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta được đặt ra từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (1981). Đây là một chủ trương quan trọng, có ý nghĩa chiến lược đối với sự nghiệp xây dựng văn hóa, lối sống, và con người phù hợp với đòi hỏi của đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Nói về chủ trương này, văn kiện Đại hội V của Đảng có đoạn viết: *"Một nhiệm vụ của cách mạng tư tưởng và văn hóa là đưa văn hóa thâm nhập vào cuộc sống hàng ngày của nhân dân. Đặc biệt chú trọng xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, bảo đảm nhà máy, công trường, nông trường, lâm trường, mỗi đơn vị lực lượng vũ trang, công an nhân dân, mỗi cơ quan, trường học, bệnh viện, cửa hàng, mỗi xã, hợp tác xã, phường, ấp, đều có đời sống văn hóa"* (¹).

Để cụ thể hóa chủ trương trên đây của Đảng, ngày 19/ 12/ 1983 Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 159/HĐBT nêu rõ: *"Từ nay đến năm 1985, phải đảm bảo cho phần lớn đơn vị cơ sở đều có hoạt động văn hóa; nhân dân lao động được đọc báo, nghe đài, xem phim, xem nghệ thuật. Đặc biệt chú ý các vùng cao và biên giới. Theo phương châm "nhà nước và nhân dân cùng làm", cần củng cố và xây dựng các cơ sở văn hóa ở cấp tỉnh và huyện, nhà văn hóa, thư viện, rạp chiếu bóng,*

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V. Tập I. - H.: Sự Thật, 1992.- Tr. 101.

bảo tàng, triển lãm ... ở phường, xã hay cụm kinh tế - kỹ thuật, từng bước xây dựng cơ sở văn hóa tùy theo thực tế cơ sở" (1).

Quán triệt tinh thần văn kiện của Đảng và Chính phủ, ngành văn hóa đã cố những trần trở, tìm tòi nhằm không ngừng nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa ở cơ sở. Từ bấy đến nay đã trên mười lăm năm, nhưng công việc tổ chức, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở lúc nào cũng được đặt thành công tác trọng tâm của ngành văn hóa. Mới đây, Bộ Văn hóa - Thông tin đã đưa ra ba chương trình công tác có mục tiêu cấp Nhà nước và đã được Chính phủ thông qua, ghi vào kế hoạch thực hiện từ năm 1994 trở đi. Trong ba chương trình ấy, chương trình "*Xây dựng và nâng cao hoạt động văn hóa, thông tin cơ sở khu vực nông thôn*" được xếp vào hàng thứ hai. Điều này một lần nữa chứng tỏ: Tổ chức xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là một chủ trương mang tính chiến lược lâu dài, thực hiện suốt trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Nói về ý nghĩa của việc xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở có thể nêu lên một số điểm như sau:

1. Trong di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "*Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân*". Thực hiện di chúc của Người, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi trọng vai trò của văn hóa, văn nghệ, thường xuyên chăm lo đời sống văn hóa, đáp ứng các nhu cầu văn hóa của nhân dân lao động; đồng thời thu hút đông đảo quần chúng tham gia vào quá trình sáng tạo ra những giá trị văn hóa mới.

2. Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở được coi như bước đi ban đầu của sự nghiệp xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là công việc xây dựng kết cấu hạ tầng văn hóa để tiến hành các hoạt động giáo dục xã hội chủ nghĩa đối với nhân dân lao động, đồng thời tổ chức sự giao lưu văn hóa

¹ Trích báo cáo tổng kết chuyên đề "*Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở*" của Bộ Văn hóa. Hà Nội, 1987.- Tr. 3.

giữa họ. Mục đích chủ yếu của giáo dục xã hội chủ nghĩa là nhằm hình thành nhân cách phát triển hài hòa và toàn diện, trước mắt hướng vào việc xây dựng nhân cách công dân, có ý thức đầy đủ về nghĩa vụ và quyền công dân, tôn trọng Hiến pháp và Pháp luật; có giác ngộ XHCN, sống theo đạo lý *"mỗi người vì mọi người - mọi người vì mỗi người"*, có ý thức lao động tự giác; có phẩm chất đạo đức trong sáng và tình cảm lành mạnh trong mọi quan hệ ứng xử, từ gia đình đến xã hội. Ngoài ra, xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở còn là xây dựng những điều kiện để tổ chức các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh trong thời gian rỗi của nhân dân.

3. Xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa, nghệ thuật, tạo dựng một lối sống văn minh, lịch sự, những phong tục tập quán tốt đẹp, vừa đậm đà bản sắc dân tộc, vừa phù hợp với trào lưu văn hóa tiến bộ của nhân loại.

4. Xây dựng đời sống văn hóa cơ sở về một phương diện nào đó, còn là một cuộc đấu tranh gay gắt trên mặt trận tư tưởng và văn hóa. Đó là cuộc đấu tranh, một mặt, nhằm khẳng định các giá trị dân chủ, nhân dân và tiến bộ của văn hóa; giáo dục nếp sống đạo đức và phong cách ứng xử có văn hóa cho mọi người; phát triển văn hóa dân tộc đi đôi với mở rộng giao lưu văn hóa với nước ngoài, vừa gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới. Mặt khác, cần kiên quyết chống lại những hiện tượng và hành vi thô bạo, lai căng, phản văn hóa, phi đạo đức và nhân tính. Kế thừa, phát huy truyền thống nhân ái, nghĩa tình, thuần phong mỹ tục đi đôi với bài trừ hủ tục mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội khác. Trong cuộc đấu tranh tư tưởng hiện thời, cần phải thường xuyên nhắc nhở cán bộ và nhân dân ta cảnh giác với âm mưu *"diễn biến hòa bình"* trong lĩnh vực tư tưởng và văn hóa.

5. Cuối cùng xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở là xây dựng mạng lưới thiết chế văn hóa, bao gồm: trung tâm văn hóa, câu lạc bộ, thư viện, phòng truyền thống, trường học, trạm y tế, sân vận động, công

viên, ... tạo nên một cảnh quan văn hóa ở nông thôn, cảnh quan ấy mang đặc trưng kiến trúc của thời đại mới vừa dân tộc, vừa hiện đại.

II/ DIỆN MẠO HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA Ở CƠ SỞ

Phần này sẽ trình bày hai vấn đề:

- Giới thiệu về thuật ngữ “đời sống văn hóa ở cơ sở”
- Giới thiệu về các dạng hoạt động văn hóa ở cơ sở.

A. THUẬT NGỮ “Đời sống văn hóa ở cơ sở”.

Thuật ngữ “đời sống văn hóa ở cơ sở” đã được sử dụng trong ngành văn hóa từ năm 1982 nhưng không phải mọi người đã có một quan niệm thống nhất về nó. Vì vậy, trước hết phải làm rõ nghĩa của thuật ngữ này trước khi trình bày các vấn đề tiếp theo. Thuật ngữ được lắp ghép bởi hai khái niệm: đời sống văn hóa và cơ sở, dưới đây sẽ phân tích từng khái niệm, sau đó mới nêu lên nghĩa tổng hợp của thuật ngữ.

1. Thế nào là đời sống văn hóa?

Đời sống văn hóa là một bộ phận của đời sống xã hội, mà đời sống xã hội là một phức thể những hoạt động sống của con người, nhằm đáp ứng các nhu cầu vật chất và tinh thần của nó. Nhu cầu vật chất được đáp ứng làm cho con người tồn tại như một sinh thể, còn nhu cầu tinh thần thì giúp con người tồn tại như một sinh thể xã hội, tức một nhân cách văn hóa. Hai nhu cầu cơ bản này xuất hiện ngay từ khi con người hình thành về mặt giống loài, tức là từ buổi bình minh của xã hội loài người. Tuy vậy, khi xã hội phát triển lên cao, đạt tới các trình độ khác nhau của nền văn minh, thì sự đáp ứng nhu cầu cũng đạt tới trình độ phát triển tương ứng. Từ hai nhu cầu cơ bản nêu trên hình thành nhu cầu văn hóa, thể hiện khía cạnh chất lượng của trình độ đáp ứng nhu cầu. Có thể nêu lên vài ví dụ. Chẳng hạn, ăn là để tồn tại về mặt sinh thể, thuộc nhóm nhu cầu vật chất. Còn cách ăn thế nào cho lịch sự, đẹp mắt, cách nấu nướng, kỹ thuật nấu, trình bày ... lại thuộc về lĩnh vực

văn hóa. Cũng như thế, uống để giải khát sinh học là thuộc nhóm nhu cầu vật chất, còn tiệc trà, tiệc rượu nhằm “*giải khát tâm lý*” thì thuộc nhu cầu văn hóa. Trà đạo của Nhật Bản, tửu đạo của Trung Hoa xưa chính là biểu hiện độc đáo về “*văn hóa ẩm thực*” của hai quốc gia này.

Nhu cầu văn hóa là biểu hiện của nhu cầu tinh thần, nhưng nó không đồng nhất với nhu cầu tinh thần. Chẳng hạn, có một số phong tục lạc hậu đã từng tồn tại trong các xã hội truyền thống như “*lễ hiến tế*” để cầu được mùa, thờ “*dâm thần*” để lấy khước, hoặc như các trò phù thủy, bắt ma, gọi hồn, giải oan ... còn khá phổ biến trong đồng bào miền núi ... là xuất phát từ nhu cầu tinh thần cư dân, nhưng không thể coi đó là nhu cầu văn hóa được.

Như vậy, chỉ có bộ phận nhu cầu tinh thần hướng tới các giá trị cao cả, và sự đáp ứng các nhu cầu này góp phần phát triển con người theo hướng nhân bản hóa thì mới xem là nhu cầu văn hóa. Nhu cầu văn hóa không thể là cái nhất thành bất biến, mà nó có tính chất năng động và phát triển. Vì thế, sự đáp ứng nhu cầu cũng phải năng động và thường xuyên đổi mới chất lượng. Các hoạt động nhằm vào sự đáp ứng nhu cầu văn hóa của con người thì gọi là hoạt động văn hóa.

Hoạt động văn hóa là một bộ phận của hoạt động xã hội, nếu diễn đạt bằng thuật ngữ kinh tế học thì đó là quá trình sản xuất (sáng tạo), bảo quản, phân phối và tiêu dùng các sản phẩm văn hóa do quá khứ để lại và đương thời tạo ra.

Khác với khối lượng sản phẩm vật chất đồng loạt, sản phẩm văn hóa thường mang tính độc đáo, nó được sáng tạo và tích lũy trong quá trình hoạt động thực tiễn - lịch sử của nhân loại.

Sản phẩm văn hóa gồm hai loại: vô hình và hữu hình.

Sản phẩm văn hóa vô hình là thuộc loại sản phẩm không có hình thể, nó tồn tại dưới dạng giá trị, được ghi nhận trong ký ức xã hội. Chẳng hạn như các huyền thoại, truyền thuyết, các lễ hội, tín ngưỡng dân gian, các anh hùng văn hóa, các nhân thần có công dựng nước và

giữ nước, các giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc như: chủ nghĩa yêu nước, lòng nhân ái cao cả, ý thức cộng đồng và đức tính cần cù trong lao động. Đó là sản phẩm văn hóa - lịch sử của dân tộc, nó giống như một chất keo vô hình đã liên kết các thành viên của cộng đồng dân tộc Việt Nam thành một khối vững chắc, như khí thiêng sông núi bao bọc lấy giang sơn Tổ quốc, hun đúc nên tinh thần Việt Nam và góp phần đào luyện nên nhân cách Việt Nam. Ghi nhận vào sản phẩm vô hình còn có: nghệ thuật biểu diễn, trò chơi, phong tục, lễ hội, ngôn ngữ ...

Sản phẩm văn hóa hữu hình là thuộc loại sản phẩm hữu thể, tồn tại dưới dạng vật thể như: tranh, tượng, mỹ nghệ phẩm, kiến trúc, tác phẩm văn học, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh ...

Ngoài ra, còn phải kể đến con người là chủ thể sáng tạo ra thế giới sản phẩm văn hóa. Các sản phẩm ấy phối kết với mạng lưới hoạt động văn hóa của con người hình thành nên môi trường văn hóa. Đó là thiên nhiên thứ hai, là cái vườn ươm tạo nên nhân cách văn hóa của con người. Ở đây, ta thấy người vừa là chủ thể, lại vừa là sản phẩm của chính nó. Phẩm chất văn hóa của con người thể hiện ở trình độ ứng xử của nó đối với thiên nhiên, đối với xã hội và đối với bản thân.

Nhờ sự xuất hiện của các phương tiện thông tin đại chúng, các sản phẩm văn hóa do xã hội tạo ra có thể đến thẳng tới từng người. Nhưng do nhu cầu xã hội cần có sự điều tiết cho phù hợp với từng loại đối tượng, cho nên sản phẩm của văn hóa phải thông qua các thiết chế văn hóa - xã hội, tức là phải qua trạm trung chuyển để đến với công chúng. Thiết chế văn hóa là các cơ quan văn hóa, như: trường học, trung tâm văn hóa, thư viện, nhà bảo tàng, xưởng phim, rạp hát, nhà báo, nhà xuất bản ... có nhiệm vụ chuyên chở các loại sản phẩm văn hóa đến với mọi người trong xã hội.

Theo sự phân tích trên đây, muốn cho các sản phẩm văn hóa nảy sinh và được vận hành trong đời sống xã hội, thì phải có ba yếu tố: sản phẩm văn hóa, thể chế văn hóa, các dạng hoạt động văn hóa và

những con người văn hóa. Ba yếu tố đó tạo thành cấu trúc của đời sống văn hóa.

Dựa vào cấu trúc này, khi cần nhận diện về đời sống văn hóa của một cộng đồng xã hội, có thể nêu lên một số tiêu chí như sau:

a/ Sản phẩm văn hóa của cộng đồng

Gồm hai bộ phận:

Bộ phận vô hình: các huyền thoại, truyền thuyết, các lễ hội, tín ngưỡng dân gian, các nhân thần văn hóa của địa phương, các nghệ thuật biểu diễn...

Bộ phận sản phẩm văn hóa hữu hình gồm có: các dạng sản phẩm văn hóa đang lưu hành như: sách, báo, tranh, tượng, phim, ảnh, hiện vật trưng bày ...

- Các thiết chế văn hóa - xã hội: trường học, nhà mẫu giáo, sân vận động, trung tâm văn hóa, câu lạc bộ, thư viện, phòng truyền thống, rạp hát, rạp chiếu bóng, công viên văn hóa, nhà an dưỡng ...

- Cảnh quan văn hóa: phong cảnh thiên nhiên đã được tu bổ, công trình kiến trúc, tượng đài, quy hoạch đô thị, làng xã, quảng trường, đường xá, giếng nước ...

b/ Các dạng hoạt động văn hóa

Có thể nêu lên một số dạng hoạt động văn hóa phổ biến như:

- Hoạt động sáng tác và biểu diễn văn nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào đời sống.

- Hoạt động khai trí - giáo dục nhằm nâng cao kiến thức cho mọi người: dạy học, diễn giảng, tọa đàm, thư viện, thông tin.

- Hoạt động lưu giữ sản phẩm văn hóa: bảo tàng, lưu trữ, triển lãm, sưu tập.

- Hoạt động tiêu dùng sản phẩm văn hóa: đọc sách, báo, nghe âm nhạc, xem nghệ thuật, phim ảnh, triển lãm, bảo tàng, tham quan, du lịch ...

- Hoạt động lễ hội, tín ngưỡng, xây dựng phong tục, nếp sống gia đình văn hóa.

- Hoạt động thể dục thể thao, vui chơi giải trí trong thời gian rỗi.

c/ Những con người văn hóa

Trình độ văn hóa của con người được biểu hiện ra ở một số khía cạnh như: học vấn, tuổi thọ, sức khỏe, những cá nhân có năng khiếu sáng tạo đặc biệt, ứng xử văn hóa của cá nhân trước nghĩa vụ xã hội, đối với lao động và ở nơi công cộng.

Tóm lại, đời sống văn hóa là bộ phận của đời sống xã hội, bao gồm các yếu tố văn hóa tĩnh tại (các sản phẩm văn hóa vật thể, các thiết chế văn hóa) cũng như các yếu tố văn hóa động thái (con người và các dạng hoạt động văn hóa của nó). Xét về một phương diện khác, đời sống văn hóa bao gồm các hình thức sinh hoạt văn hóa hiện thực và cả các hình thức sinh hoạt văn hóa tâm linh. Tổ chức xây dựng văn hóa ở cơ sở nếu không tính đủ các yếu tố này, chắc chắn sẽ để lại những khoảng trống bất lợi.

2. Thế nào là đơn vị cơ sở?

Đơn vị cơ sở là hình thức tổ chức cơ bản của văn hóa. Đó là những cộng đồng dân cư liên kết với nhau trong các sinh hoạt vật chất và tinh thần, diễn ra trong đời sống hàng ngày. Theo tinh thần Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ V thì đơn vị cơ sở là nhà máy, công trường, nông trường, lâm trường, đơn vị lực lượng vũ trang, công an nhân dân, cơ quan, trường học, bệnh viện, cửa hàng, hợp tác xã, làng xã, phường ấp và những cộng đồng xã hội tương đương. Xem như thế, nhận thấy mỗi cộng đồng dân cư có địa bàn sinh sống ổn định và có tổ chức hành chính thì được coi là một đơn vị văn hóa ở cơ sở. Từ năm 1987 trở đi, một số

tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ phát động việc xây dựng “*Làng văn hóa*”. Tuy nhiên, việc này mới tiến hành thử nghiệm ở một số địa phương, chưa thành một chủ trương phổ biến trong toàn quốc, cho nên ở đây chúng tôi chưa đề cập đến.

Phần trên đã nêu lên một số tiêu chí về đời sống văn hóa của cơ sở. Đó là những tiêu chí của đời sống văn hóa cao, muốn đạt tới phải trải qua một sự phấn đấu lâu dài. Trong hoàn cảnh kinh tế của đất nước còn có nhiều khó khăn như hiện thời, chúng ta chưa thể yêu cầu phải đáp ứng ngay tức khắc mọi nhu cầu văn hóa của nhân dân, cũng như chưa thể cùng một lúc xây dựng đủ các thiết chế văn hóa - xã hội. Điều cần nhấn mạnh là, phải ra sức phấn đấu làm cho các hoạt động văn hóa ở cơ sở ngày càng phong phú, thiết thực, xây dựng một đời sống văn hóa phù hợp với những điều kiện cho phép của địa phương.

B. CÁC DẠNG HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA Ở CƠ SỞ

Nhu cầu văn hóa của nhân dân rất đa dạng, các hoạt động đáp ứng nhu cầu văn hóa cũng phải phong phú mới phù hợp với tính đa dạng ấy. Trong hoàn cảnh hiện nay ở nước ta, có thể quy tụ thành một số mặt hoạt động như:

- Hoạt động thông tin, tuyên truyền, cổ động.
- Hoạt động câu lạc bộ
- Hoạt động thư viện, đọc sách báo.
- Hoạt động bảo vệ di tích lịch sử văn hóa, giáo dục truyền thống lịch sử và cách mạng.
- Hoạt động văn nghệ quần chúng.
- Hoạt động xây dựng gia đình văn hóa và nếp sống văn hóa.
- Hoạt động thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí.
- Hoạt động xã hội từ thiện.

V.v....

Nhìn chung, các dạng hoạt động biểu thị bộ phận động thái của đời sống văn hóa ở cơ sở. Sự phân loại trên đây là căn cứ vào hình thức tổ chức mà quy định ra một số dạng hoạt động. Tuy nhiên, sự phân loại

nào cũng mang tính quy ước, nghĩa là tùy theo tình hình thực tế ở địa phương, người ta có thể ghép vài ba dạng hoạt động lại với nhau thành một dạng chung hơn (ví dụ gộp dạng 1 và dạng 3 thành hoạt động khai trí - giáo dục), hoặc chia một dạng hoạt động lớn ra thành nhiều dạng nhỏ (ví dụ, chia hoạt động văn nghệ quần chúng ra các nhóm biểu diễn ca múa nhạc, các đội kịch ...) để tiện việc quản lý.

1. Hoạt động thông tin, tuyên truyền và cổ động.

Nhiệm vụ chủ yếu của công tác thông tin, tuyên truyền và cổ động là thực hiện phổ biến rộng rãi trong công chúng các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, bao gồm cả các quyết định của cơ quan lãnh đạo địa phương, đồng thời nêu gương người tốt, việc tốt, phê phán các thói hư, tật xấu góp phần tạo dựng nếp sống văn hóa ở cơ sở.

Các cơ quan phát thanh, truyền hình và báo chí của địa phương là cơ quan ngôn luận của Đảng và Nhà nước, vừa phản ánh nguyện vọng của nhân dân như tinh thần của Luật báo chí ban hành năm 1989, trong đó có đoạn viết: *"Báo chí ở nước Cộng hòa XHCN Việt Nam là phương tiện thông tin đại chúng thiết yếu đối với đời sống xã hội là cơ quan ngôn luận của các tổ chức của Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội; là diễn đàn của nhân dân"* (¹).

Trong công tác thông tin, cổ động, triển lãm là hình thức giáo dục trực quan nhẹ nhàng mà sâu sắc. Các tổ đội thông tin cổ động cũng là một hình thức tổ chức linh hoạt, có thể đem tiếng nói của Đảng, Nhà nước đến tận những bản làng xa xôi hẻo lánh.

Ngày nay dưới ảnh hưởng của cách mạng khoa học và công nghệ, đã xuất hiện các phương tiện thông tin đại chúng được truyền qua hệ thống vệ tinh viễn thông. Một sự kiện xảy ra tại một địa điểm nào đó của hành tinh đều có thể nhanh chóng truyền bá ra khắp hoàn cầu. Con người không chỉ sống bó hẹp trong lũy tre làng, mà không gian

¹ Luật báo chí. H.: Pháp Lý, 1990.- Tr. 7 - 8.

hoạt động được mở ra đến vô cùng tận. Người ta suy nghĩ và hành động không chỉ dựa vào thói quen truyền thống, hoặc dựa theo tập quán của môi trường cơ sở, mà còn tiếp cận ảnh hưởng đời sống thực tiễn của cả thế giới năng động. Hàng ngày báo đài dội hưởng vào mỗi người nhiều luồng thông tin khác nhau. Con người dễ lúng túng trước sự bùng nổ thông tin. Trước tình hình đó, công tác thông tin cổ động ở địa phương có nhiệm vụ sàng lọc và định hướng, giúp cho mọi người lựa chọn và tiếp nhận thông tin thuận lợi, nhờ đó mà xây dựng được môi trường văn hóa lành mạnh trong phạm vi cơ sở.

2. Hoạt động câu lạc bộ

Câu lạc bộ là một tổ chức xã hội tập hợp theo nguyên tắc tự nguyện của những người có chung sở thích, nhằm tiến hành các hoạt động thuộc các lĩnh vực chính trị - xã hội, kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn học - nghệ thuật, thể thao và các hoạt động nghỉ ngơi, giải trí khác. Câu lạc bộ này thường được tổ chức tại các cơ quan văn hóa - giáo dục như: nhà văn hóa, cung văn hóa, trung tâm văn hóa thuộc hệ thống Nhà nước (Bộ văn hóa - thông tin) hoặc các ngành, giới như quân đội, công an, công đoàn, thanh niên, hội phụ nữ.

Mục đích của hoạt động câu lạc bộ là thu hút đông đảo quần chúng tham gia vào các hoạt động văn hóa theo sở thích, thông qua đó mà tiến hành giáo dục XHCN đối với công chúng, đồng thời cơ quan văn hóa đứng ra tổ chức để công chúng tự đáp ứng các nhu cầu văn hóa của họ theo hướng lành mạnh và tiến bộ.

Tùy theo điều kiện mỗi nơi, có thể thành lập một số loại câu lạc bộ sở thích như:

a/ Loại chính trị - xã hội

- Câu lạc bộ thời sự quốc tế.
- Hội những người bạn yêu thích tìm hiểu nước này hay nước khác.
- Câu lạc bộ tìm hiểu danh nhân.

- Câu lạc bộ những người yêu thích lịch sử cách mạng

b/ Loại kinh tế - xã hội

- Câu lạc bộ của những giám đốc trẻ

- Câu lạc bộ của các nhà doanh nghiệp trẻ

c/ Loại khoa học - kỹ thuật

- Câu lạc bộ của những người yêu thích thiên nhiên

- Câu lạc bộ của các nhà khoa học trẻ.

- Câu lạc bộ sinh vật cảnh

d/ Loại văn hóa - nghệ thuật

- Câu lạc bộ của những người yêu thơ, văn.

- Câu lạc bộ âm nhạc, điện ảnh, sân khấu, nhiếp ảnh.

- Câu lạc bộ của những người tạo dáng hàng công nghiệp

e/ Loại thể dục - thể thao

- Câu lạc bộ của những người chơi bóng bàn, quần vợt.

- Câu lạc bộ của những người chơi cờ tướng, cờ vua.

- Câu lạc bộ của những người yêu thích thể thao dân tộc.

Nội dung và các hình thức hoạt động của câu lạc bộ là tổ chức hoạt động chung theo nhu cầu của các thành viên, mở các lớp học tập để nâng cao trình độ nghiệp vụ, tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề bổ sung kiến thức, tham gia các quá trình sáng tạo trong hoạt động văn hóa - văn nghệ hoặc trong lĩnh vực ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào đời sống.

Về mặt tài chính và quản lý, câu lạc bộ hoạt động theo nguyên tắc tự quản: tự quản về tổ chức (quy định việc kết nạp thành viên, bầu ban quản trị hoặc ban chủ nhiệm, xây dựng quy chế hoạt động ...); tự quản về nội dung hoạt động dựa theo định hướng chung của cơ quan văn hóa và câu lạc bộ ấy sở thuộc, bảo đảm mọi hoạt động đều theo đúng luật pháp của Nhà nước, và tự quản về tài chính để đảm bảo duy trì và phát triển câu lạc bộ.

3. Hoạt động thư viện, đọc sách báo

Sách báo là nguồn tri thức vô tận, góp phần trực tiếp vào việc nâng cao hiểu biết cho mọi người. Vì vậy, thư viện, phòng đọc thường xuyên chiếm một vị trí quan trọng trong hoạt động khai trí của cơ quan nhà văn hóa.

Muốn cho việc đọc sách báo được phổ biến rộng rãi trong công chúng thì người hướng dẫn phải biết lựa chọn, giới thiệu các loại sách báo có tác dụng thiết thực đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày, ngoài ra còn phải chú ý tới nhu cầu sách, báo đối với thanh niên, thiếu nhi, hướng dẫn và thu hút lớp trẻ đọc sách báo lành mạnh, tiến bộ để tự hoàn thiện về nhân cách.

Tổ chức thư viện và vận động quần chúng đọc sách báo có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Phong trào đọc sách báo phải lấy thư viện làm cơ sở, ngược lại thư viện phải dựa vào phong trào sách báo mà duy trì và phát triển.

4. Hoạt động giáo dục truyền thống

Để giáo dục truyền thống văn hóa lịch sử và cách mạng, ngành văn hóa chủ trương xây dựng các nhà bảo tàng và phòng truyền thống ở những nơi có địa danh văn hóa, lịch sử và cách mạng nổi tiếng trong phạm vi cả nước. Ngoài ra, ở tất cả các đơn vị văn hóa cơ sở, có thể xây dựng phòng truyền thống hoặc góc truyền thống đặt trong cơ quan nhà văn hóa hoặc tại trụ sở làm việc của cơ quan. Ngành văn hóa còn chủ trương bảo tồn những địa điểm danh thắng cảnh, những khu rừng quốc gia, những địa điểm khảo cổ học quan trọng, dành cho việc nghiên cứu và tham quan du lịch.

5. Hoạt động văn nghệ quần chúng.

Hoạt động văn nghệ quần chúng là dạng hoạt động văn nghệ không chuyên, khá hấp dẫn tại đơn vị văn hóa ở cơ sở. Nó thu hút đông đảo quần chúng tham gia, thể hiện tính tươi trẻ của cuộc sống cộng đồng. Có thể nói: hoạt động văn nghệ quần chúng là diện mạo khởi sắc làm nên sức sống của một đơn vị văn hóa ở cơ sở.

Hoạt động văn nghệ quần chúng thường được thực hiện theo hai phương thức:

a. Đưa các tác phẩm văn nghệ hay nhất đến với công chúng bằng cách tổ chức cho họ được xem phim, nghe nhạc, xem kịch ...

b. Thu hút quần chúng tham gia các hoạt động sáng tác tự biên tự diễn. Có rất nhiều thể loại văn nghệ quần chúng như ca, nhạc, múa, kịch. Tính chất chung của hoạt động văn nghệ quần chúng là thiên về nghệ thuật biểu diễn trên sân khấu hoặc ngoài trời để tự biểu hiện tài năng nghệ thuật của họ.

Nhiệm vụ của hoạt động văn nghệ quần chúng là:

- Phản ánh kịp thời và sinh động cuộc sống đa dạng của nhân dân địa phương bằng thơ, văn, nhạc, kịch. Qua đó mà đề cao những tấm gương người tốt, phê phán thói hư, tật xấu còn tồn tại trong bộ phận lạc hậu của xã hội. Thông qua hình tượng nhân vật, nội dung diễn xuất mà góp phần vào sự nghiệp giáo dục XHCN đối với công chúng.

- Đáp ứng những đòi hỏi về thưởng thức nghệ thuật của quần chúng, qua đó bồi dưỡng năng lực nhận thức, xây dựng thị hiếu thẩm mỹ theo hướng lành mạnh, tiến bộ.

- Đáp ứng nhu cầu sáng tác và biểu diễn của quần chúng, qua đó phát hiện và bồi dưỡng các tài năng trẻ. Có thể xem văn nghệ quần chúng là một vườn ươm nghệ thuật, nhiều nghệ sỹ trưởng thành từ phong trào văn nghệ quần chúng ở cơ sở.

6. Hoạt động xây dựng nếp sống văn hóa

Nếp sống là toàn bộ mô thức ứng xử con người, biểu hiện trong mối quan hệ của nó đối với thiên nhiên, với xã hội và với bản thân. Những mô thức ứng xử đó được vận dụng, lặp đi lặp lại nhiều lần trong cuộc sống sẽ trở thành thói quen, thành phong tục, tức một hệ thống chuẩn mực xã hội được cộng đồng chấp nhận và tự nguyện thực hiện. Đó là nếp sống văn hóa của xã hội. Nếp sống là mạng lưới quy tắc ứng xử vô cùng đa dạng, nhưng nó thường biểu hiện tập trung nhất ở cái mà ngày xưa gọi là “*quan, hôn, tang, tế*” (quan là lễ cưới, biểu thị một người đã hết tuổi vị thành niên, bước vào tuổi trưởng thành, có nghĩa vụ và quyền lợi đối với xã hội; hôn là hệ thống lễ cưới; tang là hệ thống lễ tang; tế là nghi thức tế thần), còn ngày nay có thể gọi là “*lễ, tết, hội*”.

Việc xây dựng các mô hình nghi thức lễ cưới, lễ tang, lập các quy chế về tổ chức lễ hội truyền thống, quy định các ngày lễ, tết trong những năm gần đây chứng tỏ “*lễ, tết, hội*” là những điểm chủ chốt trong nếp sống văn hóa.

Gắn với xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở còn có xây dựng gia đình văn hóa mà Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ghi thành một chuẩn mực quan trọng (xem bài 9 trong tập bài giảng này).

7. Hoạt động thể dục, thể thao, vui chơi giải trí

Hoạt động thể dục, thể thao không chỉ nhằm mục đích tăng cường thể chất, mà còn rèn luyện nên những phẩm chất tinh thần như ý chí bền bỉ, lòng dũng cảm, hoạt bát, thông minh và tinh thần tập thể đồng đội. Ngoài ra, cũng như các hoạt động vui chơi khác, hoạt động thể dục, thể thao có tác dụng giải trí lớn, làm tan biến đi những căng thẳng đầu óc, sau một thời gian làm việc liên tục. Vì vậy, các hoạt động trên đây có sức hấp dẫn đối với mọi lứa tuổi.

Ở những nơi có điều kiện như có nhà văn hóa, hội trường, sân bãi, ... thì có thể xây dựng thành các điểm vui chơi thường xuyên. Nơi

chưa có điều kiện thì nên tổ chức hoạt động thể thao, thể dục, vui chơi, giải trí theo định kỳ tại đơn vị cơ sở.

8. Hoạt động xã hội từ thiện

Thuộc phạm vi của hoạt động văn hóa - xã hội còn có thể kể đến các tổ chức từ thiện, như tổ chức cứu giúp những vùng bị thiên tai, lũ lụt, những người mắc tật bệnh, những nạn nhân chiến tranh, những trẻ em mồ côi, tật nguyền ... Cơ quan văn hóa có thể đứng ra tổ chức các đêm văn nghệ từ thiện, các cuộc thi đấu có bán vé vì mục đích từ thiện, hoặc tổ chức các sinh hoạt văn hóa phục vụ các đối tượng từ thiện.

III/ NHỮNG NGUYÊN TẮC CỦA HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA CƠ SỞ

Nhìn chung, ta thấy toàn bộ các dạng hoạt động văn hóa ở cơ sở đều là hoạt động văn hóa - giáo dục đối với quần chúng. Có điều cần lưu ý là ở đây, sự giáo dục chủ yếu đối với lớp người lớn tuổi, khác với giáo dục phổ thông có đối tượng là lớp tuổi vị thành niên.

Người lớn là người đã đạt tới sự trưởng thành về tâm - sinh lý. Họ đã tích lũy được vốn sống phong phú, đã tương đối ổn định trong việc lựa chọn các mục tiêu, lý tưởng, xu hướng và nguyện vọng về cuộc sống, đã có một nghề nghiệp ổn định.

Tóm lại, họ là những cá thể đã định hình về nhân cách. Vì vậy, người lớn tuổi tham gia sinh hoạt văn hóa thường có mục đích tự thân là tự thể hiện mình, đồng thời bổ sung những thiếu hụt nào đó mà họ đang có nhu cầu. Chẳng hạn, người kỹ sư có giọng hát hay có thể thông qua sinh hoạt ca nhạc tại nhà văn hóa mà nâng cao chất lượng của giọng hát đến hoàn thiện. Như vậy, mục tiêu giáo dục - văn hóa đối với người lớn là khơi dậy những dự trữ tiềm năng văn hóa vốn có trong họ, giúp cho người ấy phát triển đầy đủ. Đó là sự hoàn thiện nhân cách.

Với tính cách là thuộc lĩnh vực giáo dục, các hoạt động văn hóa được thực hiện theo những nguyên tắc của nền giáo dục xã hội chủ nghĩa như sau:

1. Nguyên tắc tính dân tộc gắn với tính tư tưởng xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc này có tầm quan trọng hàng đầu trong việc định hướng đúng đắn cho các hoạt động văn hóa ở cơ sở, đảm bảo cho hoạt động ấy nối tiếp tinh hoa văn hóa dân tộc, đậm đà tính nhân dân và tuân thủ sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, sự giám sát của nhân dân. Tính tư tưởng XHCN đòi hỏi các hoạt động văn hóa ở cơ sở phải xuất phát từ yêu cầu khách quan của xã hội, hướng toàn bộ các hoạt động ấy phục vụ sự nghiệp xây dựng đất nước theo hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

Để thực hiện được nguyên tắc này, các hoạt động văn hóa ở cơ sở phải góp phần tuyên truyền giáo dục thế giới quan của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, làm cho các tư tưởng ấy dần dần chiếm vị trí chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Đồng thời, cần ra sức phổ biến các chủ trương của Đảng, các chính sách của Nhà nước thấu suốt trong cán bộ, đảng viên và quần chúng.

Trước mắt, cần phổ biến và thực hiện Nghị quyết 04/HNTW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII ngày 14/1/1993 về văn hóa, văn nghệ. Nghị quyết viết: nhiệm vụ trung tâm của văn hóa, văn nghệ nước ta là góp phần xây dựng con người Việt Nam về trí tuệ, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, có nhân cách tốt đẹp, có bản lĩnh vững vàng, ngang tầm sự nghiệp đổi mới vì dân giàu nước mạnh, xã hội văn minh.

Trong những năm trước mắt, các hoạt động văn hóa, văn nghệ phải được phát triển lành mạnh, phong phú, đa dạng, đáp ứng những nhu cầu thiết về đời sống tinh thần của nhân dân; phần đầu có nhiều tác phẩm tốt về công cuộc đổi mới phản ánh những hiện tượng, những nhân

tố, những xu hướng tích cực trong cuộc sống, lấy việc xây dựng và sáng tạo những giá trị mới, việc bồi dưỡng, bảo vệ và phát huy mọi tài năng làm mục tiêu lớn nhất. Mặt khác, kiên quyết phê phán những hiện tượng tiêu cực, những khuynh hướng lệch lạc đấu tranh chống mọi hành động và luận điệu thù địch với Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội, đẩy lùi các tệ nạn xã hội đang phá hoại thuần phong mỹ tục của dân tộc ⁽¹⁾.

Cuối cùng các hoạt động văn hóa ở cơ sở còn phải chấp hành các quy định của Nhà nước như Luật báo chí, Luật xuất bản, Pháp lệnh về bảo vệ di sản văn hóa, các quy chế tạm thời của Bộ Văn hóa Thông tin về sử dụng video, về tổ chức lễ hội, về thi hoa hậu ...

2. Nguyên tắc tính khoa học

Nguyên tắc này thể hiện tính chất đồng bộ của quá trình giáo dục, nó yêu cầu sự thống nhất và cân đối giữa giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục đạo đức và nếp sống, giáo dục thẩm mỹ và giáo dục về rèn luyện thể chất; yêu cầu vận dụng linh hoạt các phương pháp, phương tiện và hình thức tác động nhằm trau dồi lý trí sáng suốt, rèn luyện ý chí bền bỉ, bồi dưỡng tình cảm trong sáng, thể chất khỏe mạnh, xây dựng cho mỗi người có niềm tin vững chắc vào chế độ xã hội chủ nghĩa, có tinh thần chủ động tích cực trong hoạt động xã hội, có niềm say mê trong sáng tạo và có nếp ứng xử lành mạnh trong mọi quan hệ xã hội.

3. Nguyên tắc phát huy tính chủ động sáng tạo của những người tham dự sinh hoạt văn hóa

Nguyên tắc này nhấn mạnh vào phương thức hoạt động tại các đơn vị văn hóa ở cơ sở, phải thu hút đông đảo nhân dân tham gia vào các dạng hoạt động văn hóa, bồi dưỡng và phát huy khả năng sáng tạo của quần chúng, làm cho họ từ những người đến tham gia sinh hoạt vì

¹ Trích Nghị quyết 04/ HNTW của BCH TW Đảng khóa VII, ban hành ngày 14-1-1993.

mục đích vui chơi giải trí ban đầu, trở thành những người tích cực tham gia vào quá trình sáng tạo ra những giá trị văn hóa mới. Làm như thế là biến quá trình giáo dục trở thành quá trình tự giáo dục.

4. Nguyên tắc xử lý phân biệt đối với từng loại đối tượng

Nguyên tắc này nêu lên tính chất “vừa tâm” của các hoạt động văn hóa - giáo dục. Nó đòi hỏi người tổ chức hoạt động văn hóa ở cơ sở phải quan tâm tới những đặc điểm cá tính của từng loại đối tượng khi xác định nội dung và hình thức cho mỗi dạng hoạt động. Đồng thời phải luôn luôn tìm tòi sáng tạo ra những hình thức hoạt động mới, hấp dẫn, không nên chỉ rập khuôn, cứng nhắc theo đường mòn, lối cũ, công thức và tẻ nhạt, ngoài ra còn có thể nói đến tính thẩm mỹ trong các hoạt động văn hóa. Điều này nói lên rằng: mọi hoạt động văn hóa diễn ra tại đơn vị cơ sở - bất kể là buổi diễn giảng, cuộc vui chơi, biểu diễn văn nghệ hay chiếu phim video, đều phải thấm nhuần tính chất thẩm mỹ, nghĩa là các tiết mục văn hóa phải lành mạnh, hấp dẫn, các khung cảnh dành cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ cũng phải là môi trường thẩm mỹ đặc sắc. Có như vậy mới thu hút được đông đảo người đến tham quan sinh hoạt văn hóa.

IV/ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG CÁC THIẾT CHẾ VĂN HÓA Ở CƠ SỞ

Đời sống văn hóa ở cơ sở biểu thị ra ở các hoạt động sản xuất, truyền bá và tiêu dùng sản phẩm văn hóa. Để cho các hoạt động này được vận hành thông suốt, cần có một số yếu tố như sau:

- Có bộ máy điều hành bao gồm cán bộ quản lý và một số cán bộ chuyên môn.

- Có thể chế vận hành tức là một số quy chế, điều lệ cho các hoạt động văn hóa, chế độ đãi ngộ về tài chính cho cán bộ và mạng lưới cộng tác viên, và có chế độ thưởng phạt để khích lệ.

- Cơ sở vật chất (phòng ốc, hội trường, sân khấu) và trang thiết bị chuyên dùng (các phương tiện âm thanh và ánh sáng phục vụ cho biểu diễn văn nghệ).

Ba yếu tố trên đây quy tụ vào một cơ quan văn hóa như nhà văn hóa, trung tâm văn hóa, thư viện, nhà bảo tàng ... gọi là thiết chế văn hóa.

Thời xưa, ngôi đình làng là thiết chế văn hóa của làng xã, chùa là thiết chế văn hóa của Phật giáo, nhà thờ là thiết chế văn hóa của Thiên Chúa giáo... Khi nhân dân còn có nhu cầu sinh hoạt văn hóa tôn giáo, thì các thiết chế văn hóa tôn giáo vẫn tồn tại, vì chúng làm nhiệm vụ chuyên chở các giá trị văn hóa tôn giáo đến với bộ phận nhân dân có đạo.

Thời đại nào cũng cần đến những thiết chế văn hóa để chuyển tải văn hóa chính thống của Nhà nước đến với mỗi thành viên, đồng thời tổ chức đời sống văn hóa tại khu vực dân cư của họ.

Như vậy, xã hội xã hội chủ nghĩa cũng phải xây dựng nên những thiết chế văn hóa thích hợp, qua đó mà tiến hành công cuộc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Trong hoàn cảnh kinh tế nước ta hiện nay, căn cứ vào thực tiễn công tác văn hóa ở cơ sở, vào nhu cầu hoạt động văn hóa của nhân dân và vào khả năng tài chính của địa phương, thì các xã vùng đồng bằng và trung du có thể tiến hành xây dựng một số cơ quan văn hóa như: trung tâm văn hóa, đài truyền thanh, phòng truyền thống, thư viện, công viên văn hóa, sân bãi thể dục thể thao ... Trước đây, khi bàn tới thiết chế văn hóa ở cơ sở, người ta nghĩ ngay tới việc xây dựng nhà văn hóa. Do kinh nghiệm thực tiễn của vài chục năm qua, ngày nay người ta thấy, thay vào nhà văn hóa, cần xây dựng "trung tâm hoạt động văn hóa".

Nhà văn hóa khi đọc lên người ta thường nghĩ tới một cái nhà, ở đó diễn ra các hoạt động văn hóa trong phạm vi bốn bức tường của nó.

Như vậy thì các hoạt động đại chúng như lễ hội, hội thi thể dục thể thao... thường phải tổ chức ngoài khuôn viên của nhà văn hóa. Ngược lại tên gọi "*Trung tâm văn hóa*" bao chứa được toàn bộ hoạt động diễn ra ở trong và ngoài nhà văn hóa.

Hơn nữa, khi nói nhà văn hóa, buộc phải nghĩ ngay đến một ngôi nhà lớn, trong đó có hội trường đa năng, vừa để tiến hành hội nghị, vừa có thể biểu diễn nghệ thuật hoặc chiếu phim. Còn khi nói "*trung tâm văn hóa*" thì không nhất thiết phải có sân khấu biểu diễn trong nhà, mà đó là địa điểm có không gian rộng. Tại đây, có thể xây dựng sân khấu ngoài trời, sân bãi thể dục thể thao và một vài phòng ốc để làm trụ sở.

Tóm lại, xây dựng "*Trung tâm văn hóa*" thích hợp hơn, nó có thể thu hút tối đa các hoạt động văn hóa ở cơ sở. Về mặt xây dựng, người ta có thể thực hiện dần từng đơn nguyên kiến trúc, tùy theo sự phát triển về nhu cầu văn hóa của nhân dân, về khả năng tài chính của địa phương, để đến một lúc nào đó sẽ có một tổ hợp kiến trúc hoàn chỉnh.

Nơi nào chưa có điều kiện xây dựng mới, thì vận dụng các cơ sở vật chất sẵn có như trụ sở, hội trường, đình làng ... có thể cải tạo thành địa điểm hoạt động văn hóa.

Là một thiết chế văn hóa tổng hợp, trung tâm văn hóa bao chứa hầu hết các dạng hoạt động văn hóa ở cơ sở. Tại đây, có thể xây dựng sân khấu ngoài trời, có một số phòng ốc dành cho các hoạt động khác như: thư viện, phòng truyền thống, phòng họp, trụ sở cơ quan văn hóa. Ngoài ra, còn có sân bãi để tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao và vui chơi, giải trí.

Để cho "*Trung tâm văn hóa*" có thể làm tròn chức năng của một thiết chế văn hóa tổng hợp ở cơ sở, cần bảo đảm một số điều kiện như sau:

- Trung tâm văn hóa phải nằm ở khu trung tâm dân cư, có dân số từ 1 đến 2 vạn người, có đường giao thông thuận tiện với bán kính hoạt động khoảng 3-5 km.

- Có cơ sở vật chất tối thiểu, đảm bảo cho các dạng hoạt động văn hóa đều có thể tiến hành thuận lợi.

- Có bộ máy quản lý và điều hành do ban chủ nhiệm (hoặc hội đồng quản trị) và có các tổ nghiệp vụ như: câu lạc bộ, văn hóa văn nghệ, thông tin cổ động, xây dựng nếp sống văn hóa, vui chơi giải trí ...

- Có kế hoạch công tác hàng tuần, hàng tháng, hàng quý và hàng năm.

- Có hoạt động tài chính bao gồm khoản thu do ngân sách Nhà nước cấp và các khoản tự thu để phát triển sự nghiệp.

Trên đây là mô hình thiết chế Trung tâm văn hóa cấp cơ sở dành cho các xã, thị trấn, thị xã ở vùng nông thôn, trung du và đồng bằng. Tại các thành phố lớn có mật độ dân số cao thì có thể xây dựng nhà văn hóa (hoặc Trung tâm văn hóa) ở quận, huyện, còn ở những phường, khóm thì hình thành các tụ điểm văn hóa là đủ. Những đơn vị văn hóa cơ sở đặc biệt như: các xã miền núi, công trường, xí nghiệp, lâm trường, đơn vị vũ trang, thì tùy theo điều kiện cụ thể của mỗi nơi, mà lựa chọn mô hình thiết chế văn hóa để xây dựng cho thích hợp.

XÃ HỘI HÓA HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA - MẤY VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN Ở NƯỚC TA

I/ XÃ HỘI HÓA HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA LÀ GÌ?

1. Từ quan niệm văn hóa như một hoạt động sản xuất

...

Văn hóa thường được quan niệm một cách hình tượng như một thiên nhiên thứ hai - thiên nhiên nhân tạo. Ấn dụ này đã được rộng rãi các nhà khoa học chấp nhận, thực ra bao hàm trong nó hai nét nghĩa cơ bản:

Thứ nhất, văn hóa là một thực thể tồn tại khách quan. Với đối tượng này, văn hóa là đối tượng nghiên cứu của nhiều chuyên ngành khoa học. Người ta đã đúc kết được hàng trăm định nghĩa về văn hóa (Về mặt lý thuyết thì do sự gia tăng của các chuyên ngành khoa học mới, số lượng định nghĩa về văn hóa vẫn có thể được bổ sung không ngừng) ⁽¹⁾. Song dù phong phú đến đâu, phần lớn những định nghĩa đó vẫn xoay quanh việc mô tả, phân tích cái thực thể văn hóa trên hoặc bằng cách định tính hay định lượng, cấu trúc hay chức năng, hoặc chia cắt văn hóa theo không gian hay thời gian để mô tả ...

Thứ hai, văn hóa là một lĩnh vực do con người sáng tạo nên, bao gồm hệ thống những giá trị hay hệ thống những biểu tượng thuộc về thế giới tinh thần của con người.

¹ PHAN NGỌC. Văn hóa Việt Nam và cách tiếp cận mới. - H.: Văn Hóa, 1994. - Tr. 19.

AI cũng biết con người tồn tại được nhờ biết thích ứng và khai thác thiên nhiên quanh mình. Đó là nó sống trong thế giới vật chất. Trong cuốn *Hệ tư tưởng Đức*, C. Mác và F. Ăng-ghe-n viết: "... muốn sống thì trước hết cần phải có ăn, uống, ở, mặc và một vài thứ khác nữa. Vậy thì hành động lịch sử đầu tiên là sự sản xuất những tư liệu thỏa mãn các nhu cầu đó, sự sản xuất ra bản thân đời sống vật chất"¹). Nhưng con người chỉ thực sự thành người khi trong nó xuất hiện các nhu cầu về đời sống tinh thần. Tín ngưỡng và tôn giáo, dưới góc độ nhìn duy vật, là nhận thức sai lầm của con người về thế giới hiện thực, nhưng chính tín ngưỡng lại là dấu hiệu cơ bản để phân biệt người và động vật. Khi người vượt có ý thức về sự chết của bản thân và đồng loại, là lúc nó trở thành người khôn ngoan hiện đại (Homo- Sapiens). Như vậy, tín ngưỡng và tôn giáo được xem là một nhu cầu tinh thần của con người. Sống trong thế giới vật chất, con người không ngừng mở rộng những kích thước mới trong thế giới tinh thần của nó.

Nét nghĩa "sản xuất tinh thần" của từ văn hóa đã xuất hiện từ rất sớm. Từ *Cultura* (văn hóa) trong tiếng Latin ban đầu có nghĩa là "giao cấy, vun trồng cây cối" tức sản xuất vật chất, sau đó nó chuyển nghĩa thành "vun trồng trí tuệ" trong câu "*Filosofia cultura animi est*" nghĩa là: triết học là sự vun trồng trí-tuệ, tức sản xuất tinh thần.

Tuy nhiên, cụm từ sản xuất tinh thần hiểu như sự phân tích trên đây vẫn là sự suy diễn ít nhiều mang tính tư biện, vì chưa được luận chứng một cách chặt chẽ về nội dung nghĩa của nó.

Sản xuất tinh thần hiểu theo nghĩa đích thực của hoạt động sản xuất lần đầu tiên được C. Mác và F. Ăng-ghe-n đề cập đến trong cuốn sách *Hệ tư tưởng Đức*. Theo hai ông, đời sống xã hội loài người chỉ thực sự thoát khỏi "*tính chất động vật*" dựa trên sự phát triển của "*phân công lao động*". Mặt khác, "*phân công lao động*" chỉ thực sự hiện hữu từ khi

¹ C. Mác và F. Ăng-ghe-n. *Hệ tư tưởng Đức*. Phần thứ nhất: Phơ-Bách.- H.: Sự Thật, 1962.- Tr. 20.

có sự phân công giữa lao động vật chất và lao động tinh thần ⁽¹⁾. Nếu như lao động vật chất là sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt thì lao động tinh thần là “*sự sản xuất ra những tư tưởng, biểu tượng và ý thức*” ⁽²⁾. Khái niệm sản xuất trong thuật ngữ “*Sản xuất tinh thần*” ở đây được C. Mác và Ăng-ghe-n sử dụng không phải như một ẩn dụ văn học mà theo ý nghĩa “*Kinh tế học*” nghiêm ngặt của nó. Trong Hệ tư tưởng Đức khi hai ông nói đến “*tư liệu sản xuất vật chất*”, thì cũng đồng thời nói đến “*tư liệu sản xuất tinh thần*”, nói đến “*những người sản xuất tư tưởng*”, đến việc “*điều tiết sự sản xuất và phân phối tư tưởng*” ⁽³⁾.

Sau này, trên cơ sở khảo sát toàn bộ những luận điểm của C. Mác và Ăng-ghe-n về xã hội, các nhà khoa học thuộc trường phái “*xã hội học chức năng*” về văn hóa của Liên Xô (cũ) đã nêu ra 5 tiểu hệ thống cấu thành nên xã hội. Đó là:

1. Hệ thống sản xuất vật chất làm chức năng chủ yếu đảm bảo sự trao đổi vật chất giữa con người và thiên nhiên.

2. Hệ thống tái sinh sản và phát triển về mặt sinh vật của con người, bao gồm các hệ thống tổ chức gia đình, cưới hỏi, hệ thống dịch vụ y tế và rèn luyện thân thể. Chức năng chủ yếu của nó là duy trì và phát triển chủng loại người.

3. Hệ thống sản xuất tinh thần, làm chức năng bồi dưỡng con người về mặt tri thức, tình cảm và đạo đức để trở thành những thành viên tích cực của xã hội.

4. Hệ thống giao tiếp xã hội, làm chức năng liên kết tất cả mọi người trong cộng đồng xã hội, giúp cho xã hội hoạt động được như một xã hội hoàn chỉnh, đồng thời cũng giúp tạo thành những nhóm xã hội nhỏ trong hệ thống xã hội rộng lớn.

¹ C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Sách đã dẫn.- Tr. 25-26

² C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Sách đã dẫn.- Tr. 17

³ C. Mác và F. Ăng-ghe-n. Sách đã dẫn.- Tr. 47

5. Hệ thống tổ chức và quản lý, làm chức năng phối hợp sự hoạt động của các hệ thống nhỏ trong hệ thống xã hội lớn nói chung ⁽¹⁾.

Nếu như sản xuất vật chất tạo ra những sản phẩm vật chất, giúp cho con người tồn tại như một sinh thể, thì sản xuất tinh thần tạo ra những tư tưởng, biểu tượng, ý thức, làm cho con người tồn tại như một “sinh thể tinh thần”, tức một sinh thể có văn hóa.

Đến đây, có một điểm cần phải làm rõ: văn hóa thuộc lĩnh vực sản xuất tinh thần, nhưng không thể đồng nhất sản xuất tinh thần với văn hóa. Bởi vì, văn hóa còn là lĩnh vực của giá trị, tức sản phẩm của nó bao giờ cũng chứa đựng những giá trị nhân bản, phục vụ cho tiến bộ xã hội. Trong nền sản xuất tinh thần không phải mọi sản phẩm của nó đều có giá trị. Chẳng hạn: ma thuật, phù thủy ... là những hiện tượng văn hóa từng có chức năng quan trọng trong đời sống tinh thần của xã hội nguyên thủy, ngày nay khi khoa học đã phát triển thì chúng trở thành những hiện tượng lỗi thời, phản giá trị, không được coi là sản phẩm văn hóa. Vì vậy, ở đây chúng tôi đã sử dụng thuật ngữ quá trình sản xuất văn hóa (hay hệ thống sản xuất văn hóa) thay cho hệ thống sản xuất tinh thần.

Tóm lại, theo hướng tiếp cận xã hội học chức năng về văn hóa, chúng ta có thể hiểu văn hóa như là “*Một hệ thống sản xuất, bảo quản, phân phối, trao đổi và tiêu dùng văn hóa phẩm trong xã hội*”.

Có thể liên hệ với thực tế như sau: Nhà khoa học tìm tòi các quy luật vận động trong thiên nhiên, trong xã hội và trong tư duy của con người, nhà tư tưởng lập ra các học thuyết; nhà chính trị vạch ra chiến lược xây dựng đất nước, văn nghệ sỹ làm ra tác phẩm nghệ thuật ... Đó là những hoạt động sản xuất ra sản phẩm văn hóa. Các viện bảo tàng, thư viện, cơ quan lưu trữ có nhiệm vụ gìn giữ và phát huy tác dụng của tác phẩm văn hóa. Đó là bảo quản di sản văn hóa. Nhà giáo truyền thụ

¹ **Minh Chi.** Nội dung của khái niệm văn hóa theo quan điểm Mác-xít hiện đại. Trong cuốn: “Khái niệm và quan niệm về văn hóa”. Viện văn hóa xuất bản. Hà Nội 1986.- Tr. 36-37.

kiến thức, diễn giả thuyết trình trước cử tọa, nghệ sỹ biểu diễn tiết mục trước công chúng. Đó là trao đổi sản phẩm văn hóa. Cuối cùng, công chúng đọc sách báo, nghe ca nhạc, xem triển lãm, bảo tàng, biểu diễn nghệ thuật, đi chơi công viên, tham quan du lịch ... Đó là tiêu dùng sản phẩm văn hóa.

Hệ thống sản xuất, bảo quản, phân phối, trao đổi và tiêu dùng các sản phẩm văn hóa có thể gọi tắt là *Quá trình sản xuất văn hóa* hoặc *hệ thống sản xuất văn hóa*.

Vậy là, cần phân biệt văn hóa trong các trạng thái “*tĩnh*” và “*động*” của nó. Trong trạng thái tĩnh, văn hóa ngưng kết lại trong bảng thang giá trị, tồn tại một cách khách quan. Trong trạng thái động, văn hóa được hình dung như một hệ thống sản xuất văn hóa trong xã hội.

Nghị quyết 05 của Bộ chính trị Ban CHTW Đảng (khóa VI) cũng viết: “*Văn hóa là nhu cầu thiết yếu trong đời sống tinh thần của xã hội, thể hiện trình độ phát triển chung của một đất nước, một thời đại, là lĩnh vực sản xuất tinh thần, tạo ra những giá trị văn hóa, những công trình nghệ thuật, được lưu truyền từ đời này sang đời khác, làm giàu đẹp thêm cuộc sống con người*” (¹).

Tóm lại, diễn đạt theo quan điểm kinh tế học, văn hóa trong trạng thái động là: Quá trình sản xuất, bảo quản, phân phối, trao đổi và tiêu dùng những sản phẩm văn hóa. Văn hóa, do đó, vừa là một tồn tại tự thân, vừa là một quá trình sản xuất ra những giá trị - những sản phẩm văn hóa.

Sản phẩm văn hóa (oeuvre culturelle còn gọi là văn hóa phẩm) là những vật tượng trưng được sản sinh ra trong một cộng đồng xã hội nào đó. Nhìn chung, những vật tượng trưng này thường được thể hiện ra dưới nhiều dạng thức khác nhau. Chẳng hạn, nó có thể thể hiện ra dưới dạng: ngôn ngữ viết (văn chương, thi ca, triết học), tín hiệu âm nhạc

¹ Tạp chí Thông tin văn hóa văn nghệ. Ban văn hóa - văn nghệ Trung ương. Số 2/ 1998.- Tr. 3.

(nhạc phẩm), tín hiệu vận động của cơ thể (vũ đạo, trò chơi), tín hiệu đồ họa (nghệ thuật tạo hình, mỹ nghệ, kiến trúc), tín hiệu hình ảnh (nhiếp ảnh, điện ảnh) và tín hiệu mang tính tổng hợp (vở diễn sân khấu, lễ hội ...). Sản phẩm văn hóa được xem là vật tượng trưng khi nó tự phân biệt với các sản phẩm thông thường khác bởi những giá trị (các chuẩn mực đạo đức, tôn giáo, chính trị, thẩm mỹ ...) mà nó chuyên chở, những giá trị mà cộng đồng xã hội loài người đã cấp cho nó.

2. ... đến cách hiểu về xã hội hóa văn hóa.

Một trong những chức năng gốc của văn hóa là chức năng xã hội hóa cá nhân. Đó là chức năng mà qua đó văn hóa giúp cho mỗi cá thể người học được những tri thức, nắm được những giá trị và chuẩn mực, nhờ đó mà cá nhân ấy suy nghĩ và hành xử như mọi thành viên trong cộng đồng xã hội. Nói khác đi thì đó là chức năng hình thành nhân cách xã hội cùng với những tính cách, phẩm chất, năng lực ở mỗi cá nhân. Xã hội hóa trong trường hợp này được trường phái nhân học văn hóa và xã hội diễn đạt bằng thuật ngữ *"nhập thân văn hóa"*. Từ *"xã hội hóa"* ở đây phải được hiểu trong sự đối nghĩa với từ *"nhà nước hóa"* của thời kỳ bao cấp. Dưới thời bao cấp, quá trình sản xuất văn hóa bao gồm các khâu: sản xuất, bảo quản, phân phối và hướng dẫn tiêu dùng sản phẩm văn hóa, đều do các cơ quan Nhà nước (Bộ Văn hóa - Thông tin, quân đội và các tổ chức chính trị - xã hội mang tính Nhà nước như: Các đoàn thể thanh niên, phụ nữ, công đoàn, nông hội và các hội văn nghệ) đảm nhiệm việc quản lý và điều hành. Lúc này, chỉ có chủ thể Nhà nước là có toàn quyền quản lý quá trình sản xuất văn hóa.

Xuất phát từ quan niệm: Văn hóa, văn nghệ là sự nghiệp của toàn xã hội. Nghị quyết 04 ngày 14/01/1993 của Hội nghị lần thứ 4 ban CHTW Đảng (khóa VII) chủ trương: *"Phát triển các hoạt động văn hóa, văn nghệ của Nhà nước, tập thể và cá nhân, theo đường lối của Đảng và sự quản lý của Nhà nước"*. Đây là nói về xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa. Ở đây, chủ trương của Đảng là giao cho nhiều chủ thể xã hội khác nhau (Nhà nước, tập thể và cá nhân) cùng tham gia vào hoạt động tổ

chức và điều hành quá trình sản xuất văn hóa, biến hoạt động này vốn trước đây chỉ thuộc về chủ thể Nhà nước trở thành hoạt động của toàn xã hội, được xã hội quan tâm và chủ động tham gia.

Tóm lại, xã hội hóa văn hóa thực chất là xã hội hóa quyền tổ chức và điều hành hệ thống sản xuất văn hóa theo hướng đa dạng hóa chủ thể quản lý, nhằm thu hút đông đảo lực lượng xã hội, các tập thể và tư nhân đứng ra chăm lo các hoạt động văn hóa, tổ chức và điều hành quản lý sản xuất văn hóa theo đúng pháp luật của Nhà nước.

II/ NHỮNG TIỀN ĐỀ THỰC TIỄN CHO VIỆC THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA VĂN HÓA

Với cách hiểu như vừa trình bày ở trên, xã hội hóa văn hóa không phải là một hoạt động bắt nguồn từ ý muốn chủ quan của bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào. Xã hội hóa văn hóa này sinh ra từ những tiền đề trong thực tiễn đời sống xã hội.

Trong giai đoạn hiện thời, nhu cầu về xã hội hóa văn hóa xuất phát từ hai tiền đề như sau:

Thứ nhất, trong sự vận hành của cơ chế thị trường, sản phẩm văn hóa là một dạng hàng hóa đặc biệt.

Thứ hai, xuất phát từ quan niệm cho rằng: văn hóa vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội, chúng ta chủ trương xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần tích cực vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Dưới đây, chúng tôi lần lượt trình bày từng điểm một:

1. Trong cơ chế thị trường, sản phẩm văn hóa là một dạng hàng hóa đặc biệt. Trong lịch sử kinh tế, người ta có thể phân chia một cách khái quát thành hai giai đoạn phát triển: giai đoạn kinh tế tự nhiên (tự cung, tự cấp) và giai đoạn văn hóa kinh tế hàng hóa. Cơ chế thị trường xuất hiện trong nền kinh tế hàng hóa phát triển ở thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Như vậy, một mặt cơ chế thị trường là “*cơ sở chung của nền sản*

xuất tư bản chủ nghĩa” (V. I. Lênin), mặt khác đó cũng là kết quả tất yếu trong quá trình phát triển của xã hội. Chính C. Mác, trong **Bản thảo kinh tế triết học 1844** cũng cho rằng: “*Trong trạng thái văn minh, mỗi người đều là thương gia, còn xã hội là một xã hội thương nghiệp*” (¹). Cơ chế thị trường biến toàn bộ vật phẩm của xã hội trở thành hàng hóa. Nói cách khác, mọi hoạt động sản xuất đều là sản xuất cho thị trường và thông qua thị trường để hoàn tất quá trình sản xuất. Quy luật này cũng chứng tỏ hiệu lực của nó đối với những tác phẩm văn hóa nghệ thuật- những vật phẩm thuộc lĩnh vực sản xuất tinh thần.

Ai cũng biết, ở giai đoạn khởi nguyên của nó, hoạt động sáng tạo văn hóa không chịu ràng buộc của lợi ích vật chất. Người nghệ sỹ làm ra tác phẩm hoàn toàn xuất phát từ sự thôi thúc nội tâm, từ những rung cảm thẩm mỹ tự do. Đó là lý do giải thích tại sao mỹ học phương Đông cũng như phương Tây cổ đại đều gán cho sáng tạo nghệ thuật tính chất thiêng liêng và tôn quý.

Mặt khác, sản phẩm của hoạt động sản xuất văn hóa khác về căn bản so với sản phẩm của hoạt động sản xuất vật chất. Sản phẩm văn hóa tự khẳng định mình bằng tính chất độc đáo, đơn nhất của nó - hoàn toàn khác với tính chất sản xuất hàng loạt của các sản xuất vật chất.

Tuy vậy, lịch sử xã hội phát triển đến một lúc nào đó thì hình thành sự phân công lao động xã hội. Lúc đầu, có thể là sự phân công giữa nông nghiệp và thủ công, sau đó là giữa thủ công và thương nghiệp. Đó là sự phân công lao động trong nền kinh tế hàng hóa giản đơn tiền tư bản chủ nghĩa. Phải đến thế kỷ 18-19 ở châu Âu, phân công lao động dựa trên cơ sở của chế độ sở hữu tư nhân về tài sản và sự phát triển của nền sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa, đã đem lại cho hoạt động sản xuất văn hóa những thay đổi lớn lao.

¹ C. Mác. **Bản thảo kinh tế triết học 1844**. - H.: Sự Thật, 1962. - Tr. 172.

Thứ nhất, hoạt động sáng tạo tự do của người nghệ sỹ trở thành một hoạt động nghề nghiệp. Nói cách khác, anh ta làm ra tác phẩm của mình không chỉ với nhu cầu nội tâm, mà còn đáp ứng các nhu cầu từ phía xã hội. Quan trọng hơn là, anh ta chỉ có thể thỏa mãn các nhu cầu của đời sống cá nhân bằng cách thông qua sự đáp ứng các nhu cầu của đời sống xã hội. Điều này khiến cho hoạt động sản xuất văn hóa dù muốn hay không vẫn bị các quy luật cung - cầu, cạnh tranh và vai trò của người mua (người đọc, người thưởng thức ...) trong cơ chế thị trường chi phối ngay từ bước khởi đầu của nó - khi mà nó mới chỉ là hoạt động thầm lặng bên trong của chủ thể ⁽¹⁾.

Thứ hai, những sản phẩm của hoạt động sản xuất văn hóa muốn được lưu thông rộng rãi trên thị trường, thì phải được vật chất hóa và được nhân bản hàng loạt. Điều này tất yếu đòi hỏi phải có những chi phí và đầu tư cần thiết cho các hoạt động trình diễn, in ấn, xuất bản v.v... Vai trò của cơ chế thị trường ở đây được bộc lộ rõ rệt hơn bao giờ hết. Kinh doanh văn hóa nghệ thuật ra đời. Sản phẩm văn hóa trở thành hàng hóa (nó có khả năng và đòi hỏi phải được chuyển hóa thành tiền tệ).

Vậy là, trong cơ chế thị trường, hoạt động sản xuất văn hóa mang thuộc tính của sản xuất hàng hóa và sản phẩm của nó trở thành đối tượng của hoạt động kinh doanh, là một tất yếu khách quan. Chính là dựa trên những khái niệm và những mối quan hệ nhiều mặt của cơ chế thị trường mà C. Mác và Ăng-ghe-nơ đã miêu tả một cách sinh động và chân thực những hoạt động của triết học Đức trong những năm 1842-1845. Những người làm nghề triết học cho đến nay vẫn sống nhờ vào việc kinh doanh tinh thần tuyệt đối bây giờ lại lao vào những hòa hợp mới đó. Và mỗi người đều dốc lòng hăng hái phi thường để bán phần họ đã nhận được. Nhưng sự việc không thể tiến hành không có cạnh tranh. Ban đầu, cuộc cạnh tranh đó còn tiến hành một cách khá đứng đắn và

¹ C. Mác và F. Ăng-ghe-nơ. Bàn về văn học nghệ thuật. - H.: Sự Thật, 1988. - Tr. 89.

theo lối tư sản. Về sau, khi mà thị trường Đức đã ứ hàng, và mặc dầu mọi cố gắng cũng không thể bán ra thị trường thế giới, thì theo lối thông thường ở Đức mọi việc đều xấu đi vì việc sản xuất hàng hóa xấu, việc làm giảm phẩm chất, làm giả nguyên vật liệu, làm giả nhãn hiệu, bán khống, dùng phiếu khống và một hệ thống tín dụng không có cơ sở hiện thực nào cả ⁽¹⁾. Bỏ đi những từ “*triết học*”, “*tinh thần tuyệt đối*” và thay vào đó bằng những từ “*văn hóa*” và “*văn hóa phẩm*” đoạn văn trên sẽ là sự phân tích về hoạt động văn hóa trong cơ chế thị trường. Chúng tôi xin nhấn mạnh, những thuật ngữ kinh tế trong cơ chế thị trường được C. Mác và Ăng-ghe-nen sử dụng ở trên không phải là cách nói mang tính hình tượng, mà hai ông đã gọi sự vật bằng chính tên của nó. Nói cách khác đi là, các ông đã phân tích chính xác bản chất của hoạt động sản xuất tinh thần trong cơ chế thị trường. Trong một thời gian dài, các nước xã hội chủ nghĩa không chấp nhận cơ chế thị trường. Mặc dù vậy, sản xuất văn hóa vẫn giữ nguyên là một hoạt động sản xuất hàng hóa. Lênin đã thừa nhận, “*Nhà nước Xô viết trở thành người bảo hộ họ (văn nghệ sỹ TG chú) và người mua hàng của họ*” ⁽²⁾. Mua hàng mà Lênin nói đến ở đây là mua các sản phẩm của hoạt động sáng tác văn hóa nghệ thuật. Khái niệm “*thị trường*” tạm thời ẩn đi, nhưng vẫn tồn tại “*người bán*”, “*người mua*” và “*hàng hóa*”.

Như thế, trong một xã hội văn minh hiện đại có thể tồn tại cơ chế thị trường, sản phẩm của hoạt động sản xuất văn hóa luôn mang trong mình thuộc tính thương mại, tức là nó tồn tại như một loại hàng hóa.

Đến đây, nhận thấy cần có sự phân biệt rạch ròi giữa hai khái niệm “*tính chất thương mại của văn hóa*” và “*văn hóa mang tính thương mại*”. Khái niệm trước là chỉ một thuộc tính khách quan của hoạt động sản xuất văn hóa trong cơ chế thị trường, khái niệm sau chỉ một phương thức hoạt động mà mục đích tối thượng là thu về lợi ích tối đa cho người

¹ C. Mác và Ăng-ghe-nen. Hệ tư tưởng Đức. H.: Sự Thật, 1962.- Tr. 6.

² Lênin. Bàn về văn học nghệ thuật.- H. : Sự Thật, 1960.- Tr. 229.

sản xuất và kinh doanh các sản phẩm văn hóa. Cả hai khái niệm trên đều có cơ sở hiện thực khách quan trong cơ chế của kinh tế thị trường và đều là hệ quả trực tiếp của sự biến đổi từ sản xuất tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa của hoạt động sản xuất văn hóa.

Nghị quyết 04 của Hội nghị Ban CHTW Đảng (khoá IV) có nói đến “*khuyến hướng thương mại*” trong hoạt động văn hóa, văn nghệ như một hiện tượng tiêu cực xã hội. Theo chúng tôi, đây là mặt trái của “*văn hóa mang tính thương mại*” trong cơ chế thị trường. Đảng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước và theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Một mặt, chúng ta thừa nhận “*văn hóa thương mại*” tồn tại như một thực tế khách quan trong cơ chế thị trường. Mặt khác, Nhà nước luôn phải đề ra các chính sách cần thiết để hạn chế mặt tiêu cực của “*văn hóa mang tính thương mại*”, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa trong hoạt động văn hóa - văn nghệ.

Phần trên chúng tôi đã chứng minh hoạt động sản xuất văn hóa trong cơ chế thị trường là một hoạt động sản xuất hàng hóa. Điều này khiến cho hoạt động sản xuất văn hóa không còn là một hoạt động thuần túy khép kín bên trong cá nhân người nghệ sỹ hay nhà triết học v.v... Quá trình sản xuất này được nối liền với toàn bộ xã hội qua trung gian thị trường. Để hoàn tất quá trình sản xuất này (từ hàng hóa chuyển thành tiền) đòi hỏi sự hợp tác của các lực lượng lao động xã hội khác nhau, trong đó việc làm ra sản phẩm của nhà tư tưởng hay văn nghệ sỹ ... chỉ là một khâu trong dây chuyền sản xuất. Không còn nghi ngờ gì nữa, trong cơ chế thị trường hoạt động sản xuất văn hóa như bất kỳ một hoạt động sản xuất nào khác là một hoạt động đã được xã hội hóa cao độ. Điều này dường như là có sự mạo phạm đối với những quan niệm đạo đức và mỹ học truyền thống về tính chất tự do và tôn nghiêm của hoạt động sản xuất văn hóa. Tuy nhiên, thực tế cho thấy trong giai đoạn hiện nay, nếu không chấp nhận chủ trương xã hội hóa thì sớm hay muộn, hoạt động này cũng sẽ lâm vào tình trạng trì trệ, khó vượt qua.

Trong thời kỳ bao cấp, khi Nhà nước đóng vai trò người bảo vệ và là “người mua” sản phẩm của hoạt động sản xuất văn hóa, thì cũng đồng thời đảm nhận vai trò của người điều tiết và phân phối các sản phẩm đó cho toàn xã hội. Vai trò của thị trường biến mất, cơ chế “Nhà nước hóa” thay cho cơ chế “xã hội hóa”. Cách xử lý này đã thu được những thành tựu khả quan trong thời kỳ chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Nó tạo nên sự ổn định và thống nhất cao độ trong đời sống tinh thần của toàn xã hội, hướng tất cả vào mục tiêu chung: dành độc lập và thống nhất cho đất nước.

Tuy nhiên, ở những giai đoạn lịch sử tiếp theo, mô hình Nhà nước hóa hoạt động sản xuất văn hóa bộc lộ những hạn chế không thể khắc phục nổi.

Thứ nhất, quá trình vật chất hóa những sản phẩm văn hóa như trên đã trình bày - đòi hỏi sự chi phí rất tốn kém. Ngân sách đầu tư của Nhà nước không đủ khả năng để thỏa mãn nhu cầu đa dạng của nhân dân về đời sống văn hóa. Trên thực tế, hoạt động văn hóa của Nhà nước không thể bao sân đối với mọi nhu cầu sinh hoạt tinh thần của xã hội. Do đó, ngay dưới thời kháng chiến, trong hoạt động văn hóa đã có phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

Thứ hai, không có sự điều tiết của quy luật cung - cầu thông qua cơ chế thị trường, những sản phẩm văn hóa chỉ được cung cấp một chiều, từ trên xuống. Kết quả, chỉ có một loại sản phẩm chung cho mọi đối tượng tiêu dùng. Thị hiếu và nhu cầu văn hóa nhiều mặt của nhân dân không được đáp ứng. Đây là lý do giải thích tại sao có một thời kỳ video đen, sách kiếm hiệp, băng nhạc hải ngoại, sách dạy võ thuật, xem bói toán, tử vi ... tràn ngập thị trường, không sao cấm nổi. Chúng ta biết rằng: nhu cầu giải trí, nhu cầu tìm hiểu về những bí ẩn trong đời sống xã hội và con người là những nhu cầu tự nhiên. Song, nếu các nhu cầu ấy bị dồn nén và bị từ chối đáp ứng quá lâu sẽ sinh ra cơn sốt khủng hoảng thiếu hụt. Và khi đó sẽ nảy sinh nghịch lý: càng phủ nhận tính thương mại của hoạt động sản xuất văn hóa thì hoạt động trên càng sa vào tình trạng thương mại hóa.

Thứ ba, các nhà hoạt động sáng tạo và sản xuất văn hóa bị “*công thức hóa*”, khiến sản phẩm của họ dần dần bị “*công thức hóa*”. Bởi họ phải sáng tác theo đơn đặt hàng của Nhà nước, có định chuẩn về nghệ thuật và thời hạn hoàn thành. Kết quả là hàng loạt sản phẩm văn hóa văn nghệ được tạo ra thường giống nhau, ít có tính sáng tạo độc đáo, giảm thiểu tính đa dạng và phong phú của các hoạt động văn hóa tinh thần trong xã hội.

Tóm lại, thực hiện xã hội hóa trong văn hóa chẳng những là sự tôn trọng quy luật khách quan của hoạt động sản xuất văn hóa trong một xã hội hiện đại, mà còn là sự mở đường cho hoạt động trên ngày một phong phú, khởi sắc. Mặt khác, chỉ có thông qua con đường xã hội hóa thì những đặc trưng cao quý của lĩnh vực sản xuất văn hóa mới thực sự được tôn trọng và phát huy vai trò tích cực của nó trong đời sống xã hội. Trong nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, người ta còn nhận thấy sản phẩm văn hóa là một loại hàng hóa đặc biệt. Tuy vậy, không nên chỉ nhấn mạnh phẩm chất đặc biệt của nó hay ở tính chất “*siêu việt*”, “*cao quý*” trong hoạt động sáng tạo của chủ thể. Điểm chính ở đây, theo chúng tôi, là cần tìm hiểu tính chất đặc biệt của hàng hóa văn hóa và chúng phải được lý giải bằng các nguyên nhân mang tính chất kinh tế.

Chúng ta biết rằng, về cơ bản giá cả hàng hóa trên thị trường bị quy định bởi quy luật giá trị và quy luật cung - cầu. Mối quan hệ tác động giữa hai quy luật này cấu thành nên cơ chế tự điều chỉnh, bảo đảm cho quan hệ trao đổi hàng hóa trên thị trường là quan hệ trao đổi ngang giá, thông qua vai trò tiền tệ.

Tuy vậy, giá trị hàng hóa đôi khi không phản ánh đúng trong giá cả của nó trên thị trường. Các nguyên nhân chính gây nên tình trạng này là sự xuất hiện của các ngoại ứng ⁽¹⁾, thông tin và độc quyền. Trong ba nguyên nhân trên thì nguyên nhân từ thông tin và độc quyền

¹ Xem Kinh tế học. Danid Begg. Stanley Fishcher Rudiger Pornbush.- H.: Giáo Dục, 1972.- Tr. 72.

có giá trị đồng đẳng trong việc chi phối giá cả của hàng hóa vật chất cũng như hàng hóa văn hóa. Sự phân biệt giữa hai loại hàng hóa trên về cơ bản nằm ở các hiện tượng ngoại ứng. Các ngoại ứng đôi khi cũng xảy ra ở một số hàng hóa vật chất.

Ví dụ: hiện tượng ô nhiễm môi trường trong sản xuất hàng công nghiệp (như sản xuất xà phòng ...). Khi xảy ra hiện tượng này giá cả của hàng hóa không phản ánh đầy đủ những chi phí của sản xuất thực sự đối với xã hội, trừ khi cơ sở sản xuất phải thanh toán tiền cho những sự thiệt hại do ô nhiễm gây ra. Tuy vậy, ngoại ứng không phải là thuộc tính cơ bản của hàng hóa vật chất. Trong khi đó, hàng hóa văn hóa do tác động đến nhân cách và hệ giá trị văn hóa của toàn xã hội (nó có thể ô nhiễm môi trường văn hóa trong xã hội), nên luôn luôn đi kèm với một ngoại ứng (có lợi hoặc có hại). Đặc điểm này khiến cho ngay cả những người không trực tiếp tham gia vào hoạt động mua và tiêu dùng sản phẩm văn hóa cũng tất yếu chịu sự tác động của ngoại ứng do loại hàng hóa này gây nên. Cho nên, “*người mua hữu hình*” của hàng hóa văn hóa là hữu hạn, còn “*người mua vô hình*” của nó lại là toàn bộ xã hội. Và như thế, giá cả của hàng hóa văn hóa trên thị trường luôn luôn không phản ánh một sự trao đổi ngang giá.

Nhận thức về tính chất đặc biệt của hàng hóa văn hóa như trên cho thấy tính xã hội hóa sâu sắc và rộng rãi của hoạt động sản xuất văn hóa. Không một thành viên của xã hội nào đứng ngoài dây chuyền của hoạt động sản xuất văn hóa. Cho rằng: “*Hàng hóa văn hóa như một thứ hàng xa xỉ, không có không chết ai, và thứ hàng này chỉ dành riêng cho một số cá nhân đặc biệt*”, rõ ràng là một nhận thức phiến diện. Do có ngoại ứng trong môi trường văn hóa, khiến nó trở thành loại hàng thiết yếu trong đời sống xã hội. Và như thế, sản xuất văn hóa đòi hỏi sự tham gia của mọi tổ chức, mọi thành viên trong xã hội, dưới sự điều tiết, quản lý của cơ quan Nhà nước.

2. Ở phần trên chúng tôi đã chứng minh xã hội hóa của hoạt động văn hóa trong xã hội văn minh. Nhưng thuộc tính này có được nhận thức và vận dụng hay không còn tùy thuộc vào mục đích của chủ

thể. Chủ trương về xã hội hóa văn hóa ở nước ta trong giai đoạn hiện nay là xuất phát từ nhận thức về những quy luật khách quan của hoạt động sản xuất văn hóa trong cơ chế thị trường. Mặt khác nó còn bắt nguồn từ nhu cầu xây dựng một nền văn hóa tinh thần, đậm đà bản sắc dân tộc, đáp ứng nhu cầu phát triển của nước ta trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đây là một vấn đề thời sự, cấp bách đã được nêu lên trong nhiều công trình và nhiều cuộc hội thảo khoa học thời gian gần đây. Ở đây, chúng tôi chỉ xin phân tích một vài điểm chính, liên quan trực tiếp đến vấn đề đang được đề cập - xã hội hóa văn hóa.

Ngày nay, ai cũng nhận thức một cách sâu sắc rằng: công nghiệp hóa, hiện đại hóa không chỉ bao hàm yếu tố công nghiệp, kỹ thuật và vốn. Những yếu tố này ở những nước thuộc thế giới thứ ba như nước ta thường là những yếu tố ngoại sinh. Bài học từ Nhật Bản, sau đó là những nước công nghiệp trẻ (NICs), Trung Quốc cho thấy: một mô hình phát triển bền vững phải tính đến văn hóa bản địa như một nguồn lực nội sinh quan trọng. Người Nhật Bản gọi nguồn lực này bằng thuật ngữ "*tài sản văn hóa*" (Cultural Properties).

Nói đến khái niệm tài sản, người ta liên hệ ngay đến những vấn đề quan trọng đầu tiên gắn với nó: sở hữu, sử dụng và phát triển, tức là làm giàu có mãi lên nguồn tài sản đó. Nói cách khác là phải đưa nó vào quá trình sản xuất để thu lãi. Tham gia vào quá trình sản xuất này không chỉ có Nhà nước mà còn là các tập thể và tư nhân trong xã hội. Tài sản văn hóa là tài sản thuộc về toàn xã hội. Nó chỉ thực sự sinh sôi nảy nở khi được toàn xã hội ý thức về quyền sở hữu sử dụng của mình đối với tài sản văn hóa đó. Xã hội hóa văn hóa ở đây cũng là một quá trình tất yếu, qua đó tài sản văn hóa trở thành tài sản quốc gia. Tài sản này góp phần làm giàu có năng lực sáng tạo, làm phong phú và hoàn thiện nhân cách của mỗi công dân. Đến lượt mình, nguồn lực con người này là bệ phóng vững chắc đảm bảo cho sự phát triển bền vững của quốc gia - dân tộc.

III/ NHỮNG NGUYÊN TẮC CỦA QUÁ TRÌNH XÃ HỘI HÓA VĂN HÓA Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

Mục tiêu mà quá trình xã hội hóa văn hóa cần phải đạt tới là:

- Giúp cho hoạt động sản xuất văn hóa phát triển theo đúng quy luật khách quan trong một xã hội sản xuất hàng hóa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước và theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Trên cơ sở đó, giúp cho hoạt động sản xuất văn hóa phát triển ngày thêm phong phú, đa dạng, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Để thực hiện các mục tiêu trên đây, quá trình xã hội hóa văn hóa ở nước ta cần phải dựa trên một số nguyên tắc như sau:

1. Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong hoạt động xã hội hóa văn hóa;
2. Phát huy tiềm năng sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sỹ, tạo điều kiện giúp họ cho ra đời những tác phẩm sâu sắc về tư tưởng, cao đẹp về nghệ thuật; góp phần làm giàu kho tàng giá trị tinh thần của nhân dân.
3. Xây dựng một hành lang pháp luật đầy đủ, bảo đảm tính hiệu quả cho quá trình xã hội hóa văn hóa ở nước ta.

Dưới đây, chúng tôi xin nói kỹ hơn về ba nguyên tắc đó:

- Thứ nhất, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc then chốt có tầm quan trọng hàng đầu trong quá trình xã hội hóa văn hóa ở nước ta. Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa cũng có thể xem là nguyên tắc tính chính trị trong hoạt động văn hóa. Nguyên tắc này đòi hỏi toàn bộ hoạt động xã hội hóa văn hóa phải đặt dưới sự lãnh đạo

của Đảng cộng sản, sự quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa và sự giám sát của nhân dân thông qua đại diện của họ.

Tính chính trị thường gắn với tính tư tưởng, đòi hỏi các hoạt động văn hóa nghệ thuật phải thấm đượm tinh thần nhân văn của chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, các hoạt động ấy góp phần phổ cập những chân lý của thời đại, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần nâng cao dân trí, chấn hưng dân khí, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Nguyên tắc tính chính trị còn yêu cầu các hoạt động xã hội hóa văn hóa phải xuất phát từ nhu cầu khách quan của xã hội, hướng toàn bộ hoạt động ấy phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, như Báo cáo chính trị của Ban CHTW Đảng tại Đại hội lần thứ VIII đã nêu ra: *"Mọi hoạt động văn hóa văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội"* ⁽¹⁾. Cuối cùng, nguyên tắc tính chính trị đòi hỏi các hoạt động xã hội hóa văn hóa phải phù hợp với hiến pháp và hệ thống pháp luật của Nhà nước.

- Thứ hai, sáng tạo là một thuộc tính của nghệ thuật, vì vậy nguyên tắc phát huy tiềm năng sáng tạo của văn nghệ sỹ là gắn liền với bản chất của hoạt động sáng tạo nghệ thuật.

Chúng ta biết rằng, sự phong phú của một nền sản xuất tinh thần không phụ thuộc hoàn toàn vào mức bán chạy sản phẩm của nó trên thị trường, mà còn ở chất lượng của tác phẩm, ở tính độc đáo, ở chiều sâu nhân bản hàm chứa trong tác phẩm nghệ thuật - những giá trị không phải lúc nào cũng có thể đo bằng giá cả trên thị trường.

¹ Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII.- H.: Chính Trị Quốc Gia, 1996.- Tr. 110 - 111.

Một tác phẩm nghệ thuật hay, xét về phương diện tư tưởng, chưa hẳn là nó phải thiên về ca ngợi hay phê phán hiện thực, mà chủ yếu là nó có khả năng thức tỉnh lương tâm, giúp cho con người có thể sáng suốt hơn khi nhìn vào chính mình, biết tự hào về những hành vi cao cả, nhưng cũng biết xấu hổ và đau khổ trước những hèn kém trong mình, để từ đó mà tự hoàn thiện nhân cách. Nghệ thuật, vì thế, không chỉ là niềm vui, mà còn là nỗi đau nhân thế.

Sáng tạo nghệ thuật là một dạng lao động khác thường - dạng lao động hướng về cái “*siêu việt*” rất khó giải thích. Nó có thể là hoạt động của ý thức và cả tiềm thức trong con người. Trong lịch sử người ta thấy sáng tạo và bị kịch thường đi liền với nhau. Đó là trường hợp anh chàng Prométhée - theo thần thoại Hy Lạp - dám lấy lửa của thiên đình về cho loài người, nên bị đóng đinh trên sườn núi đá; là sử gia Tư Mã Thiên thời Hán đế, do thật thà bênh vực một viên tướng thua trận, đến nỗi phải bị thiến; là triết gia Giordano Bruno (1548 - 1600) đã bị pháp đình Thiên Chúa giáo cầm tù, rồi bị thiêu trên giàn lửa, vì đã dám phát hiện những điều trái với Thánh Kinh. Phải 300 năm sau, nhân dân Ý mới dựng đài kỷ niệm trên mảnh đất ông đã từng bị thiêu sống. Vậy là, đối với người sáng tạo, tự do là nhu cầu thiết yếu, giống như khí thở của con người. Không có tự do thì sáng tạo nghệ thuật sẽ mất đi ý nghĩa tự thân của nó.

Câu trả lời phỏng vấn của tổng thống Pháp Francois Mitterand khiến chúng ta cũng nên suy ngẫm. Ông nói: “*Tự do sáng tạo, phần nào, là phong vũ biểu của mọi thứ tự do. Một xã hội hạn chế tự do sáng tạo thường coi rẻ các công dân*” (1).

Nghị quyết 05 của Bộ chính trị Ban CHTW Đảng (khóa VI) cũng viết: “*Tự do sáng tác là điều kiện sống còn để tạo nên giá trị đích thực trong văn hóa, văn nghệ, để phát triển tài năng*” (2).

¹ Tạp chí Người đưa tin UNESCO, 1989.- Số 6.

² Tạp chí Thông tin Văn hóa - Văn nghệ. Ban văn hóa văn nghệ Trung ương, 1988.- Số 2.- Tr. 6.

Sáng tạo cái mới bản thân nó đã là một hành động “*mạo hiểm*”, vì nó phải đụng độ với những cái đồng tồn. Hơn thế, sáng tạo tự do còn là hành động “*nguy hiểm*”, vì nó đưa ra những chuẩn mực khác với thể chế của xã hội đương thời, do đó, nó có thể tạo ra sự “*ngoại ứng*”, làm “*ô nhiễm*” khí hậu tinh thần, gây tổn hại cho sự ổn định xã hội.

Vậy là, để duy trì được sự ổn định xã hội, vừa đảm bảo cho tự do sáng tác, Nhà nước phải định ra vùng cấm trong hoạt động sáng tạo. Đó là cái ngưỡng cho mọi hoạt động tự do, là cái dây an toàn cho những người ưa hoạt động “*mạo hiểm*”. Nó giống như “*vùng cấm*” của môn thể thao bóng đá.

- Thứ ba, xây dựng hành lang pháp luật đầy đủ là nguyên tắc quản lý trong xã hội hóa văn hóa.

Trong thực tiễn hoạt động văn hóa - văn nghệ ở nước ta những năm gần đây, công việc viết văn, vẽ tranh, soạn nhạc, làm phim, mở gallery... đã thực sự trở thành các dạng hoạt động xã hội nghề nghiệp mang tính chất dân sự. Chẳng hạn, trong lĩnh vực sáng tác văn nghệ, có nhiều hội viên ở ngoài biên chế Nhà nước, trong lĩnh vực bảo quản, xuất hiện hàng trăm gallery tranh với nhiều nhà sưu tập tư nhân nổi tiếng. Đây có thể là những mầm mống chuẩn bị cho các bảo tàng tư nhân ra đời; Trong lĩnh vực phổ biến, thấy xuất hiện các tổp biểu diễn cùng với một số salon nhạc gia đình... Về đối tượng phục vụ của văn nghệ cũng khác trước, ngoài công tác văn hóa - văn nghệ của Nhà nước, còn có những hoạt động văn nghệ phục vụ tín ngưỡng tại các đình chùa, nhà thờ, thánh thất, phục vụ trong các ngành kinh doanh du lịch, khách sạn, quảng cáo, thời trang, hoa hậu ..., hoặc phục vụ các sinh hoạt dân sự như trong các lễ hội truyền thống, các lễ cưới, lễ sinh nhật, lễ thượng thọ, lễ tang ...

Tính chất đa dạng của các loại hình sinh hoạt văn hóa - văn nghệ trên đây chứng tỏ hoạt động này vừa phục vụ các nhiệm vụ chính trị của Đảng và Nhà nước, lại vừa đáp ứng các nhu cầu của nhân dân.

Để thích hợp với các dạng phục vụ trên đây, xuất hiện hai loại tổ chức văn hóa - văn nghệ:

- Tổ chức văn hóa - văn nghệ của Nhà nước
- Tổ chức văn hóa - văn nghệ của tập thể và tư nhân.

Khi hoạt động văn hóa - văn nghệ đã xuất hiện sự đa dạng hóa chủ thể trong các khâu sản xuất, bảo quản và phổ biến, thì điều quan trọng là Nhà nước phải ban hành kịp thời các văn bản pháp luật để quản lý các hoạt động đó vận hành theo quỹ đạo văn hóa xã hội chủ nghĩa.

Đảng ta, ngay từ rất sớm đã ý thức được điều này. Thời kỳ bao cấp, hoạt động văn hóa, văn nghệ phải tuân thủ 5 kỷ luật tuyên truyền, bước vào thời kỳ đổi mới thì có Nghị quyết 05 của Bộ chính trị Ban CHTW Đảng (khóa VI). Nghị quyết có đoạn viết: *"Tác phẩm văn nghệ không vi phạm pháp luật, không phản động (chống lại dân tộc, chống lại chủ nghĩa xã hội, phá hoại hòa bình) và không đồi trụy (truyền bá tội ác, sự sa đọa, phá hoại nhân phẩm) đều có quyền được lưu hành và đặt dưới sự đánh giá, phán xét của công luận và sự phê bình"* (¹).

Để thể chế hóa các quan điểm của Đảng về văn hóa văn nghệ, được ghi trong các văn kiện Đại hội VI và VII thành các văn bản pháp luật, Nhà nước đã ban hành các văn kiện như:

1. Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh (1984);
2. Luật báo chí (1989);
3. Bộ luật hình sự của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (1990);
4. Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước (1991);
5. Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam (1992);
6. Luật xuất bản (1993).

¹ Tạp chí Thông tin văn hóa văn nghệ. Đã dẫn.- Tr. 6.

Khái quát những điều ghi trong các văn bản pháp luật kể trên, có thể nêu thành 5 điều cấm, áp dụng cho hoạt động văn hóa, văn nghệ hiện thời ở nước ta, như sau:

Điều thứ I: Cấm truyền bá những tư tưởng phản động, cấm làm ra, sao chép, tàng trữ lưu hành và buôn bán những văn hóa phẩm phản động, bao gồm: sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc và những vật phẩm có tính phản động, tức là có nội dung kích động quần chúng chống Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, phá hoại khối đoàn kết toàn dân, tuyên truyền chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước.

(Xem các điều 82 bộ luật hình sự, điều 33 của Hiến pháp 1992, điều 10 của Luật báo chí và điều 22 của Luật xuất bản).

Điều thứ II: Cấm làm ra, sao chép, tàng trữ, lưu hành và buôn bán những văn hóa phẩm đồi trụy, bao gồm: sách, báo, tranh, ảnh, phim, nhạc và những vật phẩm có tính đồi trụy tức là có nội dung kích động tình dục, dâm ô, trụy lạc, bạo lực, tội ác, gieo rắc mê tín, phá hoại nhân phẩm.

(Xem các điều 99 của Bộ luật hình sự, điều 10 của Luật báo chí và điều 22 của Luật xuất bản).

Điều thứ III: Cấm tiết lộ bí mật Nhà nước trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, bao gồm các bí mật của Đảng, đoàn thể và Nhà nước, bí mật về quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác do pháp luật quy định.

(Xem các chương I và II của Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước, điều 10 trong Luật báo chí và điều 22 trong Luật xuất bản).

Điều thứ IV: Cấm phá hoại, chiếm đoạn và làm thất thoát các di sản văn hóa của đất nước. Cụ thể là:

- Cấm làm hư hại, tiêu hủy, chiếm giữ các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh.

- Cấm trao đổi, mua bán trái phép di tích lịch sử, văn hóa.

- Cấm mang tài liệu lưu trữ quốc gia ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp có giấy phép của cơ quan được Hội đồng Bộ trưởng ủy nhiệm và chỉ được mang bản sao.

(Xem điều 216 của Bộ luật hình sự, Pháp lệnh bảo vệ di tích lịch sử... và Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước).

Điều thứ V: Cấm xâm phạm quyền tác giả, quyền sáng chế, phát hành sách, báo hoặc ấn phẩm khác. Trong luật xuất bản còn có nói rõ: cấm xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, xúc phạm vĩ nhân, anh hùng dân tộc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của công dân.

(Xem các điều 126 và 216 trong Bộ luật hình sự, các điều 22 và 31 trong Luật xuất bản).

Nếu quy thành tội danh thì 5 điều cấm trên đây ứng với 5 tội là:

1. Tội phản động về chính trị
2. Tội làm băng hoại đạo đức, phá hoại nhân phẩm;
3. Tội làm tiết lộ bí mật quốc gia
4. Tội chiếm đoạt hoặc làm thất thoát di sản văn hóa quốc gia
5. Tội xâm phạm bản quyền sáng tạo của tác giả.

Năm điều cấm trên đây tuy đã tương đối cụ thể, nhưng vẫn có những điểm chung trừu tượng. Chẳng hạn, cần phân biệt tác phẩm có dụng ý bôi đen chế độ với tác phẩm lên án các hiện tượng tiêu cực xã hội; phân biệt giữa khiêu dâm với giáo dục tính dục, mỹ dục, giữa mê tín với tín ngưỡng... vì vậy, cần phải có những văn bản dưới luật, giải thích rạch ròi từng điều một, thì quá trình xã hội hóa văn hóa mới tránh được những vấp vấp không đáng xảy ra.

MỤC LỤC

Phần thứ nhất

VĂN HÓA VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ MANG TÍNH CHẤT QUY LUẬT CHUNG CỦA NÓ	5
---	---

Bài mở đầu: Mục tiêu, đối tượng nghiên cứu và nhiệm vụ của môn lý luận văn hóa	7
Bài 2: Về nguồn gốc phát sinh của văn hóa	11
Bài 3: Khái niệm văn hóa	20
Bài 4: Cấu trúc và chức năng xã hội của văn hóa	34
Bài 5: Giá trị và chuẩn mực xã hội - những yếu tố thực thể của văn hóa	44
Bài 6: Di sản văn hóa	59
Bài 7: Các tính chất và quy luật trong sự vận động của văn hóa	71
Bài 8: Về mối quan hệ tương tác giữa con người và văn hóa	83

Phần thứ hai

SỰ VẬN DỤNG LÝ THUYẾT VĂN HÓA VÀO CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VĂN HÓA Ở NƯỚC TA	98
---	----

Bài 9: Xây dựng nền văn hóa việt nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc	99
Bài 10: Văn hóa và phát triển ở việt nam	119
Bài 11: Xây dựng mạng lưới sản xuất, bảo quản và phân phối các giá trị văn hóa tinh thần	137
Bài 12: Tổ chức xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở	155
Bài 13: Xã hội hóa hoạt động văn hóa - mấy vấn đề lý luận và thực tiễn ở nước ta	177

Tập bài giảng LÝ LUẬN VĂN HÓA
GS. PTS HOÀNG VINH

Chịu trách nhiệm xuất bản

Th.s TRẦN VĂN ÁNH

Hiệu trưởng Trường Cao Đẳng Văn Hóa

Tp. Hồ Chí Minh

Vì tính

Đinh Xuân Phúc

Lưu hành nội bộ

In 300 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 tại Trường CDVH Tp. HCM
In xong tháng 8 năm 1999.